



TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở VIỆT NAM NĂM 2009
**CẤU TRÚC TUỔI - GIỚI TÍNH VÀ TÌNH TRẠNG
HÔN NHÂN CỦA DÂN SỐ VIỆT NAM**



MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
TÓM TẮT	7
DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU	12
DANH MỤC CÁC HÌNH	13
DANH MỤC CÁC BIỂU TRONG PHẦN PHỤ LỤC	16
CÁC TỪ VIẾT TẮT	17
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU	19
1.1 Đặc điểm chung dân số Việt Nam	19
1.2 Mục tiêu chủ yếu	19
1.3 Giới thiệu sơ lược về số liệu mẫu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở các năm 1989, 1999 và 2009	20
1.4 Phương pháp và kỹ thuật phân tích	21
CHƯƠNG 2: ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHỈNH SỐ LIỆU	23
2.1 Đánh giá chất lượng khai báo tuổi	23
2.2 Mức độ chính xác của số liệu tuổi giới tính theo vùng và tỉnh	26
2.3 Đánh giá mức độ đầy đủ về số liệu trẻ em và người cao tuổi	28
2.4 Kết luận	30
CHƯƠNG 3: CẤU TRÚC TUỔI VÀ GIỚI TÍNH CỦA DÂN SỐ	31
3.1 Cấu trúc tuổi - giới tính	31
3.2 Tỷ số phụ thuộc và chỉ số già hóa	41
3.3 Tỷ số giới tính	51
3.4 Cấu trúc tuổi - giới tính theo trình độ học vấn, tình trạng làm việc	58
3.5 Cấu trúc tuổi, giới tính của một số dân tộc, người di cư và khuyết tật	59
3.6 Triển vọng cấu trúc tuổi - giới tính của dân số Việt Nam	71
3.7 Tóm tắt và nhận xét	78

CHƯƠNG 4: CẤU TRÚC HỘ	80
4.1 Quy mô hộ	80
4.2 Cơ cấu tuổi và tỷ lệ người độ tuổi phụ thuộc trong hộ	84
4.3 Đặc điểm chủ hộ	86
4.4 Tỷ suất chủ hộ thô và kết quả phân tách các yếu tố cấu thành	89
4.5 Tóm tắt và nhận xét	91
CHƯƠNG 5: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN	93
5.1 Giới thiệu	93
5.2 Phân tích cơ cấu tình trạng hôn nhân	93
5.3 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	105
5.4 Tình trạng kết hôn sớm, kết hôn muộn, ly hôn/ly thân, và các yếu tố nhân khẩu xã hội liên quan	108
CHƯƠNG 6: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	121
6.1 Kết luận	121
6.2 Khuyến nghị chính sách	125
TÀI LIỆU THAM KHẢO	129
PHỤ LỤC	131

LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở (TĐT) 2009 được tiến hành vào thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2009, theo Quyết định số 94/2008/QĐ-TTg ban hành ngày 10 tháng 7 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ. Đây là cuộc Tổng điều tra dân số lần thứ tư và điều tra về nhà ở lần thứ ba được tiến hành ở Việt Nam kể từ sau thống nhất đất nước vào năm 1975. Mục đích của cuộc TĐT này là thu thập số liệu cơ bản về dân số và nhà ở trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, phục vụ công tác lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020.

Bên cạnh những kết quả chủ yếu của cuộc TĐT đã được công bố vào tháng 7/2010, một số chủ đề quan trọng như sinh, chết, di cư và đô thị hóa, cấu trúc tuổi-giới tính của dân số, tình hình giáo dục, tiếp tục được khai thác phân tích sâu nhằm cung cấp những thông tin quan trọng về thực trạng và những khuyến nghị về chính sách phù hợp về những chủ đề đó.

Chuyên khảo “Cấu trúc tuổi-giới tính và tình trạng hôn nhân của dân số Việt Nam” đã được xây dựng, sử dụng số liệu điều tra mẫu 15%, của cuộc TĐT 2009, nhằm cung cấp thông tin cập nhật tới độc giả về chủ đề này ở Việt Nam.

Kết quả phân tích số liệu cho thấy cấu trúc tuổi của dân số Việt Nam năm 2009 đặc trưng cho dân số ở cuối thời kỳ quá độ, từ một nước có mức độ sinh và mức độ chết cao đã chuyển sang mức độ sinh và mức độ chết thấp. Cấu trúc tuổi và giới tính của Việt Nam đã cho thấy các vấn đề nhân khẩu học mới đã xuất hiện như cấu trúc dân số vàng, già hóa dân số, và cả những đặc điểm của hộ dân cư của dân số đã hoàn thành quá trình quá độ. Những thông tin về hôn nhân ở Việt Nam cũng đã được phân tích và kết quả cho thấy dân số Việt Nam có xu hướng kết hôn muộn hơn và tuổi kết hôn lần đầu ngày càng cao, trong khi đó ở một số dân tộc ít người, kết hôn sớm và tảo hôn vẫn tồn tại.

Chuyên khảo cũng đưa ra những gợi ý về chính sách nhằm đáp ứng với những biến đổi về nhân khẩu học, tận dụng những lợi thế của cấu trúc dân số để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trẻ cho sự phát triển kinh tế đất nước, đồng thời tăng cường các chương trình y tế/ chăm sóc sức khỏe sinh sản, giáo dục, đào tạo nghề hiện đại cho nhóm lao động trẻ, cũng như cải thiện an sinh xã hội cho nhóm dân số già.

Tổng cục Thống kê xin trân trọng cảm ơn Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc (UNFPA) đã hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật cho cuộc TĐT 2009, đặc biệt cho việc phân tích số liệu và chuẩn bị báo cáo chuyên khảo này. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn Tiến sỹ Nguyễn Đức Vinh, Viện Xã Hội Học, và ông Nguyễn Văn Phái, chuyên gia độc lập đã phân tích số liệu và dày công biên soạn bản báo cáo. Chúng tôi bày tỏ lời cảm ơn chân thành tới các chuyên gia trong nước và quốc tế, các cán bộ Văn phòng UNFPA, cán bộ TCTK đã làm việc sát cánh cùng với các tác giả, và có những góp ý sâu sắc trong quá trình biên soạn và hoàn thiện báo cáo.

Chúng tôi hân hạnh được giới thiệu với bạn đọc trong và ngoài nước ấn phẩm chuyên sâu về chủ đề cấu trúc tuổi - giới tính và tình trạng hôn nhân đang thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý, các nhà lập chính sách và cả xã hội. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả, rút kinh nghiệm cho các xuất bản phẩm tiếp theo của Tổng cục Thống kê.

Tổng cục Thống kê

TÓM TẮT

Chuyên khảo này trình bày kết quả phân tích sâu về cấu trúc tuổi - giới tính, cấu trúc hộ, và trình trạng hôn nhân của dân số Việt Nam từ số liệu mẫu 15% của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009.

• CẤU TRÚC TUỔI – GIỚI TÍNH

Kết quả phân tích cho thấy, cấu trúc tuổi của dân số Việt Nam năm 2009 đặc trưng cho dân số cuối thời kỳ quá độ dân số, từ một nước có mức độ sinh và mức độ chết cao đã chuyển sang mức độ sinh và mức độ chết thấp. Tỷ lệ trẻ em giảm trong khi tỷ lệ trên độ tuổi lao động gia tăng. Ở khu vực nông thôn, nhóm 15-19 tuổi có tỷ trọng lớn nhất và chênh lệch khá nhiều với các nhóm tuổi liền kề. Ở khu vực thành thị, nhóm tuổi 20-24, lại có tỷ trọng lớn nhất và có chênh lệch không đáng kể so với các nhóm tuổi liền kề.

Cấu trúc tuổi-giới tính của dân số các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh không chỉ định hình bởi mức sinh và mức chết mà còn bị tác động nhiều bởi yếu tố di dân. Dân số của vùng Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên vẫn có đặc trưng của mức sinh và mức chết khá cao. Cấu trúc tuổi của dân số Tây Nguyên còn bị tác động bởi hiện tượng nhập cư. Dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có mức sinh và mức chết đều thấp dẫn đến tỷ lệ trẻ em thấp hơn và tỷ lệ người già cao hơn so với các vùng khác. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ suất di cư thuần âm trong khi số dân di cư này lại tập trung trong độ tuổi lao động nên tỷ lệ dân số độ tuổi này khá thấp. Dân số vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ có đặc trưng là mức độ di dân rất cao. Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung là vùng có tỷ suất xuất cư cao lại tập trung ở các độ tuổi trẻ nên tỷ lệ dân số ở các nhóm từ 20-24 tuổi đến 30-34 tuổi khá thấp. Ngược lại, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ suất nhập cư cao ở độ tuổi trẻ nên có tỷ lệ dân số nhóm 20-34 tuổi khá cao.

Tổng tỷ số phụ thuộc của Việt Nam giảm mạnh từ năm 1979. Nếu tính độ tuổi không phụ thuộc là 15-64 thì tổng tỷ số phụ thuộc của Việt Nam đạt mức “cơ cấu dân số vàng” (50%) từ khoảng cuối năm 2007, và năm 2009 là 44,7%. Tổng tỷ số phụ thuộc của Việt Nam giảm chủ yếu là do mức sinh giảm, trong khi mức độ chết giảm đã làm cho tỷ số phụ thuộc già tăng lên, tuy không nhiều. Trong số 6 vùng kinh tế - xã hội, có 4 vùng: Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi phía Bắc đã đạt “cơ cấu dân số vàng”. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung tuy chưa đạt “cơ cấu dân số vàng” nhưng có thể sẽ bước vào thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” trong năm tới. Năm 2009, có tới 43/63 tỉnh và thành phố ở Việt Nam đạt “cơ cấu dân số vàng”. Tỉnh Bình Dương có tổng tỷ số phụ thuộc thấp nhất, chỉ 28%. Tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc cao nhất là Lai Châu (71%). Trong số 10 dân tộc lớn nhất thì đã có 6 dân tộc đạt “cơ cấu dân số vàng”. Dân tộc lớn có tỷ số phụ thuộc cao nhất là dân tộc Gia Rai (72,9) và Mông (95,0).

Dân số Việt Nam đang già hóa khá nhanh với chỉ số già hóa (60+) tăng từ 18,3 năm 1989 lên 24,3 năm 1999, 35,5 năm 2009 và sẽ tiếp tục tăng nhanh trong tương lai. Chênh lệch về số lượng người

già và trẻ em sẽ ngày càng lớn. Đến khoảng năm 2047, số người già sẽ bằng 1,5 lần số trẻ em. Các tỉnh có chỉ số già hóa cao nhất (>50) là Hà Tĩnh, Hưng Yên, Ninh Bình, Nam Định, Hải Dương, Hà Nam, và Thái Bình.

Tỷ số giới tính của dân số là 97,6 nam trên 100 nữ vào năm 2009. Tuy nhiên, có tới 54 tỉnh/thành phố có tỷ số giới tính dân số trẻ em (dưới 15 tuổi) trên mức trung bình (>105). Điều đó sẽ dẫn đến tình trạng thừa nam thiếu nữ khá trầm trọng của dân số độ tuổi kết hôn ở Việt Nam trong tương lai không xa.

Số lượng phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tiếp tục tăng cho đến khoảng năm 2028 (mỗi năm tăng khoảng 75 nghìn người) và sau đó sẽ giảm đi nhưng tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi so với tổng số dân đã đạt mức cực đại vào năm 2009. Bởi vậy, ngay cả khi tổng tỷ suất sinh vẫn giữ nguyên như hiện nay (TFR=2,03) thì số lượng sinh vẫn tiếp tục tăng trong hơn mười năm nữa, nhưng tỷ suất sinh thô của dân số Việt Nam sẽ tiếp tục giảm.

• CẤU TRÚC HỘ

Cũng như cấu trúc tuổi và giới tính của dân số nói chung, cấu trúc hộ ở Việt Nam đã có nhiều biến đổi trong ba thập kỷ qua của quá trình quá độ dân số. Quy mô hộ trung bình đã giảm khá nhanh, từ 4,8 người/hộ năm 1989 xuống còn 4,5 người/hộ năm 1999 và 3,8 người/hộ năm 2009. Hộ 4 người là quy mô hộ phổ biến nhất ở Việt Nam hiện nay (28,4%). Quy mô trung bình của hộ giảm trong hai thập kỷ qua chủ yếu là do tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi trong dân số đã giảm đi khá nhanh.

Từ năm 1999 đến 2009, tỷ lệ hộ độc thân ở Việt Nam đã tăng từ 4,4% lên 7,3%. Trong đó, tỷ lệ hộ độc thân là người già (65 tuổi trở lên) đã tăng gấp rưỡi: từ 1,8% lên 2,6%. Đa số người sống độc thân là nữ, nhất là ở các độ tuổi từ 45 trở lên.

Do mức sinh xuống thấp, tỷ lệ hộ có trẻ em dưới 15 tuổi đã giảm đi khá nhanh, từ 85,9% năm 1989 xuống còn 58,0% năm 2009. Trong khi đó, tỷ lệ hộ có người cao tuổi lại không thay đổi đáng kể. Tỷ lệ hộ không có người trong độ tuổi phụ thuộc lại tăng lên hơn gấp đôi, từ 14,3% năm 1989 lên 30,8% năm 2009, trong khi tỷ lệ hộ có ít nhất một nửa nhân khẩu trong độ tuổi phụ thuộc đã giảm từ 53,8% xuống chỉ còn 33,5%.

Cho đến năm 2009, phần lớn chủ hộ ở Việt Nam vẫn là nam giới và xu hướng này có phần gia tăng so với năm 1989 (từ 68,1% lên 72,9%). Hầu hết nam giới làm chủ hộ là những người đang sống trong hôn nhân (93,3%) trong khi tỷ lệ đang có chồng trong nhóm phụ nữ chủ hộ thấp hơn nhiều (40,3%), nhất là ở khu vực nông thôn (32,5%). Tỷ lệ người chưa kết hôn làm chủ hộ đã tăng lên đáng kể trong hai thập kỷ qua (từ 2,6% lên 5,7%), nhất là trong nhóm nữ chủ hộ ở khu vực thành thị (từ 5,2% lên 15,5%).

Tóm lại, xu hướng chung của hộ gia đình Việt Nam là giảm quy mô hộ, tình trạng hộ độc thân gia tăng, và tỷ lệ phụ thuộc trong hộ giảm. Đó là đặc điểm phổ biến của hộ gia đình ở những trường hợp dân số đã hoàn thành quá trình quá độ. Tuy nhiên, hộ gia đình ở Việt Nam vẫn phổ biến một đặc tính truyền thống là nam giới làm chủ hộ. Nhìn chung, tất cả những đặc điểm này không đồng nhất giữa các vùng kinh tế - xã hội có mức sống khác nhau.

• TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

Trong hai thập kỷ qua, đặc điểm chung của tình trạng hôn nhân ở Việt Nam là: nữ thường bước vào hôn nhân sớm hơn nam giới, sau tuổi 50 thì hầu hết dân số Việt Nam đã từng kết hôn, và ở hầu hết các độ tuổi, tỷ lệ ly hôn/ly thân và góa của nữ đều cao hơn của nam. Năm 2009, tỷ lệ đang sống trong hôn nhân của dân số 35-39 tuổi gần bằng 90% và tỷ lệ này ở nam có phần cao hơn nữ và ở nông thôn cao hơn thành thị.

Tuy nhiên, dân số Việt Nam có xu hướng kết hôn muộn hơn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu ngày càng cao. Đến năm 2009, hơn 50% phụ nữ Việt Nam trên 60 tuổi phải sống ngoài hôn nhân, trong khi với nam giới thì điều đó chỉ xảy ra ở độ tuổi trên 85. So với cách đây 2 thập niên, phụ nữ ngày nay kết hôn muộn hơn nhưng khả năng kết hôn trước 40 tuổi cao hơn.

Tỷ lệ góa trong dân số nữ luôn cao hơn nhiều so với trong dân số nam (khoảng 8 đến 10 lần ở các nhóm dưới 60 tuổi và từ 3 đến 6 lần ở các nhóm trên 60 tuổi), nhưng lại không khác biệt đáng kể giữa nông thôn và thành thị. Tỷ lệ góa thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Hồng, cao nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long đối với dân số nam, và ở Tây Nguyên đối với dân số nữ.

Mức độ ly hôn/ly thân của nữ cao hơn khá nhiều so với của nam, cả về số lượng cũng như tỷ lệ. Nếu tính chung cho dân số từ 15 tuổi trở lên thì tỷ lệ này là 0,9% cho nam và 2% cho nữ, tương ứng với khoảng 286,5 và 658,1 nghìn người. Nhóm tuổi có tỷ số ly hôn/ly thân cao nhất là 40-44 tuổi với nam (1,6%) và 50-54 tuổi với nữ (4,4%). Tỷ lệ ly hôn/ly thân ở thành thị cao hơn ở nông thôn với tất cả các nhóm tuổi từ 30-34 trở lên. Tỷ số ly hôn/ly thân của nam ở vùng Đông Nam Bộ và ở Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn ở 4 vùng kinh tế - xã hội còn lại. Với dân số nữ thì tỷ số ly hôn/ly thân ở Đông Nam Bộ trong các độ tuổi từ 30 đến dưới 70 cũng vượt trội so với các vùng khác. Nhìn chung, tình trạng ly hôn/ly thân ở Việt Nam hiện nay liên quan nhiều đến các nhóm trình độ: học vấn thấp, phụ nữ tuổi trung niên, phụ nữ chưa có con, nam giới không làm việc, bệnh về tâm trí, dân tộc Kinh, ở khu vực thành thị, Đông Nam bộ, và nam giới ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Vào năm 2009, tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của nam giới là 26,2 và của nữ là 22,8. SMAM của cả nam và nữ ở thành thị đều cao hơn ở nông thôn. SMAM thấp nhất là ở Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp theo là Tây Nguyên, và cao nhất là ở Đông Nam Bộ. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của người Kinh cao nhất và thấp nhất là của dân tộc Mông. Trình độ học vấn là một trong những yếu tố có mối liên hệ chặt chẽ nhất với tuổi kết hôn trung bình lần đầu. Tình trạng tảo hôn và kết hôn sớm ở các tỉnh ở phía tây bắc khá phổ biến. Phụ nữ nông thôn ở Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long, cả hai giới ở nông thôn vùng Tây Bắc (cũ), nhất là người dân tộc thiểu số, có trình độ học vấn thấp, và họ nên là những nhóm đối tượng trọng điểm của các chính sách chống tảo hôn và kết hôn sớm ở Việt Nam. Bỏ học sớm, kết hôn sớm và đi làm sớm là ba vấn đề có mối liên hệ chặt chẽ.

Tình trạng kết hôn muộn cũng có xu hướng gia tăng. Vào năm 1999, ở Việt Nam có khoảng hơn 84 nghìn nam và 371 nghìn nữ từ 40 tuổi trở lên chưa từng kết hôn, chiếm tỷ lệ tương ứng là 1,1% và 3,8% dân số độ tuổi này. Năm 2009, con số tương ứng là hơn 210 nghìn nam và 635 nghìn nữ với tỷ lệ tương ứng là 1,7% và 4,4%. Tình trạng kết hôn muộn ở khu vực thành thị luôn phổ biến hơn ở nông thôn, ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long hơn ở các vùng khác, và phổ biến ở nhóm có trình độ học vấn thấp, và đặc biệt là người khuyết tật về trí nhớ hay khiếm thị.

• KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Ngay cả khi mức sinh của Việt Nam đã ở dưới mức sinh thay thế và tiếp tục giảm thì trong vòng 10 năm tới, dân số Việt Nam sẽ tăng thêm khoảng hơn 9 triệu người. Việt Nam cần phải có các chính sách phát triển kinh tế phù hợp để số người tăng thêm này không cản trở những tiến bộ của công cuộc phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân mà còn thúc đẩy, tạo điều kiện cho việc thực hiện công cuộc này tiến triển nhanh hơn.

Theo dự báo thì số lượng phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tiếp tục tăng cho tới năm 2028 nhưng mức độ tăng đã giảm nhiều so với thập kỷ trước. Cụ thể trong vòng 10 năm tới, số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ vẫn tăng thêm mỗi năm khoảng 75 nghìn người. Như vậy, nhu cầu về dịch vụ sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình vẫn gia tăng trong tương lai gần. Mặt khác, nhà nước sẽ có điều kiện đầu tư nhiều hơn nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình thay cho việc tập trung mở rộng số lượng phục vụ như trước kia.

Số lượng trẻ em 0-14 tuổi sẽ giảm cả về tỷ trọng lẫn số lượng (mặc dù số lượng vẫn tăng nhẹ trong khoảng thập kỷ tới rồi mới giảm) giúp cho việc gia tăng đầu tư tính trên đầu người nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ giáo dục và y tế cho thanh thiếu niên, qua đó cải thiện chất lượng của lực lượng lao động trong tương lai.

Tổng tỷ suất sinh của dân số Việt Nam đã ở mức dưới mức sinh thay thế. Vì vậy, nên chuẩn bị chiến lược duy trì mức sinh không quá thấp (trên 1,8) và tốt nhất là ở mức sinh thay thế (2,1) để tránh một cơ cấu dân số quá già và thiếu hụt lao động trong tương lai.

Kỷ nguyên “cơ cấu dân số vàng” của Việt Nam còn kéo dài khoảng 30 năm nữa. Đây chính là cơ hội với những đặc điểm nhân khẩu học thuận lợi nhất để hoàn thành quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Một trong những trở ngại lớn là chất lượng lực lượng lao động trẻ vẫn còn khá thấp. Để có thể tận dụng cơ cấu dân số vàng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, cần hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp, tạo thêm nhiều việc làm mới đòi hỏi lao động có chất lượng và năng suất cao. Muốn như vậy phải có những chính sách tăng cường đầu tư cho phát triển, đặc biệt là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trẻ thông qua các chương trình y tế, giáo dục, đào tạo nghề hiện đại.

Già hóa chưa phải là vấn đề cấp bách ở thời điểm hiện tại song cần phải quan tâm bởi số người từ 60 tuổi trở lên sẽ tăng rất nhanh trong thời gian tới. Đặc biệt ở Việt Nam, rất nhiều người già vẫn phải phụ thuộc về mặt kinh tế vào người khác và hay mắc các bệnh mãn tính và cấp tính. Vì vậy, nếu không có đủ các chính sách hỗ trợ thì họ sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống. Các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và hưu trí phải phù hợp với xu hướng dân số đang già đi, quy mô gia đình nhỏ lại, tỷ lệ sống độc thân, góa bụa, nhất là phụ nữ, ngày càng gia tăng. Cần những chính sách nhằm tăng cường khả năng tự lực của người cao tuổi đồng thời cũng phải có những chính sách khuyến khích gia đình và cộng đồng có trách nhiệm chăm sóc người già. Điều quan trọng hơn là phải có chiến lược xây dựng chương trình bảo hiểm xã hội hiện đại, có mức bao phủ rộng và bền vững trong cơ chế thị trường. Chẳng hạn, đóng góp của người lao động cho quỹ bảo hiểm xã hội ít nhất phải tương đương với chi phí mức sống tối thiểu của họ khi nghỉ hưu, nhất là khi lực lượng lao động hiện nay đang hưởng lợi từ cơ cấu dân số vàng. Chiến lược này cần được thể hiện trong các bộ luật về lao động, người cao tuổi, bảo hiểm xã hội, và các luật khác có liên quan.

Cần có biện pháp quyết liệt hơn để ngăn chặn tình trạng tỷ số giới tính khi sinh đang có xu hướng gia tăng, nhất là việc tuyên truyền nâng cao địa vị phụ nữ và xóa bỏ tư tưởng trọng nam khinh

nữ. Tuy nhiên, chúng ta không chỉ cần ngăn chặn mà còn phải chuẩn bị để chung sống với tình trạng thừa nam thiếu nữ trong tương lai gần. Có lẽ kinh nghiệm ở một nơi như Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc, hay Ấn Độ là cần thiết để Việt Nam tham khảo và xây dựng những chính sách ứng phó hiệu quả.

Nhà nước cần tiếp tục những chính sách tuyên truyền vận động và áp dụng những biện pháp hiệu quả hơn nhằm giảm bớt tình trạng tảo hôn và kết hôn sớm khá phổ biến ở một số tỉnh, đặc biệt là ở vùng Tây Bắc (cũ), nơi có nhiều dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, cần tiến hành nghiên cứu tìm hiểu sâu hơn để có thể xây dựng chính sách thích hợp để đối phó với tình trạng ly hôn/ly thân đang có xu hướng ngày càng gia tăng, nhất là các khu vực thành thị, vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Tích cực đầu tư cho giáo dục là một trong những biện pháp cơ bản và dài hạn đối với cả vấn đề kết hôn sớm và ly hôn/ly thân.

Nhìn chung, dân số Việt Nam đã và đang có những thay đổi lớn cả về số lượng, chất lượng cũng như cơ cấu, và dần chuyển sang những đặc trưng của dân số sau thời kỳ quá độ. Tuy nhiên, những thay đổi này ở mức độ rất khác nhau giữa các nhóm dân số cũng như các vùng. Vì vậy, các chính sách về dân số, hôn nhân, gia đình, và phát triển cần phải được xây dựng và triển khai linh hoạt, thích ứng với đặc điểm đa dạng của dân số Việt Nam. Về cơ bản, nhà nước cần có những chính sách thích hợp để ứng phó với những vấn đề mới nảy sinh của dân số sau thời kỳ quá độ, nhất là ở những tỉnh/thành phố có sự phát triển kinh tế - xã hội cao. Bên cạnh đó, việc tiếp tục áp dụng các chính sách cho dân số trong quá trình quá độ cho Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, ở các tỉnh chậm phát triển và các nhóm dân tộc thiểu số, vẫn rất cần thiết.

Cần bổ sung những nghiên cứu chuyên sâu hơn về những vấn đề dân số và gia đình đang tồn tại, như vấn đề tảo hôn, bất bình đẳng nam nữ, hoặc mới xuất hiện như già hóa dân số, ly hôn/ly thân, kết hôn muộn, sống độc thân. Việc tìm hiểu mối liên hệ giữa các yếu tố kinh tế, văn hóa, xã hội với những vấn đề này là rất cần thiết cho việc xây dựng chính sách thích hợp. Ngoài ra, nên có thêm những dự báo dân số chi tiết hơn, không chỉ cấp quốc gia mà cả cấp tỉnh, thành phố, để cung cấp thông tin cần thiết cho công tác lập kế hoạch và xây dựng chính sách trung và dài hạn, tận dụng tối đa tiềm năng dân số cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

Biểu 1.1 Vài đặc điểm của số liệu điều tra mẫu năm 1989, 1999 và 2009	20
Biểu 2.1 Các chỉ số Whipple, Myer và chỉ số chính xác tuổi-giới tính của Liên hợp quốc (UNI), Việt Nam 1979-1999	24
Biểu 2.2 Chỉ số Myer tổng hợp và chữ số ưa thích trong khai báo tuổi của các cuộc tổng điều tra dân số ở Việt Nam: 1989-2009	25
Biểu 2.3 Số trẻ em 0, 1-4 và 0-4 tuổi thu thập được trong Tổng điều tra và số trẻ em sinh ước tính theo mức độ sinh trong 5 năm trước thời điểm điều tra	29
Biểu 2.4 So sánh dân số từ 60 tuổi trở lên đăng ký được trong Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009 với dân số ước tính	30
Biểu 3.1 Cấu trúc tuổi của dân số theo từng giới, Việt Nam, 2009	31
Biểu 3.2 Thay đổi cấu trúc tuổi của trẻ em, Việt Nam, 1979-1999	32
Biểu 3.3 Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi và tỷ số phụ thuộc, chỉ số già hóa ở Việt Nam, 1979-2009	43
Biểu 3.4 Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi, Việt Nam, 1979-2009	54
Biểu 3.5 Tỷ trọng dân số các nhóm tuổi, tỷ số phụ thuộc, chỉ số già hóa và tỷ số giới tính của 10 dân tộc chủ yếu, Việt Nam, 2009	63
Biểu 3.6 Số người di cư giữa các xã trong 5 năm trước Tổng điều tra dân số năm 2009 chia theo giới tính và nhóm tuổi	65
Biểu 3.7 Số người di cư liên huyện trong 5 năm trước Tổng điều tra dân số 1/4/2009	66
Biểu 3.8 Số người di cư liên tỉnh trong 5 năm trước Tổng điều tra dân số 1/4/2009	67
Biểu 3.9 Số người mắc khuyết tật chia theo dạng khuyết tật, Việt Nam, 2009	69
Biểu 3.10 Tỷ lệ phần trăm mắc khuyết tật theo mức độ và tuổi ở Việt Nam, 2009	70
Biểu 3.11 Dự báo số sinh và CBR, Việt Nam, 2014-2059	74
Biểu 4.1 Quy mô hộ trung bình ở Việt Nam qua các năm 1989, 1999 và 2009	80
Biểu 4.2 Phân bố quy mô hộ gia đình ở Việt Nam năm 2009	82
Biểu 4.3 Tỷ lệ hộ độc thân ở Việt Nam năm 1989, 1999 và 2009	83
Biểu 4.4 Giới tính người sống độc thân ở Việt Nam năm 1989, 1999 và 2009	83
Biểu 4.5 Tỷ lệ hộ có người độ tuổi phụ thuộc ở Việt Nam năm 1989, 1999 và 2009	85
Biểu 4.6 Giới tính chủ hộ ở Việt Nam năm 1989, 1999 và 2009	87
Biểu 4.7 Tuổi trung bình của chủ hộ năm 1989, 1999 và 2009	88

Biểu 4.8 Tình trạng hôn nhân của chủ hộ năm 1989, 1999 và 2009	88
Biểu 4.9 Kết quả phân tách tỷ suất chủ hộ thô các năm 1989, 1999 và 2009	90
Biểu 5.1a Tỷ lệ ly hôn và ly thân theo giới tính và nhóm tuổi ở Việt Nam, 2009	101
Biểu 5.1b Tỷ số ly hôn và ly thân theo giới tính và nhóm tuổi, Việt Nam, 2009	101
Biểu 5.2 Tỷ lệ đã kết hôn dưới 20 và dưới 18 tuổi ở các tỉnh/thành phố, Việt Nam 2009	109
Biểu 5.3 Tỷ lệ và số lượng dân số từ 40 tuổi trở lên chưa từng kết hôn theo giới và nhóm tuổi ở Việt Nam năm 1999 và 2009	113
Biểu 5.4 Tỷ lệ nam và nữ từ 40 tuổi trở lên chưa từng kết hôn theo nhóm tuổi và khu vực, Việt Nam 2009	114

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 2.1 Chỉ số Whipple chia theo giới tính và năm điều tra, Việt Nam, 1989-2009	23
Hình 2.2 Chỉ số Myer của 5 tỉnh có giá trị nhỏ nhất và 5 tỉnh có giá trị lớn nhất, Việt Nam, 2009	27
Hình 2.3 So sánh Chỉ số chính xác tuổi-giới tính của Liên hợp quốc của 5 tỉnh có giá trị thấp nhất với 5 tỉnh có giá trị cao nhất, Việt Nam, 2009	28
Hình 3.1 Tháp tuổi dân số Việt Nam các năm 1979, 1989, 1999, và 2009	33
Hình 3.2 So sánh tháp dân số Việt Nam giữa năm 1999, và 2009	34
Hình 3.3 So sánh tháp dân số nông thôn và thành thị Việt Nam năm 2009	35
Hình 3.4 Tháp tuổi của vùng Miền núi và trung du Bắc bộ (V1) và vùng Tây Nguyên (V4)	36
Hình 3.5 Tháp tuổi vùng Đồng bằng sông Hồng (V2) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (V4), năm 2009	37
Hình 3.6 Tháp tuổi Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (R3) và Đông Nam bộ (R5), 2009	38
Hình 3.7 Tháp tuổi của dân số các tỉnh Lai Châu và Kon Tum năm 2009	39
Hình 3.8 Tháp tuổi của dân số tỉnh Hà Nam và An Giang năm 2009	40
Hình 3.9 Tháp tuổi của dân số TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương năm 2009	41
Hình 3.10 Tổng tỷ suất phụ thuộc: ASEAN, 2010	43
Hình 3.11 Chỉ số già hóa của dân số các nước ASEAN, 2010	44
Hình 3.12 Tỷ số phụ thuộc trẻ (tính cho dân số 15-64 tuổi và 65 tuổi trở lên) chia theo vùng địa lý – kinh tế, Việt Nam, 2009	45

Hình 3.13 Tỷ số phụ thuộc già (tính cho dân số 15-64 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) chia theo vùng địa lý- kinh tế, Việt Nam, 2009	46
Hình 3.14 Tổng tỷ số phụ thuộc chia theo vùng địa lý – kinh tế, Việt Nam, 2009	46
Hình 3.15 So sánh 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ thấp nhất với 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ cao nhất, Việt Nam, 2009	47
Hình 3.16 So sánh 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc già thấp nhất với 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc già cao nhất, Việt Nam, 2009	48
Hình 3.17 Tỷ số phụ thuộc già và phụ thuộc trẻ của các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, 2009	48
Hình 3.18 Tổng tỷ số phụ thuộc của dân số các tỉnh ở Việt Nam năm 1999 và 2009	49
Hình 3.19 So sánh 5 tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc thấp nhất nước với 5 tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc cao nhất nước, Việt Nam, 2009	49
Hình 3.20 Chỉ số già hóa của dân số chia theo vùng địa lý – kinh tế, Việt Nam, 2009	50
Hình 3.21 Bản đồ chỉ số già hóa của dân số của các tỉnh ở Việt Nam năm 1999 và 2009	51
Hình 3.22 Tỷ số giới tính của Việt Nam và một số nước trên thế giới năm 2010	52
Hình 3.23 Tỷ số giới tính của dân số Việt nam các năm 1931-2009	53
Hình 3.24 Tỷ số giới tính các nước ASEAN, 2010	53
Hình 3.25 Tỷ số giới tính theo độ tuổi, Việt Nam, 1999-2009	55
Hình 3.26 Tỷ số giới tính theo đoàn hệ, Việt Nam, 1999-2009	55
Hình 3.27 Bản đồ tỷ số giới tính các tỉnh ở Việt Nam, 2009	56
Hình 3.28 Bản đồ tỷ số giới tính các tỉnh ở Việt Nam, 2009	57
Hình 3.29 Phân bố học vấn theo tuổi và giới tính ở Việt Nam, 2009	58
Hình 3.30 Phân bố tình trạng làm việc theo tuổi và giới tính ở Việt Nam, 2009	59
Hình 3.31 Tháp tuổi của 10 dân tộc có số lượng dân số lớn, Việt Nam, 2009	61
Hình 3.32 Tháp tuổi của người di cư chia theo loại hình di cư, 2004-2009	64
Hình 3.33 Tháp dân số bốn loại người bị khuyết tật ở Việt Nam năm 2009	68
Hình 3.34 Tỷ lệ người bị khuyết tật theo độ tuổi từ 5-9 đến 35-39 ở Việt Nam, 2009	71
Hình 3.35 Tháp tuổi của dân số Việt Nam các năm 1979, 2009, 2034 và 2059	73
Hình 3.36 Tổng tỷ số phụ thuộc, Việt Nam, 1979-2059	75
Hình 3.37 Độ dài thời kỳ dân số có “cơ cấu vàng” của một số nước chọn lọc	76
Hình 3.38 Chỉ số già hóa của dân số Việt Nam, 1979-2059 (60+)	76

Hình 3.39 Tỷ số giới tính, Việt Nam 1989-2059	77
Hình 4.1 Quy mô hộ theo các vùng địa lý ở Việt Nam năm 2009	80
Hình 4.2. Bản đồ kích thước hộ gia đình theo các tỉnh ở Việt Nam năm 2009	81
Hình 4.3 Tháp dân số của nhóm sống độc thân ở Việt Nam năm 2009	84
Hình 4.4 Tỷ lệ hộ có người trong độ tuổi phụ thuộc ở Việt Nam năm 1989, 1999 và 2009	85
Hình 4.5 Tỷ lệ hộ không có người trong độ tuổi phụ thuộc và không có người trong độ tuổi lao động ở Việt Nam năm 2009	86
Hình 4.6 Giới tính chủ hộ theo các vùng địa lý ở Việt Nam năm 2009	87
Hình 4.7 5 yếu tố cấu thành của tỷ suất chủ hộ thô, Việt Nam	91
Hình 5.1 Tháp dân số chia theo tình trạng hôn nhân, Việt Nam 1989, 2009	94
Hình 5.2 Cơ cấu tình trạng hôn nhân theo tuổi và giới ở Việt Nam, 2009	95
Hình 5.3 Tỷ lệ chưa từng kết hôn theo tuổi, giới và khu vực ở Việt Nam, 2009	96
Hình 5.4 Tỷ lệ nam chưa từng kết hôn theo tuổi và 6 vùng địa lý ở Việt Nam, 2009	96
Hình 5.5 Tỷ lệ nữ chưa từng kết hôn theo tuổi và 6 vùng địa lý ở Việt Nam, 2009	97
Hình 5.6 Tỷ lệ chưa từng kết hôn theo tuổi ở Việt Nam năm 1989, 1999 và 2009	97
Hình 5.7 Tỷ lệ đang có vợ/chồng theo tuổi, giới và khu vực ở Việt Nam, 2009	98
Hình 5.8 Tỷ lệ góa theo tuổi, giới và nông thôn, thành thị ở Việt Nam, 2009	99
Hình 5.9 Tỷ lệ góa của nam theo tuổi và 6 vùng địa lý ở Việt Nam, 2009	100
Hình 5.10 Tỷ lệ góa của nữ theo tuổi và 6 vùng địa lý ở Việt Nam, 2009	100
Hình 5.11 Tỷ lệ ly hôn/ly thân theo tuổi, giới và thành thị, nông thôn Việt Nam, 2009	102
Hình 5.12 Tỷ lệ ly hôn/ly thân theo tuổi, giới và thành thị, nông thôn Việt Nam, 2009	102
Hình 5.13 Tỷ lệ ly hôn/ly thân của nam theo tuổi và vùng địa lý kinh tế ở Việt Nam, 2009	103
Hình 5.14 Tỷ lệ ly hôn/ly thân của nữ theo tuổi và vùng địa lý kinh tế ở Việt Nam năm 2009	103
Hình 5.15 Bản đồ tỷ lệ giữa ly hôn-ly thân với đang kết hôn trong nhóm 15-64 tuổi tại các tỉnh và thành phố ở Việt Nam, 2009	104
Hình 5.16 Tuổi kết hôn trung bình (SMAM) ở Việt Nam năm 2009	106
Hình 5.17 Tuổi kết hôn trung bình (SMAM) theo dân tộc, Việt Nam năm 2009	106
Hình 5.18 Tuổi kết hôn trung bình (SMAM) theo trình độ học vấn ở Việt Nam năm 2009	107
Hình 5.19 Bản đồ SMAM ở các tỉnh và thành phố ở Việt Nam năm 2009	108

Hình 5.20 Bản đồ tỷ lệ đã từng kết hôn trong nhóm 15-19 tuổi ở các tỉnh và thành phố, Việt Nam, 2009	110
Hình 5.21 Các hệ số của mô hình hồi quy về xác suất đã từng kết hôn trong nhóm 15-19 tuổi, Việt Nam 2009	112
Hình 5.22 Bản đồ tỷ lệ chưa từng kết hôn trong nhóm 40 tuổi trở lên ở các tỉnh và thành phố, Việt Nam, 2009	115
Hình 5.23 Các hệ số của mô hình hồi quy về xác suất chưa từng kết hôn trong nhóm 40-69 tuổi, Việt Nam năm 2009	116
Hình 5.24 Các hệ số của mô hình hồi quy về xác suất ly hôn/ly thân trong nhóm 15-69 tuổi, Việt Nam 2009	119

DANH MỤC CÁC BIỂU TRONG PHẦN PHỤ LỤC

Biểu A.1. Tỷ số phụ thuộc của các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 1999 và 2009	131
Biểu A.2. Tỷ số phụ thuộc của các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 1999 và 2009	133
Biểu A.3. Chỉ số già hóa dân số của các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 1999 và 2009	135
Biểu A.4. Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi tại các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 2009	137
Biểu A.5. Cỡ hộ trung bình tại các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 2009	139
Biểu A.6. Tỷ lệ hộ không có người độ tuổi phụ thuộc và không có người độ tuổi lao động tại các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 2009	141
Biểu A.7. Tỷ lệ dân số chưa kết hôn theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn ở Việt Nam, năm 2009	143
Biểu A.8. Tỷ lệ dân số góa theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn ở Việt Nam, năm 2009	143
Biểu A.9. Tỷ lệ dân số ly hôn/ly thân theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn ở Việt Nam, năm 2009	144
Biểu A.10. Tỷ lệ dân số đang kết hôn theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn ở Việt Nam, năm 2009	144
Biểu A.11. Tỷ lệ dân số chưa kết hôn theo nhóm tuổi, giới tính và sáu vùng địa lý ở Việt Nam, năm 2009	145
Biểu A.12. Tỷ lệ dân số kết hôn theo nhóm tuổi, giới tính và sáu vùng địa lý ở Việt Nam, năm 2009	146
Biểu A.13. Tỷ lệ dân số góa theo tuổi, giới tính và sáu vùng địa lý ở Việt Nam, năm 2009	147
Biểu A.14. Tỷ lệ dân số ly hôn theo tuổi, giới tính và sáu vùng địa lý ở Việt Nam, năm 2009	148

Biểu A.15. Tỷ lệ dân số chưa kết hôn theo nhóm tuổi, giới tính ở Việt Nam, các năm 1989, 1999 và 2009	149
Biểu A.16. Phân bố tình trạng hôn nhân (%) của dân số 15-19 tuổi tại các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 2009	150
Biểu A.17. Phân bố tình trạng hôn nhân (%) của dân số nam 15-19 tuổi tại các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 2009	151
Biểu A.18. Phân bố tình trạng hôn nhân (%) của dân số nữ 15-19 tuổi tại các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 2009	154
Biểu A.19. Tỷ lệ chưa từng kết hôn của dân số tuổi từ 40 trở lên và Tỷ lệ đã từng kết hôn của dân số dưới 20 tuổi tại các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 2009	156
Biểu A.20. Các mô hình hồi quy về xác suất chưa từng kết hôn của dân số 40-69 tuổi, Việt Nam năm 2009	158
Biểu A.21. Các mô hình hồi quy về xác suất đã từng kết hôn của dân số 15-19 tuổi ở Việt Nam năm 2009	160
Biểu A.22. Các mô hình hồi quy về xác suất đang ly hôn/ly thân của dân số 15-69 tuổi ở Việt Nam năm 2009	161

CÁC TỪ VIẾT TẮT

BCĐTĐTDS	Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương
IMR	Tỷ suất chết trẻ sơ sinh
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu
TCTK	Tổng cục Thống kê
TĐTDS	Tổng điều tra dân số
TFR	Tổng tỷ suất sinh
UNFPA	Quỹ Dân số Liên hợp quốc
UNI	Chỉ số của Liên hợp quốc về độ chính xác của số liệu tuổi-giới tính
UNICEF	Quỹ Nhi đồng Liên hợp quốc

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

1.1 ĐẶC ĐIỂM CHUNG DÂN SỐ VIỆT NAM

Tại thời điểm Tổng điều tra dân số năm 1979, dân số Việt Nam trong giai đoạn giữa của quá trình quá độ dân số¹ với tổng số 52,7 triệu người, tổng tỷ suất sinh trên 5 con và tuổi thọ bình quân dưới 60 tuổi. Dân số trong thời kỳ này vẫn mang nhiều dấu ấn của hậu quả chiến tranh diễn ra mấy thập niên trước đó. Trong mấy thập niên tiếp theo, Việt Nam đã có những nỗ lực đáng ghi nhận trong việc triển khai các chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình cũng như sức khỏe cộng đồng. Cũng trong thời gian này, nền kinh tế Việt Nam cũng đã có những chuyển biến mạnh mẽ, từ dạng tập trung bao cấp và trì trệ của những năm đầu thập kỷ 1980 dần sang nền kinh tế thị trường với tốc độ phát triển kinh tế trung bình hàng năm trên 8% kể từ khoảng năm 1986.

Trong ba thập kỷ sau tổng điều tra dân số năm 1979, dân số Việt Nam đã có những thay đổi mạnh mẽ. Đến năm 2009, tổng dân số gần 85,8 triệu người, tổng tỷ suất sinh giảm xuống còn 2,03 con/phụ nữ, và tuổi thọ bình quân tăng lên 72,8 tuổi. Việc chuyển đổi từ mức sinh và mức chết cao sang mức sinh và mức chết thấp đã làm thay đổi đáng kể cấu trúc tuổi và giới tính của dân số Việt Nam. Bên cạnh sự biến động của tình trạng nhân khẩu học, sự phát triển của nền kinh tế cùng với những yếu tố xã hội khác đã tác động không nhỏ đến cấu trúc hộ gia đình cũng như tình trạng hôn nhân ở Việt Nam. Vì vậy, nhu cầu tất yếu đặt ra là cần phải xây dựng và thực thi những chính sách phát triển kinh tế xã hội phù hợp với tình trạng, cấu trúc và xu hướng của dân số Việt Nam hiện nay.

1.2 MỤC TIÊU CHỦ YẾU

Chuyên khảo này sử dụng số liệu điều tra toàn bộ khi nghiên cứu cấu trúc giới tính và tuổi của dân số và số liệu mẫu khi nghiên cứu tình trạng hôn nhân từ các cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989, 1999, và 2009 nhằm đến các mục tiêu chính sau.

Thứ nhất là đánh giá chất lượng khai báo tuổi và khả năng sử dụng số liệu điều tra toàn bộ từ các cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989, 1999, và 2009 để phân tích cấu trúc tuổi-giới tính của dân số Việt Nam.

Thứ hai là mô tả và phân tích tình trạng, xu hướng của cấu trúc tuổi và giới tính của dân số Việt Nam qua ba cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989, 1999, và 2009. Các phân tích sẽ tập trung vào sự biến đổi của tháp dân số, tỷ số giới tính, tỷ số dân số phụ thuộc, và chỉ số già hóa của dân số Việt Nam.

Thứ ba là trên cơ sở số liệu mẫu, mô tả và phân tích tình trạng, xu hướng của cấu trúc hộ gia đình Việt Nam năm 2009, có so sánh với các năm 1989 và 1999. Cụ thể các khía cạnh chính được đề cập đến là quy mô hộ gia đình, giới tính chủ hộ, tỷ lệ phụ thuộc trong hộ, và đặc điểm của hộ độc thân.

1 Quá độ dân số là quá trình dân số chuyển từ mức sinh và mức chết cao sang mức sinh và mức chết thấp qua ba giai đoạn chính. Giai đoạn 1 có mức sinh và mức chết đều cao và dân số tăng chậm. Giai đoạn 2: mức sinh và mức chết đều giảm, nhưng mức chết giảm nhanh hơn, dân số tăng nhanh. Giai đoạn 3: mức sinh và mức chết đều thấp, dân số tiến tới ổn định.

Thứ tư là, cũng trên cơ sở số liệu mẫu, mô tả và phân tích tình trạng hôn nhân của dân số Việt Nam năm 2009 cũng như mối liên hệ của tình trạng hôn nhân với các yếu tố nhân khẩu học khác. Chuyên khảo sẽ tập trung vào cơ cấu của tình trạng hôn nhân theo tuổi, giới tính cũng như theo khu vực địa lý. Ngoài ra, các phân tích còn đề cập đến tình trạng kết hôn sớm, tảo hôn, kết hôn muộn, ly hôn và ly thân... và mối liên hệ của chúng với các yếu tố nhân khẩu học khác.

Mục tiêu cuối cùng và cũng là mục tiêu tổng quan nhất của chuyên khảo là dựa trên các kết quả phân tích kể trên, cung cấp thông tin cập nhật nhất và đưa ra kiến nghị chính sách thích hợp. Hy vọng chuyên khảo này sẽ là tài liệu hữu ích cho các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý và lập kế hoạch về các vấn đề dân số, hôn nhân, gia đình, lao động, an sinh xã hội và các vấn đề khác có liên quan.

1.3 GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ SỐ LIỆU MẪU CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở CÁC NĂM 1989, 1999 VÀ 2009

Các cuộc tổng điều tra dân số thường chỉ thu thập một vài thông tin nhân khẩu học cơ bản của toàn bộ dân số. Ba cuộc Tổng điều tra dân số Việt Nam gần đây vào các năm 1989, 1999 và 2009 còn tiến hành chọn mẫu để thu thập thông tin chi tiết hơn với tỷ lệ chọn mẫu lần lượt là 5%, 3% và 15%. Mẫu điều tra năm 1989 và 1999 đại diện cho đến cấp tỉnh, trong khi mẫu điều tra năm 2009 đại diện cho cấp quận/huyện. Các bộ số liệu mẫu này đều có hệ số gia quyền để có thể suy rộng các kết quả ước lượng cho tổng thể (xem BCĐTĐTDS, 2010).

Biểu 1.1 Vài đặc điểm của số liệu điều tra mẫu năm 1989, 1999 và 2009

	1989	1999	2009
Thời điểm	1/4/1989	1/4/1999	1/4/2009
Tổng số hộ	534.177	534.139	3.692.042
Tổng số người	2.626.988	2.368.167	14.177.590
Tỷ lệ chọn mẫu	5%	3%	15%

Nhằm giảm thiểu sai số do chọn mẫu, các phân tích về cơ cấu tuổi và giới tính của toàn quốc, vùng kinh tế xã hội và tỉnh, thành phố sẽ sử dụng số liệu điều tra toàn bộ. Các phân tích về hộ và tình trạng hôn nhân trong chuyên khảo này sử dụng những thông tin chính sau từ số liệu điều tra mẫu: tuổi, giới tính, dân tộc, khu vực địa lý (vùng địa lý, tỉnh/thành phố, nông thôn/thành thị), trình độ học vấn, dân tộc, tôn giáo, số người trong hộ, và giới tính chủ hộ. Ngoài ra, chuyên khảo còn sử dụng thêm thông tin về tình trạng di cư, tình trạng làm việc, và tình trạng khuyết tật của các cá nhân từ số liệu mẫu năm 2009.

Ưu điểm chung của ba bộ số liệu điều tra mẫu năm 1989, 1999 và 2009 là có thể đại diện cho cấp quốc gia và cấp tỉnh, có số lượng hộ và cá nhân lớn, và sai số chọn mẫu khá thấp. Ngoài ra, do có nhiều nội dung thông tin thu thập giống nhau có thể thực hiện nhiều phân tích so sánh giữa các năm 1989, 1999 và 2009. Hạn chế chính của các bộ số liệu mẫu này là nội dung thông tin rất đơn giản, chỉ bao gồm những thông tin nhân khẩu học và kinh tế xã hội cơ bản nên không cho phép có những phân tích sâu như ở nhiều cuộc khảo sát hộ gia đình khác. Một số chỉ báo khá quan trọng

đối với các chủ đề phân tích của chuyên khảo nhưng không thể xác định hay ước lượng trực tiếp từ các bộ số liệu mẫu (ví dụ: tỷ suất kết hôn, tỷ suất ly hôn, loại hộ gia đình).

1.4 PHƯƠNG PHÁP VÀ KỸ THUẬT PHÂN TÍCH

Do mục tiêu chủ yếu của chuyên khảo là mô tả và so sánh cấu trúc giới tính – tuổi và tình trạng hôn nhân, phương pháp phân tích chính được sử dụng là các công cụ mô tả như bảng biểu, biểu đồ, tháp dân số, và bản đồ.

Phần đánh giá chất lượng số liệu sẽ đề cập đến các vấn đề: mức độ làm tròn tuổi, mức độ khai tăng tuổi của người già, và khai báo thiếu trẻ dưới 5 tuổi. Số liệu về tuổi (hay năm sinh) thu được từ điều tra dân số cũng như từ khảo sát nói chung có thể bị “làm tròn” về một số tuổi có chữ số tận cùng được mọi người “ưa thích” trả lời (ví dụ số 0 hay số 5). Nếu mức độ làm tròn tuổi (age-heaping) quá lớn thì sẽ ảnh hưởng đáng kể đến kết quả phân tích. Việc đánh giá mức độ làm tròn tuổi thường dựa trên chỉ số Whipple, chỉ số Mayer hay chỉ số Bachi (United Nations, 1993). Giả thiết chung khi áp dụng các chỉ số này là tuổi thực tế của các cá nhân trong một dân số có phân bố tương đối đều và nếu trong số liệu thu được có sự tập trung vào một vài độ tuổi có chữ số cuối cùng nhất định nào đó thì là do bị làm tròn tuổi. Các chỉ số này cũng có thể được tính cho năm sinh thay vì cho tuổi. Chỉ số Whipple và chỉ số Myer sẽ được áp dụng trong Chương 2 của chuyên khảo này để đánh giá chất lượng khai báo tuổi.

Phương pháp dự báo dân số (population projection) được áp dụng trong chuyên khảo để ước lượng cơ cấu dân số Việt Nam trong tương lai gần. Dạng cơ bản của phương pháp dự báo dân số là tính toán số lượng dân số phân theo giới tính và các nhóm tuổi trong tương lai dựa trên các giả thiết “hợp lý” về mức sinh, tỷ số giới tính khi sinh, mức tử vong và di dân trong thời gian tương ứng (Hinde, 1998). Ngoài ước lượng cơ cấu dân số trong tương lai gần, phương pháp dự báo dân số còn được áp dụng trong Chương 2 để đánh giá mức độ khai tăng tuổi của người già và khai thiếu trẻ em dưới 5 tuổi. Khái niệm về một số chỉ báo và số đo về cấu trúc dân số như tỷ số giới tính, tỷ số phụ thuộc, chỉ số già hóa... cũng được trình bày trong Chương 3.

Để so sánh tác động của các yếu tố trên đến quy mô hộ, chúng tôi áp dụng phương pháp phân tách (decomposition) cải biên từ phương pháp do Dandekar và Unde (1967) đề xuất. Theo phương pháp này, tỷ suất chủ hộ thô được “tách” ra thành tích của 5 yếu tố cấu thành: chỉ số gia đình hạt nhân, chỉ số hôn nhân bị gián đoạn, chỉ số kết hôn, tỷ số giới tính người lớn, và tỷ trọng người lớn. Chi tiết hơn về phương pháp này được trình bày trong Chương 4.

Trong Chương 5, tuổi kết hôn trung bình lần đầu được ước lượng gián tiếp từ tỷ lệ chưa từng kết hôn do không có số liệu về thời điểm bắt đầu tình trạng hôn nhân hiện tại (thời điểm điều tra). Dựa trên kỹ thuật bảng sống, phương pháp này ước lượng tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) bằng tỷ số giữa tổng số người – năm sống trong tình trạng “chưa từng kết hôn” của dân số (sẽ) kết hôn trước tuổi 50 với tổng số người (sẽ) kết hôn trước tuổi 50 (United Nations, 1983).

Chương 5 của chuyên khảo còn áp dụng phương pháp hồi quy logistic để ước lượng và phân tích mối tương quan giữa biến số phụ thuộc (xác suất kết hôn sớm, xác suất kết hôn muộn, xác suất ly hôn ly thân) với các biến số độc lập (một số chỉ báo nhân khẩu xã hội như: khu vực, vùng địa lý, tuổi, giới tính, dân tộc, tôn giáo, trình độ học vấn, tình trạng làm việc, di cư, và khuyết tật). Xây dựng mô hình hồi quy logistic chính là ước lượng phương trình sau dựa trên bộ số liệu:

$$p = \frac{1}{1 + e^{-(\beta_0 + \beta_1 x_1 + \beta_2 x_2 + \dots + \beta_k x_k + \varepsilon)}}$$

hay

$$\ln\left(\frac{p}{1-p}\right) = (\beta_0 + \beta_1 x_1 + \beta_2 x_2 + \dots + \beta_k x_k + \varepsilon)$$

Trong đó, p là xác suất của biến số phụ thuộc; x_i là các biến số độc lập; β_i là các hệ số hồi quy, và ε là sai số (xem Hosmer & Lemeshow, 2000). Như vậy, kết quả hồi quy sẽ cho phép phân tích mối tương quan giữa từng biến số độc lập với biến số phụ thuộc với giả thiết các biến độc lập khác trong mô hình không đổi (phương pháp bảng biểu hai chiều không cho phép so sánh như vậy). Tuy gọi là biến số độc lập và biến số phụ thuộc nhưng do chỉ có thông tin của các cá nhân tại thời điểm điều tra nên mối liên hệ kể trên không nhất thiết phải là mối quan hệ nhân quả. Một số chi tiết kỹ thuật cụ thể hơn về các mô hình hồi quy logistic sẽ được trình bày thêm trong Chương 5.

1.5 NỘI DUNG

Chuyên khảo này bao gồm 6 chương có nội dung tương ứng với các mục tiêu chủ yếu trình bày ở trên.

Chương 1. Giới thiệu

Chương 2. Đánh giá chất lượng và hiệu chỉnh số liệu

Chương 3. Cấu trúc tuổi – giới tính

Chương 4. Cấu trúc hộ gia đình

Chương 5. Tình trạng hôn nhân

Chương 6. Kết luận và khuyến nghị chính sách

CHƯƠNG 2: ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU CHỈNH SỐ LIỆU

2.1 ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG KHAI BÁO TUỔI

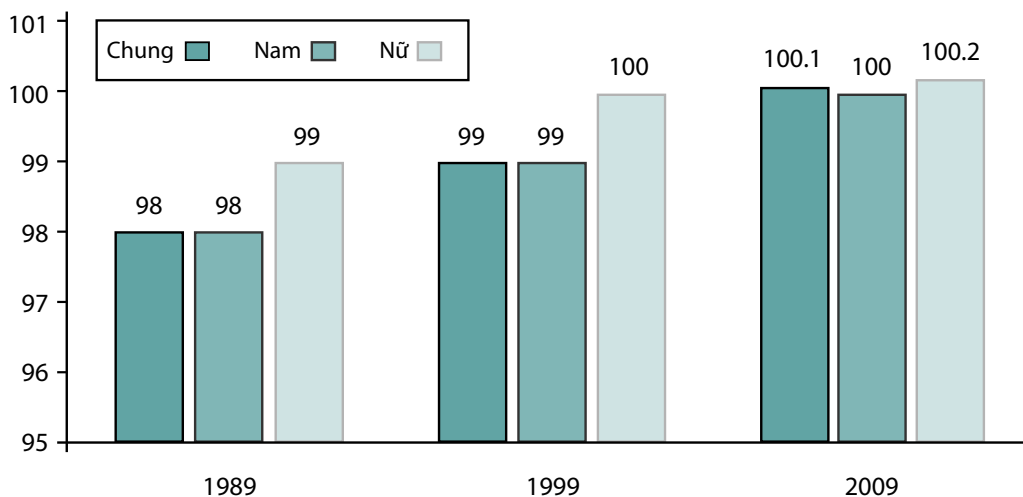
Chất lượng số liệu phân bố dân số theo giới tính và độ tuổi là một trong những chỉ số quan trọng nhất về chất lượng chung của số liệu của toàn bộ cuộc tổng điều tra. Việc đánh giá chất lượng số liệu phân bố dân số theo giới tính và độ tuổi cũng như mức độ đầy đủ về số lượng dân số được dựa vào các chuẩn mực nhân khẩu học.

Một trong các sai số phổ biến trong khai báo tuổi trong các cuộc tổng điều tra dân số cũng như các cuộc điều tra nhân khẩu học nói chung là hiện tượng làm tròn tuổi (age heaping) và thường là vào các con số có tận cùng là 0 và 5. Một chỉ số đơn giản về loại sai số này là chỉ số Whipple, được xác định bằng cách so sánh số lượng những người khai báo tuổi của mình vào các độ tuổi có con số tận cùng là 0 và 5 với số lượng dân số “dự kiến”, nếu dân số được phân bố đều theo độ tuổi. Chỉ số Whipple dao động trong khoảng từ 100 đến 500. Nếu chỉ số Whipple bằng 100, sẽ không có hiện tượng làm tròn tuổi và các độ tuổi có tận cùng là các con số 0 và 5. Nếu tất cả mọi người đều khai báo tuổi của mình vào các độ tuổi có số tận cùng là 0 và 5, chỉ số Whipple sẽ bằng 500.

Để phân loại chất lượng khai báo tuổi theo chỉ số Whipple, các chuẩn sau đây được sử dụng:

- Dưới 105: Rất tốt
- 105 đến 110: Khá tốt
- 110 đến 125: Tốt
- 125 đến 175: Kém
- Trên 175: Rất kém

Hình 2.1 Chỉ số Whipple chia theo giới tính, Việt Nam, 1989-2009



Hình 2.1 trình bày chỉ số Whipple tính được cho các cuộc Tổng điều tra dân số Việt Nam đã được tiến hành từ năm 1989 đến nay. Kết quả cho thấy, hầu như không có sự làm tròn tuổi vào các độ tuổi có tận cùng là 0 và 5 trong các cuộc Tổng điều tra dân số ở Việt Nam. So sánh với chuẩn trình bày ở trên thì chất lượng khai báo tuổi trong các cuộc tổng điều tra dân số Việt Nam từ 1989 đến nay thuộc loại rất tốt.

Tuy nhiên, chỉ số Whipple khi có giá trị dưới 100 lại cho thấy, có độ tuổi nào đó khác với độ tuổi có tận cùng là 0 và 5 được ưa thích khi khai báo tuổi ở Việt Nam. Chỉ số Myer, cùng với chỉ số tổng hợp biểu thị mức độ chính xác trong khai báo tuổi, các chỉ số đặc trưng theo độ tuổi còn cho biết, liệu trong tổng điều tra dân số, có con số tận cùng nào đó được người ưa thích khai báo tuổi của mình vào đó hay không. Chỉ số Myer tổng hợp có giá trị dao động từ 0 đến 180. Giá trị của chỉ số Myer càng lớn càng chứng tỏ có vấn đề làm tròn tuổi khi khai báo.

Biểu 2.1 Các chỉ số Whipple, Myer và chỉ số chính xác tuổi-giới tính của Liên hợp quốc (UNI), Việt Nam 1979-1999

	Chỉ số Whipple	Chỉ số Myer	UNI
1979	-	4,1	25,1
1989	98	3,5	20,9
1999	99	2,8	21,2
2009	101	2,9	22,3
Năm 2009:			
Nam	100	3,1	-
Nữ	102	2,6	-
Trung du và miền núi phía Bắc	100	3,1	20,7
Đồng bằng sông Hồng	102	3,5	27,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	101	4,6	25,7
Tây Nguyên	100	3,7	27,2
Đông Nam Bộ	100	2,4	31,2
Đồng bằng sông Cửu Long	101	2,4	26,0

Ghi chú: Chỉ số Myer năm 1979 được lấy từ sách Tổng điều tra dân số Việt Nam - 1989, Phân tích kết quả điều tra mẫu, Tổng cục Thống kê, Hà Nội - 1991, tr. 8.

Các số liệu trong Cột 2 của Biểu 2.1 cho thấy, chỉ số Myer tổng hợp trong các cuộc tổng điều tra dân số ở Việt Nam rất nhỏ và ngày càng được cải thiện. Chỉ số Myer tổng hợp của cuộc Tổng điều tra dân số năm 1979 là lớn nhất cũng chỉ có giá trị là 4,1 và chỉ số này đã giảm xuống chỉ còn 3,5 trong cuộc Tổng điều tra năm 1989 và 2,8 trong cuộc Tổng điều tra năm 1999. Chỉ số Myer tổng hợp của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 tuy có cao hơn năm 1999 nhưng không đáng kể, chỉ có 0,1 điểm rất nhỏ so với khoảng dao động của chỉ số này là từ 0 đến 190. Cùng với chỉ số Whipple, chỉ số

Myer một lần nữa cho thấy vấn đề làm tròn tuổi về số có chữ số cuối là 0 hoặc 5 trong các cuộc tổng điều tra dân số của Việt Nam là không đáng kể.

Biểu 2.2 trình bày các chỉ số Myer đặc trưng theo độ tuổi trong 3 cuộc Tổng điều tra dân số 1989, 1999 và 2009 ở Việt Nam. Các chỉ số này cho biết mức độ ưa thích về từng con số cụ thể trong khai báo tuổi của các cuộc điều tra. Các chỉ số đặc trưng này dao động từ 0 đến 10. Trong mỗi con số (từ 0 đến 9), giá trị bằng không chứng tỏ không có sự ưa thích hay không ưa thích khai báo tuổi của mình vào con số tận cùng này. Nếu giá trị này lớn hơn 0 (dấu +), thì có sự ưa thích khai báo tuổi vào chữ số tận cùng này. Nếu chỉ số này nhỏ hơn 0 (dấu -), ngược lại, đã có sự không ưa thích, tức là không muốn khai báo tuổi của mình vào các chữ số đó.

Biểu 2.2 Chỉ số Myer tổng hợp và chữ số ưa thích trong khai báo tuổi của các cuộc Tổng điều tra dân số ở Việt Nam: 1989-2009

Con số	1989	1999	2009
0	-0,2	-0,1	-0,1
1	-0,2	-0,2	-0,3
2	-0,5	-0,3	-0,4
3	-0,1	-0,1	-0,1
4	0,2	0,2	0,1
5	-0,1	-0,1	0,1
6	0,3	0,5	0,5
7	-0,7	-0,7	-0,4
8	0,8	0,6	0,7
9	0,5	0,1	0,1
Chỉ số tổng hợp	3,5	2,8	2,9

Các số liệu trong Biểu 2.2 cho thấy, trong cả 3 cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989, 1999 và 2009, tuổi có con số tận cùng là 8 là phổ biến hơn cả, tiếp theo là con số 6. Tuổi ít phổ biến nhất là các tuổi có số đơn vị là 7 và tiếp theo là các tuổi có số đơn vị là 2.

Một trong những lý do người dân hay khai báo tuổi có số tận cùng là 8 là do các cuộc tổng điều tra dân số của Việt Nam được tiến hành vào các năm có số tận cùng là 9 và tuổi được hỏi theo năm sinh. Khi được hỏi về năm, một số người dân có thể có xu hướng khai mình sinh vào các năm có tận cùng là số 0 (1930, 1940, 1950...), nhất là những người không nhớ năm sinh hoặc có năm sinh gần với những con số này (số cuối là 9 hay 1). Do thời điểm điều tra là ngày 1 tháng 4 nên khi tính tuổi, khoảng 3/4 số người khai năm sinh có số tận cùng là 0 sẽ có tuổi với chữ số cuối là 8, phần còn lại sẽ có tuổi với chữ số cuối là 9.

Điều đáng chú ý là có sự dồn tuổi đáng kể ở độ tuổi có số tận cùng là 6 (chỉ sau độ tuổi có số tận cùng là 8). Điều này có thể là thực tế số lượng dân số ở độ tuổi tận cùng này lớn thực sự (do số sinh lớn) chứ không phải do khai báo sai tuổi. Các năm có số tận cùng là 3 tương đương với các năm “Quý” theo âm lịch (Quý Mùi – 1943, Quý Tỵ – 1953, Quý Mão – 1963,...). Theo quan niệm cổ truyền,

đây là những năm đẹp, nên các bậc cha mẹ muốn sinh con vào các năm đó. Nhiều người có những năm sinh này, nhất là những người không nhớ tháng sinh, hoặc trực tiếp khai tuổi sẽ có các tuổi có tận cùng là 6.

Mặc dù có những hiện tượng trên, nhưng do các chỉ số Myer đặc trưng theo độ tuổi chỉ có giá trị từ 0,7 điểm tuyệt đối trở xuống (so với mức dao động từ 0 đến 10) nên có thể khẳng định, mức độ ưa thích trong khai báo tuổi trong các cuộc tổng điều tra dân số của Việt Nam là không đáng kể. Hơn nữa, do 3 cuộc tổng điều tra dân số gần đây ở Việt Nam là vào ngày 1 tháng 4 các năm 1989, 1999 và 2009 nên nếu có một số trường hợp làm tròn năm sinh về các năm tiếp theo có số tận cùng là 0 kể trên thì khoảng ba phần tư trong số đó không ảnh hưởng đến những phân tích mà tuổi đã được gộp lại thành các nhóm 5 tuổi (0-4, 5-9, 10-14,...).

Một chỉ số về chất lượng khác cũng dựa vào phân bố đều nhưng chỉ dựa trên phân bố dân số theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi là “Chỉ số chính xác về giới tính-độ tuổi của Liên hợp quốc” (UNI). Chỉ số này cho biết mức độ chính xác chung của cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi của dân số. Tiêu chuẩn phân loại chất lượng phân bố tuổi-giới tính của chỉ tiêu này như sau:

- <20: Chính xác
- 20 đến 40: Không chính xác
- >40: Rất không chính xác

Nói chung Chỉ số UNI được sử dụng để đánh giá chất lượng phân bố dân số theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi trước khi thực hiện dự báo dân số, đặc biệt để xem xét xem có cần thiết phải hiệu chỉnh số liệu dân số trước khi tiến hành dự báo hay không. Thông thường, khi UNI từ 20 đến 40, cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi thuộc loại không chính xác, cần chú ý khi sử dụng nhưng không cần thiết phải hiệu chỉnh khi tiến hành dự báo dân số. Tuy nhiên, khi UNI từ 40 trở lên, cần phải hiệu chỉnh số liệu trước khi dự báo.

Các số liệu trong Biểu 2.1 (Cột 3) trình bày các chỉ số UNI tính được cho các số liệu về cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi của các cuộc tổng điều tra dân số từ 1979 đến 2009. Các số liệu cho thấy, trong cả 4 cuộc điều tra, chỉ số UNI đều ở mức trên 20 điểm, năm có chỉ số thấp nhất (1989) là 20,9 điểm, còn cao nhất là của cuộc Tổng điều tra dân số 1979 – 25,1 điểm.

Như vậy, mức độ chính xác kết hợp giữa tuổi và giới tính trong các cuộc TĐTDS ở Việt Nam, theo phân loại quốc tế, là không cao. Tuy nhiên, đây là do hậu quả chiến tranh là chính. Về phương pháp luận, Chỉ số chính xác về giới tính-độ tuổi của Liên hợp quốc được xây dựng trên cơ sở giả thiết các cấu trúc tuổi và giới tính của dân số bình thường (chỉ số giới tính giảm dần từ nhóm tuổi này sang nhóm tuổi khác và đến độ tuổi lớn, chỉ số này dao động trong khoảng 95 đến 105. Quy mô dân số theo nhóm 5 độ tuổi giảm dần theo độ tuổi và gần bằng giá trị trung bình của 2 nhóm 5 độ tuổi trước và sau nó). Tuy nhiên, dân số Việt Nam, như đã nói ở trên, bị ảnh hưởng nặng nề bởi hậu quả chiến tranh, đặc biệt là với những nhóm tuổi lớn từ 50 trở lên. Đối với những nhóm tuổi này, các chỉ số giới tính cũng như chỉ số tuổi đều thay đổi khá bất bình thường.

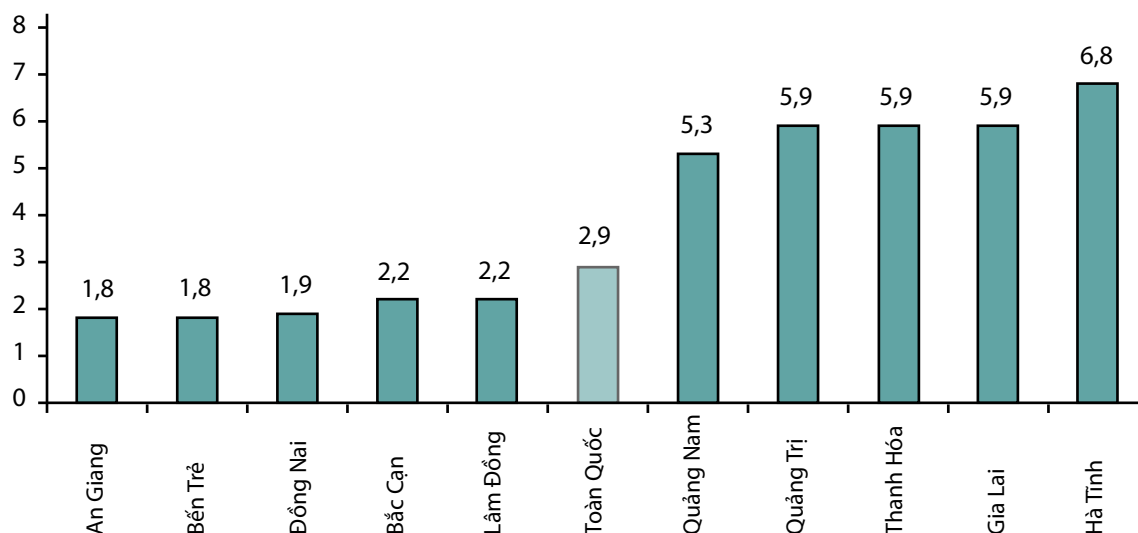
2.2 MỨC ĐỘ CHÍNH XÁC CỦA SỐ LIỆU TUỔI GIỚI TÍNH THEO VÙNG VÀ TỈNH

Biểu 2.1 cũng trình bày các chỉ số Whipple, chỉ số Myer và UNI của cuộc TĐTDS và nhà ở 2009 theo các vùng kinh tế - xã hội. Cũng như cả nước, chỉ số Whipple và chỉ số Myer năm 2009 của các vùng

là khá nhỏ biểu thị mức độ chính xác trong khai báo tuổi theo vùng là rất cao. Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, có tới 3 vùng có Chỉ số Whipple bằng 100, 2 vùng có chỉ số là 101 và chỉ có 1 vùng có chỉ số là 102. Chỉ số Myer của các vùng kinh tế - xã hội cũng chỉ dao động từ mức thấp nhất là 2,4 điểm đến mức cao nhất là 4,6 điểm.

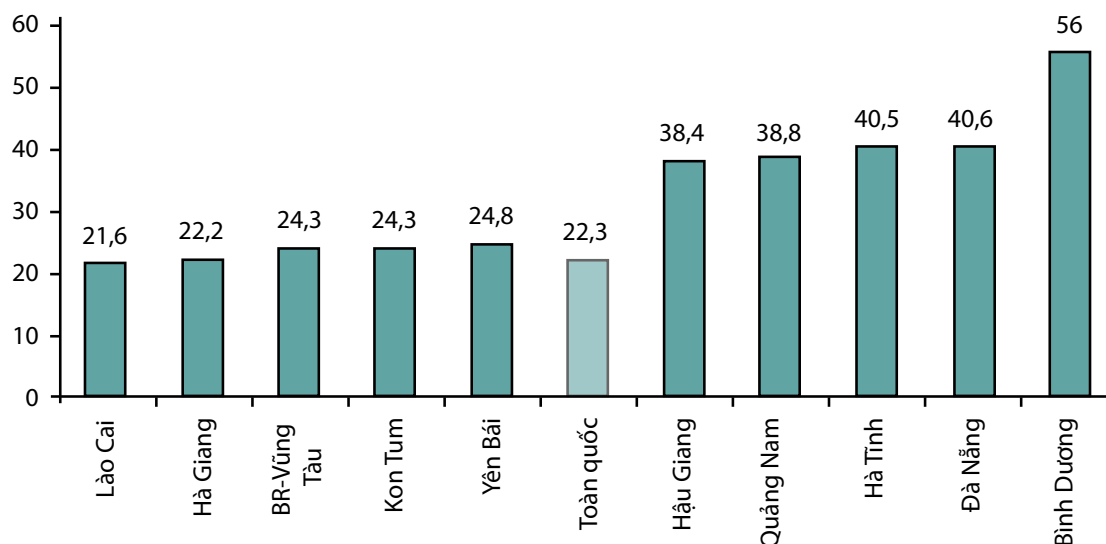
Chỉ số chính xác về tuổi-giới tính của Liên hợp quốc của các vùng nói chung là cao hơn nhiều so với mức chung của cả nước, trừ Trung du và miền núi phía Bắc. Những vùng có chỉ số UNI cao nhất là Đông Nam bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Hồng, chỉ số UNI của các vùng này, ngoài tác động của hậu quả chiến tranh như đã giải thích đối với dân số cả nước, chúng còn bị tác động của hiện tượng di dân. Di dân thường mang tính chọn lọc về tuổi và giới tính (tập trung vào các nhóm tuổi trẻ và nam giới) và chính điều này đã phá vỡ cấu trúc tuổi - giới tính bình thường của dân số cả ở vùng nhận dân (Đông Nam bộ và Tây Nguyên) cũng như vùng dân đi (Đồng bằng sông Hồng). Chính lý do này đã làm cho chỉ số UNI của các vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên cũng như Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn so với các vùng còn lại và cao hơn mức chung của cả nước.

Hình 2.2 Chỉ số Myer của 5 tỉnh có giá trị nhỏ nhất và 5 tỉnh lớn nhất, Việt Nam, 2009



Hình 2.2 cho thấy, chỉ số chênh lệch giữa tỉnh có Myer thấp nhất (An Giang) và tỉnh có chỉ số Myer cao nhất (Hà Tĩnh) cũng chỉ là 5 điểm (1,8 so với 6,8). So với phạm vi dao động thông thường từ 0 đến 90 của chỉ số này, có thể thấy rằng, phạm vi dao động này là khá nhỏ. Ngay cả ở 5 tỉnh có chỉ số Myer cao nhất toàn quốc, giá trị của chúng cũng chỉ dao động từ 5,3 đến 6,8 điểm, có nghĩa là chất lượng khai báo tuổi ở mức độ rất tốt.

Hình 2.3 So sánh Chỉ số chính xác tuổi-giới tính của Liên hợp quốc của 5 tỉnh có giá trị thấp nhất với 5 tỉnh có giá trị cao nhất, Việt Nam, 2009



Hình 2.3 mô tả sự khác biệt giữa 5 tỉnh có chỉ số chính xác về tuổi-giới tính của Liên hợp quốc thấp nhất so với 5 tỉnh có chỉ số cao nhất. Có thể thấy rằng, hiện tượng di dân đã tác động rất mạnh đến chỉ số UNI của cấp tỉnh.

Số liệu trong Hình 2.3 và Phụ lục đã cho thấy, các tỉnh có chỉ số UNI thấp chủ yếu là những tỉnh có mức độ di dân ngoại tỉnh thấp hoặc cơ cấu tuổi của người di cư tương đối gần với cơ cấu dân số chung của tỉnh. Đó là những tỉnh miền núi cao như Lào Cai, Hà Giang, Kon Tum, Yên Bái. Đây cũng là những tỉnh có chỉ số UNI thấp nhất nước.

Ngược lại, những tỉnh có chỉ số UNI cao đều là những tỉnh có mức độ di dân ngoại tỉnh cao (hoặc xuất cư, hoặc nhập cư). Đó là các tỉnh Bình Dương, Đà Nẵng (có tỷ lệ nhập cư cao) hoặc Hà Tĩnh, Quảng Nam, Hậu Giang (có tỷ lệ xuất cư cao). Mức độ nhập cư, hoặc xuất cư cao đều phá vỡ cấu trúc giới tính - độ tuổi bình thường của dân số. Bởi vậy, đối với những tỉnh này, chỉ số UNI cao là do có cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi bất bình thường chứ không phải hoàn toàn do sai số khi khai báo giới tính và độ tuổi.

2.3 ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐẦY ĐỦ VỀ SỐ LIỆU TRẺ EM VÀ NGƯỜI CAO TUỔI

Để đánh giá mức độ đầy đủ của số liệu dân số đã thu thập trong TĐTDS người ta thường sử dụng phương pháp phúc tra. Trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009, sau khi bước điều tra thực địa kết thúc, Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương đã chọn ngẫu nhiên 60 địa bàn để phúc tra. Kết quả phúc tra cho thấy, trên phạm vi cả nước, tỷ lệ điều tra trùng là 1,8%, tỷ lệ sót là 1,5%, tỷ lệ sai số chung (tỷ lệ trùng - tỷ lệ sót) là -0,3% (BCĐTĐTDS, 2009). Đây là mức độ sai số tương đối thấp.

Trong các cuộc tổng điều tra dân số, ngoài việc đánh giá mức độ đầy đủ về tổng dân số, người ta còn đánh giá mức độ chính xác của dân số của một số nhóm tuổi nhất định, nhất là số lượng trẻ em trong độ tuổi 0-4 tuổi và những người cao tuổi.

2.3.1 Đánh giá mức độ khai báo thiếu trẻ em 0-4 tuổi

Để đánh giá mức độ đầy đủ về số lượng trẻ em thu thập được trong cuộc tổng điều tra dân số, người ta tiến hành so sánh số lượng số trẻ em thuộc mỗi độ tuổi nhất định thu thập được tại thời điểm điều tra với số trẻ em “dự kiến” được ước tính trên cơ sở mức độ sinh và mức độ chết tương ứng với các thể hệ đó. Chúng ta biết rằng, số trẻ em ở độ tuổi 0 tuổi tại thời điểm điều tra chính là số trẻ em được sinh ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra còn sống đến thời điểm điều tra. Số trẻ em sinh của một thời kỳ (12 tháng) nhất định được xác định dựa trên tỷ suất sinh thô và dân số trung bình của thời kỳ đó. Số trẻ em sinh còn sống được đến thời điểm điều tra sẽ bằng số sinh nhân với hệ số sống từ khi sinh đến thời điểm điều tra.

Biểu 2.3 Số trẻ em 0, 1-4 và 0-4 tuổi thu thập được trong Tổng điều tra và số trẻ em sinh ước tính theo mức độ sinh trong 5 năm trước thời điểm điều tra, 2009

Tuổi	Dân số ước tính			Dân số theo điều tra			% khác biệt		
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số
0	770721	703753	1474474	806773	716348	1523121	4,7	1,8	3,3
1-4	2929247	2703064	5632311	3031315	2724217	5755532	3,5	0,8	2,2
0-4	3699968	3406816	7106784	3838088	3440565	7278653	3,7	1,0	2,4

Biểu 2.3 trình bày kết quả đánh giá mức độ đầy đủ về số lượng trẻ em dưới 5 tuổi thu thập được trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009 dựa trên việc so sánh số trẻ em dưới 5 tuổi được ước tính trên cơ sở tỷ suất sinh thô (CBR) trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra.

Như vậy, mức độ chênh lệch giữa số trẻ em 0-4 tuổi thu được trong Tổng điều tra dân số 1/4/2009 là chấp nhận được (chỉ có 2,4%). Đặc biệt, mức độ chênh lệch của nữ giới trong nhóm tuổi 1-4 chỉ có 0,8%. Mức độ chênh lệch của nhóm 0 tuổi cao hơn so với nhóm 1-4 tuổi (3,3% so với 2,2%). Có thể thấy rằng, mức độ chênh lệch của nam giới nhiều hơn so với nữ giới. Chênh lệch này là gần 3 lần đối với nhóm 0 tuổi (4,7% so với 1,8%) và hơn 4 lần đối với nhóm 1-4 tuổi (3,5% so với 0,8%).

2.3.2 Đánh giá mức độ đầy đủ về số liệu người cao tuổi

Trong các cuộc tổng điều tra dân số, số lượng dân số ở những độ tuổi cao thường thiếu chính xác do người cao tuổi thường không nhớ chính xác tuổi của mình. Ngoài ra, những người cao tuổi thường có tâm lý khai tuổi của mình cao hơn so với thực tế để được kính trọng hơn. Một phương pháp đánh giá mức độ đầy đủ về số liệu người cao tuổi thu thập được qua tổng điều tra là so sánh số dân từ một độ tuổi nào đó trở lên (thường là 60 tuổi) vừa điều tra được với số dân “dự báo” cùng độ tuổi dự báo được từ số liệu dân số của cuộc tổng điều tra dân số trước đó.

Biểu 2.4 trình bày sự khác biệt về dân số từ 60 tuổi trở lên giữa dân số theo kết quả Tổng điều tra dân số 1/4/2009 với dân số ước tính từ số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số 1/4/1999. Các tính toán được thực hiện dựa trên cơ sở dân số chia theo giới tính và nhóm 5 tuổi thu được từ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 (từ nhóm tuổi 50-54 trở lên) và hệ số sống tương ứng của

từng nhóm lấy từ bảng sống năm 1999 (tuổi thọ bình quân là 66,5 tuổi đối với nam giới và 70,1 tuổi đối với nữ giới).

Biểu 2.4 So sánh dân số từ 60 tuổi trở lên đăng ký được trong Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009 với dân số ước tính

Tuổi	Dân số ước tính			Dân số đăng ký			% khác biệt		
	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ	Tổng	Nam	Nữ
60-64	1918472	863218	1055253	1995589	901535	1094054	3,9	4,3	3,5
65-69	1544912	658078	886833	1605085	688461	916624	3,7	4,4	3,3
70-74	1375655	576583	799072	1464868	601320	863548	6,1	4,1	7,5
75+	2052475	810224	1242252	2635010	981292	1653718	22,1	17,4	24,9
Tổng	6891514	2908103	3983410	7700552	3172608	4527944	10,5	8,3	12,0

Kết quả cho thấy, chênh lệch về số liệu dân số từ 60 tuổi trở lên giữa số liệu đăng ký được trong cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009 với dân số ước lượng là khá lớn, tới 10,5%. Chênh lệch này chủ yếu do tác động của nhóm tuổi 75 trở lên (22,1%). Chênh lệch của các nhóm tuổi trên chỉ dao động trong khoảng từ 3,7 đến 6,1%. Điều đáng lưu ý là, trong các nhóm tuổi 60-64 và 65-69, chênh lệch của nam giới cao hơn so với nữ giới nhưng từ độ tuổi 70-74 trở lên, chênh lệch của nữ giới lại cao hơn so với của nam giới. Khác với số liệu của trẻ em 0-4 tuổi, chênh lệch của nữ 60 tuổi trở lên cao hơn so với của nam. Mức độ chênh lệch giữa hai loại số liệu này tăng theo độ tuổi chứng tỏ tuổi càng cao, mức độ chính xác càng thấp.

2.4 KẾT LUẬN

Các đánh giá trong chương này cho thấy, nhìn chung, chất lượng của số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 đáp ứng yêu cầu cho các mục tiêu phân tích của báo cáo. Có bằng chứng về hiện tượng làm tròn năm sinh, khai báo thiếu trẻ em dưới 5 tuổi, khai tăng tuổi ở người già. Tuy nhiên, nhưng hạn chế này chỉ ở mức độ vừa phải và do đó không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả phân tích của báo cáo. Vì vậy, việc hiệu chỉnh số liệu là không cần thiết trong khuôn khổ các phân tích ở chuyên khảo này.

CHƯƠNG 3: CẤU TRÚC TUỔI VÀ GIỚI TÍNH CỦA DÂN SỐ

3.1 CẤU TRÚC TUỔI - GIỚI TÍNH

3.1.1 Biến đổi cấu trúc tuổi – giới tính của dân số Việt Nam từ 1979 đến 2009

Cũng như nhiều nước đang phát triển ở khu vực Đông Nam Á, Việt Nam đang ở giai đoạn sau của thời kỳ quá độ dân số, chuyển đổi từ một nước có mức độ sinh và mức độ chết cao sang một nước có mức độ sinh và mức độ chết thấp và điều đó đã làm thay đổi đáng kể cấu trúc tuổi và giới tính của dân số Việt Nam.

Biểu 3.1 trình bày tỷ trọng dân số theo nhóm 5 độ tuổi của nam và nữ của dân số Việt Nam năm 2009. Các số liệu cho thấy, do mức sinh giảm đi, tỷ trọng dân số của từng giới cũng như của tổng số ở nhóm tuổi 10-14 nhỏ hơn nhóm tuổi 15-19, và lớn hơn nhóm tuổi 5-9. Tuy nhiên, nhóm 0-4 tuổi lại nhỏ hơn nhóm 5-9 tuổi. Nguyên nhân của tình trạng này là do mức sinh trong vài năm trở lại đây giảm không nhiều, trong khi số phụ nữ trong độ tuổi có mức sinh cao tăng mạnh (hậu quả mức sinh cao trong quá khứ từ 20-30 năm trước) làm cho số sinh tuyệt đối trong 5 năm gần đây (2004-2009) không những không giảm đi mà còn tăng lên so với 5 năm trước đó (1999-2004).

Biểu 3.1 Cấu trúc tuổi của dân số theo từng giới, Việt Nam, 2009

Tuổi	Nam	Nữ	Chung 2 giới
0-4	8,6	7,8	8,2
5-9	8,2	7,5	7,8
10-14	8,8	8,1	8,4
15-19	10,8	10,1	10,4
20-24	10,0	9,6	9,8
25-29	9,2	8,9	9,1
30-34	8,2	7,8	8,0
35-39	7,8	7,4	7,6
40-44	7,0	6,9	7,0
45-49	6,2	6,5	6,3
50-54	4,9	5,4	5,1
55-59	3,2	3,7	3,5
60-64	2,0	2,5	2,3
65-69	1,5	2,1	1,8
70-74	1,3	1,9	1,6
75-79	1,1	1,7	1,4
80-84	0,6	1,1	0,8
85+	0,4	1,0	0,7
Tổng	100,0	100,0	100,0

Mặc dù tỷ trọng trẻ em trong nhóm tuổi 0-4 cao hơn so với nhóm tuổi 5-9 (8,5% so với 8,0%) nhưng có thể thấy rằng, tỷ trọng trẻ em thuộc nhóm tuổi 0-4 giảm rất mạnh theo thời gian. Các số liệu trong Biểu 3.2 đã cho thấy, tại thời điểm Tổng điều tra dân số 1979, tỷ trọng trẻ em trong độ tuổi 0-4 chiếm tới 14,6% dân số thì đến cuộc tổng điều tra dân số năm 1999, con số này chỉ còn 9,4%, giảm tới hơn 5 điểm phần trăm so với 20 năm trước. Tỷ trọng trẻ em 0-4 tuổi tiếp tục giảm tiếp xuống chỉ còn 8,2% năm 2009.

Biểu 3.2 Thay đổi cấu trúc tuổi của trẻ em, Việt Nam, 1979-1999

	1979	1989	1999	2009
Số lượng trẻ em (người)				
0-4	7712696	9084202	7172242	7034144
5-9	7690318	8606693	9033162	6710737
10-14	7039329	7531703	9066562	7248378
Phần trăm so với tổng số dân (%)				
0-4	14,6	14,1	9,4	8,2
5-9	14,6	13,4	11,8	7,8
10-14	13,3	11,7	11,9	8,4

Trong nhóm tuổi trẻ em, tỷ trọng trẻ em nhóm tuổi 5-9 tuổi giảm nhanh nhất, đặc biệt là trong 10 năm gần đây. Tỷ trọng trẻ em trong độ tuổi 5-9 đã giảm từ 11,8% năm 1999 xuống còn 7,8% năm 2009, tức là giảm 4 điểm phần trăm. Điều này phần lớn là do mức sinh đã giảm rất mạnh trong thời kỳ 1999-2004.

Hình 3.1 trình bày các tháp tuổi (tháp dân số) minh họa cho cấu trúc tuổi- giới tính của dân số Việt Nam qua 4 cuộc Tổng điều tra dân số từ 1979 đến 2009. Kết quả cho thấy cấu trúc tuổi-giới tính của dân số Việt Nam đã thay đổi đáng kể trong 3 thập kỷ qua. Mặc dù mức độ sinh đã bắt đầu giảm từ những năm 60 của thế kỷ 20, nhưng đến năm 1979, nó vẫn còn ở mức khá cao. Nếu như ở giai đoạn đầu của thời kỳ quá độ, tháp dân số Việt Nam rộng nhất ở đáy và chiều rộng các tầng giảm khá nhanh theo độ tuổi, thì ở giai đoạn sau (từ năm 1999 đến nay), đáy tháp thu hẹp và không còn là chỗ rộng nhất của tháp.

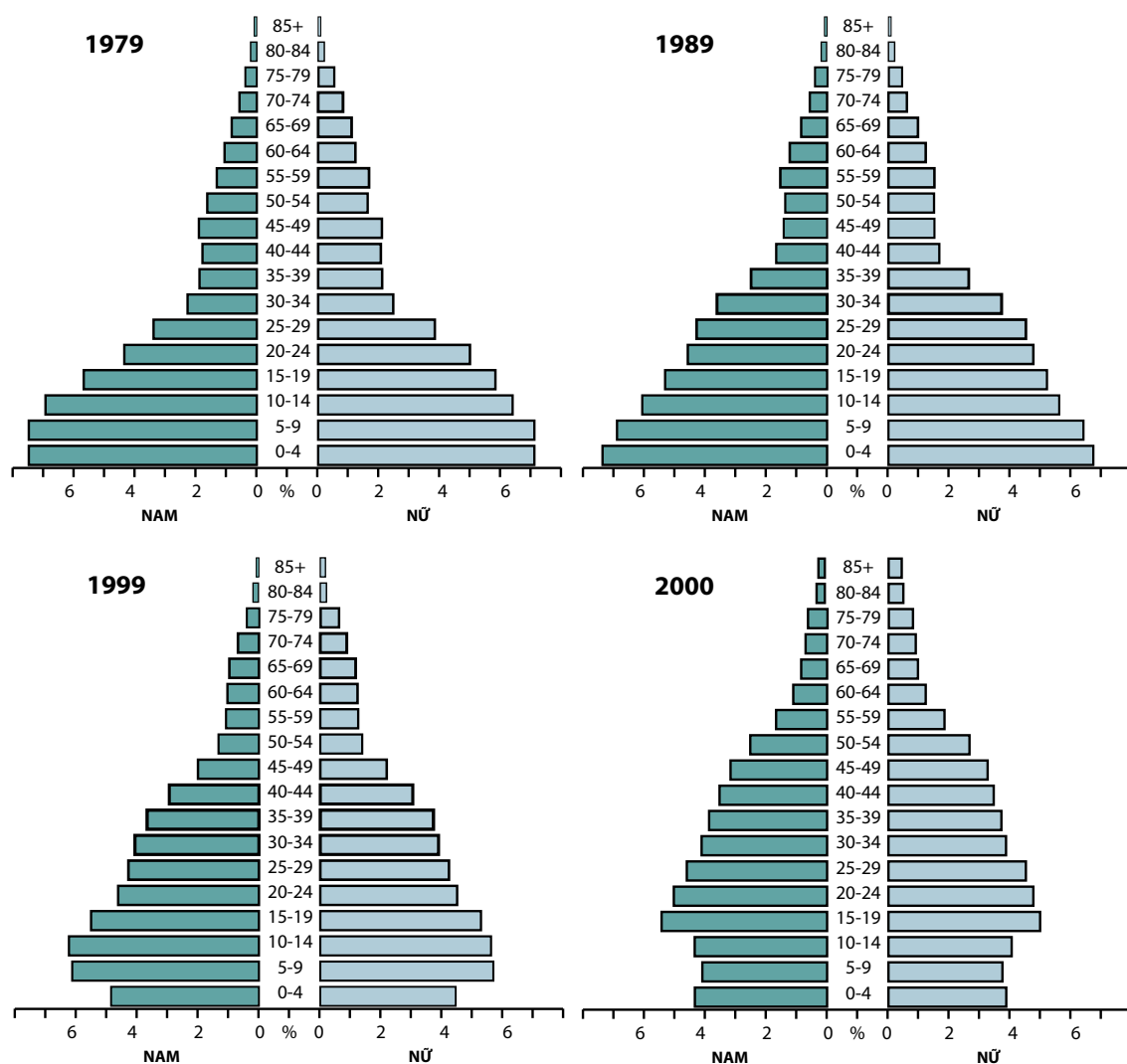
Tháp tuổi của dân số Việt Nam năm 1979 có dạng đặc trưng của dân số có mức sinh cùng với mức chết khá cao. Do mức sinh 5 năm trước ngày 1/10/79 giảm không nhiều và do tác động quy luật tăng bù sau chiến tranh nên số lượng dân số trong nhóm tuổi 0-4 tương đương với nhóm tuổi 5-9. Đặc biệt, dân số trong 3 nhóm tuổi 30-34, 35-39 và 40-44 đã giảm đi một cách đột ngột so với các nhóm tuổi kế cận do hậu quả của cuộc chiến tranh mới kết thúc vài năm trước đó.

Sau 10 năm, tức là đến năm 1989, cấu trúc tuổi-giới tính của dân số Việt Nam mang đặc điểm của dân số có với mức độ chết giảm nhanh hơn mức độ sinh. Đặc trưng của tháp dân số này là thân của tháp rộng và đáy tháp thu hẹp không đáng kể. Mặc dù công tác kế hoạch hóa gia đình đã được triển khai tương đối rộng trong cả nước và mức sinh (TFR) có giảm, nhưng do số phụ nữ độ tuổi sinh đẻ

chính tăng mạnh nên số lượng trẻ em sinh ra vẫn tăng lên và số trẻ em 0-4 tuổi nhiều hơn so với số trẻ em 5-9 tuổi.

Tháp tuổi của dân số Việt Nam năm 1999 đã bắt đầu có dạng đặc trưng cho dân số thời kỳ chuyển đổi nhân khẩu học, có mức sinh và mức chết giảm nhanh. Đáy tháp (biểu thị dân số nhóm tuổi 0-4) thu hẹp một cách đáng kể, biểu thị mức sinh giảm rất nhanh trong 5 năm trước tổng điều tra. Thân tháp giảm chậm do mức chết giảm mạnh, tuổi thọ trung bình của dân số tăng nhanh. Hậu quả chiến tranh ngày một yếu dần và chỉ còn tác động trong các nhóm dân số từ 50-54 tuổi trở lên.

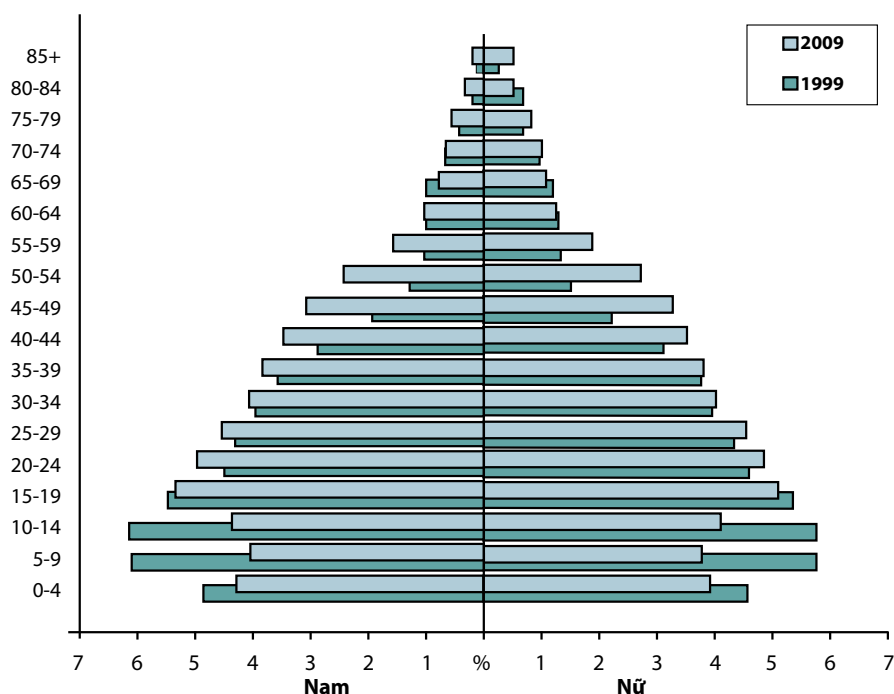
Hình 3.1 Tháp dân số Việt Nam các năm 1979, 1989, 1999, và 2009



Năm 2009, tháp tuổi của cả nước tương đối đặc trưng dân số đang ở giai đoạn sau chuyển đổi nhân khẩu học, với mức sinh và mức chết khá thấp và bắt đầu già hóa. Mức độ sinh trong khoảng thời gian 15 năm trước thời điểm điều tra đã giảm rất nhanh khiến ba thanh đáy tháp tuổi thu hẹp một cách đáng kể. Mức độ chết giảm và tương ứng theo đó là tuổi thọ trung bình tăng lên đã làm cho thân tháp tuổi thu hẹp dần về phía đáy tháp. Hậu quả chiến tranh đối với tháp tuổi trở nên mờ nhạt hơn và chỉ còn nhận thấy rõ trong các nhóm dân số từ 60-64 tuổi trở lên.

Sự thay đổi cấu trúc dân số từ năm 1999 đến 2009 được thể hiện rất rõ qua so sánh hai tháp dân số trong Hình 3.2. So với năm 1999, tỷ lệ dân số các nhóm tuổi dưới 20, nhất là nhóm 10-14 và 5-9, của năm 2009 đều giảm đi rõ rệt. Trong khi đó, tỷ lệ dân số của hầu hết các nhóm tuổi từ 20-24 trở lên, trừ nhóm 65-69, đều tăng, nhiều nhất là ở các nhóm tuổi 45-49 và 50-54. Như vậy, sau 10 năm, việc giảm tỷ lệ trẻ em và tăng tỷ lệ người trưởng thành đã làm thay đổi đáng kể tỷ số phụ thuộc và chỉ số già hóa dân số ở Việt Nam. Các chỉ báo này sẽ được phân tích chi tiết hơn trong mục tiếp theo.

Hình 3.2 So sánh tháp dân số Việt Nam giữa năm 1999, và 2009



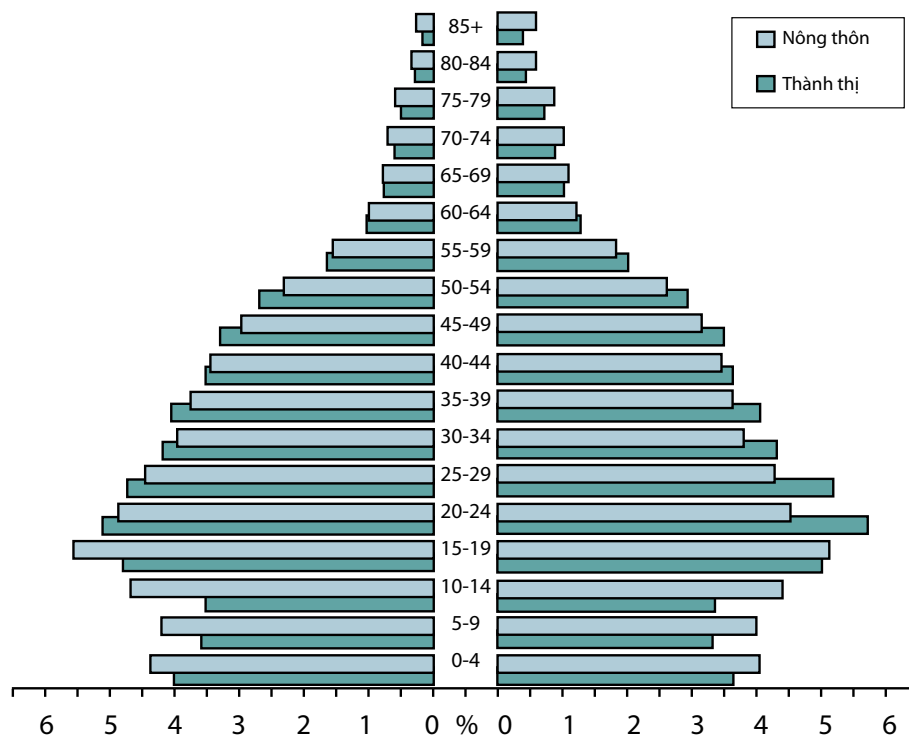
3.1.2 Khác biệt cấu trúc tuổi – giới tính giữa nông thôn, thành thị, và các vùng kinh tế - xã hội

Cấu trúc tuổi của dân số phụ thuộc vào mức độ sinh, mức độ chết và mức độ di dân của dân số. Do tỷ suất di dân quốc tế của Việt Nam khá thấp nên cấu trúc tuổi của dân số cả nước chủ yếu phụ thuộc vào mức độ sinh và mức độ chết². Tuy nhiên, di dân lại tác động đáng kể đến cấu trúc tuổi và giới tính của dân số nông thôn, thành thị, các vùng địa lý, và nhiều tỉnh/thành phố trong cả nước. Thật vậy, kể từ khi nền kinh tế chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường, di cư trong nước đã thay đổi với cường độ ngày một tăng. Trong giai đoạn 5 năm từ tháng 4 năm 2004 đến tháng 3 năm 2009, số người di cư tăng gần 2,2 triệu người so với cùng thời kỳ 1994-1999 (BCĐTĐTDS,2010). Tất cả các dạng di cư: di cư trong huyện, di cư giữa các huyện, di cư giữa các tỉnh và di cư giữa các vùng đều có quy mô lớn và tăng mạnh. Khoảng cách di cư càng xa, số lượng càng tăng mạnh. Trong khi di cư trong huyện trong 5 năm 2004-2009 chỉ tăng 275 nghìn người so với 5 năm 1994-1999 và di cư giữa các huyện trong cùng tỉnh tăng 571 nghìn người thì di cư giữa các tỉnh tăng gần 1,4 triệu người và di cư giữa các vùng kinh tế - xã hội tăng hơn 1 triệu người (BCĐTĐTDS,2010).

2 Những người Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền cho phép xuất cảnh đi làm việc, công tác học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm điều tra họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn quy định không được coi là di dân và vẫn được đăng ký tại hộ (Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 2008).

Hình 3.3 so sánh cơ cấu tuổi-giới tính giữa nông thôn và thành thị của dân số Việt Nam năm 2009. Do dân số khu vực nông thôn chiếm tới 70% dân số cả nước nên tháp tuổi của dân số nông thôn có dạng tương tự với tháp tuổi dân số cả nước. Tháp tuổi của dân số thành thị cũng thể hiện xu hướng giảm mức độ sinh và mức độ chết giống như dân số chung. Tuy nhiên, tháp dân số của khu vực thành thị có đáy thu hẹp hơn nhiều so với khu vực nông thôn do khác biệt về mức sinh. Tháp dân số của khu vực thành thị còn bị tác động đáng kể bởi các luồng di dân giữa nông thôn và thành thị. Có lẽ do di dân nông thôn–thành thị tập trung vào độ tuổi lao động nên tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động, đặc biệt là dân số nữ, ở thành thị cao hơn đáng kể so với ở nông thôn. So với nhóm tuổi 15-19, tỷ trọng dân số ở nhóm tuổi 20-24 ở khu vực thành thị không những không thu hẹp như trong tháp tuổi của dân số chung mà lại mở rộng ra. Thực tế là tháp dân số thành thị rộng nhất ở nhóm 20-24 tuổi trong khi tháp dân số nông thôn cũng như toàn quốc rộng nhất ở nhóm 15-19 tuổi.

Hình 3.3 So sánh tháp dân số nông thôn và thành thị, Việt Nam, 2009



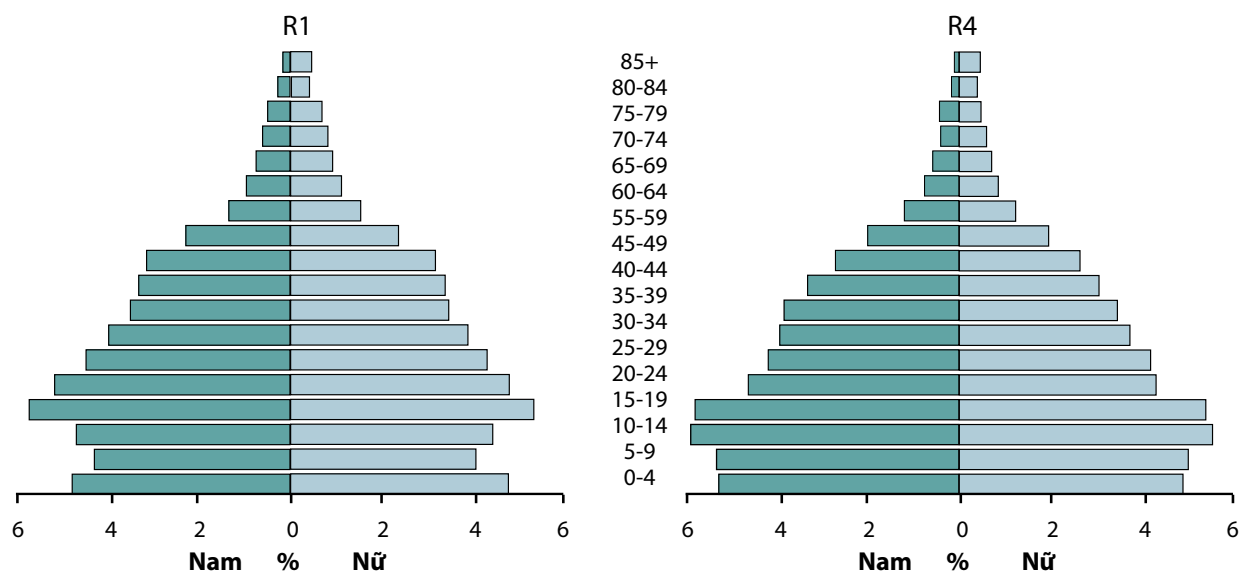
Ngược lại, do tỷ trọng người trung niên và người già (về hưu) trong số di dân thành thị–nông thôn khá lớn nên tỷ lệ dân số các nhóm tuổi từ 55-59 ở khu vực thành thị giảm đi một cách nhanh chóng. Bên cạnh đó, do mức sinh ở thành thị giảm nhanh hơn nhiều so với ở nông thôn trong khoảng 15 năm qua, ba nhóm tuổi dưới 15 của dân số thành thị đều thu hẹp nhiều hơn so với ở tháp dân số nông thôn.

Do mức độ sinh, mức độ chết cũng như mức độ di dân của các vùng rất khác nhau nên cấu trúc tuổi - giới tính của các vùng cũng rất khác nhau. Tuy nhiên, để phân tích sự khác biệt về cấu trúc tuổi – giới tính của dân số theo vùng kinh tế xã hội có thể so sánh tháp tuổi của dân số các vùng kinh tế xã hội theo từng cặp sau đây.

Cặp thứ nhất: Trung du và miền núi phía Bắc (R1) và Tây Nguyên (R4).

Đây là hai vùng có mức độ sinh và mức độ chết cao nhất nước nhưng đã giảm mạnh trong những năm gần đây. Vùng R1 là vùng chuyển dân trong khi Vùng R4 là vùng nhận dân đến nhưng mức độ di cư thuần không cao và không chênh lệch nhiều (vùng R1: -17,9‰, vùng R4: +8,9‰).

Hình 3.4 Tháp tuổi Trung du và miền núi phía Bắc (R1) và Tây Nguyên (R4)



Hai vùng này đều có tháp tuổi đặc trưng cho dân số trẻ, có đáy tương đối rộng và đỉnh tháp tương đối hẹp. Tuy nhiên có thể thấy rằng, dân số Tây Nguyên trẻ hơn khá nhiều so với dân số vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Ba thanh đáy tháp (tương ứng với các nhóm tuổi 0-4, 5-9 và 10-14) của vùng Trung du và miền núi phía Bắc hẹp hơn khá nhiều so với thanh nhóm tuổi liền kề (15-19 tuổi) và điều đó có lẽ chủ yếu là do mức sinh đã giảm khá mạnh trong khoảng thời gian 15 năm trước thời điểm điều tra. Trong khi đó, tháp tuổi của vùng Tây Nguyên có 2 thanh ở đáy tháp (tương ứng với các nhóm tuổi 0-4 và 5-9) hẹp hơn một chút so với thanh thứ ba liền kề (tương ứng với nhóm tuổi 10-14). Điều đó là do mức sinh của Tây Nguyên mới giảm trong 10 năm qua và mức giảm thấp. Đỉnh tháp tuổi của dân số Tây Nguyên thu hẹp nhanh hơn so với dân số vùng Trung du và miền núi phía Bắc chứng tỏ mức độ chết của dân số Tây Nguyên cũng cao hơn.

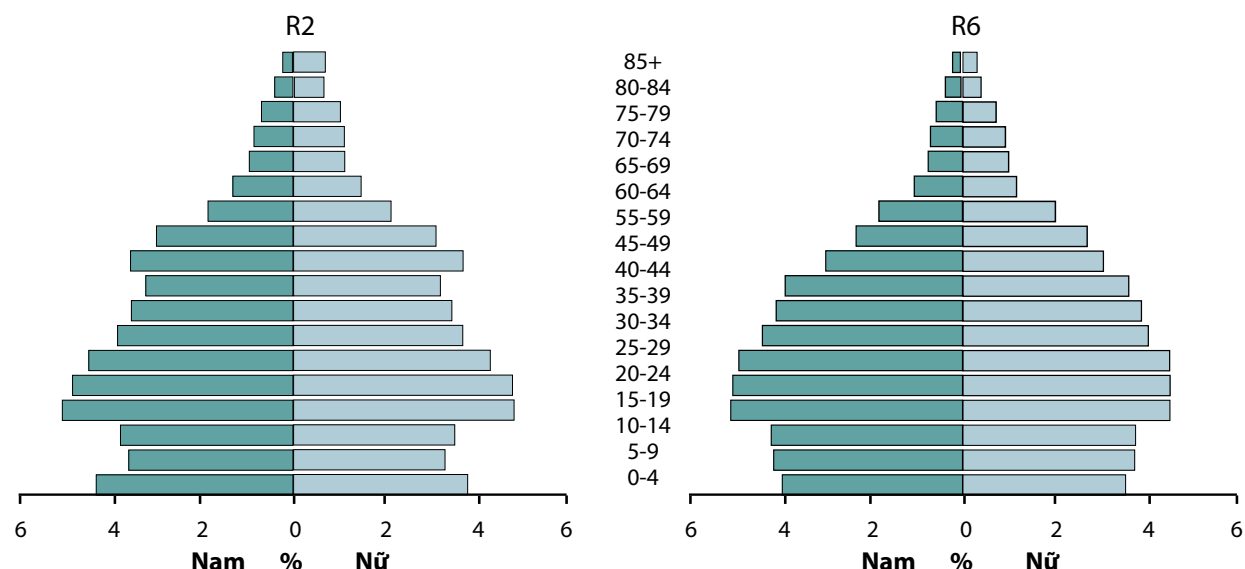
Có lẽ chủ yếu do tác động của di dân, tháp dân số Tây Nguyên có tỷ lệ nhóm tuổi 15-19 thấp hơn hẳn so với nhóm 20-24 tuổi, nhất là đối với nam. Dân số nhóm tuổi 20-24 giảm mạnh có thể là do thanh niên vùng này chuyển sang các vùng khác với mục đích chủ yếu là để đi học (các trường chuyên nghiệp và học nghề) trong khi nhiều người ở các độ tuổi trung niên lại từ các vùng khác đến chủ yếu để làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và xây dựng. Trong số 6 vùng kinh tế - xã hội, Tây Nguyên là vùng có tỷ trọng dân số nhóm tuổi 10-14 cao nhất.

Cặp thứ 2: Đồng bằng sông Hồng (R2) và Đồng bằng sông Cửu Long (R6)

Đây là hai vùng có mức sinh và mức chết thấp và cùng có mức di cư thuần âm nhưng mức độ di cư thuần của Đồng bằng Sông Cửu Long tương đối cao (-42,1‰) trong khi mức độ di cư thuần của Đồng bằng sông Hồng là không đáng kể (-2,3‰). Tháp tuổi của vùng Đồng bằng sông Cửu Long có hình dáng tương đối cân đối với chân tháp và thân tháp thu hẹp tương đối đều. Do mức độ sinh

của Đồng bằng sông Cửu Long giảm không nhiều trong 15 năm qua nên ba thanh đáy tháp tuổi có kích thước gần như không thay đổi.

Hình 3.5 Tháp tuổi vùng Đồng bằng sông Hồng (R2) và Đồng bằng sông Cửu Long (R6, năm 2009



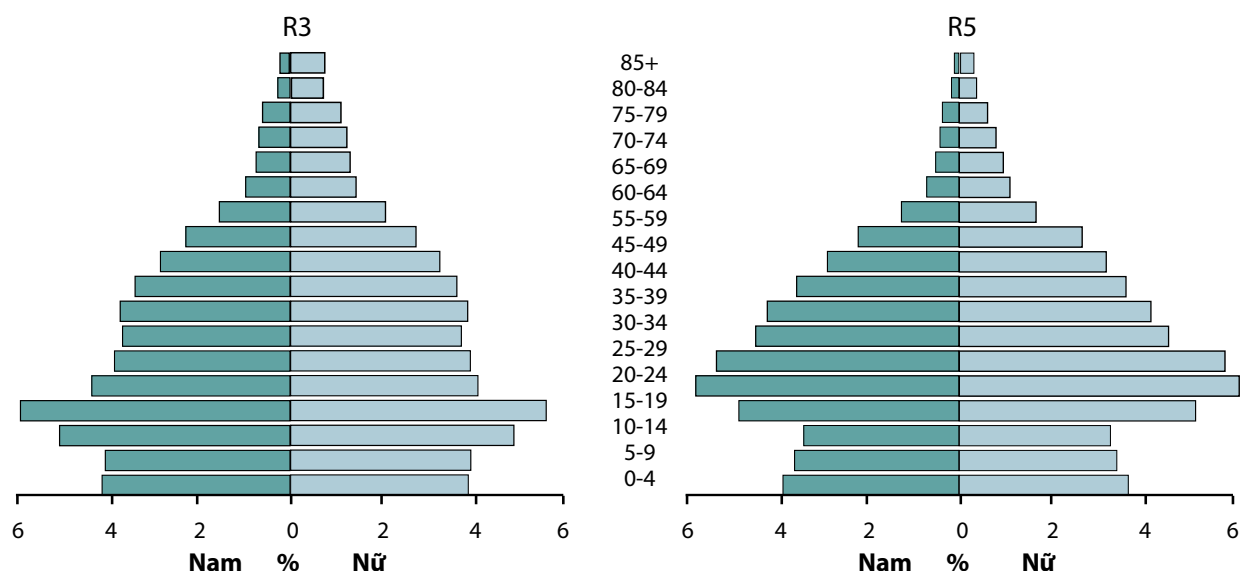
Ngược lại, tháp tuổi của dân số Đồng bằng Sông Hồng thay đổi không đều giữa các tầng. Do mức sinh của các thời kỳ 1994-1999 và 1999-2004 giảm rất nhanh nên kích thước của hai thanh tương ứng với thể hệ sinh của hai nhóm tuổi này thu hẹp một cách đáng kể. Bên cạnh đó, dân số trong độ tuổi sinh đẻ chính (25-30 tuổi) trong giai đoạn 1994-2004 (tương ứng với nhóm 30-39 tuổi năm 2009) giảm cũng góp phần làm giảm số sinh trong thời kỳ này. Tương tự, nhóm trẻ em 0-4 tuổi tăng mạnh so với nhóm 5-9 tuổi và điều đó cũng tương ứng với sự tăng đột ngột của dân số từ nhóm 30-39 tuổi sang nhóm 20-29 tuổi, mặc dù tổng tỷ suất sinh trong thời kỳ 2000-2009 ở Đồng bằng sông Hồng giảm, hoặc ít nhất là tăng lên không đáng kể.

Mặc dù tỷ suất di cư thuần của vùng Đồng bằng sông Hồng không cao, chỉ có -2,3‰ nhưng cả tỷ suất nhập cư và tỷ suất xuất cư của vùng này đều không nhỏ, tương ứng là 16,1 và 18,5‰ (BCĐTĐTDS, 2010). Có lẽ yếu tố di dân đã tác động mạnh đến cấu trúc tuổi của dân số vùng này và làm cho thân tháp tuổi giảm mạnh ở các nhóm tuổi 30-34, 35-39 và 40-44 và tăng lên ở các nhóm cao tuổi hơn, đặc biệt là các nhóm 45-49 và 50-54 đối với cả nam giới cũng như nữ giới.

Cập thứ 3: Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (R3) và Đông Nam Bộ (R5)

Đây là hai vùng có cấu trúc tuổi giới tính tương đối đặc biệt và trái ngược nhau. Hai vùng này đều có tỷ suất sinh thô khá thấp, chỉ sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Đây cũng là vùng có mối quan hệ đặc biệt về di cư. Phần lớn số người từ Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chuyển đi tỉnh khác đều có điểm đến là vùng Đông Nam Bộ. Theo số liệu Tổng điều tra, trong số 775 nghìn người từ vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chuyển đi vùng khác trong vòng 5 năm trước thời điểm điều tra thì có tới 570 nghìn người (74%) đến vùng Đông Nam Bộ (BCĐTĐTDS, 2010).

Hình 3.6 Tháp tuổi Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (R3) và Đông Nam Bộ (R5), 2009



Tháp tuổi của vùng R3 có đáy thu hẹp nhanh, đặc biệt là ở các nhóm tuổi 10-14 và 5-9. Do mức độ sinh của thời kỳ 4/2004-3/2009 giảm không đáng kể so với 5 năm trước đó nên hai thanh đáy của tháp tuổi có kích thước gần như bằng nhau. Tháp tuổi của vùng R3 đã đột ngột thu hẹp ở nhóm tuổi 20-24 nhưng độ rộng của 5 nhóm tuổi tiếp theo gần như không thay đổi. Nguyên nhân chủ yếu là do tác động của di dân bởi đây là vùng có tỷ suất xuất cư cao (chỉ sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long).

Tháp tuổi của vùng Đông Nam bộ có dạng đặc biệt hơn cả. Đây là vùng duy nhất có hai thanh đáy tháp rộng hơn so với nhóm trên liền kề (nhóm 5-9 rộng hơn nhóm 10-14 và nhóm 0-4 rộng hơn nhóm 5-9) do số sinh tăng liên tục trong 10 năm trước thời điểm điều tra. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là mức sinh tăng lên mà là do sự gia tăng khá nhanh số lượng người bước vào độ tuổi sinh đẻ. Do mức sinh giảm mạnh trong những năm 1990 và một phần do tác động của di dân, tỷ lệ dân số giảm rất nhanh từ nhóm 20-24 tuổi xuống nhóm 10-14 tuổi. Ngoài ra, đây cũng là vùng duy nhất trong cả nước có dân số thuộc nhóm tuổi 20-24 chiếm tỷ trọng lớn hơn cả. Thân tháp ở các độ tuổi từ 20-24 đến 60-64 giảm nhanh và khá đều và điều đó liên quan đến mức sinh cao trước giai đoạn 1985-1989. Tháp dân số của Đông Nam bộ tiếp tục thu hẹp ở các nhóm cao tuổi, nhưng không giảm nhanh như ở các nhóm tuổi trẻ.

3.1.3 Khác biệt cấu trúc tuổi – giới tính theo tỉnh, thành phố

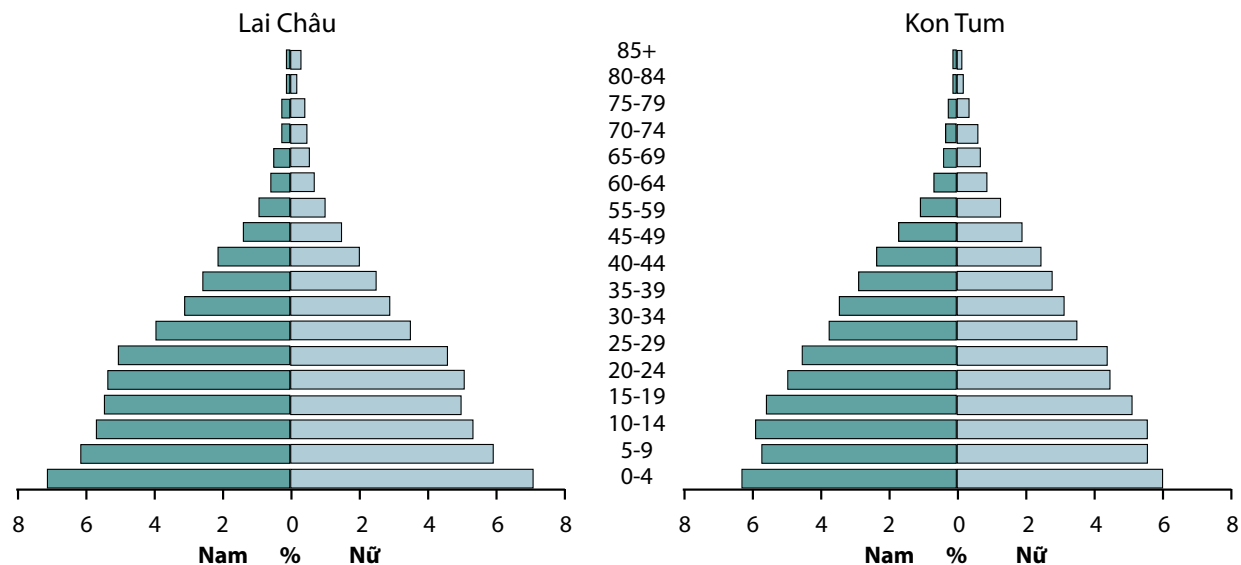
Cũng như vùng kinh tế - xã hội, do mức độ sinh, mức độ chết và mức độ di cư của các tỉnh, thành phố rất khác nhau nên cấu trúc tuổi - giới tính và theo đó là dạng tháp tuổi của chúng cũng khác nhau. Tuy nhiên có thể chia cấu trúc tuổi giới tính của các tỉnh theo ba dạng điển hình sau:

a) Các tỉnh có mức độ sinh, mức độ chết cao và di dân thuần túy không lớn. Đây thường là những tỉnh vùng núi cao như Lai Châu, Điện Biên, Hà Giang... ở phía Bắc và Kon Tum, Gia Lai ở phía Nam. Tháp tuổi của những tỉnh này đặc trưng cho mô hình dân số trẻ.

Hình 3.7 trình bày hai tháp tuổi minh họa cho cấu trúc tuổi giới tính của dân số 2 tỉnh Lai Châu và Kon Tum. Lai Châu có TFR của 12 tháng trước tổng điều tra 2009 bằng 2,96, CBR bằng 26,2‰, cao

thứ ba trong cả nước, chỉ sau các tỉnh Kon Tum và Hà Giang. Về mức độ chết, Lai Châu có IMR năm 2006³ bằng 36‰ vào loại khá cao so với mức trung bình của cả nước (16‰). Lai Châu có tỷ suất di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm tổng điều tra 2009 là 34,3‰ với tỷ suất nhập cư và xuất cư tương ứng là 48,8‰ và 14,5‰. Kon Tum là tỉnh có mức độ sinh và mức độ chết cao nhất nước (TFR là 3,45, IMR năm 2006 là 52‰), tỷ suất di cư thuần là 26,9‰ với tỷ suất nhập cư và xuất cư, cũng tương đương với Lai Châu, lần lượt là 46,4‰ và 19,5‰. Cũng như hầu hết mọi dân số có mức sinh và mức chết cao, tháp tuổi của các tỉnh Lai Châu và Kon Tum đều có dạng tam giác, đáy rất rộng và thu hẹp rất nhanh theo độ tuổi.

Hình 3.7 Tháp tuổi của các tỉnh Lai Châu và Kon Tum năm 2009



b) Các tỉnh có mức độ sinh và mức độ chết dao động xung quanh mức chung của cả nước và có tỷ suất di cư thuần âm tương đối cao. Hầu hết các tỉnh thuộc 2 vùng Đồng bằng Sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long cũng như nhiều tỉnh ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thuộc loại này.

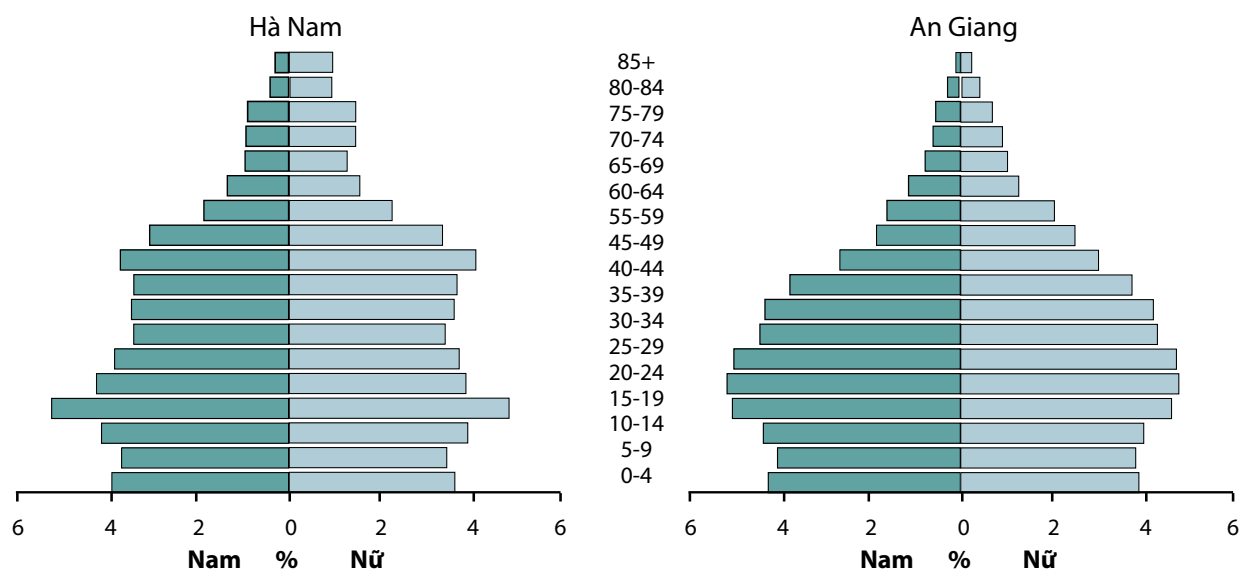
Hình 3.8 trình bày 2 tháp tuổi minh họa cho cấu trúc tuổi giới tính của dân số của tỉnh Hà Nam (Đồng bằng sông Hồng) và tỉnh An Giang (Đồng bằng sông Cửu Long). Ở Hà Nam, TFR là 2,07; CBR là 14,9‰, xấp xỉ với mức của toàn quốc, IMR năm 2006 là 13‰ thấp hơn so với mức trung bình của cả nước (16‰). Hà Nam có tỷ suất di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm điều tra là -53,5‰, tỷ suất nhập cư và xuất cư tương ứng là 12,1‰ và 65,6‰. An Giang là tỉnh có mức độ sinh, mức độ chết và mức độ di cư không khác nhiều so với Hà Nam (TFR=1,97, IMR năm 2006 là 19‰), tỷ suất di cư thuần là -45,9‰, tỷ suất nhập cư và xuất cư tương ứng là 9,2 và 55,1‰.

Hình 3.8 còn cho thấy, đáy tháp tuổi, từ nhóm 15-19 tuổi trở xuống, của Hà Nam và An Giang tương đối giống nhau với mức độ sinh của các thời kỳ 1994-1999 và 1999-2004 giảm nhanh nhưng đến thời kỳ 2004-2009, mức độ sinh lại tăng lên chút ít so với 5 năm trước đó. Tuy nhiên, thân tháp tuổi của hai dân số này lại hoàn toàn khác nhau. Đối với dân số Hà Nam, tỷ trọng nhóm tuổi 20-24 giảm mạnh sau đó gần như giữ nguyên cho đến hết nhóm tuổi 40-44 (trong 5 nhóm tuổi liên tiếp). Hiện

3 Năm 2006 là năm gần nhất có công bố số liệu về mức độ chết (IMR) đến cấp tỉnh.

tượng này xảy ra đối với cả nam giới cũng như nữ giới. Cũng như dân số vùng Đồng bằng sông Hồng, những người xuất cư của tỉnh Hà Nam hoặc là những người đi học hoặc là những người đi làm ăn xa nên phần đông thuộc những nhóm tuổi trẻ, trong khi số người nhập cư phần lớn là những người đi làm ăn xa trở về nên đa phần nằm ở cuối nhóm tuổi trung niên và cao niên. Chính điều này đã làm cho tỷ trọng dân số các nhóm tuổi từ 20-24 đến 40-44 thấp hơn dân số nhóm tuổi 15-19 cũng như nhóm tuổi 45-49.

Hình 3.8 Tháp tuổi của tỉnh Hà Nam và An Giang năm 2009



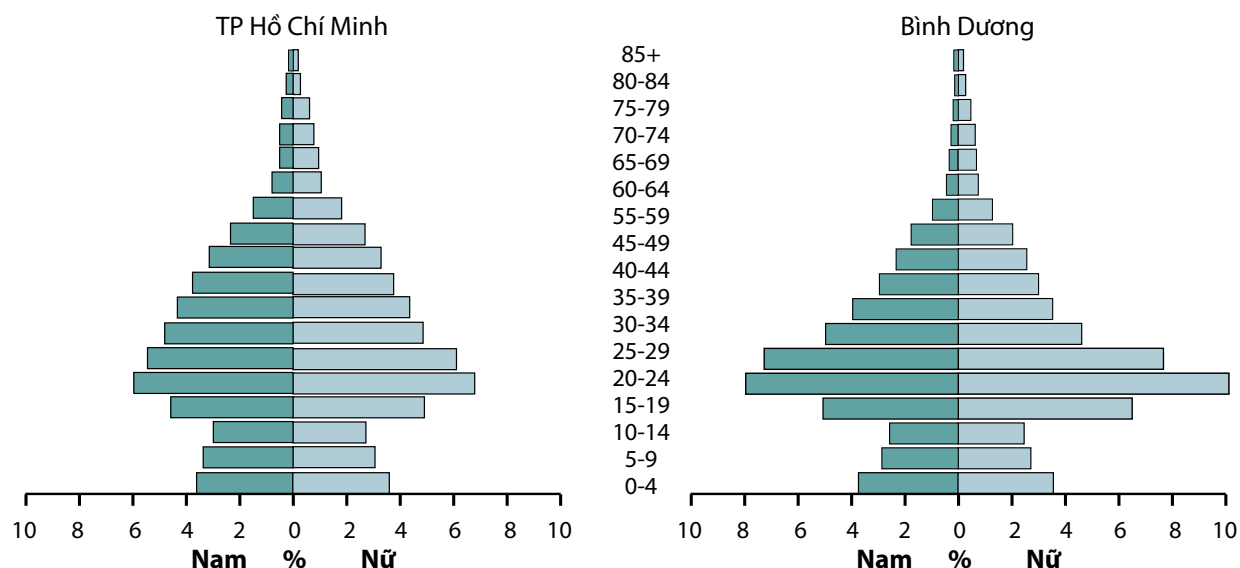
Ngược lại với tháp tuổi của Hà Nam, thân tháp tuổi của An Giang lại khá rộng và thu hẹp dần. Điều này là do cấu trúc tuổi của số di cư thuần của An Giang tương đối giống với cấu trúc tuổi chung của cả tỉnh. Phần đỉnh tháp tuổi của An Giang cũng thu hẹp nhanh hơn so với phần đỉnh tháp tuổi của Hà Nam.

c) Các tỉnh có mức độ sinh, mức độ chết thấp nhưng lại có mức độ di cư thuần dương cao. Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương là những tỉnh, thành phố đặc trưng cho loại dân số này.

Thành phố Hồ Chí Minh có TFR trong 12 tháng trước thời điểm tổng điều tra 2009 là 1,45; CBR là 15,3‰, có IMR năm 2006 là 10‰, thấp hơn nhiều với mức trung bình của cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ suất di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm điều tra là 135,7‰, tỷ suất nhập cư và xuất cư tương ứng là 156,4‰ và 20,8‰.

Bình Dương có mức độ sinh và mức độ chết cao hơn so với Thành phố Hồ Chí Minh (TFR là 1,70, IMR năm 2006 là 11‰). Tuy nhiên, đây là tỉnh có tỷ suất di cư thuần là 340,4‰, cao nhất toàn quốc và cao gấp hơn 2,5 lần so với tỷ suất tương ứng của Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ suất nhập cư và xuất cư của Bình Dương tương ứng là 365,9‰ và 24,1‰.

Hình 3.9 Tháp tuổi của TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương năm 2009



Tháp tuổi của Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương đều có đáy rất hẹp, nhất là tháp tuổi của Bình Dương. Đáy tháp tuổi của hai tỉnh này hẹp không chỉ do kết quả của mức sinh thấp mà còn do ảnh hưởng bởi nhập cư. Do mức độ nhập cư vào 2 tỉnh này đều rất lớn mà trong số nhập cư lại chủ yếu ở độ tuổi từ 20 đến 50. Điều này dẫn đến tỷ trọng dân số từ các nhóm tuổi 15-19 trở xuống giảm đi một cách tương đối. Cũng giống như đáy tháp, đỉnh tháp tuổi của Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương đều rất nhọn không phải do tuổi thọ của hai tỉnh này thấp mà do di dân dẫn đến tỷ trọng dân số các nhóm tuổi cao (không có người chuyển đến hoặc chuyển đến với số lượng rất nhỏ) giảm đi một cách tương đối. Khác với hầu hết các tỉnh và thành phố khác, nhóm tuổi 20-24 của cả Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương đều chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng dân số.

Tuy nhiên, hai tháp tuổi của Thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương cũng có những đặc điểm khác nhau. Thân tháp tuổi của Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy dân số các nhóm tuổi từ 25-29 trở lên giảm với nhịp độ chậm hơn. Người dân chuyển đến thành phố Hồ Chí Minh với rất nhiều mục đích: học tập, công tác, lao động, về hưu, theo gia đình... nên được phân bố trong khoảng tuổi khá rộng. Trong khi đó, những người chuyển đến Bình Dương chủ yếu là tìm kiếm việc làm, nhất là trong các khu công nghiệp, khu chế xuất và vì vậy chủ yếu nằm trong độ tuổi thanh niên. Kết quả là, trong số người nhập cư vào Bình Dương, các nhóm tuổi 20-24 và 25-29 có tỷ trọng rất lớn và điều này làm gia tăng tỷ trọng dân số các nhóm tuổi này trong dân số nói chung và làm giảm tương đối tỷ trọng các nhóm tuổi phía trên. Nhiều người trong số này chỉ sống và làm việc tại đây một số năm để tích lũy vốn rồi lại trở về quê làm ăn hoặc lập gia đình. Chính điều này cũng góp phần làm giảm nhanh tỷ trọng dân số các nhóm tuổi 30-34, nhất là đối với nữ giới.

3.2 TỶ SỐ PHỤ THUỘC VÀ CHỈ SỐ GIÀ HÓA

Khi nói đến tác động của dân số đến sự phát triển kinh tế - xã hội, người ta thường nói đến gánh nặng của người không làm việc/không hoạt động kinh tế (người phụ thuộc) mà những người làm việc/hoạt động kinh tế phải chịu. Trong dân số học, để đo lường gánh nặng này, người ta thường sử dụng chỉ tiêu tỷ số phụ thuộc. Có 3 loại tỷ số phụ thuộc được sử dụng là: (i) tỷ số phụ thuộc trẻ, (ii) tỷ số phụ thuộc già và (iii) tỷ số phụ thuộc chung hay tổng tỷ số phụ thuộc.

Tỷ số phụ thuộc trẻ được xác định bằng tỷ số giữa dân số dưới 15 tuổi với dân số từ 15 đến 64 tuổi và nhân với 100 (đơn vị là phần trăm). Tỷ số phụ thuộc trẻ cho biết, cứ 100 người trong độ tuổi có khả năng lao động sẽ phải gánh bao nhiêu người dưới độ tuổi có khả năng lao động.

Tỷ số phụ thuộc già được xác định bằng tỷ số giữa số người từ 65 tuổi trở lên với dân số từ 15 đến 64 tuổi và nhân với 100 (đơn vị là phần trăm). Tỷ số phụ thuộc già cho biết, cứ 100 người trong độ tuổi có khả năng lao động sẽ phải gánh bao nhiêu người trên độ tuổi có khả năng lao động.

Tổng tỷ số phụ thuộc được xác định bằng tỷ số giữa dân số dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên với số người trong độ tuổi từ 15 đến 64 tuổi và nhân với 100 (đơn vị là phần trăm). Tổng tỷ số phụ thuộc chính là tổng của tỷ số phụ thuộc trẻ và tỷ số phụ thuộc già. Tổng tỷ số phụ thuộc cho biết, cứ 100 người trong độ tuổi có khả năng lao động sẽ phải gánh bao nhiêu người ngoài độ tuổi có khả năng lao động. Như vậy, nếu tổng tỷ số phụ thuộc càng lớn, gánh nặng của dân số có khả năng lao động cũng càng lớn và ngược lại.

Quá trình quá độ dân số cũng làm cho độ tuổi trung bình của dân số ngày càng tăng. Hiện tượng này được gọi là quá trình già hóa dân số và được đo bằng chỉ số già hóa dân số.

Chỉ số già hóa dân số được tính bằng cách lấy số người 65 tuổi trở lên chia cho số trẻ em 0-14 tuổi nhân với 100. Chỉ số già hóa dân số cho biết cứ 100 trẻ em ở độ tuổi 0-14 có bao nhiêu người 65 tuổi trở lên. Trong khi các tỷ số phụ thuộc bị tác động bởi toàn bộ cấu trúc tuổi của dân số (cả dưới, trong và trên độ tuổi lao động) thì chỉ số già hóa dân số chỉ phụ thuộc vào tương quan giữa dân số thuộc nhóm tuổi già và nhóm tuổi trẻ em.

Ở Việt Nam, do độ tuổi lao động được quy định là từ 15 đến 59 tuổi, các tỷ số phụ thuộc và chỉ số già hóa thường được tính với nhóm dân số trong và trên độ tuổi lao động lần lượt là 15-59 tuổi và từ 60 tuổi trở lên. Như vậy, các tỷ số phụ thuộc và chỉ số già hóa có thể tính trên cơ sở dân số 15-59 hoặc 15-64 hoặc cả hai để tiện so sánh.

3.2.1 Tỷ số phụ thuộc và chỉ số già hóa của Việt Nam

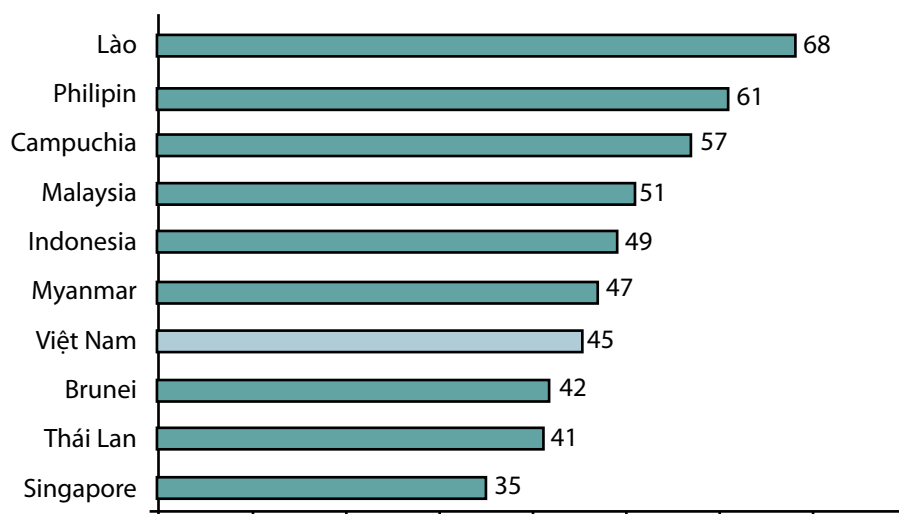
Biểu 3.3 cho thấy, tỷ trọng trẻ em 0-14 tuổi giảm đáng kể theo thời gian (từ 43% năm 1979 xuống 39% năm 1989, 33 % năm 1999 và chỉ còn 25% năm 2009). Trong vòng 10 năm từ 1999 đến 2009, số lượng trẻ em 0 -14 tuổi giảm gần 4 triệu người, từ 25,3 triệu người năm 1999 xuống 21,0 triệu người năm 2009. Trong khi đó, tỷ trọng dân số trong độ tuổi có khả năng lao động lại tăng rất nhanh, từ 52,7% năm 1979 lên 69,1% năm 2009. Cũng trong 10 năm qua, số người trong độ tuổi 15-64 đã tăng lên 12,6 triệu người, từ 46,7 triệu người năm 1999 lên 59,3 triệu người năm 2009. Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tuy cũng tăng lên nhưng không đáng kể. Sau 30 năm, tỷ trọng này chỉ tăng được 1,6 điểm phần trăm (từ 4,8% năm 1979 lên 6,4% năm 2009). Do tỷ trọng trẻ em giảm mạnh, tỷ số phụ thuộc trẻ cũng giảm đi rất nhanh, từ 80,8% năm 1979 xuống 69,8% năm 1989, 54,2% năm 1999 và chỉ còn 35,4% năm 2009. Như vậy, trong ba thập kỷ qua, tỷ lệ phụ thuộc trẻ đã giảm đi hơn hai lần.

Biểu 3.3 Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi, tỷ số phụ thuộc và chỉ số già hóa, Việt Nam, 1979-2009

	1979	1989	1999	2009
Tỷ trọng dân số				
0-14	42,6	39,2	33,1	24,5
15-64	52,7	56,1	61,1	69,1
65 trở lên	4,8	4,7	5,8	6,4
Tỷ số phụ thuộc và chỉ số già hóa				
Tỷ số phụ thuộc trẻ	80,8	69,8	54,2	35,4
Tỷ số phụ thuộc già	9,1	8,4	9,4	9,3
Tổng tỷ số phụ thuộc	89,9	78,2	63,6	44,7
Chỉ số già hóa (65+)	11,3	12,0	17,5	26,1
Chỉ số già hóa (60+)	16,6	18,2	24,3	35,5

Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên và tỷ trọng dân số 15-64 đều tăng với tốc độ tương đương nên tỷ số phụ thuộc già gần như không thay đổi ở mức trên dưới 9%. Do tỷ suất phụ thuộc trẻ có giá trị lớn lại giảm nhanh nên tổng tỷ suất phụ thuộc cũng giảm nhanh tuy tốc độ có chậm hơn. Các số liệu trong Bảng 3.2.1 cho thấy, nếu như năm 2009, cứ mỗi một người trong độ tuổi lao động phải gánh gần một người ngoài độ tuổi lao động thì đến năm 2009, hơn 2 người trong độ tuổi lao động mới phải gánh một người ngoài độ tuổi lao động. Như vậy, tổng tỷ suất phụ thuộc của dân số Việt Nam đã giảm đi hơn hai lần trong vòng 30 năm qua.

Hình 3.10 Tổng tỷ suất phụ thuộc: ASEAN, 2010



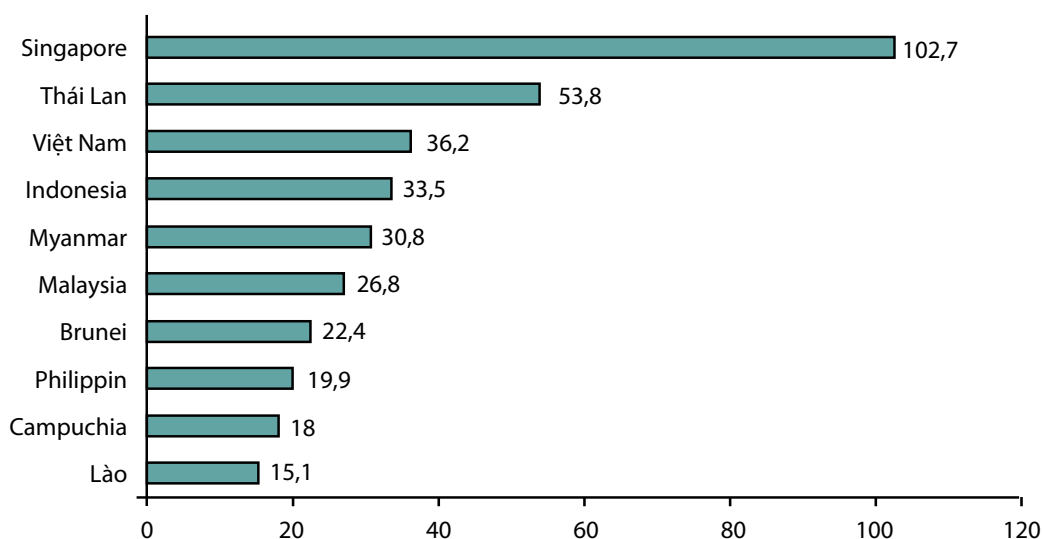
Nguồn: United Nations, Population Division. World Population Prospects: The 2008 Revision. Population Database. Medium Variant.

Khi tổng tỷ số phụ thuộc tính trên cơ sở dân số 15-64 đạt mức 50, tức là cứ hai người trong độ tuổi lao động mới phải gánh một người ngoài độ tuổi lao động thì dân số bước vào thời kỳ “dư lợi nhân khẩu học” hay thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”. Hình 3.10 trình bày tổng tỷ suất phụ thuộc (mẫu số là dân số 15-64 tuổi) của các nước ASEAN năm 2010. Tổng tỷ suất phụ thuộc của Việt Nam hiện thấp thứ 4 ở khu vực Đông Nam Á, chỉ cao hơn ba nước Singapo, Thái Lan và Brunei. Trong số 10 nước ASEAN đã có 6 nước có cơ cấu dân số vàng, chỉ còn dân số của các nước Malaysia, Campuchia, Philipin và Lào là chưa đạt cơ cấu dân số vàng.

Do mức sinh giảm và tuổi thọ trung bình của dân số tăng lên, chỉ số già hóa của dân số Việt Nam tăng khá nhanh trong 3 thập kỷ qua. Các số liệu trong Bảng 3.2.1 cho thấy, chỉ số già hóa dân số (60+) đã tăng từ 16,6% năm 1979 lên 18,2% năm 1989; 24,3% năm 1999 và đạt mức 35,5% năm 2009. Như vậy, nếu như vào năm 1979, cứ khoảng 6 trẻ em 0-14 tuổi mới có một cụ già từ 60 tuổi trở lên thì 30 năm sau, chưa đến 3 trẻ em 0-14 tuổi đã có một cụ già từ 60 tuổi trở lên.

Hình 3.11 trình bày ước lượng chỉ số già hóa của các nước ASEAN (tử số là dân số 65+ tuổi) vào năm 2010. Chỉ số già hóa của dân số Việt Nam năm 2010 là 36,2%, đứng thứ 3 trong số 10 nước ASEAN, hơn các nước Lào, Campuchia, Philipin, Brunei, Malaysia, Myanmar và Indonesia, chỉ thấp hơn Thái Lan và đặc biệt là Singapo. Chỉ số già hóa của dân số Việt Nam chỉ bằng một phần ba chỉ số của Singapo (36,2% so với 102,7%).

Hình 3.11 Chỉ số già hóa của dân số các nước ASEAN, 2010



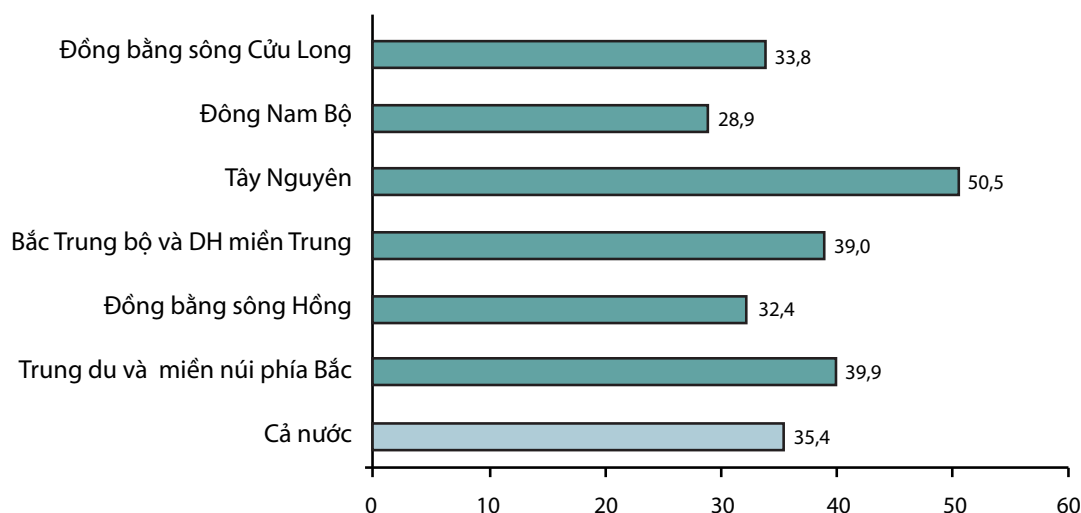
Nguồn: Tính theo United Nations, Population Division. World Population Prospects: The 2008 Revision. Population Database, Medium Variant (riêng chỉ số già hóa của dân số Việt Nam tính theo dự báo dân số của các tác giả).

3.2.2 Tỷ số phụ thuộc theo các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố

Nếu như tỷ số phụ thuộc trẻ của dân số cả nước chủ yếu phụ thuộc vào sự thay đổi của mức độ sinh (tỷ lệ thuận với mức độ sinh) thì đối với dân số của vùng và tỉnh, nó còn phụ thuộc vào mức độ di cư. Những vùng nhận dân với mức độ lớn (di cư thuần dương cao) sẽ làm giảm tỷ suất phụ thuộc trẻ và ngược lại.

Trong số 6 vùng kinh tế - xã hội, 3 vùng Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là những vùng có tỷ số phụ thuộc trẻ thấp nhất (xem Hình 3.12). Trong 3 vùng này, cứ khoảng trên dưới ba người trong độ tuổi có khả năng lao động mới phải gánh một trẻ em dưới tuổi lao động (0-14 tuổi). Cả 3 vùng nói trên đều là những nơi có mức độ sinh thấp nhất nước. Tổng tỷ suất sinh của 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra 2009 của 3 vùng này tương ứng là 2,11; 1,69 và 1,84 con/phụ nữ (BCĐTĐTDS, 2009). Tỷ số phụ thuộc trẻ của vùng Đông Nam bộ rất thấp không chỉ do vùng này có mức độ sinh thấp mà còn do có tỷ suất di cư thuần dương rất cao. Tỷ suất di cư thuần dương trong 5 năm trước Tổng điều tra dân số năm 2009 của vùng này tới 107,7‰ (BCĐTĐTDS, 2009:13). Vùng có tỷ lệ phụ thuộc trẻ cao nhất nước là Tây Nguyên. Tại vùng này, cứ chưa tới 2 người trong độ tuổi có khả năng lao động đã phải gánh một trẻ em dưới tuổi lao động. Tây Nguyên là vùng có mức sinh cao nhất nước. Tổng tỷ suất sinh trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra dân số năm 2009 tới 2,65 con/phụ nữ, cao gấp 1,6 lần so với Đông Nam Bộ.

Hình 3.12 Tỷ số phụ thuộc trẻ (tính cho dân số 15-64 tuổi và 65 tuổi trở lên) chia theo vùng kinh tế - xã hội, Việt Nam, 2009

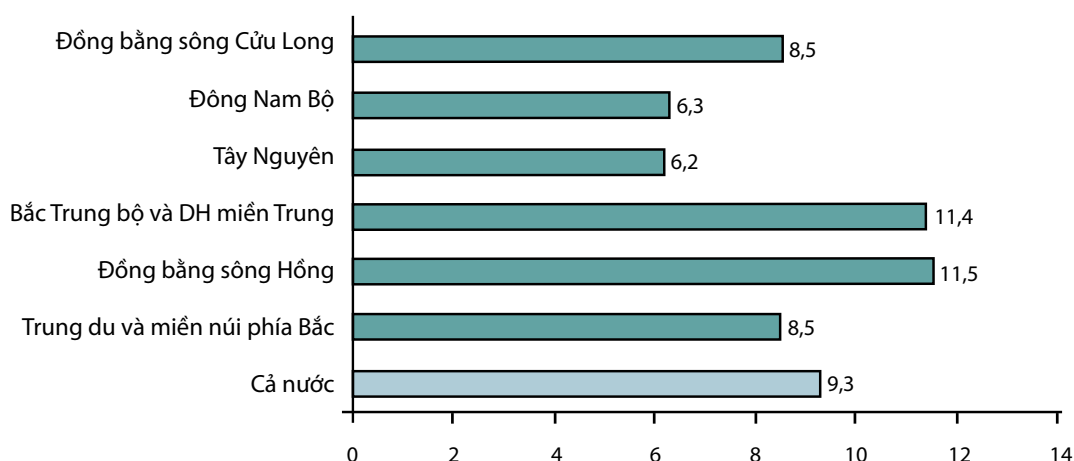


Khác với tỷ số phụ thuộc trẻ, tỷ số phụ thuộc già của các vùng và tỉnh không phụ thuộc vào mức độ sinh mà phụ thuộc vào mức độ chết và mức độ di dân. Những nơi có mức độ chết thấp, tức là tuổi thọ trung bình của dân số đó cao, số người già sẽ nhiều hơn sẽ làm cho tỷ suất phụ thuộc già tăng lên.

Trong số 6 vùng kinh tế - xã hội, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là hai vùng có tỷ số phụ thuộc già thấp nhất nước (xem Hình 3.13). Tỷ số phụ thuộc già của vùng Tây Nguyên thấp là do mức tử vong và tỷ lệ di cư thuần của vùng này khá cao so với các vùng khác (BCĐTĐTDS, 2009:13,75) và phần lớn người nhập cư ở độ tuổi lao động. Tuy nhiên vùng Đông Nam Bộ có tỷ số phụ thuộc già thấp không do mức chết cao (Đông Nam Bộ có tuổi thọ trung bình cao nhất toàn quốc) mà do tỷ suất di cư thuần dương cao. Như đã trình bày ở trên, tỷ suất di cư thuần vùng Đông Nam Bộ trong 5 năm trước thời điểm Tổng điều tra dân số 2009 là 107,7‰ (BCĐTĐTDS, 2010), tức là ở vùng này, cứ trong 10 người sẽ có ít nhất 1 người nhập cư (5 năm hoặc lâu hơn). Như đã phân tích, do phần lớn số người di cư là trong độ tuổi có khả năng lao động nên số di cư thuần dương lớn sẽ làm cho tương quan giữa số người trên độ tuổi có khả năng lao động với số trong độ tuổi có khả năng lao động giảm đi một cách tương đối, tức là làm cho tỷ số phụ thuộc già giảm đi.

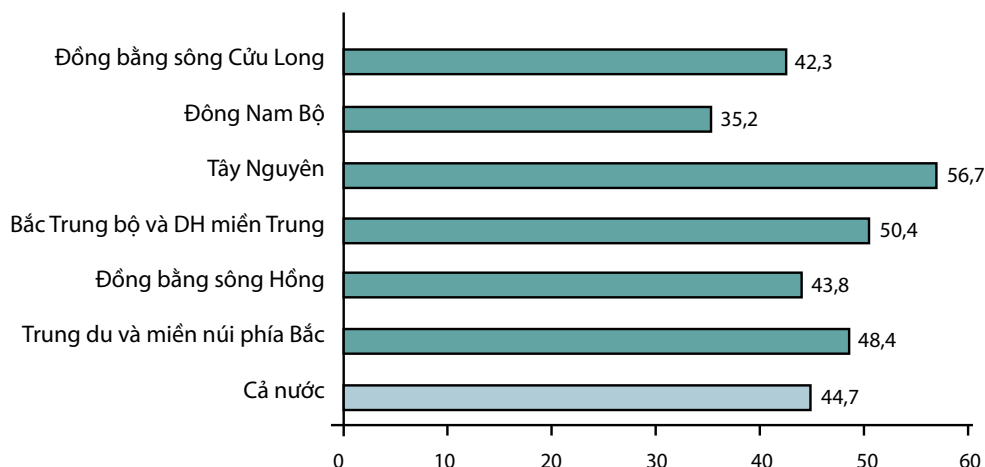
Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là nơi có mức độ chết không phải là thấp nhất nước nhưng lại có tỷ số phụ thuộc già rất cao chủ yếu là do tác động của di dân. Đây là một trong những vùng có tỷ suất di cư thuần âm (xuất cư) cao nhất nước. Theo số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009, tỷ suất di cư thuần trong 5 năm trước thời điểm điều tra của vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung là -34,6‰, chỉ thấp hơn so với Đồng bằng sông Cửu Long (-40,4‰) (BCĐTĐTDS, 2009:13). Như đã nói ở trên, mức độ xuất cư cao đã làm giảm tỷ trọng dân số trong độ tuổi có khả năng lao động dẫn tới làm tăng tỷ số phụ thuộc già.

Hình 3.13 Tỷ số phụ thuộc già (tính cho dân số 15-64 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) của các vùng kinh tế - xã hội, Việt Nam, 2009



Tỷ số phụ thuộc già của vùng Đồng bằng sông Hồng cao vừa do tác động của mức độ chết thấp vừa do tác động của di dân. Tuy tỷ suất di cư thuần của vùng Đồng bằng sông Hồng là âm và có giá trị tuyệt đối không cao, chỉ có -2,3‰, nhưng đây lại là vùng có tỷ suất xuất cư và nhập cư tương ứng là 16,1‰ và 18,5‰. Do những người xuất cư chủ yếu là trong độ tuổi lao động trong khi cơ cấu của nhóm nhập cư đến vùng này lại bao gồm cả trong và trên độ tuổi lao động nên tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động giảm mạnh và kết quả là tỷ số phụ thuộc già tăng lên.

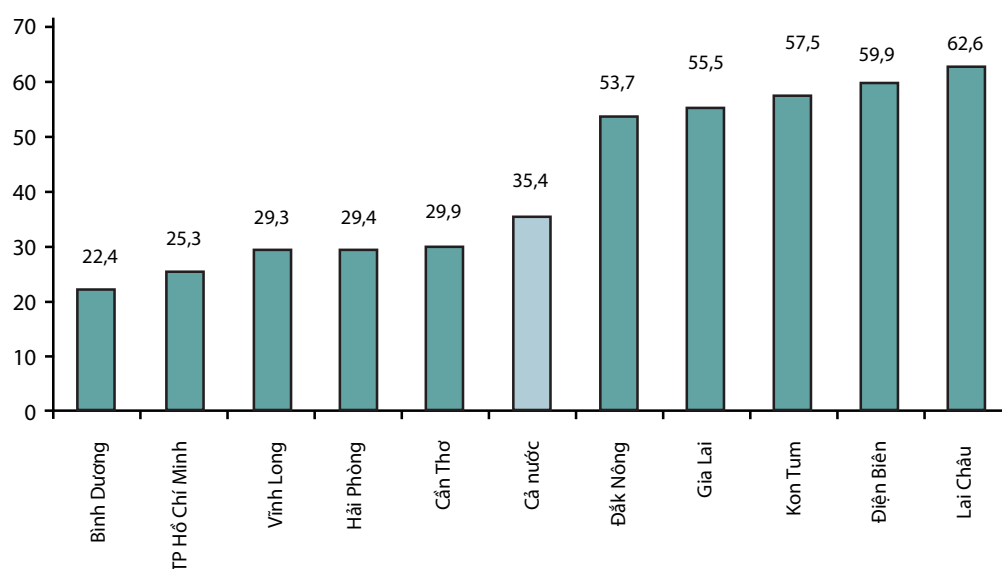
Hình 3.14 Tổng tỷ số phụ thuộc trẻ (tính cho dân số 15-64 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) của 6 vùng kinh tế - xã hội, Việt Nam, 2009



Hình 3.14 minh họa sự khác biệt về tổng tỷ số phụ thuộc theo vùng kinh tế - xã hội. Hiện nay, tỷ số phụ thuộc trẻ có giá trị lớn hơn nhiều so với tỷ số phụ thuộc già nên xu hướng thay đổi của tổng tỷ số phụ thuộc có dạng gần giống với xu hướng thay đổi của tỷ suất phụ thuộc trẻ. Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng là những vùng có tổng tỷ số phụ thuộc thấp nhất trong khi Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 2 vùng có tổng tỷ số phụ thuộc cao nhất nước.

Tại thời điểm Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009, các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có tổng tỷ số phụ thuộc dưới 50%, tức là đã bước vào thời kỳ “đư lợi dân số” hay “cơ cấu dân số vàng”. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tổng tỷ số phụ thuộc tương đối thấp, chỉ có 50,4% nên sẽ bước vào thời kỳ dân số vàng ngay trong năm 2010. Chỉ có Tây Nguyên là có thể còn phải đợi thêm vài năm nữa để bước vào thời kỳ này.

Hình 3.15 Năm tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ thấp nhất và 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ cao nhất, Việt Nam, 2009

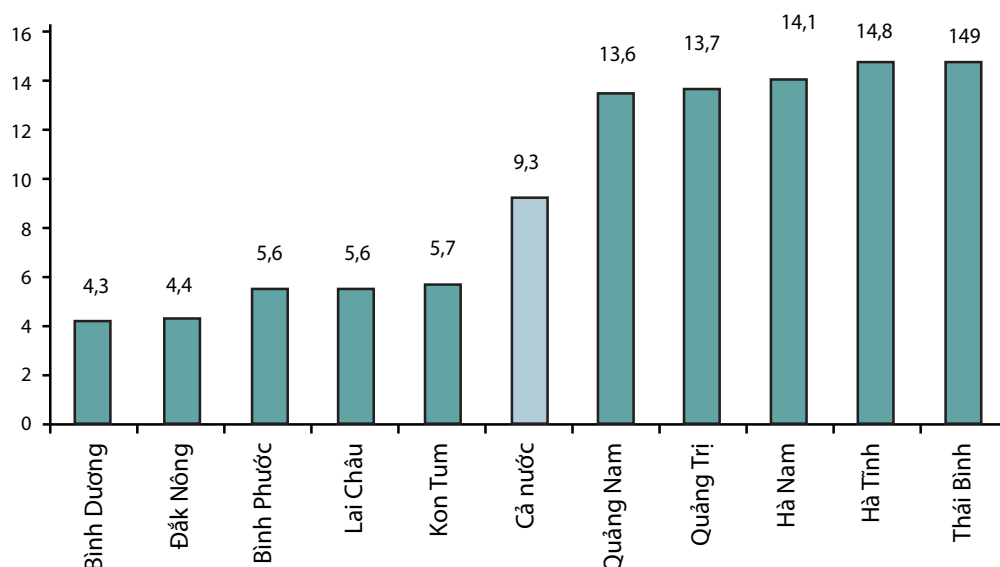


Do có sự khác biệt lớn về mức sinh, mức chết và mức di cư thuần giữa các tỉnh/thành phố nên các tỷ số phụ thuộc của các tỉnh/thành phố cũng rất khác nhau. Hình 3.15 so sánh 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ thấp nhất với 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ cao nhất. Như đã trình bày, tỷ số phụ thuộc trẻ phụ thuộc nhiều vào mức sinh và di cư (xuất hoặc nhập cư) của dân số nên 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ thấp nhất là Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Vĩnh Long và Cần Thơ đều là những tỉnh/thành phố hoặc có mức độ sinh thấp, hoặc có tỷ số nhập cư (di cư thuần dương) cao hoặc thuộc cả hai. Ngược lại, 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc trẻ cao nhất là Lai Châu, Điện Biên, Kon Tum, Gia Lai và Đắk Nông đều là những tỉnh có mức độ sinh cao nhất.

Hình 3.16 trình bày tỷ số phụ thuộc già của 5 tỉnh có giá trị thấp nhất và 5 tỉnh có giá trị cao nhất. Có thể thấy rõ, 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc già thấp nhất là Bình Dương, Đắk Nông, Bình Phước, Lai Châu và Kon Tum đều là những tỉnh hoặc có mức độ chết cao (Lai Châu, Kon Tum), hoặc là có tỷ suất di cư thuần dương cao (Bình Dương) hoặc cả hai (Bình Phước, Đắk Nông). Ngược lại, 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc già cao là Hà Tĩnh, Thái Bình, Hà Nam, Quảng Nam, Quảng Trị tuy không phải là những tỉnh có

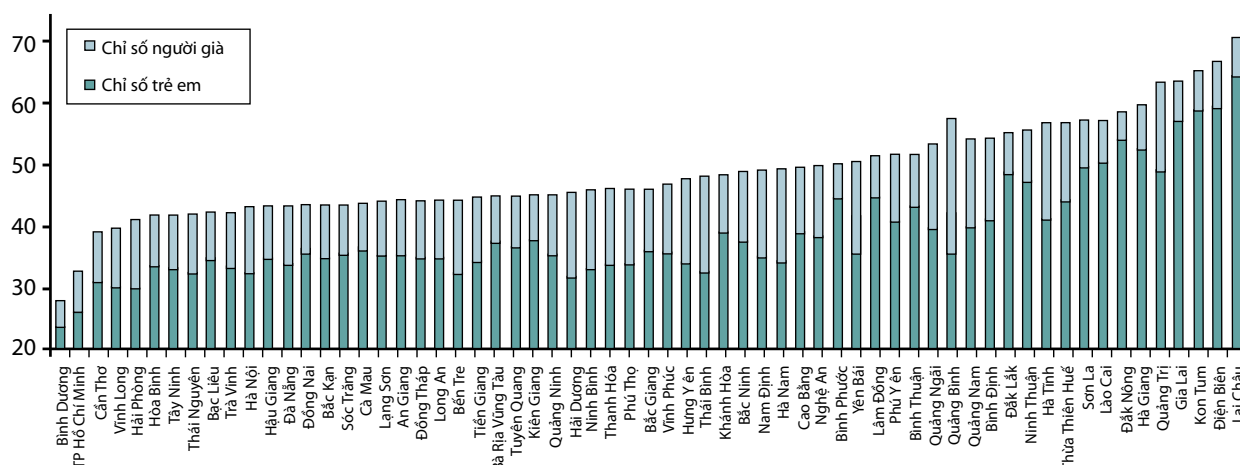
mức độ chết thấp nhất, nhưng cũng đều thuộc loại trung bình thấp và đều là những tỉnh có tỷ suất di cư thuần âm tương đối cao.

Hình 3.16 Năm tỉnh có tỷ số phụ thuộc già thấp nhất và 5 tỉnh có tỷ số phụ thuộc già cao nhất, Việt Nam, 2009

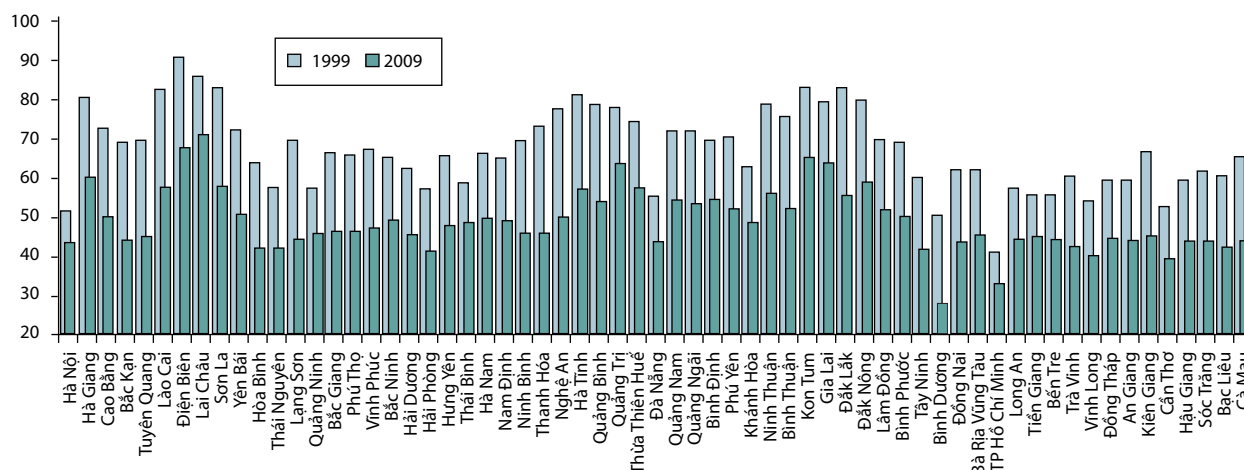


Hình 3.17 trình bày tỷ số phụ thuộc của tất cả các tỉnh thành phố ở Việt Nam. Tổng tỷ số phụ thuộc thay đổi từ dưới 30% ở Bình Dương cho đến mức khá cao là trên 70% ở Lai Châu, khá xa so với tổng tỷ số phụ thuộc của dân số toàn quốc (44,7%). Hình 3.18 cho thấy, từ năm 1999 đến 2009, tổng tỷ số phụ thuộc của tất cả các tỉnh/thành phố đều đã giảm mạnh, kể cả ở những nơi còn có mức chết và mức sinh khá cao.

Hình 3.17 Tỷ số phụ thuộc già và phụ thuộc trẻ của các tỉnh/thành phố, Việt Nam, 2009

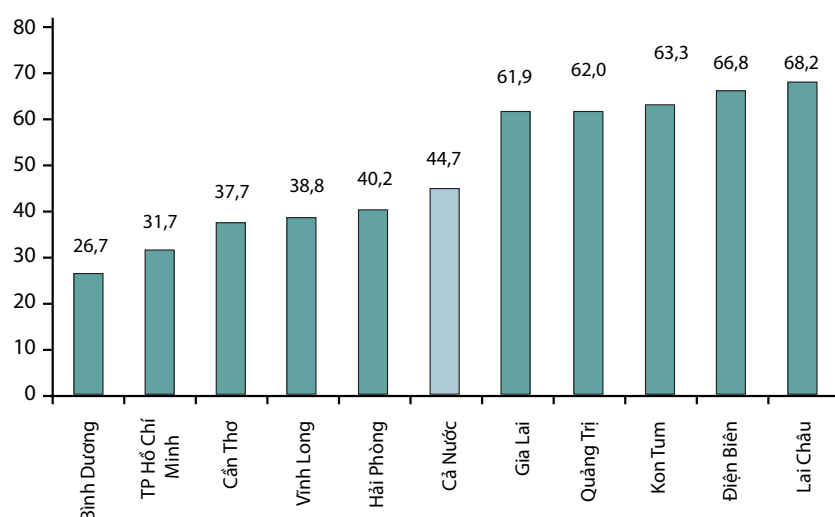


Hình 3.18 Tổng tỷ số phụ thuộc các tỉnh, Việt Nam, 1999 và 2009



Hình 3.19 so sánh 5 tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc thấp nhất với 5 tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc cao nhất. Rõ ràng là, tổng tỷ số phụ thuộc bị tác động bởi tất cả các thành phần của biến động dân số (sinh, chết, chuyển đi, chuyển đến). Những tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc thấp phải là những tỉnh có ít nhất là một trong các yếu tố: hoặc có mức độ sinh thấp (số trẻ em ít), hoặc tuổi thọ trung bình thấp (số người già ít) hoặc có mức độ di cư thuần dương cao (số người trong độ tuổi có khả năng lao động nhiều), hoặc kết hợp 2 hoặc tất cả các yếu tố trên. Ngược lại, những tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc cao phải là những tỉnh hoặc có mức độ sinh cao, hoặc có mức độ chết thấp, hoặc có tỷ suất di cư thuần âm cao, hoặc kết hợp 2 hoặc tất cả các yếu tố trên.

Hình 3.19 So sánh 5 tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc thấp nhất nước với 5 tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc cao nhất nước, Việt Nam, 2009



Trong số 5 tỉnh, thành phố có tổng tỷ số phụ thuộc thấp thì Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Vĩnh Long và Hải Phòng đều là những tỉnh, thành phố vừa có mức độ sinh thấp, vừa có tỷ suất di cư thuần dương thuộc loại cao nhất. Các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Kon Tum và Gia Lai có tổng tỷ số phụ thuộc cao nhất đều là những tỉnh có mức độ sinh cao nhất. Tổng tỷ suất sinh trong

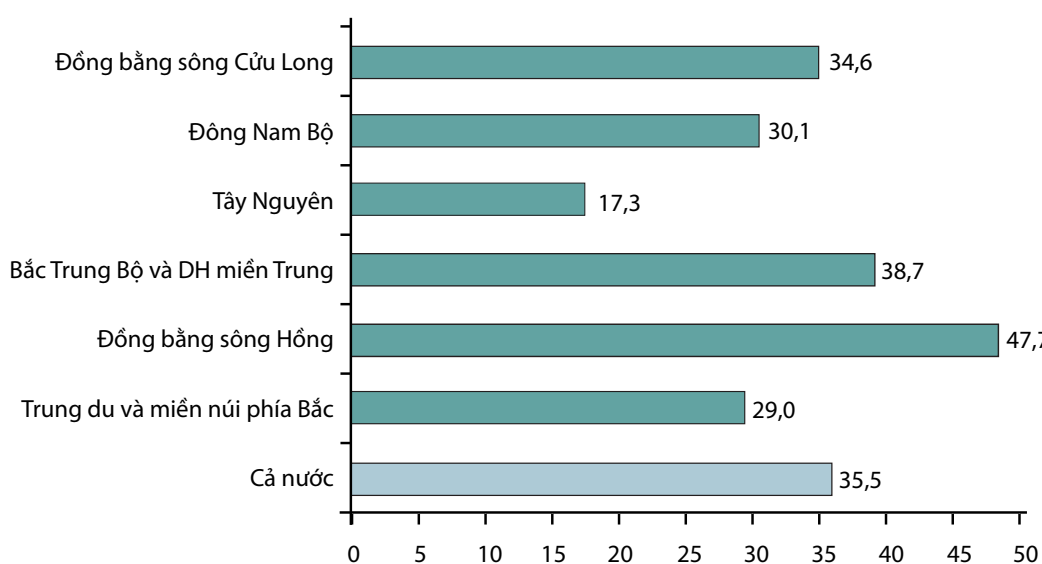
12 tháng trước Tổng điều tra dân số của 4 tỉnh này tương ứng là 2,96; 2,55; 3,45 và 2,88 con/phụ nữ. Quảng Trị là tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc cao thứ 5 cả nước, tuy không phải là tỉnh có mức độ sinh cao nhất nhưng cũng thuộc loại có mức độ sinh cao nhất vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (2,85 con/phụ nữ) đồng thời là một trong những tỉnh có mức độ chết thấp và tỷ suất di cư thuần âm thuộc loại cao (-35,9‰), tức là thuộc loại tỉnh kết hợp được cả 3 yếu tố tạo ra tổng tỷ số phụ thuộc cao.

Đến thời điểm 1/4/2009, có 43/63 tỉnh thành phố có tổng tỷ số phụ thuộc từ 50% trở xuống, nghĩa là đã đạt cơ cấu dân số vàng. Đây là một trong những điều kiện thuận lợi để các tỉnh, thành phố này phát triển kinh tế, tăng tích lũy, đặc biệt là GDP bình quân đầu người. Có tới 9 trong số 20 tỉnh/thành phố còn lại có tổng tỷ số phụ thuộc dưới 55%, nghĩa là dân số của các tỉnh, thành phố này có thể đạt “cơ cấu vàng” ngay trong khoảng thời gian 5 năm tới, trong đó các tỉnh Phú Yên, Lâm Đồng và Bình Thuận có tổng tỷ số phụ thuộc là 51,1-51,2% nên có thể có cơ cấu dân số vàng ngay trong các năm 2010-2011. Các tỉnh còn lại, dù dân số chưa đạt cơ cấu dân số vàng ngay trong thời gian 5 năm tới nhưng tổng tỷ số phụ thuộc của các tỉnh, thành phố này cũng không quá cao. Tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc cao nhất như Lai Châu cũng chỉ là 68,2%, nghĩa là có tới 1,5 người trong độ tuổi có khả năng lao động mới phải gánh một người ngoài tuổi có khả năng lao động.

3.2.3 Chỉ số già hóa theo các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố

Chỉ số già hóa được biểu thị bằng tỷ số giữa người từ 60 (hoặc 65) tuổi trở lên trên 100 người dưới 15 tuổi. Hình 3.20 cho thấy sự khác biệt về chỉ số già hóa (tính theo dân số từ 60 tuổi trở lên) theo vùng kinh tế - xã hội. Chỉ số già hóa cao nhất là 47,7% ở Đồng bằng sông Hồng còn thấp nhất là 17,3% ở Tây Nguyên. Trong khi ở Tây Nguyên cứ khoảng 6 trẻ em dưới 15 tuổi mới có 1 cụ già từ 60 tuổi trở lên thì ở Đồng bằng sông Hồng, cứ 2 trẻ em đã có 1 cụ già so với mức chung của cả nước là khoảng 3 trẻ em/1 cụ già.

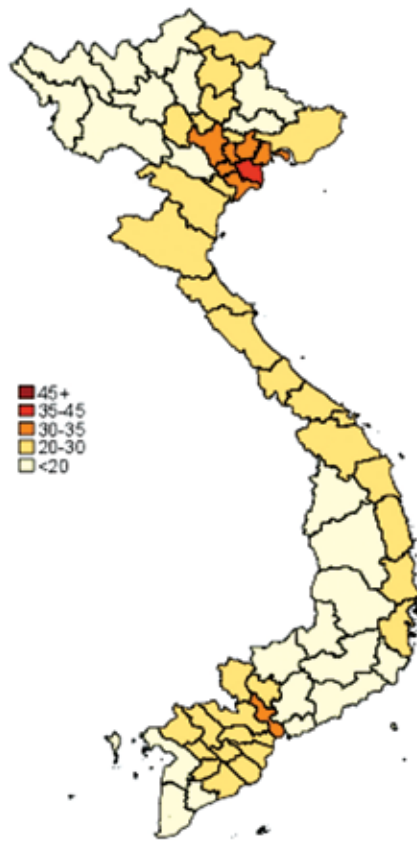
Hình 3.20 Chỉ số già hóa của dân số chia theo vùng địa lý – kinh tế, Việt Nam, 2009



Hình 3.21 là bản đồ chỉ số già hóa của các tỉnh/thành phố (tính theo dân số từ 60 tuổi trở lên) theo số liệu Tổng điều tra dân số năm 1999 và 2009. Rõ ràng là sau 10 năm, dân số Việt Nam đã già đi đáng kể nhưng không đồng đều giữa các tỉnh/thành phố. Nếu như năm 1999 chỉ có 7 tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng và thành phố Hồ Chí Minh có chỉ số già hóa trên 30 thì đến năm 2009, không chỉ Đồng bằng Sông Hồng mà hầu hết các tỉnh ở Trung du và miền núi phía Bắc (Đông Bắc cũ), Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và một số tỉnh lân cận đã có chỉ số già hóa ở mức này. Bảy tỉnh có chỉ số già hóa trên 50 là Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Hải Dương, Thái Bình, Ninh Bình và Hà Tĩnh. Hầu hết trong số đó là những tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng có mức sinh khá thấp và có số người nhập cư ở tuổi nghỉ hưu cao hơn nhiều so với số nhập cư ở độ tuổi dưới 15. Trong khi đó, hầu hết các tỉnh ở Trung du và miền núi phía Bắc (Tây Bắc cũ) và Tây Nguyên vẫn là những nơi có chỉ số già hóa thấp nhất (dưới 20).

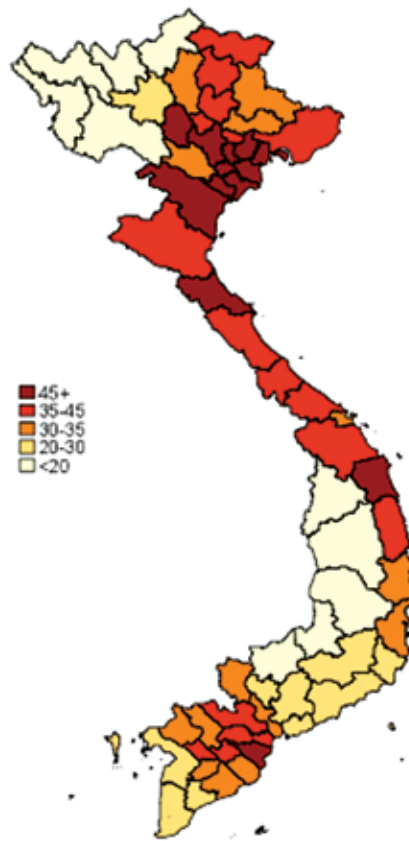
Hình 3.21 Bản đồ chỉ số già hóa của các tỉnh, Việt Nam, 1999 và 2009

Chỉ số già hóa ở Việt Nam, 1999



Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 1999

Chỉ số già hóa ở Việt Nam, 2009



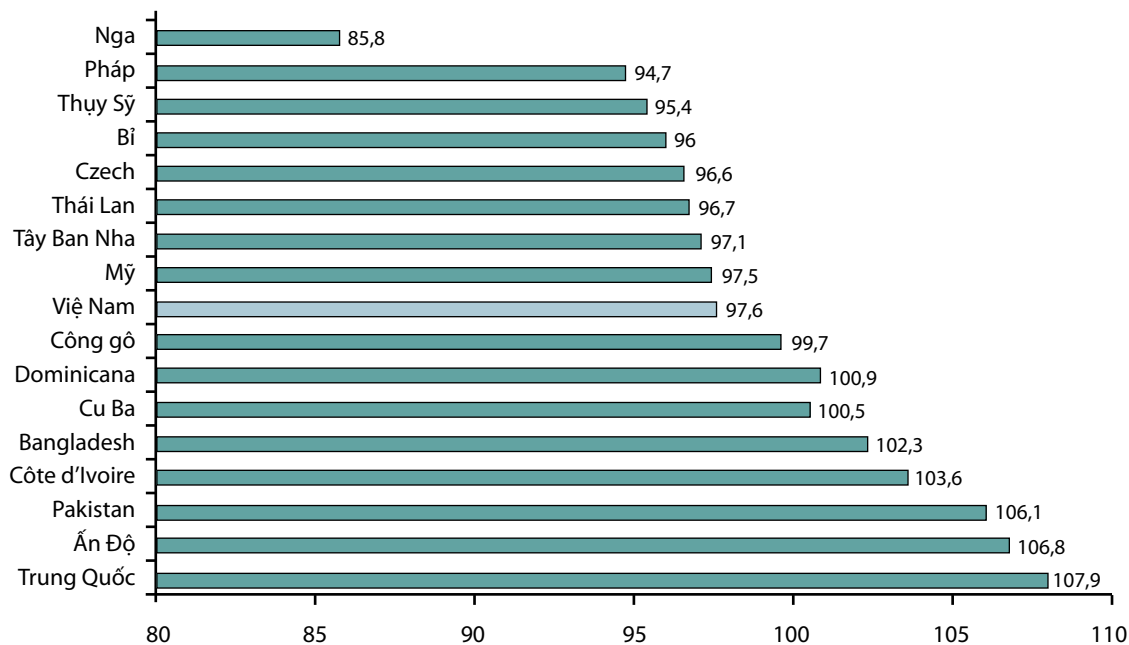
Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

3.3 TỶ SỐ GIỚI TÍNH

Một trong những chỉ tiêu quan trọng trong nghiên cứu cơ cấu giới của dân số là tỷ số giới tính. Tỷ số giới tính biểu thị tương quan giữa nam giới và nữ giới trong một tập hợp dân số nhất định và được tính bằng cách chia số nam giới cho số nữ giới và nhân với 100. Tỷ số giới tính của dân số cho biết, trong một tập hợp dân số nhất định, cứ 100 nữ sẽ có bao nhiêu nam.

Tỷ số giới tính của dân số khác nhau thường khác nhau do tác động của các nhân tố nhân khẩu học cũng như các nhân tố kinh tế – xã hội. Nói chung, tỷ số giới tính ở các nước đang phát triển thường cao hơn ở các nước phát triển. Di cư có thể có vai trò lớn tác động đến cơ cấu giới tính của dân số, khi tỷ suất di cư thuần lớn và khá khác biệt giữa nam và nữ. Sự mất cân bằng giới tính khi sinh do hiện tượng chọn lựa giới tính của thai nhi và trẻ em cũng làm cho tỷ số giới tính của dân số một số nước tăng lên một cách bất bình thường.

Hình 3.22 Tỷ số giới tính của Việt Nam và một số nước trên thế giới năm 2010



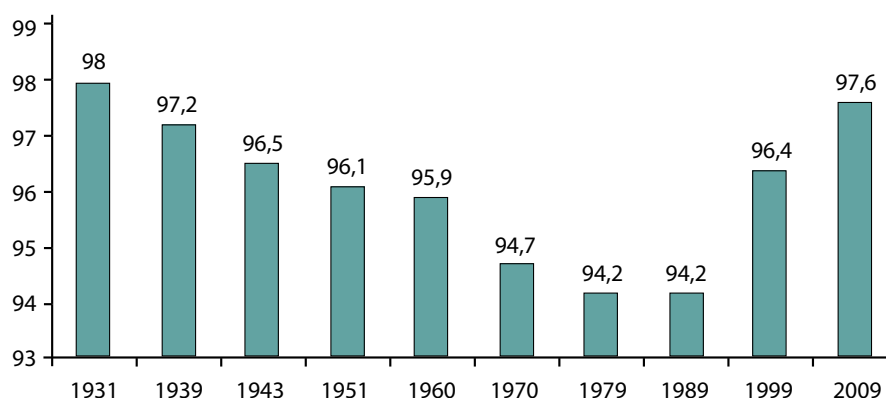
Nguồn: Word Population Prospects: The 2008 Revision Population Database, United Nations, 2009

Theo ước lượng của Liên hợp quốc thì những nước phát triển như Nga, Pháp, Thụy Sĩ, Bỉ, Tây Ban Nha, Mỹ... đều có tỷ số giới tính thấp, còn những nước đang phát triển như Pakistan, Bangladesh, Dominicana, Công Gô... đều có tỷ số giới tính cao (Hình 3.22). Trung Quốc, Ấn Độ tuy kinh tế tương đối phát triển nhưng lại thuộc những nước khá phổ biến hiện tượng lựa chọn giới tính thai nhi cũng như lựa chọn giới tính trẻ em nên tỷ số giới tính khi sinh, tỷ số giới tính của trẻ em và tỷ số giới tính của toàn bộ dân số đều khá cao (tỷ số giới tính khi sinh của Trung Quốc thời kỳ 2005-2010 tới 120 bé trai trên 100 bé gái).

Hình 3.23 trình bày những thay đổi của tỷ số giới tính của Việt nam từ năm 1931 tới nay. Tỷ số giới tính của Việt Nam liên tục giảm, từ 98 nam trên 100 nữ năm 1931 xuống chỉ còn 94,2 nam trên 100 nữ năm 1989 là do hậu quả của các cuộc chiến tranh trong các thời kỳ 1946-1954 (kháng chiến chống Pháp), 1955-1975 (kháng chiến chống Mỹ) và chiến tranh biên giới 1978-1979. Sau chiến tranh, cùng sự phát triển kinh tế - xã hội, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam đã trở nên cân bằng hơn, tăng từ 94,2 nam trên 100 nữ năm 1989 lên 96,4 nam trên 100 nữ năm 1999 và 97,6 nam trên 100 nữ năm 2009. Sự gia tăng tỷ số giới tính khi sinh trong gần chục năm qua cũng ảnh hưởng đáng kể đến

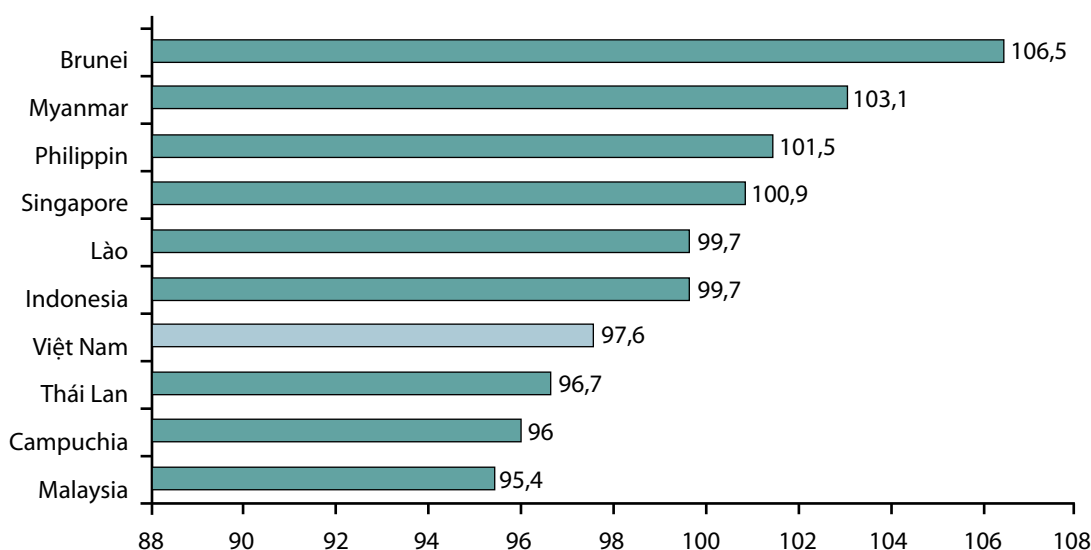
sự gia tăng tỷ số giới tính chung của dân số Việt Nam. Trong số 10 nước ASEAN, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam hiện nay chỉ cao hơn Thái Lan, Campuchia và Malaysia (Hình 3.24).

Hình 3.23 Tỷ số giới tính của dân số Việt nam, 1931-2009



Nguồn: - 1931-1979: Tổng điều tra dân số Việt Nam năm 1989, Tổng cục Thống kê, Hà Nội – 1991, trang 14-1989 và 1999: Tác giả tính toán từ Kết quả điều tra toàn diện. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số Trung ương, 1991 và Kết quả điều tra toàn bộ. Tổng cục Thống kê, Nhà xuất bản Thống kê. Hà Nội, 8-2001.

Hình 3.24 Tỷ số giới tính các nước ASEAN, 2010



Nguồn: Word Population Prospects: The 2008 Revision Population Database, United Nations, 2009

Biểu 3.4 trình bày sự thay đổi tỷ số giới tính theo nhóm tuổi của dân số Việt Nam qua các năm 1979, 1989, 1999 và 2009. Như chúng ta đã biết, tỷ số giới tính khi sinh bình thường ở mức 105 bé trai trên 100 bé gái. Do mức độ chết của con trai lớn hơn mức độ chết của con gái nên tỷ số giới tính theo độ tuổi giảm dần và đến một độ tuổi nào đó tỷ số giới tính nhỏ hơn 100. Ở các nhóm tuổi càng cao

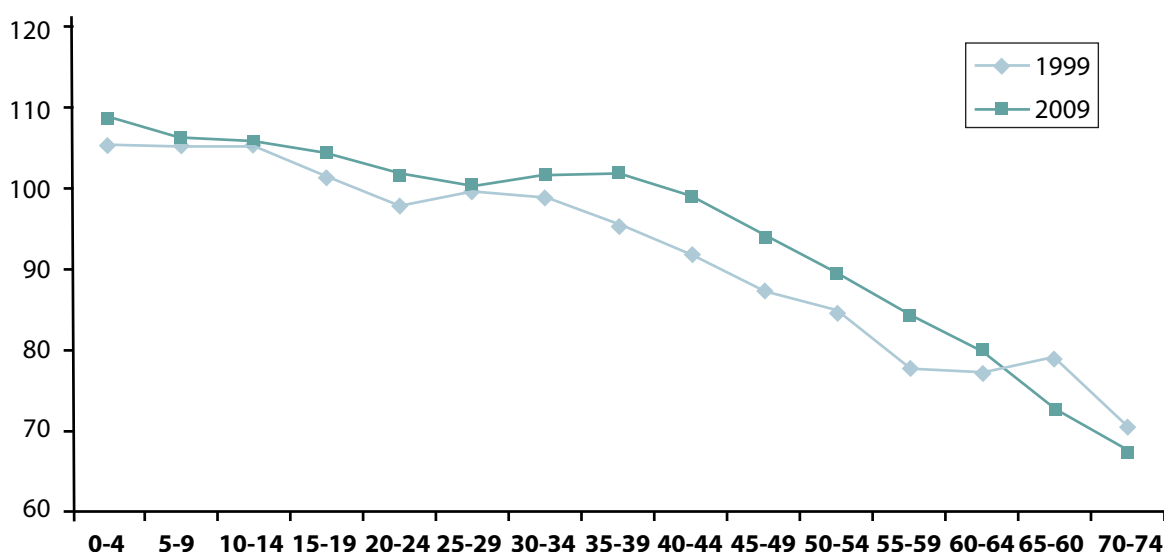
thì tỷ số giới tính càng thấp. Các số liệu trong Bảng 3.4 cũng như Hình 3.25 cho thấy, tỷ số giới tính của nhóm tuổi 0-4 đã cao một cách bất thường chủ yếu là do tỷ số giới tính khi sinh đã gia tăng, nhất là trong 5 năm gần đây (UNFPA, 2009). Có lẽ do tỷ số giới tính khi sinh gia tăng trong thời gian qua nên tỷ số giới tính dân số dưới 15 tuổi cũng khá cao: 106,9. Trong khi đó, tỷ số giới tính của dân số trong độ tuổi lao động (15-59 tuổi) đang ở mức khá cân bằng là 99,0. Ngoài ra, dường như đã có sự thiếu hụt không bình thường về nam giới trong các nhóm tuổi 20-24 và 25-29 và ở mức độ nhỏ hơn là các nhóm tuổi 15-19 và 25-29 trong số liệu của năm 2009.

Biểu 3.4 Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi, Việt Nam, 1979-2009

Nhóm tuổi	1979	1989	1999	2009
0-4	104,8	105,6	105,5	108,7
5-9	104,4	104,2	105,4	106,3
10-14	106,6	105,0	105,5	105,7
15-19	96,5	97,4	101,5	104,4
20-24	87,7	92,0	98,1	101,8
25-29	88,2	91,1	99,8	100,5
30-34	89,6	91,4	99,1	101,7
35-39	87,5	87,6	95,3	102,0
40-44	84,7	86,5	92,0	99,0
45-49	89,3	81,5	87,6	94,1
50-54	91,5	80,5	84,6	89,4
55-59	78,0	85,8	77,8	84,2
60-64	81,5	82,8	76,9	80,1
65-69	74,9	74,0	78,8	72,5
70-74	65,4	68,2	70,4	67,3
75 trở lên	53,2	55,1	54,1	49,9
Tổng số	94,2	94,2	96,4	97,6

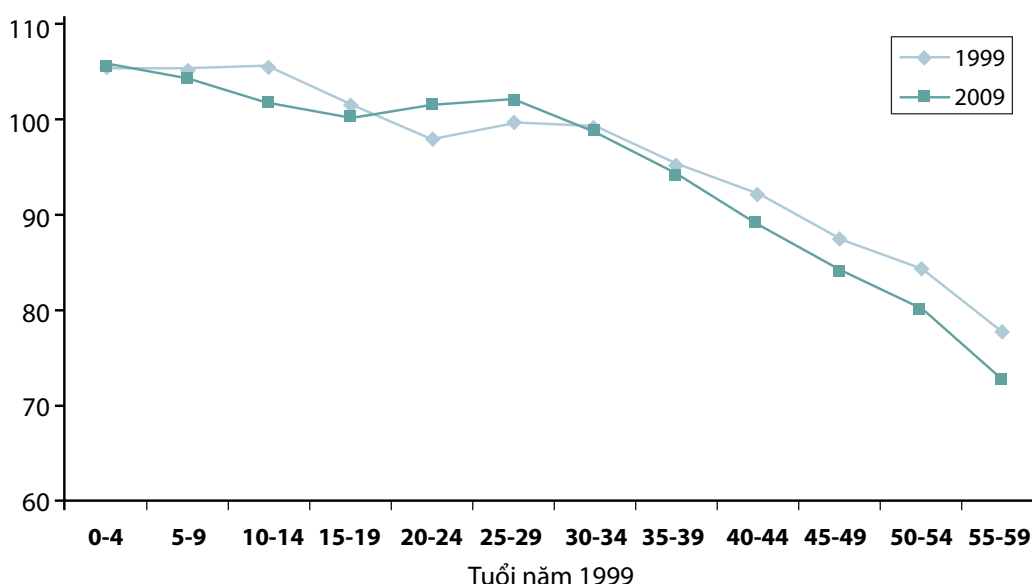
Đồ thị về tỷ số giới tính theo nhóm tuổi cho thấy có thay đổi một cách bất thường (lõm xuống) trong những nhóm tuổi này. Điều này có thể do có sự khai báo thiếu nam giới của những nhóm tuổi này. Hiện tượng này có thể thấy rõ không chỉ ở số liệu của cuộc Tổng điều tra năm 2009 mà ở số liệu tổng điều tra dân số của tất cả các năm. Tỷ số giới tính của nhóm tuổi 20-24 của tất cả các cuộc tổng điều tra đều giảm một cách đột ngột so với nhóm tuổi 15-19, đặc biệt là so với tỷ số giới tính của cùng thế hệ trong cuộc tổng điều tra dân số trước đó.

Hình 3.25 Tỷ số giới tính theo độ tuổi, Việt Nam, 1999-2009



Tỷ số giới tính khi sinh của nhóm 10-14 tuổi năm 1999 là 105,5 con trai trên 100 con gái, đây là một tỷ số giới tính khá bình thường. Sau 10 năm, những người thuộc nhóm tuổi này sẽ chuyển thành nhóm 20-24 tuổi năm 2009 và do mức độ chết của nam thường cao hơn của nữ nên tỷ số giới tính của nhóm 20-24 năm 2009 có thể giảm đi đôi chút so với khi còn ở nhóm tuổi 10-14 năm 1999. Tuy nhiên, tỷ số giới tính của nhóm này năm 2009 đã đột ngột giảm xuống chỉ còn 101,8 con trai trên 100 con gái. Nếu như tác động của di dân quốc tế là không đáng kể thì có thể đã có sự thiếu hụt trong điều tra nam giới thuộc nhóm tuổi 20-24 trong cuộc tổng điều tra dân số 2009. Điều tương tự cũng đã xảy ra khi so sánh tỷ số giới tính của nhóm 20-24 tuổi năm 1999 so với nhóm tuổi 10-14 năm 1989 cũng như khi so sánh nhóm tuổi 20-24 năm 1989 với nhóm tuổi 10-14 năm 1979 (cùng thế hệ). Điều này có thể thấy rõ qua đồ thị so sánh tỷ số giới tính của các đoàn hệ qua hai cuộc tổng điều tra dân số 1999 và 2009 (Hình 3.26).

Hình 3.26 Tỷ số giới tính theo đoàn hệ, Việt Nam, 1999-2009



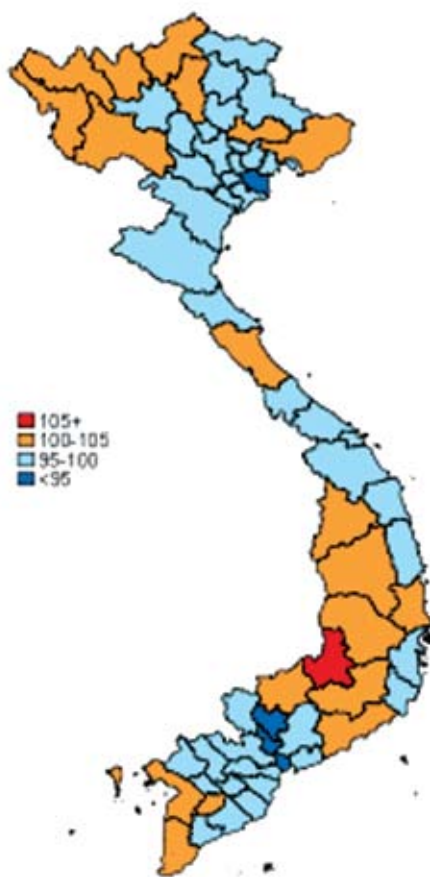
Bản đồ tỷ số giới tính năm 2009 cho tổng dân số và phân theo ba nhóm tuổi của các tỉnh/thành phố được trình bày trên Hình 3.27 và Hình 3.28. Nếu tính cho toàn bộ dân số thì hầu hết các tỉnh/thành phố ở Việt Nam đều có tỷ số giới tính trung bình hoặc dưới trung bình. Chỉ có 3 tỉnh/thành phố (Thái Bình, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương) có tỷ số giới tính thấp (dưới 95) và duy nhất tỉnh Đắk Nông có tỷ số giới tính trên trung bình (105-110).

Trong khi đó, Tỷ số giới tính dân số trẻ em dưới 15 tuổi khá cao: 106,9 cho toàn quốc và trên 105 ở 54 trong số 63 tỉnh/thành phố. Ba tỉnh có tỷ số cao nhất (trên 109) đều ở Đồng bằng sông Hồng, bao gồm Bắc Ninh, Hưng Yên và Hải Dương. Chỉ có 9 tỉnh là có tỷ số giới tính của dân số dưới 15 tuổi ở mức trung bình (103-105), trong đó bao gồm 7 tỉnh ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc và 2 tỉnh ở Tây Nguyên. Như vậy, có thể nói tình trạng thừa nam thiếu nữ trong dân số độ tuổi kết hôn ở Việt Nam sẽ trở nên khá phổ biến trong tương lai gần bởi trong dân số dưới 20 tuổi vào năm 2009, số lượng nam nhiều hơn nữ tới gần 900 nghìn người.

Hình 3.27 Bản đồ tỷ số giới tính của toàn bộ dân số và dân số dưới 15 tuổi chia theo các tỉnh, Việt Nam, 2009

Tỷ số Giới tính của Việt Nam, 2009

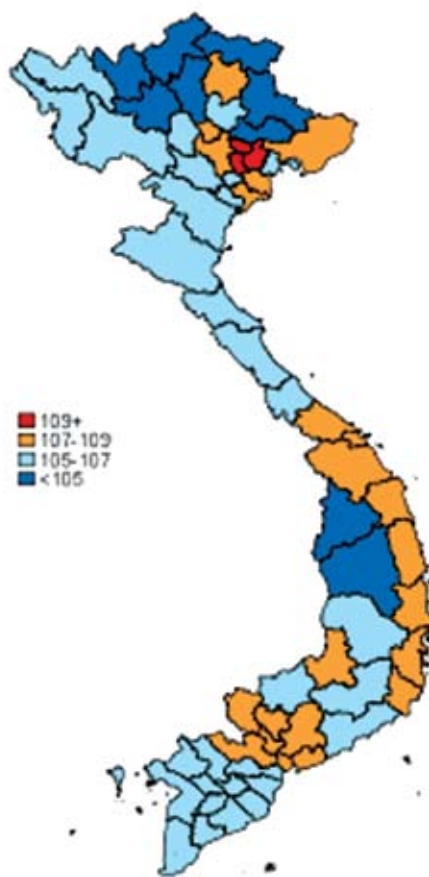
Tổng Dân số



Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Tỷ số Giới tính của Việt Nam, 2009

Dân số dưới 15 tuổi



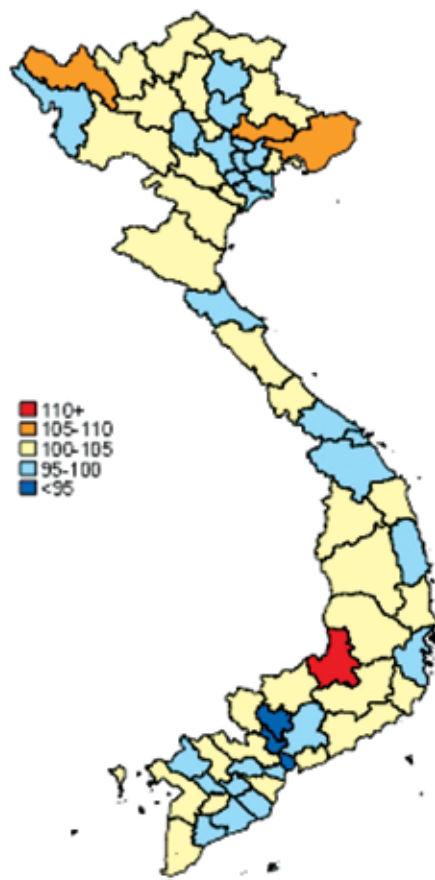
Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Nhìn chung, phân bố tỷ số giới tính của dân số nhóm 15-59 tuổi khá gần với phân bố tỷ số giới tính của toàn bộ dân số các tỉnh/thành phố, nhưng có độ phân tán cao hơn. Với dân số độ tuổi này thì TP Hồ Chí Minh và Bình Dương cũng có tỷ số giới tính rất thấp (dưới 95). Tuy nhiên, không chỉ Đắk Nông (như ở bản đồ tỷ số giới tính cho toàn bộ dân số) mà cả Lai Châu, Bắc Cạn, Quảng Ninh cũng có tỷ số giới tính trên trung bình (>105).

Có thể dự đoán trước là tỷ số giới tính của dân số từ 60 tuổi trở lên của các tỉnh/thành phố đều khá thấp. Trong dân số độ tuổi này, chỉ có 7 tỉnh có tỷ số giới tính ở mức 75 trở lên nhưng có tới 14 tỉnh/thành phố (Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh) có tỷ số giới tính dưới 65. Như vậy, trong nhóm dân số 60 tuổi trở lên ở 14 tỉnh/thành phố này thì cứ 3 phụ nữ thì có chưa đến 2 nam giới.

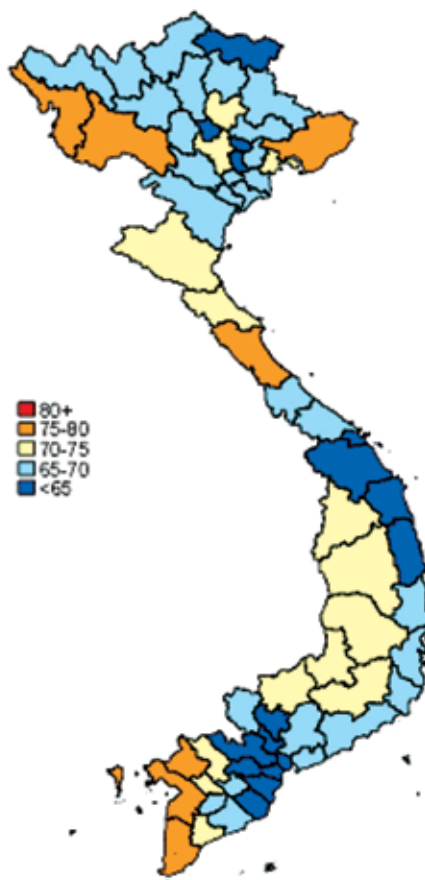
Hình 3.28 Bản đồ tỷ số giới tính của dân số 15-19 tuổi và dân số 60 tuổi trở lên chia theo các tỉnh, Việt Nam, 2009

Tỷ số Giới tính của Việt Nam, 2009
Dân số từ 15-59 tuổi



Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Tỷ số Giới tính của Việt Nam, 2009
Dân số trên 60 tuổi



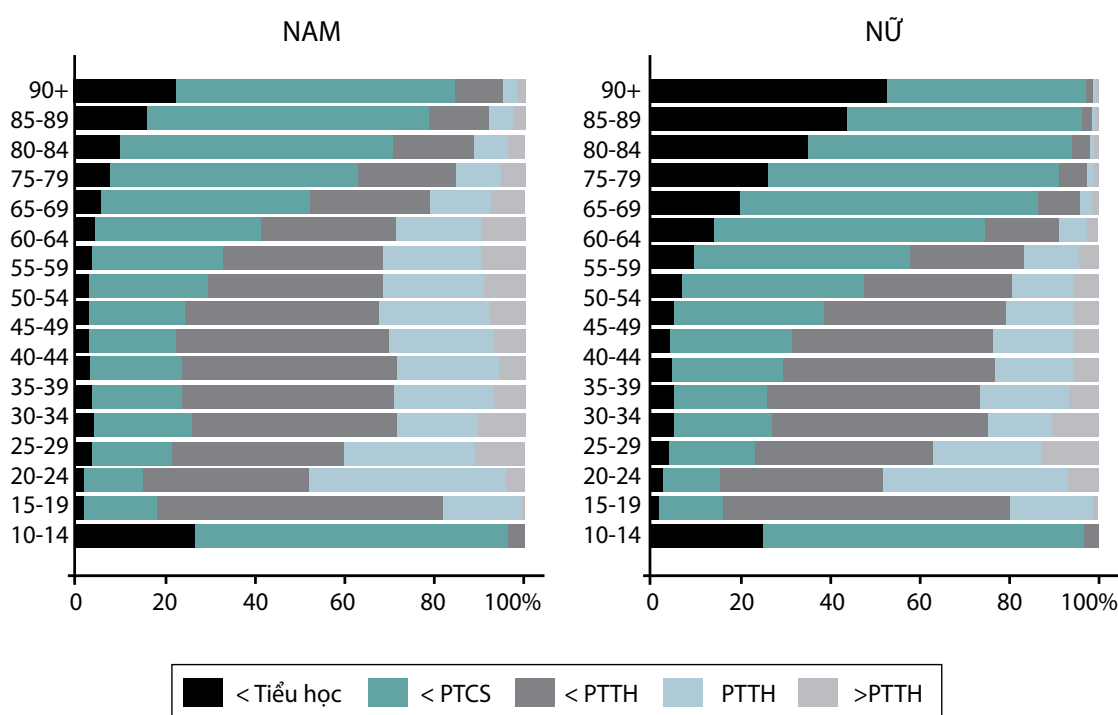
Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

3.4 CẤU TRÚC TUỔI - GIỚI TÍNH THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN, TÌNH TRẠNG LÀM VIỆC

3.4.1 Cấu trúc tuổi - giới tính theo trình độ học vấn

Hình 3.29 so sánh phân bố trình độ học vấn theo tuổi và giới tính của dân số từ 15 tuổi ở Việt Nam năm 2009. Nhìn chung, trình độ học vấn của dân số trẻ đã được cải thiện đáng kể so với dân số cao tuổi. Tỷ lệ dân số có trình độ “dưới phổ thông cơ sở” thường giảm khá nhanh theo độ tuổi (trừ nhóm 10-14 tuổi do còn ở độ tuổi học cấp này). Trường hợp đặc biệt đáng chú ý nhất là ở các nhóm 30-34 và 15-19 tuổi ở cả nam và nữ. Tỷ lệ có trình độ “dưới phổ thông cơ sở” của các nhóm này lại có phần cao hơn ở các nhóm tuổi cận trên. Điều đó có thể là bằng chứng cho tình trạng “đi xuống” của chương trình giáo dục tiểu học và phổ thông cơ sở ở các thời kỳ tương ứng, tức là khoảng năm 1990-1995 và 5 năm gần đây. Tuy nhiên cũng rất khó khẳng định bởi trình độ học vấn không chỉ phụ thuộc vào chất lượng giáo dục thực tế mà còn liên quan đến chuẩn giáo dục (ví dụ: mức độ chạy theo thành tích) của từng thời kỳ.

Hình 3.29 Phân bố học vấn theo tuổi và giới tính, Việt Nam, 2009



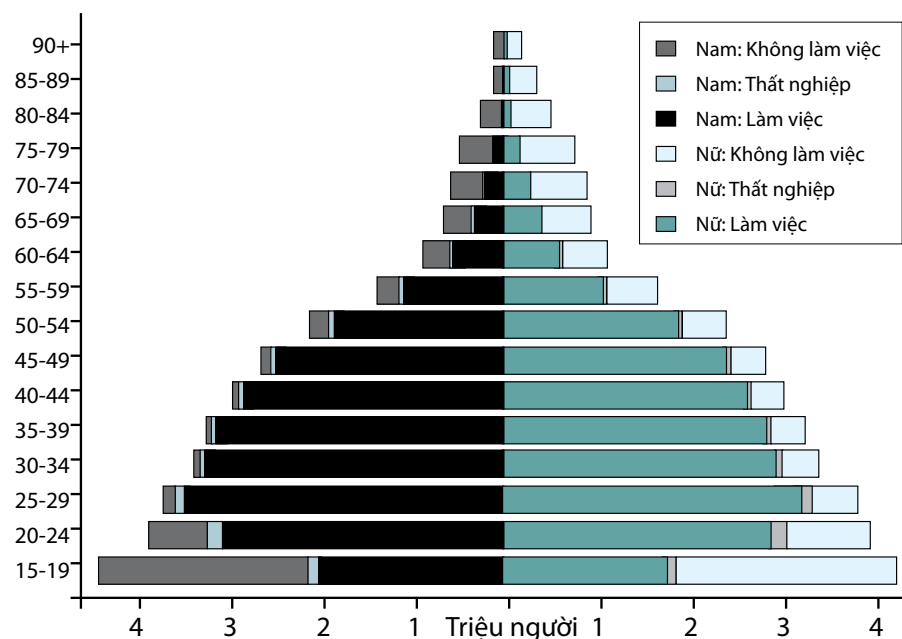
Số liệu cũng cho thấy, tỷ lệ dân số có trình độ phổ thông trung học trở lên đã tăng mạnh ở nhóm 25-29 và 20-24 tuổi, nhất là đối với dân số nữ. Điều đó không những cho thấy thế hệ thanh niên ngày nay có trình độ học vấn cao hơn đáng kể so với trước, mà còn khẳng định sự thu hẹp đáng kể khác biệt về học vấn giữa nam và nữ. Mặc dù trình độ học vấn trung bình của dân số nam vẫn cao hơn của dân số nữ, nhưng ở hai nhóm tuổi 20-24 và 25-29 tuổi thì, tỷ lệ người có trình độ “trên phổ thông trung học” ở dân số nữ đã cao hơn so với dân số nam.

3.4.2 Tình trạng làm việc

Phân bố tình trạng làm việc theo tuổi và giới tính được trình bày trên Hình 3.30. Tình trạng việc làm được chia làm 3 loại: không làm việc, thất nghiệp, và đang làm việc. Nhìn chung, tỷ lệ không làm việc ở tất cả các nhóm tuổi của nam đều cao hơn của nữ, nhất là ở các nhóm tuổi lao động chính (từ 25 đến 59 tuổi). Điều này có lẽ là do phụ nữ thường có tỷ lệ ở nhà làm nội trợ hay nuôi con nhiều hơn ở nam giới.

Điều đáng lưu ý là tuy có trình độ học vấn khá hơn nhưng tỷ lệ thất nghiệp ở thanh niên, nhất là ở nhóm 20-24 tuổi, lại cao hơn đáng kể so với ở các nhóm già hơn. Cụ thể, tỷ lệ thất nghiệp chỉ có 1,65% trong nhóm 30-49 tuổi, nhưng tới 3,53% trong nhóm 20-39 tuổi và 4,25% trong nhóm 20-24 tuổi. Thanh niên tuy có ưu thế về sức lao động và trình độ học vấn nhưng tỷ lệ thất nghiệp cao và điều đó có thể liên quan nhiều đến kỹ năng tay nghề hạn chế cũng như điều kiện xã hội chưa cho phép thanh niên cạnh tranh bình đẳng với người cao tuổi hơn trong thị trường lao động.

Hình 3.30 Phân bố tình trạng làm việc theo tuổi và giới tính, Việt Nam, 2009



3.5 CẤU TRÚC TUỔI, GIỚI TÍNH CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC, NGƯỜI DI CƯ VÀ KHUYẾT TẬT

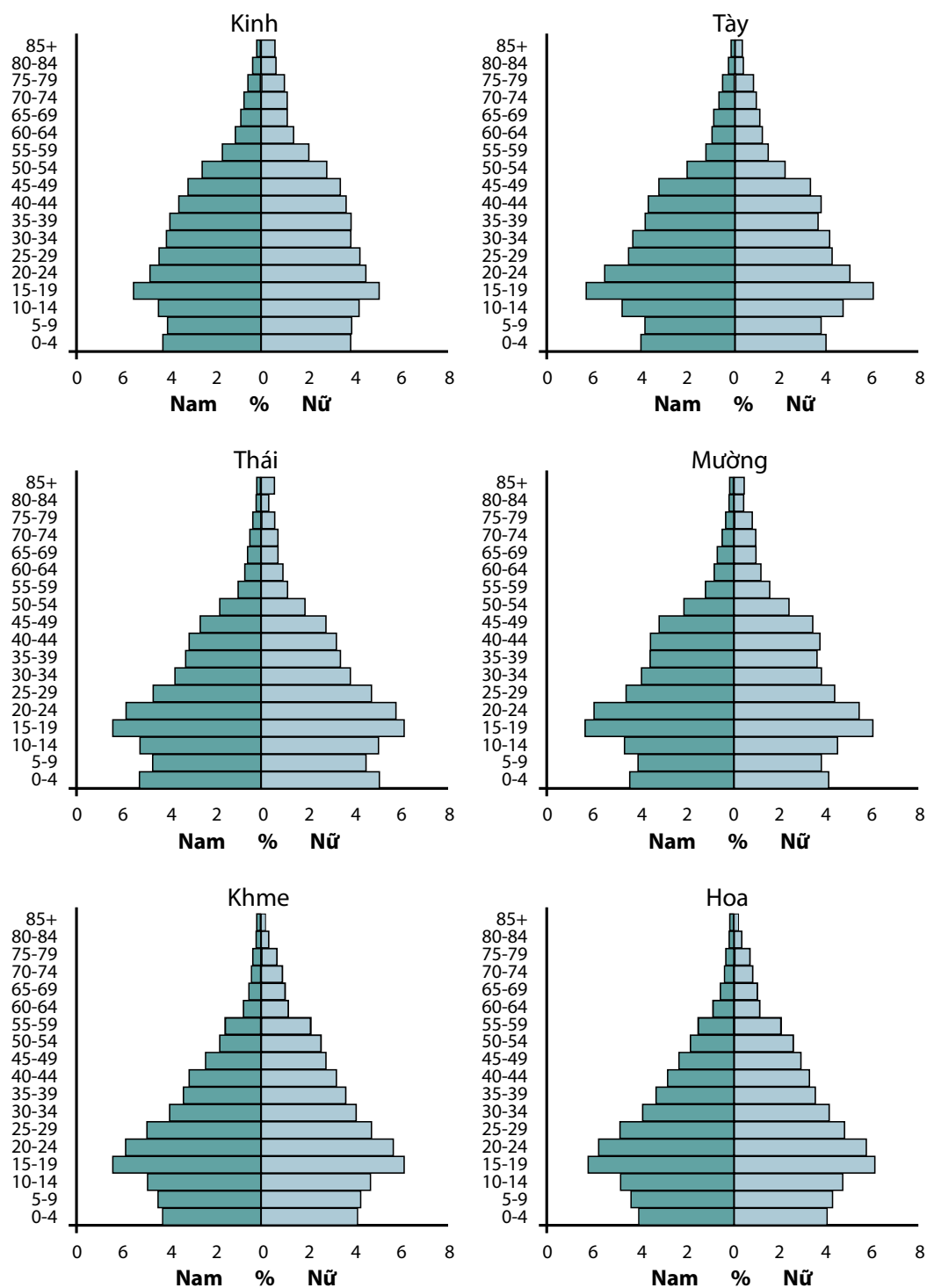
3.5.1 Cấu trúc tuổi-giới tính của 10 dân tộc có số lượng lớn

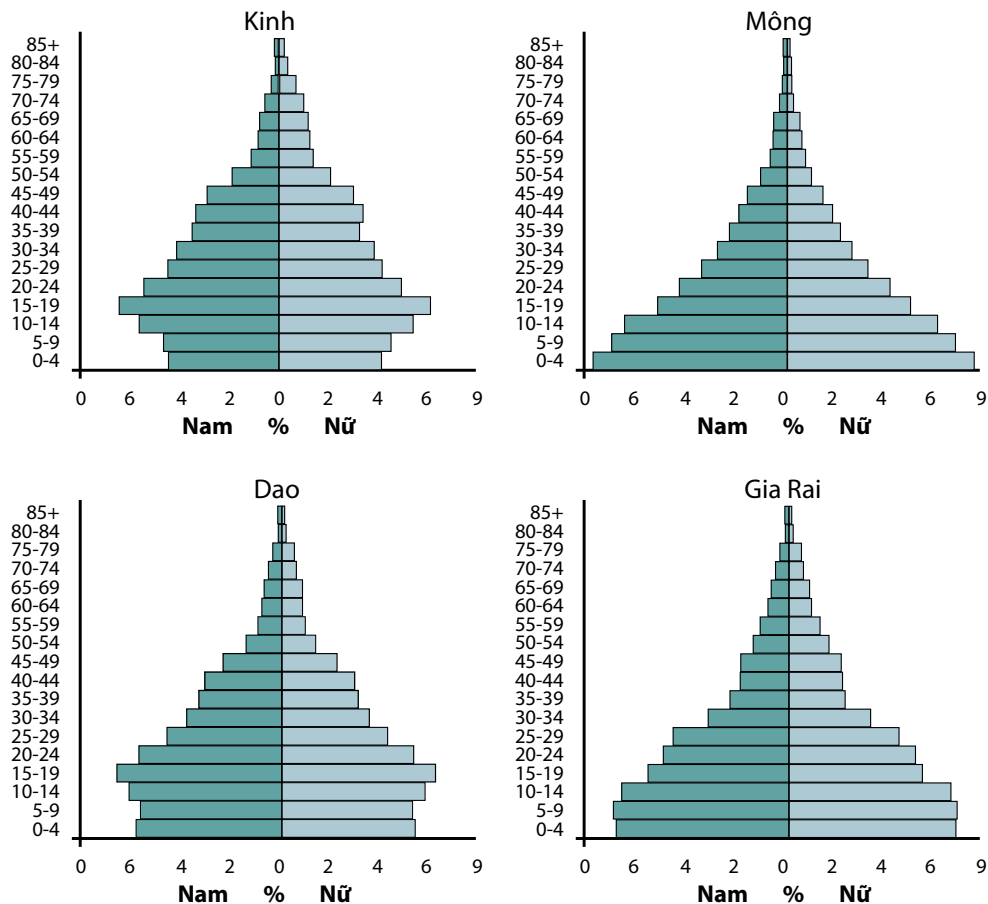
Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 đã tiến hành thu thập thông tin để có thể xác định 54 dân tộc khác nhau ở Việt nam và người Việt nam gốc nước ngoài. Tuy nhiên, để nghiên cứu tương đối chi tiết cấu trúc tuổi và giới tính của các dân tộc, chuyên khảo này chỉ lựa chọn phân tích 10 dân tộc có quy mô dân số lớn nhất. Đó là các dân tộc: Kinh, Tày, Thái, Mường, Khme, Hoa, Nùng, Mông, Dao và Gia Rai.

Có thể thấy rằng, tháp tuổi của 3 dân tộc Mông, Dao và Gia Rai có dạng có mức độ sinh và mức độ chết tương đối cao nên tháp có đáy rộng và đỉnh tháp thu hẹp một cách nhanh chóng. Trong ba dân tộc này, dân tộc Mông có mức sinh rất cao nhưng giảm rất ít. Trong số 10 dân tộc có số lượng lớn, dân tộc Mông có mức sinh cao nhất với tổng tỷ suất sinh 12 tháng trước tổng điều tra dân số năm 1989 là 9,3 con, đến năm 1999 vẫn còn 7,1 con (Tổng cục Thống kê, 2002), tức là chỉ giảm được 24,1% và chỉ cao hơn mức giảm của dân tộc Gia Rai.

Gia Rai là dân tộc có mức độ sinh cao thứ 2 trong số 10 dân tộc đông dân nhất và có mức độ giảm chậm nhất. Tổng tỷ suất sinh của dân tộc Gia Rai năm 1989 là 5,5 con, đến năm 1999 vẫn còn 5,3 con (Tổng cục Thống kê, 2002), chỉ giảm được 3,3% so với năm 1989. Hai tháp tuổi của dân tộc Mông và Gia Rai đều có phần đỉnh tháp rất hẹp. Dân tộc Dao có mức sinh cao thứ 3 trong số 10 dân tộc đông dân nhưng mức độ sinh giảm có nhanh hơn so với dân tộc Mông và Gia Rai. Dân tộc Dao cũng có mức độ chết tương đối cao.

Hình 3.31 Tháp tuổi của 10 dân tộc có quy mô dân số lớn nhất, Việt Nam, 2009





Các dân tộc Nùng, Khme và Hoa là những dân tộc có mức độ sinh giảm liên tục trong 15 năm gần đây và có mức độ chết tương đối thấp. Các tháp tuổi của ba dân tộc này đều có đáy thu hẹp một cách liên tục, phần thân tháp tương đối rộng, đỉnh tháp thu hẹp không quá nhanh. Trong số 3 dân tộc này, tháp tuổi của dân tộc Hoa có dạng đặc biệt hơn cả. Mặc dù 3 tầng đáy của tháp cũng thu hẹp một cách liên tục, nhưng mức độ thu hẹp rất chậm, không như tháp dân số các dân tộc Nùng và Khme. Thân tháp dân số của dân tộc Hoa thu hẹp rất chậm và đặc biệt là số lượng dân số ở nhóm 20-24 và 25-29 tuổi lại nhỏ hơn nhóm 30-34 tuổi. Nguyên nhân có thể là do di cư ra nước ngoài. Trong số 10 dân tộc đông dân nhất thì dân tộc Hoa là dân tộc duy nhất có số lượng dân số năm 2009 giảm so với năm 1999.

Ba dân tộc Tày, Thái và Mường có cấu trúc tuổi-giới tính khá giống nhau nên đều có cùng một dạng tháp tuổi. Các dân tộc này đều có mức sinh các thời kỳ 1994-1999 và 1999-2004 giảm rất nhanh. Tuy nhiên do số lượng sinh trong 5 năm trước điều tra tăng, vì vậy nhóm 0-4 tuổi lại lớn hơn nhóm 4-9 tuổi. Ba dân tộc này cũng có mức độ chết không cao nên phần thân tháp dân số cũng rộng hơn so với các dân tộc Mông, Gia Rai và Dao. Dân tộc Kinh chiếm tới 86% dân số cả nước nên có cấu trúc tuổi-giới tính cũng tương tự như cấu trúc tuổi và giới tính của dân số toàn quốc.

Biểu 3.5 Tỷ trọng dân số các nhóm tuổi, tỷ số phụ thuộc, chỉ số già hóa và tỷ số giới tính của 10 dân tộc có dân số lớn nhất, Việt Nam, 2009

	Tỷ trọng dân số			Chỉ số già hóa	Tỷ số phụ thuộc			Tỷ số giới tính
	0-14	15-59	60+		Trẻ	Già	Tổng tỷ số phụ thuộc	
Cả nước	24,5	66,9	8,9	35,5	35,4	9,3	44,7	97,6
Kinh	23,4	67,6	9,0	38,5	33,5	9,6	43,1	94,7
Tày	24,2	67,9	7,9	32,5	34,6	8,3	42,9	98,7
Thái	29,0	64,6	6,4	22,0	43,8	7,2	51,0	99,3
Mường	24,9	67,9	7,2	28,9	35,7	7,6	43,3	98,9
Khme	25,6	67,4	7,0	27,3	37,0	7,3	44,3	96,1
Hoa	22,3	67,6	10	44,9	31,7	10,3	42,1	105,2
Nùng	27,8	64,8	7,4	26,5	41,6	7,9	49,5	100,5
Mông	45,8	50,0	4,2	9,1	89,4	5,6	95,0	101,3
Dao	33,5	60,8	5,6	16,7	53,7	6,4	60,0	100,9
Gia Rai	39,9	54,1	6,0	15,0	71,4	7,8	79,2	96,4

Các số liệu trong Biểu 3.5 cho thấy, trong số 10 dân tộc có quy mô dân số lớn nhất, Mông và Gia Rai vẫn còn thuộc loại “dân số trẻ”, tức là có tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi từ 35% trở lên. Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi của các dân tộc Mông và Gia Rai tương ứng là 45,8% và 39,9%. Các dân tộc còn lại đều đang ở các giai đoạn khác nhau của thời kỳ già hóa mà chưa có dân tộc nào thuộc loại “dân số già”. Những dân tộc có tỷ trọng trẻ em 0-14 tuổi tương đối thấp, dưới mức trung bình của cả nước là Hoa (22,3%), Kinh (23,4%) và Tày (24,2%). Đối với dân số từ 60 tuổi trở lên, chỉ có 2 dân tộc Hoa và Kinh là có tỷ trọng cao hơn mức trung bình của cả nước với các tỷ trọng tương ứng là 10% và 9%. Tương ứng theo đó, cũng chỉ có dân tộc Hoa và dân tộc Kinh là có chỉ số già hóa cao hơn mức trung bình của dân số cả nước. Tại thời điểm Tổng điều tra dân số 1/4/2009, đối với dân tộc Hoa, cứ 10 trẻ em dưới 15 tuổi có 4,5 cụ già từ 60 tuổi trở lên, trong khi đó đối với dân tộc Mông, cứ 11 trẻ em mới có 1 cụ già. Các dân tộc Dao và Gia Rai cũng có chỉ số già hóa rất thấp, cứ khoảng 7 trẻ em dưới 15 tuổi mới có 1 cụ già từ 60 tuổi trở lên.

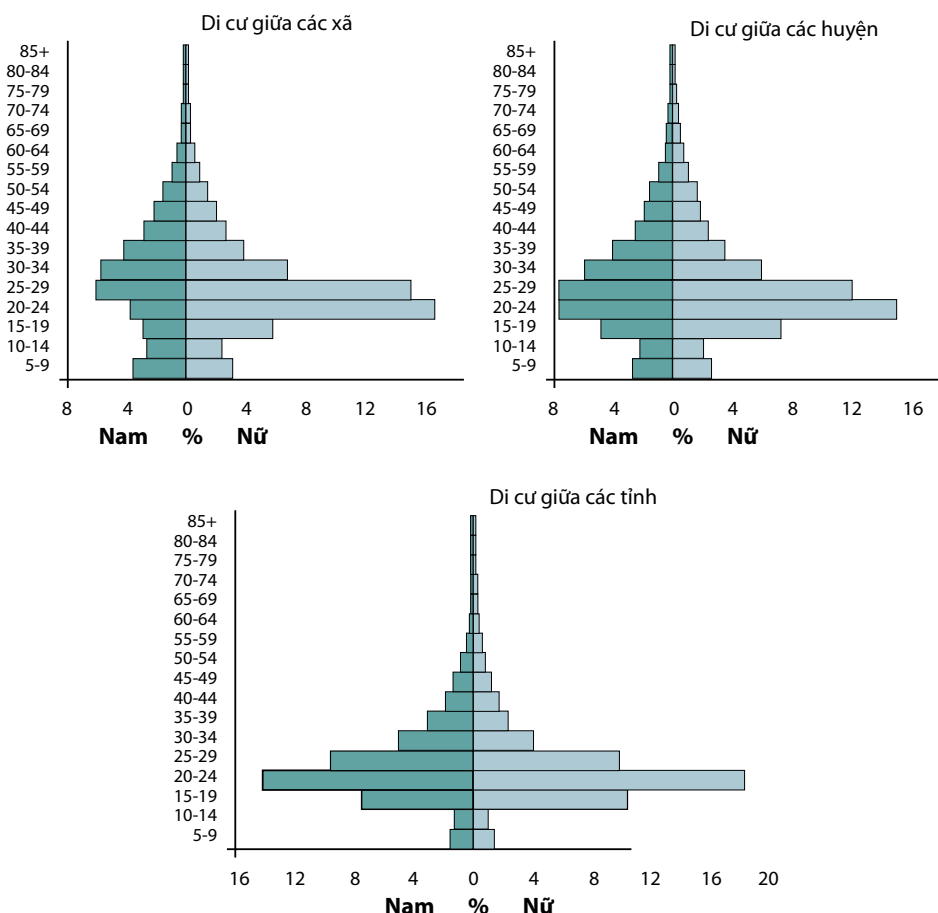
Trong số 10 dân tộc có quy mô dân số lớn nhất, có tới 6 dân tộc có tổng tỷ số phụ thuộc dưới 50%, tức là đã có “cơ cấu dân số vàng” trong đó tổng tỷ số phụ thuộc của 2 dân tộc Hoa và Tày là thấp nhất với các giá trị tương ứng là 42,1% và 42,9%. Các dân tộc Kinh và Mường cũng có tổng tỷ số phụ thuộc rất thấp với các giá trị tương ứng là 43,1% và 43,3%. Đối với các dân tộc này, cứ khoảng 2,5 người trong độ tuổi có khả năng lao động (15-64 tuổi) mới phải gánh 1 người ngoài độ tuổi có khả năng lao động. Dân tộc Thái tuy chưa thuộc nhóm dân tộc có “cơ cấu dân số vàng” nhưng do tổng tỷ số phụ thuộc chỉ có 51% nên sẽ có “cơ cấu dân số vàng” trong vòng một hai năm tới. Các dân tộc Mông, Gia Rai và Dao cũng có tổng tỷ số phụ thuộc không quá lớn, cũng chỉ ở mức từ 60 đến 95%.

Các số liệu trong Bảng 3.5 cho thấy, trong số 10 dân tộc nói trên, có 4 dân tộc có tỷ số giới tính chung của dân số trên 100%, tức là có tổng dân số nam cao hơn tổng dân số nữ, đó là dân tộc Hoa (105,2%), dân tộc Mông (101,3%), dân tộc Dao (100,9%) và dân tộc Nùng (100,5%). Tỷ số giới tính của các dân tộc Mông, Dao và Nùng cao chủ yếu do điều kiện sống thấp, tập quán sinh hoạt lạc hậu dẫn đến mức độ chết của phụ nữ cao tương đương với nam giới nên mặc dù tỷ số giới tính của trẻ em dưới 1 tuổi và 1-4 tuổi thấp: Nùng (107,0 và 105,5), Mông (101,6 và 102,4), Dao (104,3 và 105,3) nhưng tỷ số giới tính chung của dân số vẫn cao. Trong khi đó, tỷ số giới tính chung của dân tộc Hoa cao có thể do hai lý do. Thứ nhất, có thể có sự lựa chọn giới tính của thai nhi và trẻ em dẫn đến tỷ số giới tính của trẻ em dưới 1 tuổi và 1-4 tuổi khá cao, tương ứng là 108,9% và 110,6%. Thứ hai, có sự di chuyển của phụ nữ Hoa ở tuổi thanh niên và trung niên ra nước ngoài dẫn đến tỷ số giới tính trong những nhóm tuổi này rất cao. Tỷ số giới tính của hai nhóm 30-34 và 35-39 tuổi của dân tộc Hoa rất cao, đều là 120,3 nam trên 100 nữ.

3.5.2 Người di cư

Về mặt nhân khẩu học, di dân tác động đến sự thay đổi về số lượng, cơ cấu, đặc biệt là cấu trúc tuổi - giới tính của dân số cả ở nơi đi cũng như nơi đến. Do cấu trúc tuổi - giới tính của từng hình thức di dân có khác nhau nên tác động của từng hình thức di dân đến cấu trúc tuổi - giới tính của dân số nơi đi cũng như nơi đến cũng khác nhau. Hình 3.32 trình bày tháp tuổi của 3 hình thức di dân: giữa các xã (nội huyện); giữa các huyện (nội tỉnh) và giữa các tỉnh.

Hình 3.32 Tháp tuổi của người di cư chia theo loại hình di cư, 2004-2009



Tháp tuổi đầu tiên trong minh hoạ cấu trúc tuổi - giới tính của những người di cư giữa các xã (trong cùng huyện). Có thể thấy rõ là, di cư nói chung, trong đó có di cư giữa các xã tập trung vào độ tuổi thanh niên và trung niên. Chỉ riêng 5 nhóm tuổi từ 15 đến 39 đã chiếm tới 70% số người di cư liên xã. Đặc biệt, cứ 10 người di cư giữa các xã đã có hơn 4 người nằm trong các nhóm 20-24 và 25-29 tuổi.

Các số liệu trong Biểu 3.6 cho thấy, trong tổng số di cư giữa các xã, nữ giới chiếm gần hai phần ba (63,6%), đặc biệt là ở các nhóm tuổi trẻ. Cứ 10 người di cư giữa các xã trong nhóm 20-24 tuổi đã có hơn 8 người là phụ nữ (81,5%). Trong nhóm tuổi 25-29 số phụ nữ cũng chiếm gần 3 phần tư (72%). Tỷ trọng nữ giới trong số người di cư giữa các xã trong nhóm 15-19 tuổi cũng khá lớn. Nếu như trong số nam giới di cư giữa các xã, nhóm 25-29 tuổi chiếm tỷ trọng cao nhất (16,2%) thì đối với nữ giới, nhóm 20-24 tuổi mới là nhóm tuổi có nhiều người di cư nhất (26,3%).

Biểu 3.6 Số người di cư giữa các xã trong 5 năm trước Tổng điều tra dân số năm 2009 chia theo giới tính và nhóm tuổi

Tuổi	Số lượng			Tỷ trọng (%)			Tỷ lệ nam, nữ (%)	
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
5-9	54442	51167	105609	9,2	5,0	6,5	51,6	48,4
10-14	42271	39503	81774	7,2	3,8	5,1	51,7	48,3
15-19	45758	94389	140147	7,8	9,2	8,7	32,7	67,3
20-24	61379	270553	331932	10,4	26,3	20,5	18,5	81,5
25-29	95707	244177	339884	16,2	23,7	21,0	28,2	71,8
30-34	89475	110520	199995	15,2	10,7	12,4	44,7	55,3
35-39	65089	65054	130143	11,0	6,3	8,0	50,0	50,0
40-44	42983	43338	86321	7,3	4,2	5,3	49,8	50,2
45-49	32272	34782	67054	5,5	3,4	4,1	48,1	51,9
50-54	23798	26718	50516	4,0	2,6	3,1	47,1	52,9
55-59	13530	15572	29102	2,3	1,5	1,8	46,5	53,5
60-64	7786	9254	17040	1,3	0,9	1,1	45,7	54,3
65-69	5239	6994	12233	0,9	0,7	0,8	42,8	57,2
70-74	4031	5622	9653	0,7	0,5	0,6	41,8	58,2
75-79	3111	4560	7671	0,5	0,4	0,5	40,6	59,4
80-84	1754	3392	5146	0,3	0,3	0,3	34,1	65,9
85-89	799	1838	2637	0,1	0,2	0,2	30,3	69,7
90+	257	1047	1304	0,0	0,1	0,1	19,7	80,3
Tổng	589681	1028480	1618161	100,0	100,0	100,0	36,4	63,6

Tháp tuổi thứ 2 trong Hình 3.32 minh họa cấu trúc tuổi - giới tính của tập hợp những người di dân giữa các huyện trong cùng tỉnh trong vòng 5 năm trước Tổng điều tra dân số 1/4/2009. Có thể thấy rằng, dạng tháp tuổi của người di cư giữa các huyện (trong cùng tỉnh) gần giống với người di cư giữa các xã (trong cùng huyện), nhất là đối với nữ giới. Có sự khác biệt đôi chút đối với nam giới. Nếu như đối với nam giới di cư giữa các xã, nhóm 20-24 tuổi nhỏ hơn khá nhiều so với nhóm 25-29 tuổi (10,4% so với 16,2%) thì đối với nam giới di cư giữa các huyện, số lượng của hai nhóm tuổi này là tương đương nhau (đều 17,7%).

Các số liệu trong Bảng 3.7 cho thấy, trong tổng số di cư giữa các huyện, nữ giới chiếm tỷ lệ nhỏ hơn so với di cư giữa các xã (56,6% so với 63,6%). Trừ những nhóm tuổi già có số lượng di cư nhỏ, nhóm có tỷ lệ nữ cao nhất 20-24 tuổi thì nữ giới cũng chỉ chiếm khoảng 2 phần 3 (65,9%). Nếu như trong số nam giới di cư giữa các huyện, hai nhóm 20-24 và 25-29 tuổi cùng có tỷ trọng cao nhất (17,7%) thì đối với nữ giới, nhóm tuổi 20-24 vẫn là nhóm tuổi có nhiều người di cư nhất (26,3%).

Tháp tuổi thứ 3 trong Hình 3.32 minh họa cấu trúc tuổi, giới tính của những người di cư giữa các tỉnh trong vòng 5 năm trước Tổng điều tra dân số 1/4/2009. Dạng tháp tuổi của người di cư giữa các tỉnh khác nhiều so với hai dạng di cư giữa các xã và di cư giữa các huyện. Sự cân bằng về giới tính trong các nhóm tuổi của người di cư giữa các tỉnh thể hiện rõ hơn (hai bên của tháp tuổi cân bằng hơn).

Biểu 3.7 Số người di cư giữa các huyện trong 5 năm trước Tổng điều tra dân số 1/4/2009

Tuổi	Số lượng			Tỷ trọng (%)			Tỷ lệ nam, nữ (%)	
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
5-9	47235	44097	91332	6,4	4,6	5,3	51,7	48,3
10-14	36010	33058	69068	4,9	3,4	4,0	52,1	47,9
15-19	81381	121542	202923	11,0	12,6	11,9	40,1	59,9
20-24	131250	253977	385227	17,7	26,3	22,5	34,1	65,9
25-29	131123	203914	335037	17,7	21,1	19,6	39,1	60,9
30-34	102394	99838	202232	13,8	10,3	11,8	50,6	49,4
35-39	67269	58196	125465	9,1	6,0	7,3	53,6	46,4
40-44	41810	38750	80560	5,6	4,0	4,7	51,9	48,1
45-49	33715	31899	65614	4,5	3,3	3,8	51,4	48,6
50-54	26478	28219	54697	3,6	2,9	3,2	48,4	51,6
55-59	16950	18694	35644	2,3	1,9	2,1	47,6	52,4
60-64	9397	11122	20519	1,3	1,2	1,2	45,8	54,2
65-69	6897	8059	14956	0,9	0,8	0,9	46,1	53,9
70-74	4392	5981	10373	0,6	0,6	0,6	42,3	57,7
75-79	3097	4067	7164	0,4	0,4	0,4	43,2	56,8
80-84	1648	3092	4740	0,2	0,3	0,3	34,8	65,2
85-89	729	1587	2316	0,1	0,2	0,1	31,5	68,5
90+	296	736	1032	0,0	0,1	0,1	28,7	71,3
Tổng	742071	966828	1708899	100,0	100,0	100,0	43,4	56,6

Biểu 3.8 Số người di cư giữa các tỉnh trong 5 năm trước Tổng điều tra dân số 1/4/2009

Tuổi	Số lượng			Tỷ trọng (%)			Tỷ lệ nam, nữ (%)	
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
5-9	52651	46054	98705	3,3	2,5	2,9	53,3	46,7
10-14	45048	40102	85150	2,8	2,2	2,5	52,9	47,1
15-19	257453	355962	613415	15,9	19,5	17,8	42,0	58,0
20-24	485691	624431	1110122	30,0	34,3	32,3	43,8	56,2
25-29	324441	337041	661482	20,1	18,5	19,2	49,0	51,0
30-34	170027	138932	308959	10,5	7,6	9,0	55,0	45,0
35-39	103907	83977	187884	6,4	4,6	5,5	55,3	44,7
40-44	62990	58254	121244	3,9	3,2	3,5	52,0	48,0
45-49	44984	43772	88756	2,8	2,4	2,6	50,7	49,3
50-54	29223	32613	61836	1,8	1,8	1,8	47,3	52,7
55-59	16523	23178	39701	1,0	1,3	1,2	41,6	58,4
60-64	10046	12563	22609	0,6	0,7	0,7	44,4	55,6
65-69	5465	8592	14057	0,3	0,5	0,4	38,9	61,1
70-74	3921	5521	9442	0,2	0,3	0,3	41,5	58,5
75-79	2891	4182	7073	0,2	0,2	0,2	40,9	59,1
80-84	1516	2980	4496	0,1	0,2	0,1	33,7	66,3
85-89	673	2001	2674	0,0	0,1	0,1	25,2	74,8
90+	293	995	1288	0,0	0,1	0,0	22,7	77,3
Tổng	1617743	1821150	3438893	100,0	100,0	100,0	47,0	53,0

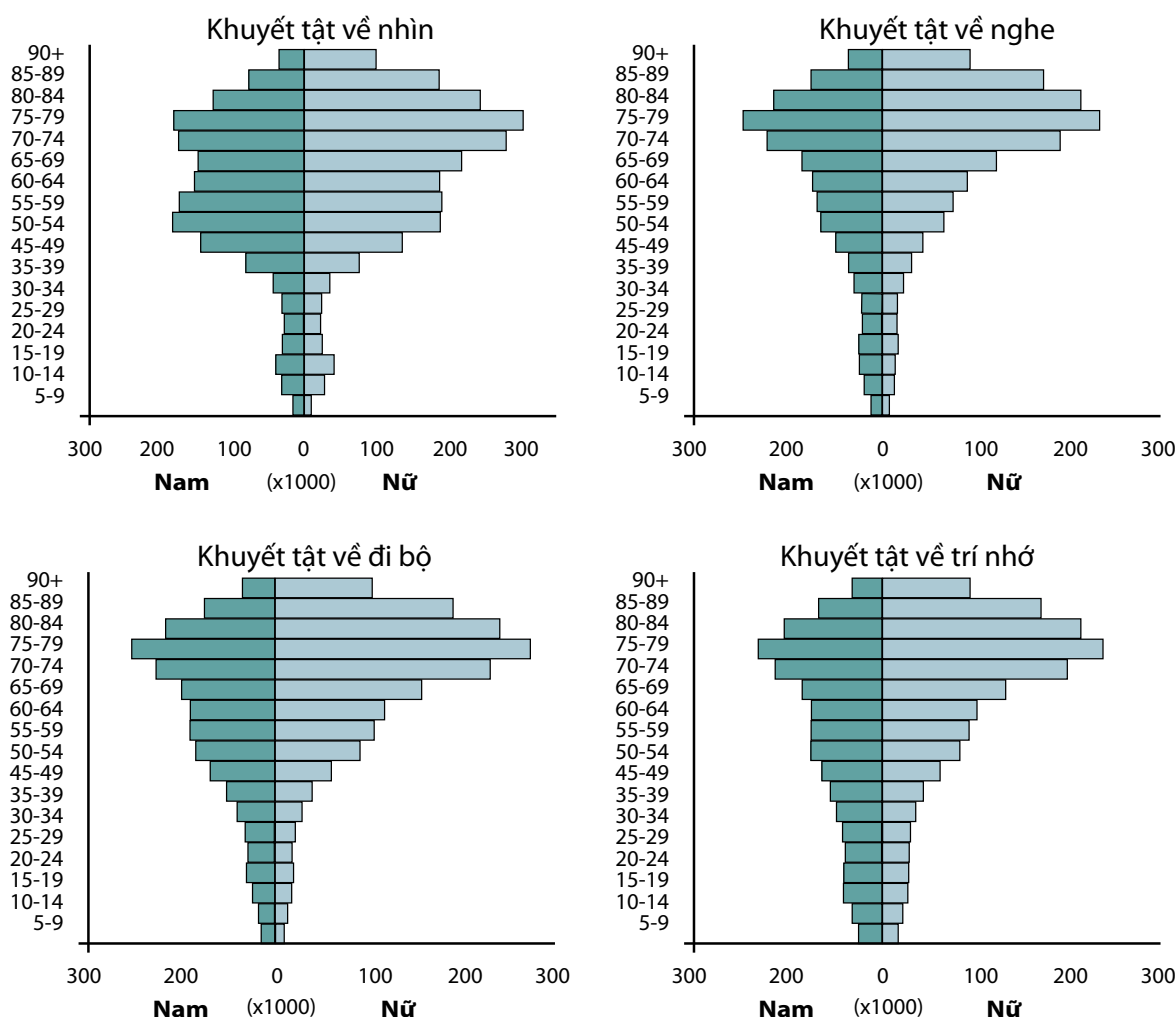
Các số liệu trong Biểu 3.8 cho thấy, trong tổng số di cư giữa các tỉnh, nữ giới chiếm tỷ lệ nhỏ hơn so với di cư giữa các xã và giữa các huyện (53% so với 63,6% và 56,6%). Trừ những người từ 65 tuổi trở lên, nhóm có tỷ lệ nữ cao nhất (là 15-19 tuổi) thì nữ cũng chỉ chiếm trên một nửa (53,0%). Đối với cả hai giới, di cư giữa các tỉnh đều tập trung vào nhóm 20-24 tuổi (30,0% đối với nam giới và 34,3% đối với nữ giới). Trong cả 3 loại hình di cư, tỷ trọng của nhóm 10-14 tuổi đều thấp hơn nhóm 5-9 tuổi. Rõ ràng là, tuổi càng nhỏ thì khả năng trẻ em phải di cư theo người lớn càng cao.

Hình 3.32 cũng như các số liệu trong các Biểu 3.6, Biểu 3.7 và Biểu 3.8 đều cho thấy, khoảng cách di cư càng xa, tỷ trọng trẻ em trong số người di cư càng nhỏ. Nếu như trong số người di cư giữa các xã, trẻ em thuộc nhóm 5-9 tuổi chiếm tới 6,5% thì tỷ trọng này đã giảm xuống còn 5,3% đối với dạng di cư giữa các huyện và chỉ còn 2,9% đối với loại di cư giữa các tỉnh. Đối với trẻ em thuộc nhóm 10-14 tuổi, các tỷ trọng này tương ứng là 5,1%; 4,0% và 2,5%. Tỷ trọng người già (từ 60 tuổi trở lên) trong số người di cư không đáng kể, chỉ chiếm 3,6% đối với hình thức di cư giữa các xã và giữa các huyện và chỉ chiếm 1,8% số người di cư giữa các tỉnh.

3.5.3 Cấu trúc tuổi - giới tính của người khuyết tật

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 đã thu thập thông tin về tình trạng khuyết tật của dân số. Đối tượng điều tra được hỏi theo 4 câu hỏi nhỏ (trong Câu 11) về các khả năng: nhìn (kể cả khi đã đeo kính), nghe, đi bộ và ghi nhớ hay tập trung chú ý. Điều tra viên dựa trên các câu trả lời để đánh dấu vào một trong 4 khả năng: không khó khăn, khó khăn, rất khó khăn hoặc không thể. Hình 3.33 và Biểu 3.9 trình bày kết quả tổng hợp theo từng loại khuyết tật.

Hình 3.33 Tháp dân số của bốn loại người bị khuyết tật, Việt nam, 2009



Theo kết quả suy rộng từ mẫu thì số lượng người mắc khuyết tật về nhìn là cao nhất (3947,5 nghìn người), tiếp đến là đi bộ (2901,4 nghìn người), ghi nhớ hay tập trung chú ý (2762,9 nghìn người) và cuối cùng là nghe (2451,5 nghìn người). Nói chung, đối với tất cả các dạng khuyết tật và với tất cả các giới, số lượng cũng như tỷ trọng người mắc đều tăng theo độ tuổi và đạt giá trị cực đại ở nhóm 75-79 tuổi. Sau độ tuổi này, số lượng người mắc khuyết tật có giảm đi, chủ yếu là do số lượng dân số các nhóm tuổi này quá ít. Tuy nhiên, đối với nam giới mắc khuyết tật về nhìn, số người mắc khuyết tật về nhìn ở các nhóm 55-59, 60-64 và 65-69 tuổi lại giảm đi so với nhóm tuổi trước đó.

Về số lượng, nữ giới mắc khuyết tật nhiều hơn nam giới. Trong cả 4 loại khuyết tật, tỷ trọng nữ giới thay đổi không nhiều và đều chiếm từ 57,9% (nhìn) đến 59,5% (đi bộ). Tuy nhiên, nếu phân tổ theo ba nhóm tuổi: dưới 15; 15-59 và 60 tuổi trở lên (Biểu 3.9) thì có thể thấy, trong hai nhóm tuổi đầu tiên, số lượng nam giới mắc khuyết tật nhiều hơn nữ giới nhưng chênh lệch là không nhiều, nhất là trong nhóm 15-59 tuổi. Trong nhóm tuổi này, số lượng nam giới và nữ giới mắc khuyết tật về nhìn là tương đương nhau (50,1 so với 49,9%). Chênh lệch giữa nam và nữ nhiều nhất trong nhóm tuổi này là trong nhóm khuyết tật về vận động. Trong nhóm 15-59 tuổi, 53% tổng số người mắc khuyết tật về đi bộ là nam giới.

Biểu 3.9 Số người mắc khuyết tật chia theo dạng khuyết tật, Việt Nam, 2009

	Số lượng			Tỷ trọng (%)			%	
	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Khuyết tật về nhìn								
5-14	43964	41047	85011	2,6	1,8	2,2	51,7	48,3
15-59	734681	733019	1467700	44,2	32,1	37,2	50,1	49,9
60+	882324	1512441	2394765	53,1	66,1	60,7	36,8	63,2
Tổng	1660969	2286507	3947476	100,0	100,0	100,0	42,1	57,9
Khuyết tật về nghe								
5-14	30981	22866	53847	3,1	1,6	2,2	57,5	42,5
15-59	327613	309215	636828	32,5	21,4	26,0	51,4	48,6
60+	649865	1110998	1760863	64,4	77,0	71,8	36,9	63,1
Tổng	1008459	1443079	2451538	100,0	100,0	100,0	41,1	58,9
Khuyết tật về đi bộ								
5-14	32772	24097	56869	2,8	1,4	2,0	57,6	42,4
15-59	451001	399445	850446	38,4	23,1	29,3	53,0	47,0
60+	691529	1302550	1994079	58,8	75,5	68,7	34,7	65,3
Tổng	1175302	1726092	2901394	100,0	100,0	100,0	40,5	59,5
Khuyết tật về trí nhớ								
5-14	56020	40117	96137	5,0	2,5	3,5	58,3	41,7
15-59	468346	444670	913016	41,5	27,2	33,0	51,3	48,7
60+	604182	1149516	1753698	53,5	70,3	63,5	34,5	65,5
Tổng	1128548	1634303	2762851	100,0	100,0	100,0	40,8	59,2

Các số liệu ở Biểu 3.9 cho thấy, nói chung, trong tất cả các loại khuyết tật và cả hai giới, tỷ lệ mắc khuyết tật đều tăng theo độ tuổi. Trong nhóm 5-14 tuổi, tỷ lệ mắc một khuyết tật nào đó chỉ dao động từ 0,38% (nghe), 0,48% (vận động) đến 0,6% (nhìn), 0,68% (trí nhớ) và 1,32% (bị ít nhất 1 trong

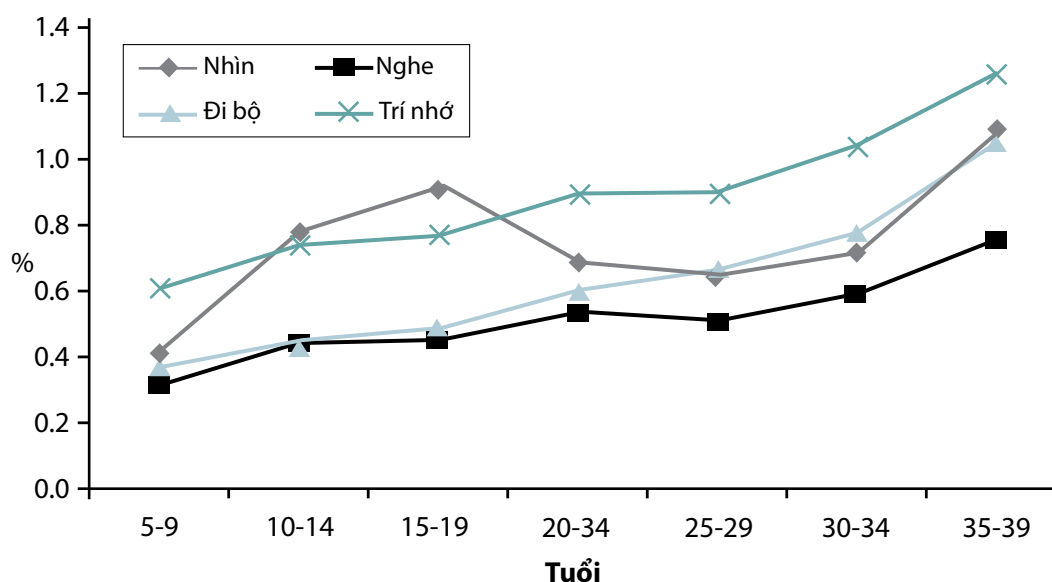
4 loại). Các tỷ lệ này tương ứng là 1,6%, 2,2%, 4%, 2,2% và 6,6% ở nhóm 30-59 tuổi và lên đến 23%, 26%, 31%, 23% và 43% ở nhóm từ 60 tuổi trở lên.

Biểu 3.10 Tỷ lệ phần trăm mắc khuyết tật theo mức độ và tuổi, Việt Nam, 2009

Nhóm tuổi:	5-14	15-29	30-59	60+	Chung
Khuyết tật về nhìn					
Khó khăn	0,49	0,63	3,68	26,62	4,40
Rất khó khăn	0,08	0,09	0,22	3,88	0,51
Không thể	0,03	0,04	0,06	0,77	0,12
Tổng	0,60	0,76	3,96	31,27	5,03
Khuyết tật về nghe					
Khó khăn	0,23	0,31	1,32	18,64	2,50
Rất khó khăn	0,08	0,10	0,19	3,77	0,49
Không thể	0,07	0,09	0,09	0,58	0,13
Tổng	0,38	0,50	1,60	22,99	3,12
Khuyết tật về đi bộ					
Khó khăn	0,22	0,34	1,68	19,96	2,79
Rất khó khăn	0,09	0,14	0,38	4,59	0,67
Không thể	0,10	0,09	0,13	1,49	0,24
Tổng	0,41	0,57	2,19	26,04	3,70
Khuyết tật về ghi nhớ					
Khó khăn	0,37	0,44	1,67	18,52	2,70
Rất khó khăn	0,17	0,23	0,33	3,55	0,59
Không thể	0,14	0,17	0,18	0,83	0,23
Tổng	0,68	0,84	2,18	22,90	3,52
Mức tối đa của 4 loại					
Khó khăn	0,88	1,19	5,46	33,54	6,06
Rất khó khăn	0,24	0,36	0,78	7,39	1,20
Không thể	0,21	0,26	0,35	2,34	0,49
Tổng	1,32	1,81	6,58	43,25	7,74

Tuy nhiên, có một điểm đáng chú ý là tỷ lệ khuyết tật về mắt của nhóm 10-19 tuổi lại cao hơn hẳn ở các nhóm tuổi 20-24 (Hình 3.34). Điều đó cho thấy sự gia tăng tình trạng khiếm thị (có lẽ chủ yếu là cận thị) của trẻ em và thanh niên trong khoảng 5-10 năm gần đây.

Hình 3.34 Tỷ lệ người bị khuyết tật theo nhóm 5 độ tuổi từ 5-39 tuổi, Việt Nam, 2009



Nói chung, trong tất cả các loại khuyết tật, tỷ lệ mắc khuyết tật của nữ giới đều cao hơn so với nam giới. Sự khác biệt về tỷ lệ mắc khuyết tật theo giới tính thay đổi theo tuổi. Đối với mọi khuyết tật, trong những độ tuổi trẻ (dưới 60 tuổi), tỷ lệ mắc khuyết tật của nam giới thường cao hơn nữ giới, nhưng từ độ tuổi già (từ 60 tuổi trở lên) thì ngược lại, tỷ lệ mắc khuyết tật của nữ giới lại cao hơn so với nam giới.

3.6 TRIỂN VỌNG CẤU TRÚC TUỔI - GIỚI TÍNH CỦA DÂN SỐ VIỆT NAM

Có thể nói, dân số Việt Nam đã bước qua hay ít nhất là ở giai đoạn sau của chuyển đổi nhân khẩu học⁴ và bắt đầu bước vào thời kỳ già hóa dân số. “Chuyển đổi nhân khẩu học” hay “quá độ dân số” là thuật ngữ được các nhà nhân khẩu học sử dụng để mô tả mức chết và sinh giảm từ tỷ lệ cao ở các quốc gia có thu nhập thấp xuống tỷ lệ thấp ở các quốc gia có thu nhập cao (Casterline 2003: 210). Điều này có thể thấy rõ qua các tháp tuổi các năm từ 1979 đến 2009. Để nghiên cứu triển vọng của cơ cấu tuổi - giới tính của dân số trong tương lai, có thể sử dụng các dự báo của Liên hợp quốc được trình bày trong “World Population Prospects”. Tuy nhiên, do các thông tin đầu vào trong dự báo dân số của Liên hợp quốc cho Việt Nam dựa trên các dữ liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 nên đã lạc hậu, chênh xa so với thực tế. Ngay trong phiên bản mới nhất (2008), chênh lệch giữa số liệu dự báo năm 2009 của LHQ với số liệu Tổng điều tra cũng khoảng 2,2 triệu người.

4 UNFPA. Dân số và phát triển tại Việt Nam. Hướng tới một chiến lược mới 2011-2020. Hà Nội, Tháng 12 – 2009, trang 16

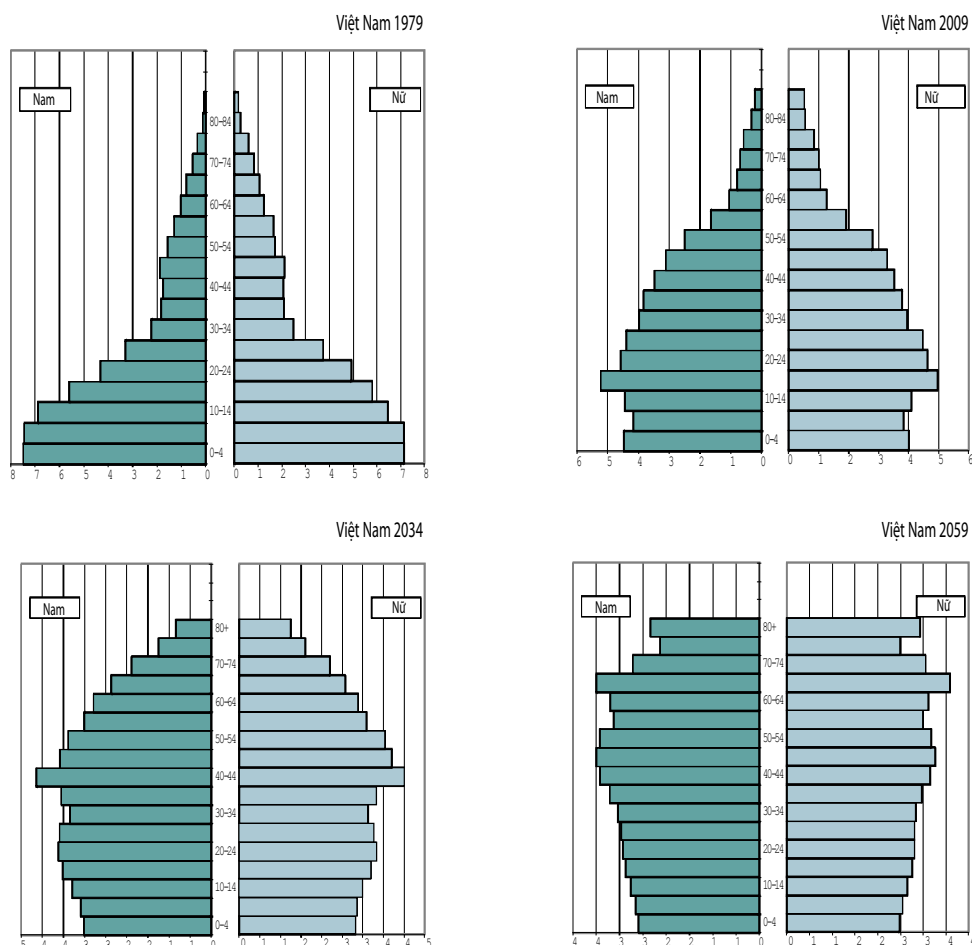
Để nghiên cứu triển vọng về cấu trúc tuổi - giới tính của dân số Việt Nam, các tác giả đã sử dụng phần mềm Spectrum (Demproj) để dự báo dân số đến năm 2059 (50 năm) với các thông tin đầu vào như sau:

- 1) Dân số theo giới tính và nhóm 5 độ tuổi: Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở 0 giờ 1 tháng 4 năm 2009 (số liệu điều tra toàn bộ):
- 2) Mức độ sinh: Tổng tỷ suất sinh (TFR)
 - 2009: 2,03 con/phụ nữ;
 - 2024: 1,80 con/phụ nữ và giữ nguyên mức này cho đến năm 2059.
- 3) Mức độ chết: Tuổi thọ trung bình (e_0)
 - Năm 2009: 70,2 tuổi với nam và 75,6 tuổi đối với nữ;
 - Năm 2030: 75,4 tuổi đối với nam và 80,0 tuổi đối với nữ và giữ nguyên đến cuối kỳ dự báo;
- 4) Tỷ số giới tính khi sinh (SRB):
 - 2009: 110,6;
 - 2020: 115,0;
 - 2030: 105,0 và giữ nguyên đến cuối kỳ dự báo.
- 5) Di cư quốc tế: Tỷ suất di cư thuần bằng 0.

Các giả thiết sử dụng trong dự báo tương ứng với các giả thiết thay đổi trong Phương án Trung bình của Liên hợp quốc (chủ yếu là thay đổi các dữ liệu xuất phát). Các kết quả chủ yếu của dự báo này được nêu trong Phụ lục... Các kết quả này được sử dụng để xây dựng các tháp tuổi năm 2034, 2059, tính các tỷ số phụ thuộc và chỉ số già hóa cho các năm từ 2014 đến 2059.

Hình 3.35 trình bày các tháp tuổi của Việt Nam các năm 1979, 2009, 2024 và 2059. Các tháp tuổi 1979 và 2009 được xây dựng dựa trên số liệu dân số thu được trong các cuộc tổng điều tra dân số 1979 và 2009. Các tháp tuổi năm 2034 và 2059 được xây dựng theo kết quả dự báo đã được mô tả ở trên. Do mức độ sinh tiếp tục giảm và sau đó duy trì ở mức thấp nên đến năm 2034 (sau 25 năm) tháp tuổi có xu hướng biến đổi theo dạng hình chum. Rõ ràng, dân số Việt nam đã già đi rất nhiều. Đến năm 2059, tức là sau 50 năm, tháp tuổi của dân số Việt Nam đã có hình tang trống với mặt trống thậm chí có phần rộng hơn so với đáy trống.

Hình 3.35 Tháp tuổi của Việt Nam các năm 1979, 2009, 2034 và 2059



Do dân số Việt Nam liên tục già đi, tuổi trung vị đã tăng lên một cách nhanh chóng. Năm 1950, tuổi trung vị là 24,6; năm 1970 giảm xuống 18,0; năm 2000 lại tăng lên 23,1 (UNFPA, 2009:17); năm 2009 đã tăng lên tới 28,0 tuổi. Trong tương lai, tuổi trung vị của dân số Việt Nam sẽ tăng rất nhanh. Trong vòng 10 năm từ 2009 đến 2019, tuổi trung vị đã tăng lên 4 tuổi, từ 28 tuổi lên 32 tuổi và sẽ tăng tới 5 tuổi trong 10 năm tiếp theo (từ 32 tuổi năm 2019 lên 37 tuổi năm 2029). Tuy nhiên, từ sau năm 2029, tuổi trung vị đã tăng chậm lại, chỉ còn tăng 3 tuổi trong 10 năm từ 2029 đến 2039 (từ 37 tuổi lên 40 tuổi) và chỉ còn tăng 2 tuổi trong mỗi 10 năm tiếp theo (từ 40 tuổi năm 2039 lên 42 tuổi năm 2049 và 44 tuổi năm 2059).

a) Triển vọng về quy mô dân số Việt Nam

Sự chênh lệch giữa số sinh và số chết quyết định tỷ suất tăng tự nhiên của dân số mà không phụ thuộc vào TFR và tuổi thọ trung bình thực tế. Thông thường, song song với sự chuyển đổi nhân khẩu học, dân số sẽ tiếp tục tăng trong vài thập kỷ sau khi đã đạt được “mức sinh thay thế”. Trường hợp này được gọi là đà tăng dân số. Đà tăng dân số là sự thay đổi về tỷ suất tăng dân số diễn ra sau những thay đổi về hành vi sinh đẻ và tỷ suất tử vong. Đà tăng dân số xảy ra trong quá trình thay đổi về cơ cấu tuổi. Có nghĩa là dân số khi liên tục tăng nhanh trong một thời gian dài sẽ có cơ cấu trẻ và cho dù mức sinh sau đó được giảm xuống mức thay thế thì dân số tiếp tục tăng trong vài thập kỷ trước khi đạt được tình trạng ổn định (Feeney 2003: 647).

Do mức sinh cao trong những năm trước đây, tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi 15-49 liên tục tăng từ 41,3% năm 1970 (UNFPA, 2009:18), lên 45,1% năm 1979; 48,4% năm 1989; 53,5% năm 1999 và 57,3% năm 2009. Năm 2009 cũng là năm tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi 15-49 đạt giá trị cực đại. Đến năm 2010, tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi 15-49 đã giảm xuống còn 57,2%. Sau 25 năm, tức là đến năm 2034, tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi 15-49 đã giảm xuống còn 48,6% và đến năm 2059, con số này chỉ còn 41,6%, tức là chỉ còn tương đương với mức của năm 1970.

Nếu như tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi 15-49 đạt giá trị cực đại năm 2009 thì số lượng phụ nữ (số tuyệt đối) vẫn tiếp tục tăng từ 24485 nghìn người năm 2009 lên số cực đại là 25910 nghìn người năm 2028. Sau năm này, số phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tuổi giảm dần và chỉ còn khoảng 21841 nghìn người năm 2059.

Nếu quan sát phụ nữ thuộc nhóm tuổi có mức độ sinh cao nhất năm 2009 (25-29 tuổi) có thể thấy rằng, tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi này tăng chậm, từ mức 8,9% năm 2009 lên 9,3% năm 2018, tức là sau 9 năm chỉ tăng có 0,4% và sau đó liên tục giảm đi, còn 6,4% năm 2034 và chỉ còn khoảng 5,6% năm 2059. Về số tuyệt đối, số lượng phụ nữ nhóm tuổi 25-29 cũng chỉ tăng từ 3885 nghìn người năm 2009 lên cao nhất là 4400 nghìn người năm 2018, tức là trong 9 năm chỉ tăng có 515 nghìn người, bình quân mỗi năm tăng 46 nghìn người.

Với giả thiết TFR tiếp tục giảm xuống còn 1,80 con/phụ nữ năm 2024 thì mặc dù số phụ nữ trong độ tuổi 15-49 cũng như số phụ nữ trong độ tuổi có mức sinh cao nhất vẫn tiếp tục tăng nhưng số lượng trẻ em sinh hàng năm vẫn liên tục giảm, từ mức 1564 nghìn năm 2009 xuống 1234 nghìn người năm 2039 và chỉ còn khoảng 1070 nghìn em năm 2059. Ngay cả khi mức sinh vẫn giữ nguyên như hiện nay (TFR = 2,03) thì số lượng số trẻ em sinh cũng chỉ tăng đến số cao nhất là 1647 nghìn em vào năm 2014, tức là chỉ có 83 nghìn em trong 5 năm, bình quân mỗi năm tăng chưa đến 17 nghìn em.

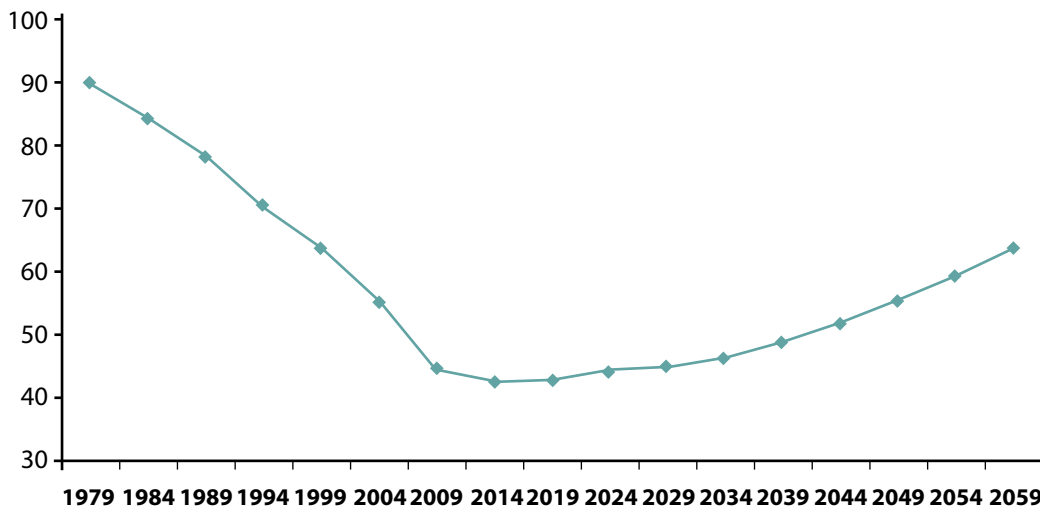
Biểu 3.11 cho thấy, ngay cả khi tổng tỷ suất sinh không thay đổi thì tỷ suất sinh thô của dân số Việt Nam cũng vẫn giảm liên tục, từ 18,1‰ năm 2014 xuống 13,4‰ năm 2034 và chỉ còn 12,3‰ năm 2059. Trong trường hợp TFR giảm liên tục và chỉ còn 1,8 con/phụ nữ năm 2024 thì CBR sẽ giảm nhanh, chỉ còn 11,7‰ vào năm 2034 và 10,1‰ vào năm 2059.

Biểu 3.11 Dự báo số sinh và CBR, Việt Nam, 2014-2059

	Số sinh (nghìn người)		CBR (phần nghìn)	
	TFR 2024=1,8	TFR không đổi (2,03)	TFR 2024=1,8	TFR không đổi (2,03)
2014	1518	1647	16,7	18,1
2019	1434	1588	15,0	16,5
2024	1303	1466	13,1	14,6
2029	1237	1394	12,1	13,5
2034	1234	1415	11,7	13,4
2039	1234	1456	11,5	13,5
2044	1198	1451	11,1	13,3
2049	1140	1401	10,6	12,8
2054	1093	1352	10,2	12,4
2059	1070	1334	10,1	12,3

Theo kết quả dự báo trong chuyên khảo này, do số lượng trẻ em sinh vẫn cao hơn số người chết nên dân số Việt Nam vẫn tiếp tục tăng cho đến năm 2046. Như vậy, sau khi đạt mức sinh thay thế, dân số Việt Nam tiếp tục tăng trong khoảng 40 năm và sau đó sẽ giảm đi.

Hình 3.36 Tổng tỷ số phụ thuộc của dân số Việt Nam, 1979-2059

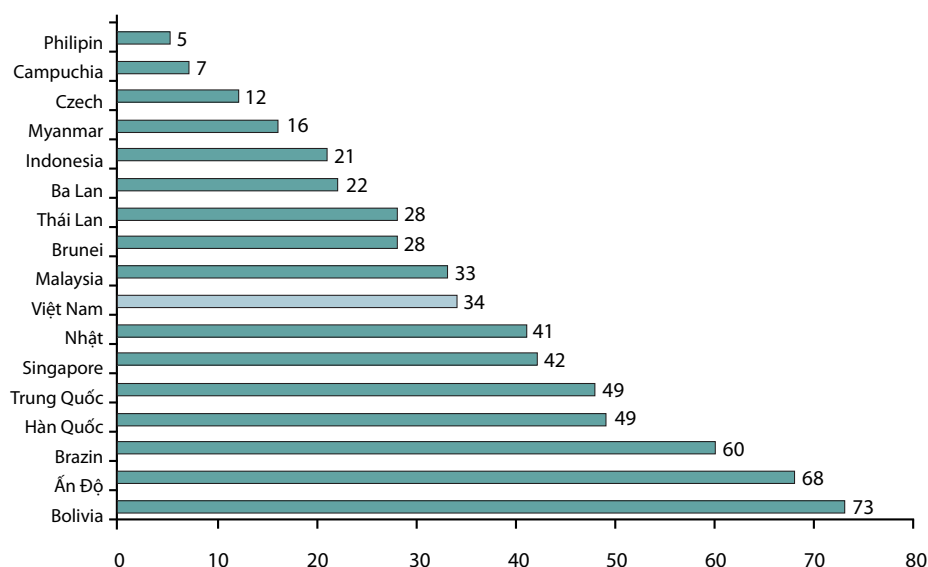


Hình 3.36 trình bày triển vọng tổng tỷ số phụ thuộc của dân số Việt Nam (mốc 65 tuổi) trong 50 năm tới được tính toán dựa trên cơ sở các kết quả dự báo dân số theo các dữ liệu đã được trình bày ở trên.

Cũng như dân số nhiều quốc gia trên thế giới, tổng tỷ số phụ thuộc của dân số Việt Nam trong những năm 70 của thế kỷ XX rất cao, tới 90, tức là cứ khoảng một người trong độ tuổi có khả năng lao động phải gánh gồng một người ngoài độ tuổi có khả năng lao động. Tổng tỷ số phụ thuộc đã liên tục giảm đi và đến khoảng năm 2007, tỷ số này là 50, tức là cứ 2 người trong độ tuổi có khả năng lao động mới phải gánh một người ngoài độ tuổi có khả năng lao động. Điều đó có nghĩa là, vào khoảng năm 2007, dân số Việt Nam đã bước vào thời kỳ “cơ cấu vàng” hay có “dư lợi dân số”. Sau năm này, tổng tỷ số phụ thuộc của dân số nước ta vẫn tiếp tục giảm đi và đạt giá trị cực tiểu là 43 vào khoảng năm 2015. Điều đó có nghĩa là, vào năm 2015, cứ 2,3 người trong độ tuổi có khả năng lao động mới phải gánh một người ngoài độ tuổi có khả năng lao động.

Sau năm 2019, tổng tỷ số phụ thuộc tăng dần và đến khoảng năm 2041, tổng tỷ số phụ thuộc quay về con số 50% và vẫn tiếp tục tăng. Như vậy, thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” của Việt Nam sẽ kéo dài khoảng 34 năm, tức là ở mức trung bình so với các nước trên thế giới. So với các nước ở khu vực ASEAN, thời kỳ “dân số vàng” của Việt Nam chỉ ngắn hơn của Singapo (Hình 3.37). Sau năm 2040, tổng tỷ số phụ thuộc của Việt Nam tăng rất nhanh. Đến năm 2059, tổng tỷ số phụ thuộc của Việt Nam là 63,6, nghĩa là cứ 1,6 người trong độ tuổi có khả năng lao động đã phải gánh một người ngoài độ tuổi có khả năng lao động.

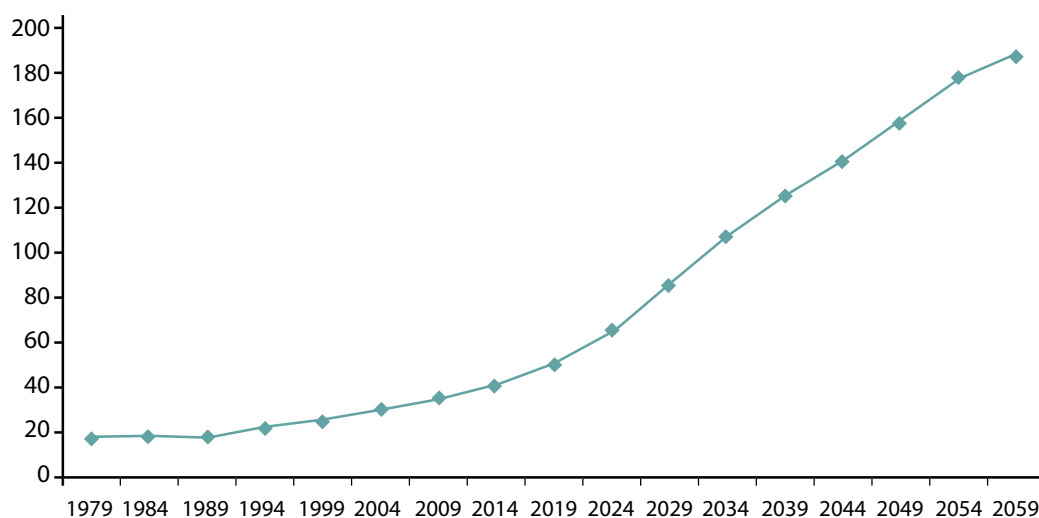
Hình 3.37 Độ dài thời kỳ dân số đạt “cơ cấu vàng” của một số nước



b) Già hóa dân số

Tuổi thọ trung bình gia tăng và duy trì ở mức cao trong khi tổng tỷ suất sinh tiếp tục giảm sau đó duy trì ở mức thấp sẽ làm cho dân số Việt Nam trong tương lai ngày một già đi. Nếu tính dân số già là những người từ 60 tuổi trở lên thì cách đây 30 năm, vào năm 1979, chỉ số già hóa dân số Việt Nam là 16,6, có nghĩa là cứ khoảng 6 trẻ em dưới 15 tuổi mới có một người già. Đến năm 2009, chỉ số già hóa của Việt Nam đã là 35,6, có nghĩa là cứ khoảng gần 3 trẻ em dưới 15 tuổi đã có một cụ già 60 tuổi trở lên. Sau 25 năm nữa, tức là đến năm 2034, chỉ số già hóa của dân số Việt Nam lên tới 106,6, tức là cứ 1 trẻ em thì có 1,1 cụ già, tăng 3 lần so với hiện nay. Vào cuối thập niên 40 của Thế kỷ 21 (khoảng năm 2047), trong dân số Việt Nam, số cụ già (60 tuổi trở lên) sẽ nhiều gấp rưỡi số trẻ em (Hình 3.38).

Hình 3.38 Chỉ số già hóa của dân số Việt Nam, 1979-2059 (60+)



Già hóa dân số chưa phải là vấn đề cấp bách ở thời điểm hiện tại song cần sớm được quan tâm bởi số người già đang tăng lên rất nhanh, cả về số lượng và tỷ lệ. Số cụ già từ 60 tuổi trở lên của dân số Việt Nam năm 2009 là 7,5 triệu người được dự báo sẽ tăng lên đến gần 11 triệu người năm 2019, hơn 17 triệu người năm 2029; 22,3 triệu năm 2039; 28,2 triệu năm 2049 và hơn 31 triệu người năm 2059. Trong khi đó, phần lớn người già ở Việt Nam còn phụ thuộc kinh tế vào người khác và mắc nhiều bệnh mãn tính và cấp tính. Bởi vậy, nếu không có những chính sách hỗ trợ cần thiết và kịp thời thì họ sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống.

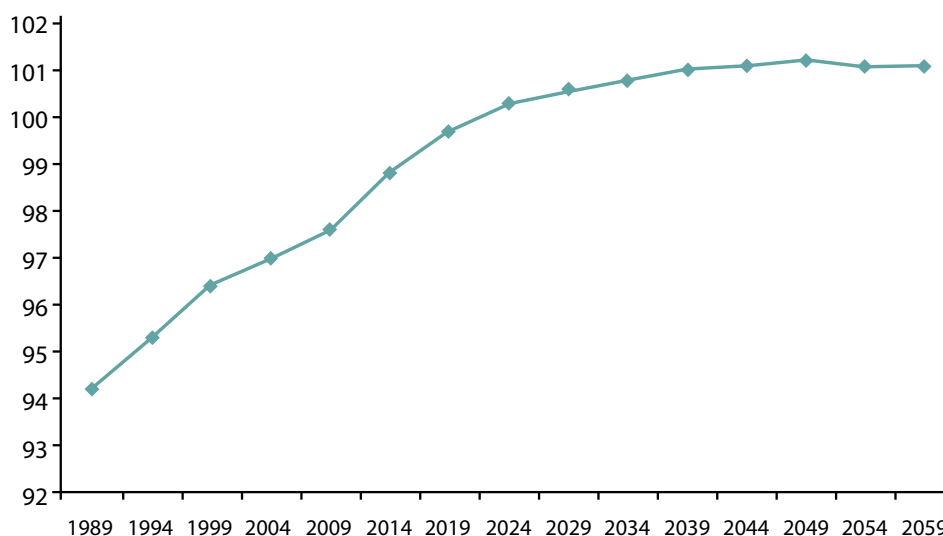
c) Tỷ số giới tính

Như đã phân tích ở Mục 3.4, tỷ số giới tính của dân số Việt Nam bị tác động mạnh bởi hậu quả của các cuộc chiến tranh từ những năm 50 đến những năm 70 của thế kỷ trước. Cuộc sống bình thường trong 30 năm qua đã làm cho tỷ số giới tính của dân số Việt Nam ngày một tăng. Thêm vào đó, sự gia tăng một cách bất bình thường của tỷ số giới tính khi sinh trong gần 10 năm qua cũng góp phần đáng kể vào sự gia tăng tỷ số giới tính chung của dân số hiện tại cũng như tương lai.

Tỷ số giới tính khi sinh cao hiện nay ở Việt Nam phản ánh tình trạng phân biệt đối xử với phụ nữ. Chỉ số này cũng có thể được sử dụng như một chỉ báo cho tình trạng mất cân bằng giới tính của dân số trong tương lai. Sự vượt trội số sinh trai so với mức độ bình thường (105 bé trai trên 100 bé gái) trong những năm qua sẽ dẫn tới tình trạng dư thừa nam giới ở tuổi trưởng thành trong khoảng 20 năm tới. Vấn đề sẽ nghiêm trọng hơn nhiều nếu tỷ số giới tính khi sinh vẫn cao hoặc tiếp tục gia tăng.

Dự báo dân số, như đã thực hiện và được trình bày ở trên, có thể giúp chúng ta đánh giá triển vọng của tỷ số giới tính chung của dân số Việt Nam. Dự báo trên đã được thực hiện với giả thiết là tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam vẫn tiếp tục gia tăng đến 115 vào năm 2020 nhưng sau đó, do có sự tăng cường can thiệp của chính sách ngăn ngừa tình trạng chọn lọc giới tính của thai nhi và trẻ em, nên sẽ giảm về mức bình thường (105) vào năm 2030.

Hình 3.39 Tỷ số giới tính, Việt Nam 1989-2059



Hình 3.39 trình bày tỷ số giới tính chung của dân số Việt Nam qua số liệu các cuộc tổng điều tra dân số 1989, 1999 và 2009 và kết quả dự báo dân số đã được thực hiện bởi nhóm nghiên cứu theo các giả thiết đã được trình bày ở trên (trong Mục 3.5). Theo số liệu tổng điều tra dân số, tỷ số giới tính của dân số đã tăng từ 94,2 nam giới trên 100 nữ giới năm 1989 lên 97,6 nam giới trên 100 nữ giới năm 2009. Theo dự báo, tỷ số này sẽ đạt mức 100 (số nam giới và nữ giới bằng nhau) vào năm 2021. Sau năm 2021, trong dân số Việt Nam, số lượng nam giới sẽ nhiều hơn so với nữ giới và tỷ số giới tính chung của dân số sẽ đạt mức cực đại là 101,2 nam giới trên 100 nữ giới vào năm 2049 sau đó giảm xuống đôi chút, còn 101,1 năm 2054 và tỷ số này sẽ không thay đổi trong những năm sau đó.

3.7 TÓM TẮT VÀ NHẬN XÉT

Cấu trúc tuổi của dân số Việt Nam năm 2009 đặc trưng cho dân số cuối thời kỳ quá độ dân số, từ một nước có mức độ sinh và mức độ chết cao đã chuyển sang mức độ sinh và mức độ chết thấp. Mức độ sinh giảm đã làm cho đáy tháp tuổi thu hẹp dần trong khi tuổi thọ của dân số tăng lên đã làm cho phần đỉnh của tháp tuổi thu hẹp chậm.

Có sự khác biệt khá rõ về cấu trúc tuổi giữa hai khu vực thành thị và nông thôn. Trong khi ở khu vực nông thôn, nhóm 15-19 tuổi có tỷ trọng lớn nhất và chênh lệch khá nhiều với các nhóm tuổi trước và sau nó thì ở khu vực thành thị, nhóm 20-24 tuổi lại có tỷ trọng lớn nhất và có chênh lệch không đáng kể so với các nhóm trước và sau nó. Tháp tuổi của khu vực thành thị còn bị tác động rất mạnh bởi hiện tượng nhập cư khiến cho dân số nhóm tuổi lao động có tỷ trọng khá lớn.

Cấu trúc tuổi-giới tính của dân số các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh không chỉ định hình bởi mức độ sinh và mức độ chết mà còn bị tác động nhiều bởi yếu tố di dân. Tháp tuổi của Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên đặc trưng cho dân số miền núi có mức độ sinh và mức độ chết cao. Tuy nhiên, do mức độ sinh của Trung du và miền núi phía Bắc trong những năm gần đây giảm nhanh hơn so với Tây Nguyên nên đáy tháp hẹp hơn. Cấu trúc tuổi của dân số Tây Nguyên còn bị tác động bởi hiện tượng nhập cư.

Tháp tuổi của Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long đặc trưng cho dân số đồng bằng có mức độ sinh và mức độ chết đều thấp dẫn đến đáy tháp tuổi tương đối hẹp và đỉnh tháp tuổi rộng hơn so với các vùng khác. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ suất di cư thuần âm trong khi số dân di cư này lại tập trung trong độ tuổi lao động nên thân tháp tuổi của vùng này đã thu hẹp một cách đáng kể.

Tháp tuổi của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đông Nam Bộ đặc trưng cho dân số có mức độ di dân rất cao và ngược chiều nhau. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ suất xuất cư cao lại tập trung ở các độ tuổi trẻ nên dân số ở các nhóm 20-24 tuổi đến 30-34 tuổi giảm một cách đột ngột đối với cả nam giới cũng như nữ giới. Ngược lại, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ suất nhập cư cao và cũng tập trung ở độ tuổi trẻ nên thân tháp khá rộng. Đây cũng là vùng duy nhất trong cả nước, dân số thuộc nhóm 20-24 tuổi có tỷ trọng cao nhất (các vùng còn lại đều có tỷ trọng dân số cao nhất ở nhóm 15-19 tuổi).

So với năm 1999, tỷ lệ dân số dưới 20 tuổi giảm trong khi tỷ lệ dân số 20-59 tuổi tăng lên rõ rệt. Sự thay đổi hình dáng tháp tuổi từ năm 1979 đến nay thể hiện khá rõ quá trình già hóa dân số Việt Nam theo thời gian với chỉ số già hóa đã tăng liên tục từ 16,6% năm 1979 lên 24,3% năm 1999 và lên tới 35,5% năm 2009.

Tổng tỷ số phụ thuộc của Việt Nam giảm mạnh từ năm 1979. Nếu tính độ tuổi không phụ thuộc là 15-64 thì tổng tỷ số phụ thuộc của Việt Nam đạt mức “cơ cấu dân số vàng” (50%) vào khoảng cuối năm 2007, và hiện là 44,7%. Tổng tỷ số phụ thuộc của Việt Nam giảm chủ yếu là do mức sinh giảm, trong khi mức độ chết giảm đã làm cho tỷ số phụ thuộc già tăng lên, tuy không nhiều.

Trong số 6 vùng kinh tế - xã hội, có 4 vùng: Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi phía Bắc đã đạt “cơ cấu dân số vàng”. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung tuy chưa đạt “cơ cấu dân số vàng” nhưng do tổng tỷ số phụ thuộc chỉ có 50,4% nên có thể sẽ bước vào thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” trong năm tới.

Năm 2009, có tới 43/63 tỉnh và thành phố ở Việt Nam có tổng tỷ số phụ thuộc từ 50% trở xuống, tức là đã đạt “cơ cấu dân số vàng”. Tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc thấp nhất là Bình Dương, chỉ có 28%. Trong số 20 tỉnh thành phố còn lại, có tới 9 tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc dưới 55% nên có thể đạt “cơ cấu dân số vàng” trong vòng 5 năm tới. Các tỉnh còn lại cũng có tổng tỷ số phụ thuộc không quá cao. Tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc cao nhất là Lai Châu (71%).

Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam liên tục giảm trong khoảng 60 năm từ những năm 30 đến đầu những năm 80 của Thế kỷ XX chủ yếu là do hậu quả chiến tranh. Thời kỳ hòa bình trong 30 năm qua cùng với sự gia tăng tỷ số giới tính khi sinh trong những năm gần đây đã làm cho tỷ số giới tính của dân số khôi phục trở lại và đã đạt mức 97,6 nam trên 100 nữ vào năm 2009. Tuy nhiên, tỷ số giới tính dân số dưới 15 tuổi cũng khá cao (106,9) trong khi tỷ số giới tính trong dân số 60 tuổi trở lên lại chỉ có 67,8.

Trong tương lai, dân số Việt Nam già hóa ngày càng nhanh. Nếu như năm 2009, số người già (từ 60 tuổi trở lên) chỉ bằng một phần ba số trẻ em (dưới 15 tuổi) thì theo dự báo, chỉ sau 20 năm (năm 2030) số người già sẽ ngang bằng với số trẻ em. Chênh lệch về số lượng người già và trẻ em sẽ ngày càng lớn. Đến khoảng năm 2047, số người già đã bằng 1,5 lần số trẻ em và đến cuối những năm 60 của thế kỷ này, số người già sẽ gấp đôi số trẻ em.

Số lượng phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tiếp tục tăng cho đến khoảng năm 2028 (mỗi năm tăng khoảng 75 nghìn người) và sau đó sẽ giảm đi nhưng tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi so với tổng số dân đã đạt mức cực đại vào năm 2009. Bởi vậy, ngay cả khi tổng tỷ suất sinh vẫn giữ nguyên như hiện nay (TFR=2,03) thì số lượng sinh vẫn tiếp tục tăng trong hơn 10 năm nữa, nhưng tỷ suất sinh thô của dân số Việt Nam cũng vẫn sẽ liên tục giảm.

CHƯƠNG 4: CẤU TRÚC HỘ

4.1 QUY MÔ HỘ

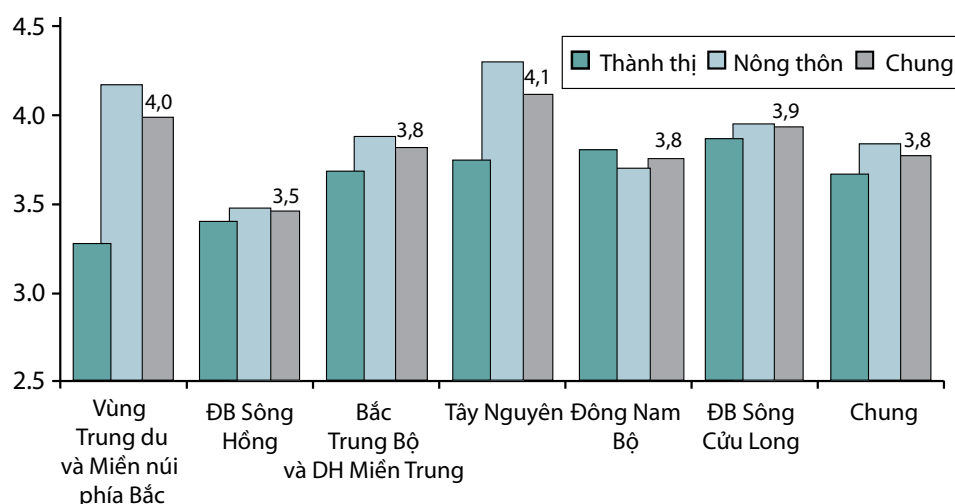
Dân số các nước phát triển thường có mức sinh thấp, tỷ lệ không kết hôn cao và gia đình hạt nhân trở nên phổ biến. Vì vậy, kích thước hộ⁵ có xu hướng giảm cùng với quá trình phát triển kinh tế.

Biểu 4.1 Quy mô hộ trung bình, Việt Nam, 1989 - 2009

	Thành thị	Nông thôn	Chung
1989	4,80	4,83	4,82
1999	4,36	4,56	4,51
2009	3,66	3,84	3,78

Ở Việt Nam, kết quả từ ba cuộc tổng điều tra dân số gần đây cho thấy⁶, quy mô hộ trung bình đã giảm khá nhanh, từ 4,82 người năm 1989 xuống còn 4,51 năm 1999 và 3,78 năm 2009 (Biểu 4.1). Vào năm 1989, quy mô hộ không khác biệt nhiều giữa khu vực nông thôn và thành thị. Tuy nhiên, do tốc độ giảm ở thành thị nhanh hơn nên đến năm 2009, cỡ hộ trung bình là 3,66 ở thành thị và 3,84 ở nông thôn.

Hình 4.1 Quy mô hộ theo các vùng kinh tế - xã hội, Việt Nam, 2009



5 “Hộ” (hay “hộ gia đình”), theo khái niệm trong tổng ĐTDS, là một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung ở chung. Khái niệm này có thể không đồng nhất với khái niệm “gia đình” trong các nghiên cứu khác.

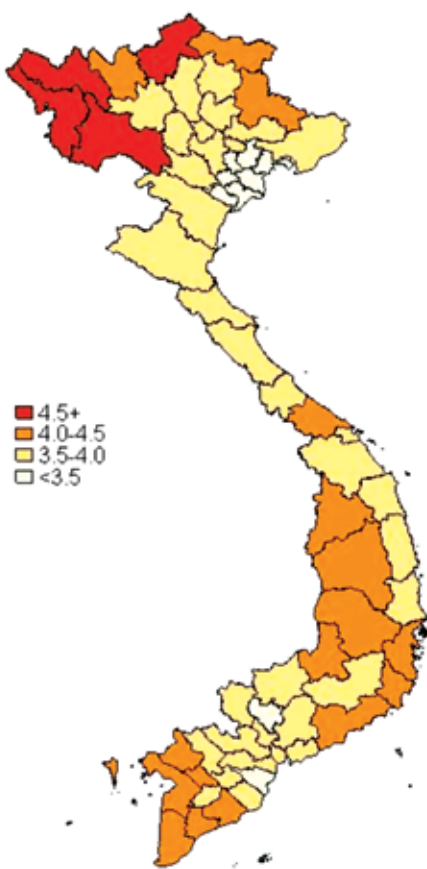
6 Trong chương này, riêng kết quả tính cho năm 1989 không bao gồm các hộ tập thể.

Nếu phân theo vùng kinh tế - xã hội thì có thể thấy là các vùng có mức độ phát triển kinh tế thấp hơn thường có quy mô hộ lớn hơn. Cụ thể, năm 2009, quy mô hộ trung bình ở Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là 4.0 và 4.1 (hai khu vực có mức sống thấp nhất) so với mức trung bình của toàn quốc là 3,78 (Hình 4.1). Tuy nhiên, sự khác biệt giữa các vùng còn lại không theo quy luật này một cách rõ ràng, chẳng hạn như Đông Nam Bộ và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có mức độ phát triển kinh tế khá khác nhau nhưng đều có quy mô hộ trung bình là 3,8.

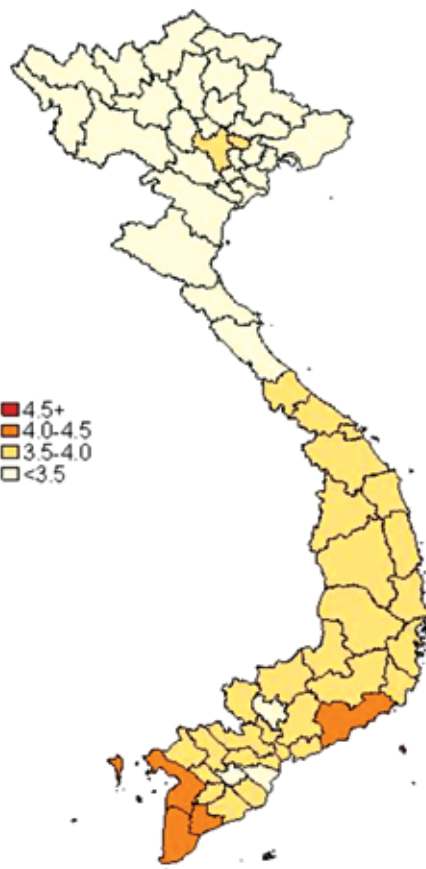
Điều đáng lưu ý là sự khác biệt về quy mô hộ trung bình giữa nông thôn và thành thị lại lớn nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên và lớn hơn đáng kể so với ở 4 vùng còn lại. Thậm chí quy mô hộ trung bình ở khu vực thành thị của Trung du và miền núi phía Bắc chỉ có 3,3, thấp hơn quy mô hộ trung bình của tất cả các khu vực thành thị ở các vùng còn lại. Riêng Đông Nam Bộ có quy mô hộ trung bình ở khu vực thành thị cao hơn ở khu vực nông thôn, trong khi ở 5 vùng còn lại đều có quy mô hộ trung bình ở khu vực thành thị thấp hơn nông thôn. Điều đó cho thấy quy mô hộ trung bình không chỉ phụ thuộc vào mức độ phát triển kinh tế mà còn liên quan đến nhiều yếu tố khác, chẳng hạn như đặc điểm văn hóa, điều kiện nhà ở, tình trạng nhập cư, hay cơ cấu tuổi – giới tính. Cũng có thể quy mô hộ trung bình của Đông Nam Bộ cao một phần là do ở vùng này có nhiều người sống trong khu tập thể hay nhà trọ mà trong Tổng điều tra dân số thì mỗi phòng tập thể hay nhà trọ được tính là một hộ.

Hình 4.2. Quy mô hộ trung bình theo các tỉnh, Việt Nam, 2009

Quy mô hộ gia đình, Việt Nam 2009



Quy mô hộ khu vực thành thị, Việt Nam 2009



Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009 Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Theo bản đồ trong Hình 4.2 thì các tỉnh có mật độ dân số thấp và chậm phát triển có xu hướng có cao hơn (nhất là ở các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc cũ). Bốn tỉnh có quy mô hộ trung bình ở mức cao nhất trên bản đồ (trên 4,5 người/hộ) là Hà Giang, Lai Châu, Điện Biên, và Sơn La. Trong khi đó, nếu xét riêng khu vực thành thị thì có sự khác biệt giữa nhóm các tỉnh/thành phố ở miền Bắc (từ Quảng Bình trở ra) với nhóm các tỉnh ở miền Nam. Hầu hết khu vực thành thị của các tỉnh miền Bắc đều có quy mô hộ trung bình dưới 3,5 người/hộ, trong khi hầu hết khu vực thành thị của các tỉnh miền Nam đều có quy mô hộ trung bình là 3,5 người hoặc cao hơn. Khu vực thành thị ở Hà Nội và Bắc Ninh là hai thành thị duy nhất ở miền bắc có quy mô hộ trung bình ở mức trên 3,5 người/hộ. Ngược lại, khu vực thành thị ở Bình Dương, Bến tre, Vĩnh Long là ba thành thị duy nhất ở miền Nam có kích thước hộ trung bình ở mức dưới 3,5 người/hộ.

Biểu 4.2 Phân bố quy mô hộ trung bình, Việt Nam, 2009

Quy mô hộ	Trung du và miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Toàn quốc
Thành thị							
1 người	9,9	8,6	8,0	7,7	7,6	7,6	8,1
2 người	20,4	18,8	16,0	14,4	16,5	13,6	16,7
3 người	27,3	24,9	22,5	22,0	22,9	23,4	23,7
4 người	26,6	29,3	27,5	28,9	25,7	26,6	27,2
5+ người	15,8	18,4	26,2	27,0	27,3	28,8	24,3
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông thôn							
1 người	4,3	9,3	7,5	4,3	7,8	5,4	6,9
2 người	10,6	17,8	13,6	9,7	16,4	11,1	13,8
3 người	19,4	21,0	18,9	18,6	22,8	22,5	20,6
4 người	30,5	30,2	27,3	27,6	26,5	29,8	28,9
5+ người	35,2	21,7	32,7	39,8	26,5	31,2	29,8
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Toàn quốc							
1 người	5,4	9,1	7,6	5,3	7,7	5,9	7,3
2 người	12,6	18,1	14,2	11,2	16,5	11,6	14,7
3 người	20,9	22,1	19,8	19,7	22,9	22,7	21,6
4 người	29,8	29,9	27,3	28,0	26,0	29,0	28,4
5+ người	31,4	20,8	31,1	35,8	26,9	30,8	28,0
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Biểu 4.2 trình bày phân bố quy mô hộ trung bình theo khu vực nông thôn, thành thị và 6 vùng kinh tế - xã hội. Nói chung ở cả 6 vùng, tỷ lệ hộ có 1, 2, hay 3 người ở khu vực thành thị đều cao hơn ở khu vực nông thôn. Chỉ có hai ngoại lệ là tỷ lệ hộ độc thân (1 người) ở Đồng bằng Sông Hồng và Đông Nam Bộ.

Số liệu cũng cho thấy là ở Việt Nam hiện nay, hộ 4 người là mô hình phổ biến nhất, với tỷ lệ từ 26,6% đến 29,3% ở khu vực thành thị và từ 26,5% đến 30,5% ở khu vực nông thôn. Riêng ở khu vực thành thị của Trung du và miền núi phía Bắc có tỷ lệ hộ 3 người cao nhất (27,3%) nhưng cũng chỉ cao hơn một chút so với tỷ lệ hộ 4 người của vùng (26,6%).

Hộ độc thân là đối tượng đáng quan tâm khi xây dựng các chính sách an sinh xã hội, nhất là khi các hộ đó là những người quá độ tuổi lao động. Năm 2009, tính chung cho cả khu vực nông thôn và thành thị, tỷ lệ hộ độc thân toàn quốc là 7,3%, cao nhất là ở Đồng bằng Sông Hồng (9,1%) và thấp nhất là ở Tây Nguyên (5,3%) và Trung du và miền núi phía Bắc (5,4%). Theo Biểu 4.3 thì tỷ lệ hộ độc thân ở Việt Nam đã giảm từ 5% năm 1989 xuống 4,4% năm 1999 và lại tăng lên tới 7,3% năm 2009. Năm 1989, tỷ lệ hộ độc thân ở nông thôn cao hơn ở thành thị. Nhưng sau đó thì tỷ lệ này ở thành thị tăng nhanh hơn nên đến 2009 đã vượt tỷ lệ ở nông thôn (8,1% ở thành thị so với 6,9% ở nông thôn). Tuy nhiên, tỷ lệ hộ độc thân là người già (từ 65 tuổi trở lên) ở nông thôn lại thường xuyên cao hơn ở thành thị. Từ năm 1999 đến 2009, tỷ lệ hộ độc thân là người già đã tăng gấp rưỡi: từ 1,8% lên 2,6%.

Biểu 4.3 Tỷ lệ hộ độc thân, Việt Nam, 1989, 1999 và 2009

Năm	1989	1999	2009
Tỷ lệ hộ độc thân			
Thành thị	4,6	4,7	8,1
Nông thôn	5,1	4,2	6,9
Chung	5,0	4,4	7,3
Tỷ lệ hộ độc thân là người già (65+)			
Thành thị	1,1	1,0	1,6
Nông thôn	2,6	2,0	3,1
Chung	2,3	1,8	2,6

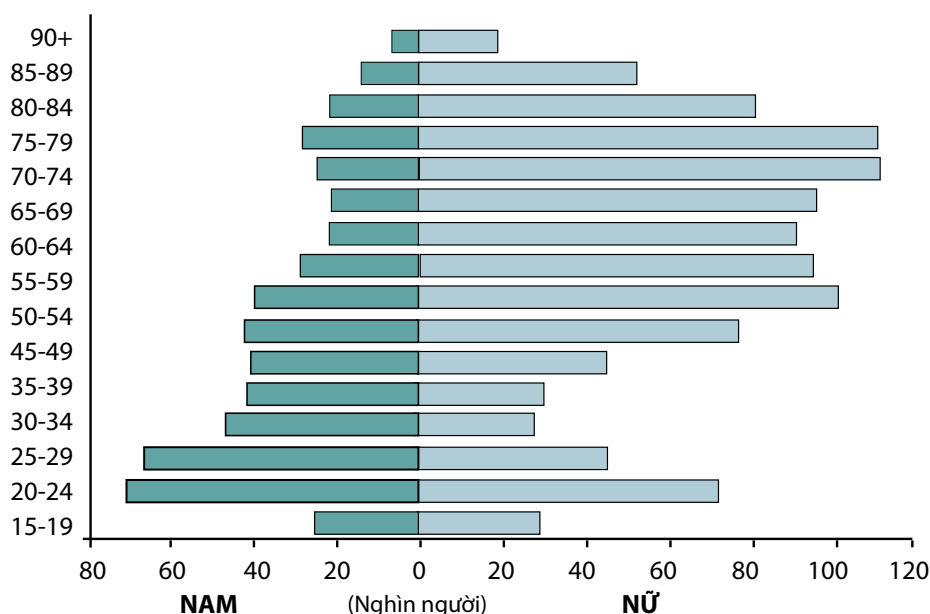
Biểu 4.4 cho thấy đa số người sống độc thân là nữ. Điều đó có lẽ là do nữ có tỷ lệ không kết hôn cao hơn và cũng có tuổi thọ cao hơn nam giới. Tỷ lệ này ở thành thị thấp hơn đáng kể ở nông thôn. Tuy nhiên, tỷ lệ người sống độc thân là nữ đã giảm từ 72,9% năm 1989 xuống 68,7% năm 1999 và 67% năm 2009.

Biểu 4.4 Giới tính người sống độc thân, Việt Nam, 1989, 1999 và 2009

	1989			1999			2009		
	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung
Nam	41,8	23,9	27,1	45,2	26,5	31,3	40,3	29,3	33,0
Nữ	58,2	76,1	72,9	54,8	73,5	68,7	59,7	70,8	67,0
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Tháp dân số sống độc thân năm 2009 được trình bày trên Hình 4.3. Ở độ tuổi dưới 25, số lượng nam và nữ sống độc thân gần như tương đương. Tuy nhiên từ độ tuổi 25 đến dưới 40, số lượng nam và nữ sống độc thân đều giảm (do kết hôn) nhưng do tốc độ giảm của nữ nhanh hơn nên số lượng nữ sống độc thân thấp hơn nam. Lý do chính là phụ nữ thường kết hôn sớm hơn nam giới và nữ khi chưa kết hôn cũng hay sống với bố mẹ, anh chị em hơn nam. Sau đó, số lượng nữ sống độc thân bắt đầu vượt số lượng nam sống độc thân từ độ tuổi 40-44 và lớn hơn nhiều lần ở các nhóm tuổi tiếp theo. Điều đó có lẽ là do tác động tổng hợp của các yếu tố: tỷ lệ phụ nữ không/chưa kết hôn ở độ tuổi này cao hơn nam do tỷ số giới tính thấp; tỷ lệ tử vong của nam cao hơn nữ, và phụ nữ có khả năng tái hôn thấp hơn nam. Vì vậy, có thể nói, nếu người trung niên và cao tuổi sống độc thân là vấn đề xã hội ở Việt Nam thì vấn đề đó chủ yếu liên quan đến phụ nữ.

Hình 4.3 Tháp dân số của nhóm sống độc thân, Việt Nam, 2009

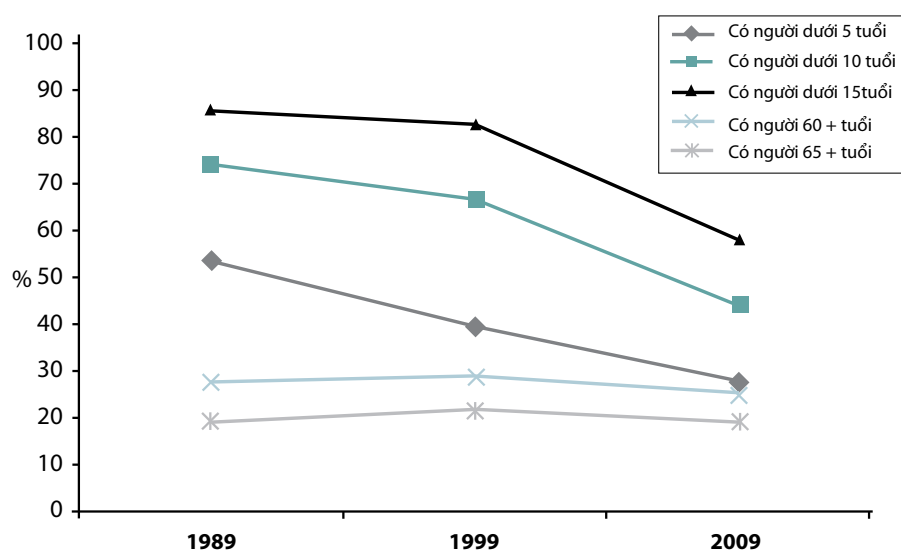


4.2 CƠ CẤU TUỔI VÀ TỶ LỆ NGƯỜI TRONG ĐỘ TUỔI PHỤ THUỘC CỦA HỘ

Khi các hộ có tỷ lệ người trong độ tuổi lao động tăng thì đó là điều kiện thuận lợi để hộ phát triển kinh tế, tăng thu nhập đầu người, và ngược lại, khi tỷ lệ người độ tuổi phụ thuộc (ngoài độ tuổi lao động) tăng thì sẽ tăng thêm gánh nặng cho hộ cũng như chương trình an sinh xã hội nói chung. Các phân tích trong Chương 3 cho thấy, trong thập kỷ qua, cơ cấu tuổi của dân số Việt Nam đã có thay đổi mạnh mẽ theo hướng tích cực cho sự nghiệp phát triển kinh tế và điều chúng ta kỳ vọng là có sự thay đổi tương tự trong cơ cấu tuổi trong các hộ dân cư.

Theo kết quả trình bày trên Hình 4.4 thì trong 2 thập kỷ qua, do mức sinh xuống thấp, tỷ lệ hộ có trẻ em dưới 15 tuổi đã giảm đi khá nhanh, từ 53,9% năm 1989 xuống còn 39,5% năm 1999 và 27,5% năm 2009. Tỷ lệ hộ có trẻ em dưới 10 tuổi hay 5 tuổi cũng có xu hướng giảm tương tự. Trong khi đó, tỷ lệ hộ có người cao tuổi (trên 60 hay trên 65 tuổi) lại không thay đổi đáng kể. Điều này cũng không mâu thuẫn với tình trạng già hóa dân số ở Việt Nam bởi tỷ lệ người cao tuổi và người trong độ tuổi lao động đều tăng theo thời gian. Kết quả là tỷ lệ hộ có người cao tuổi thay đổi không nhiều, tỷ lệ này giảm khá nhanh nhưng vẫn không giảm nhanh bằng tỷ lệ hộ có trẻ em.

Hình 4.4 Tỷ lệ hộ có người trong độ tuổi phụ thuộc, Việt Nam, 1989, 1999 và 2009



Trong 20 năm qua ở cả nông thôn và thành thị, tỷ lệ hộ không có người trong độ tuổi phụ thuộc (<15 và 65+) đã tăng mạnh (Biểu 4.5). Nếu như năm 1989 chỉ có 14,3% số hộ không có người trong độ tuổi phụ thuộc thì đến năm 2009, tỷ lệ này lên đến 30,8%, tức là hơn gấp đôi. Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ có toàn bộ nhân khẩu trong độ tuổi phụ thuộc cũng tăng. Đến năm 2009, tỷ lệ này là 3,2% ở thành thị, 5,7% ở nông thôn và 4,9% ở toàn quốc. Đây là điều cần lưu ý trong việc xây dựng các chính sách và chương trình an sinh xã hội, nhất là ở khu vực nông thôn. Ngược lại, cũng trong khoảng thời gian này, tỷ lệ hộ có ít nhất 50% số người trong độ tuổi phụ thuộc đã giảm mạnh. Nếu như năm 1989 có tới 53,8% số hộ có ít nhất một nửa nhân khẩu trong độ tuổi phụ thuộc thì đến năm 2009, tỷ lệ này chỉ còn 33,5%. Tốc độ giảm khá tương đương giữa khu vực nông thôn và thành thị.

Biểu 4.5 Tỷ lệ hộ có người trong độ tuổi phụ thuộc, Việt Nam, 1989, 1999 và 2009

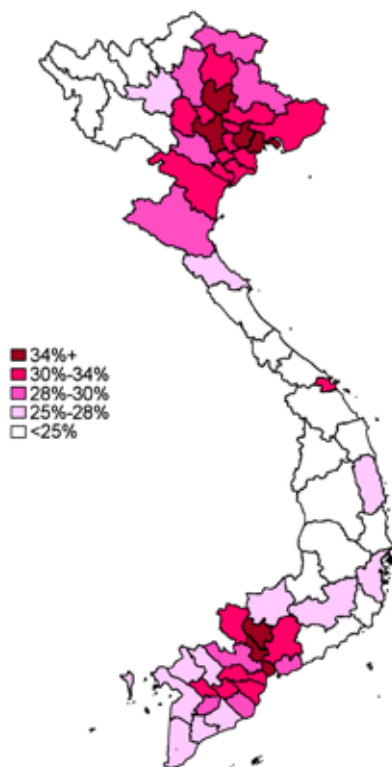
	1989	1999	2009
Không có người độ tuổi phụ thuộc			
Thành thị	17,1	23,8	36,6
Nông thôn	13,6	14,6	28,2
Chung	14,3	16,8	30,8
Có 100% số người độ tuổi phụ thuộc			
Thành thị	2,3	2,2	3,2
Nông thôn	4,2	3,9	5,7
Chung	3,9	3,5	4,9
Có ít nhất 50% số người độ tuổi phụ thuộc			
Thành thị	44,1	34,7	27,2
Nông thôn	56,2	48,7	36,3
Chung	53,8	45,4	33,5

Nếu xét phân bố theo cấp tỉnh thì các tỉnh/thành phố thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, một số tỉnh lân cận hai vùng này và Đà Nẵng là những nơi có tỷ lệ hộ chỉ có người trong độ tuổi lao động khá cao (trên 28%). Như vậy, nếu coi đặc điểm này là một lợi thế thì điều đó lại thuộc về những nơi có mức độ phát triển kinh tế cao chứ không phải là nơi có mức độ phát triển kinh tế thấp như Trung du và miền núi phía Bắc hay Tây Nguyên. Sáu tỉnh/thành phố có tỷ lệ hộ chỉ có người trong độ tuổi lao động ở mức cao nhất trên bản đồ (trên 34%) là Thái Nguyên, Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng, Bình Dương, và Thành phố Hồ Chí Minh.

Bên cạnh đó, những tỉnh có tỷ lệ hộ chỉ có người ngoài độ tuổi lao động (dưới 15 và 65 tuổi trở lên) khá cao (trên 5%) lại tập trung chủ yếu ở các tỉnh ven biển từ Quảng Ninh đến Phú Yên. Chín tỉnh có tỷ lệ hộ chỉ có người ngoài độ tuổi lao động ở mức cao nhất trên bản đồ (trên 8%) là: Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Hà Tĩnh, Quảng Nam, và Quảng Ngãi. Trong đó, Hải Dương là tỉnh duy nhất có trong cả hai danh sách kể trên. Vì vậy, các chính sách và chương trình bảo trợ xã hội ở các tỉnh này cần tập trung quan tâm đến đối tượng người già và trẻ em, nhất là những người không nơi nương tựa.

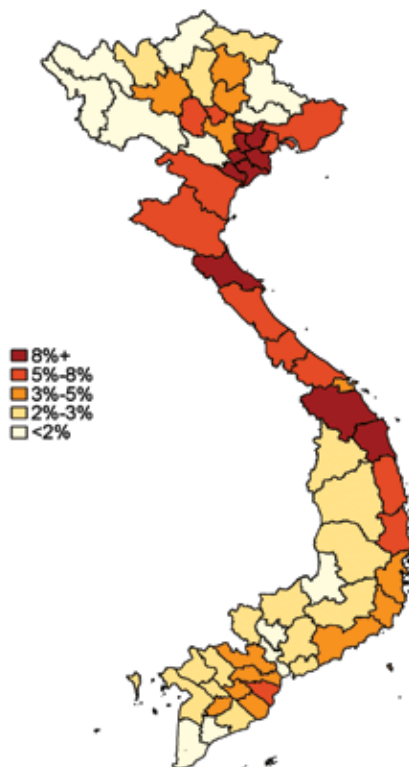
Hình 4.5 Tỷ lệ hộ không có người trong độ tuổi phụ thuộc và không có người trong độ tuổi lao động ở Việt Nam năm 2009

Hộ GD không có người phục thuộc, Việt Nam 2009



Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Hộ GD không có người 15-64 tuổi, Việt Nam 2009



Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

4.3 ĐẶC ĐIỂM CHỦ HỘ

Phân tích đặc điểm nhân khẩu học của chủ hộ có thể giúp đánh giá động thái biến đổi quy mô cũng như khuôn mẫu hộ gia đình (United Nations, 1973). Trong phần này, chỉ phân tích ba đặc điểm, đó là giới tính, tuổi trung bình và tình trạng hôn nhân của chủ hộ ở Việt Nam qua ba cuộc tổng điều tra dân số gần đây.

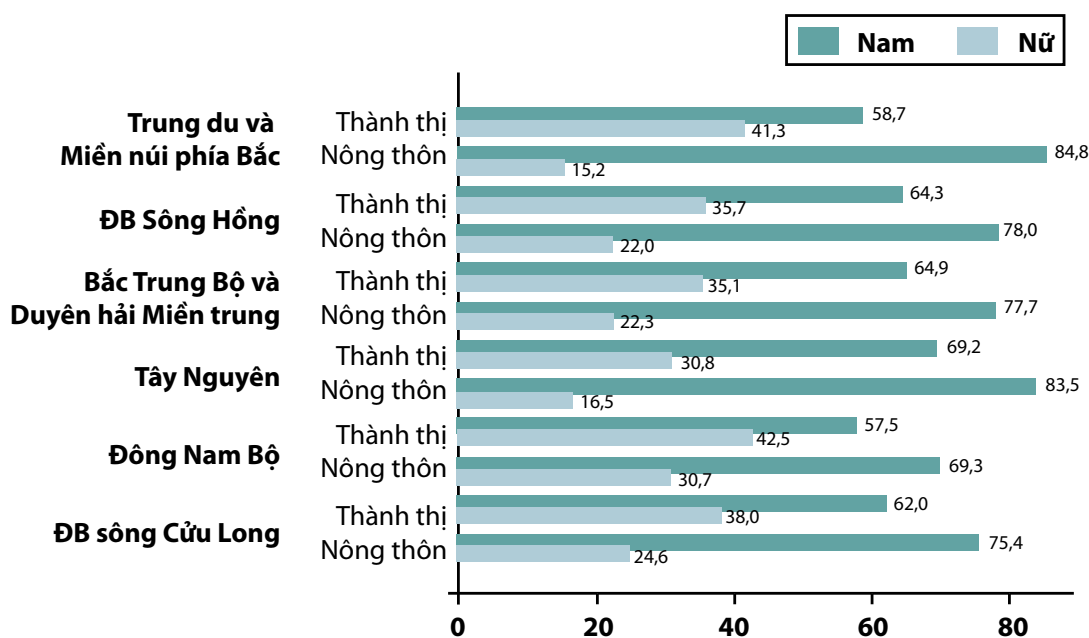
4.3.1 Giới tính của chủ hộ

Giới tính của chủ hộ phần nào phản ánh địa vị của hai giới trong gia đình. Biểu 4.6 cho thấy cả ở nông thôn và thành thị cũng như qua suốt hai thập kỷ qua, phần lớn chủ hộ ở Việt Nam vẫn là nam giới và xu hướng này trong 10 năm qua lại có phần gia tăng so với năm 1989. Ở khu vực thành thị, sự khác biệt tuy nhỏ hơn nhiều so với ở nông thôn nhưng tỷ lệ nam giới là chủ hộ vẫn khá lớn. Tình trạng này cũng tồn tại ở 6 vùng kinh tế - xã hội (Hình 4.6). Vùng Đồng bằng sông Hồng, tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ chiếm 35,7% ở thành thị và 22,0% ở nông thôn.

Biểu 4.6 Giới tính của chủ hộ, Việt Nam, 1989, 1999 và 2009

%	1989			1999			2009		
	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung
Nam	51,8	72,1	68,1	60,8	79,2	74,8	61,9	77,7	72,9
Nữ	48,2	27,9	31,9	39,2	20,8	25,2	38,1	22,3	27,1
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Hình 4.6 Giới tính chủ hộ theo các vùng địa lý ở Việt Nam năm 2009



4.3.2 Tuổi của chủ hộ

Theo số liệu trong Biểu 4.7 thì từ năm 1989 đến 1999, tuổi trung bình của chủ hộ là nam hơi giảm (từ 43,7 xuống 43,3) và tuổi trung bình của chủ hộ nữ lại tăng 2,5 tuổi (từ 47,6 lên 50,1). Do phần lớn chủ hộ là nam giới nên tuổi trung bình của chủ hộ (cả hai giới) giữ nguyên ở mức 45,0. Từ năm 1999 đến 2009, tuổi trung bình của chủ hộ tăng 1,6 tuổi (từ 45 lên 46,6) do tuổi trung bình chủ hộ là nam tăng gần 2 tuổi trong khi tuổi trung bình của chủ hộ là nữ gần như không đổi.

Trong cả ba cuộc Tổng điều tra dân số, sự khác biệt về tuổi trung bình của chủ hộ giữa thành thị và nông thôn trong thời kỳ này chủ yếu là ở nữ giới. Tuổi trung bình của nữ chủ hộ ở khu vực thành thị thường thấp hơn ở khu vực nông thôn khoảng 4 tuổi. Lý do có thể là phụ nữ nhiều tuổi, góa chồng ở thành thị hay nhường quyền chủ hộ cho con cái hơn là ở nông thôn. Tuy nhiên, cần có thêm số liệu để chứng minh giả thuyết này.

Biểu 4.7 Tuổi trung bình của chủ hộ, 1989, 1999 và 2009

	1989			1999			2009		
	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung
Nam	45,5	43,4	43,7	44,3	43,0	43,3	45,1	45,2	45,2
Nữ	45,1	48,7	47,6	47,3	51,7	50,1	47,3	52,6	50,3
Chung	45,3	44,9	45,0	45,5	44,8	45,0	46,0	46,8	46,6

4.3.3 Tình trạng hôn nhân của chủ hộ

Biểu 4.8 so sánh tình trạng hôn nhân của chủ hộ qua các năm 1989, 1999 và 2009. Điểm đáng chú ý nhất là hầu hết nam giới làm chủ hộ là những người đang sống trong hôn nhân (từ 88,6% đến gần 96%) trong khi tỷ lệ đang có chồng của phụ nữ chủ hộ thấp hơn nhiều, nhất là ở khu vực nông thôn (41,9% năm 1989, 31,9% năm 1999 và 32,5% năm 2009). Lý do chủ yếu là tỷ lệ phụ nữ góa luôn cao hơn hẳn tỷ lệ nam giới góa (xem Chương 5) và điều đó thể hiện rõ qua tỷ lệ góa trong số chủ hộ nữ vượt trội so với tỷ lệ góa trong số chủ hộ nam. Điều đặc biệt là tỷ lệ góa trong số chủ hộ nữ ở khu vực nông thôn cao gần gấp đôi so với ở khu vực thành thị và điều đó là nguyên nhân dẫn đến tình trạng tuổi trung bình của nữ chủ hộ ở khu vực thành thị thường thấp hơn ở khu vực nông thôn như đã trình bày ở mục 4.3.2.

Biểu 4.8 Tình trạng hôn nhân của chủ hộ, Việt Nam, 1989 - 2009

	1989			1999			2009		
	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung	Thành thị	Nông thôn	Chung
Nam									
Chưa kết hôn	2,8	1,3	1,5	4,6	1,1	1,8	7,5	1,8	3,3
Kết hôn	92,4	94,9	94,5	91,4	95,9	95,0	88,6	95,0	93,3
Góa	3,7	3,3	3,4	2,9	2,4	2,5	2,7	2,5	2,5
Ly hôn/ Ly thân	1,1	0,5	0,6	1,1	0,6	0,7	1,2	0,8	0,9
Nữ									
Chưa kết hôn	5,2	4,9	5,0	8,4	6,7	7,3	15,5	9,7	12,2
Kết hôn	64,4	41,9	48,6	56,1	31,9	40,9	50,7	32,5	40,3
Góa	25,7	47,3	40,9	29,5	53,4	44,5	27,5	50,5	40,6
Ly hôn/Ly thân	4,7	5,9	5,5	6,0	8,0	7,3	6,4	7,4	7,0
Chung									
Chưa kết hôn	4,0	2,3	2,6	6,1	2,3	3,2	10,5	3,5	5,7
Kết hôn	78,9	80,1	79,9	77,6	82,6	81,4	74,2	81,1	79,0
Góa	14,3	15,6	15,3	13,3	13,0	13,1	12,1	13,1	12,8
Ly hôn/Ly thân	2,8	2,0	2,2	3,0	2,1	2,3	3,2	2,2	2,5

Điểm đáng chú ý thứ hai là tỷ lệ người chưa kết hôn làm chủ hộ đã tăng lên đáng kể trong hai thập kỷ qua (từ 2,6% năm 1989 lên 5,7% năm 2009), nhất là ở khu vực thành thị và trong nhóm nữ chủ hộ. Cụ thể là trong số nữ chủ hộ thì tỷ lệ nữ chưa kết hôn đã tăng từ 5% năm 1989 lên 7,3% năm 1999 và 12,2% năm 2009. Tỷ lệ tương ứng ở riêng khu vực thành thị là 5,2%, 8,4% và 15,5%. Lý do đầu tiên chắc hẳn là tỷ lệ phụ nữ kết hôn muộn hoặc không kết hôn gia tăng theo thời gian. Ngoài ra, quá trình hiện đại hóa và công nghiệp hóa có thể đã làm cho người phụ nữ độc lập và tự chủ hơn trong cuộc sống, có khả năng tách khỏi cha mẹ ngay cả khi chưa kết hôn. Quá trình di dân và tham gia vào lực lượng lao động phi nông nghiệp của phụ nữ trẻ cũng góp phần gia tăng hiện tượng này.

4.4 TỶ SUẤT CHỦ HỘ THÔ VÀ KẾT QUẢ PHÂN TÁCH CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH

Tỷ suất chủ hộ thô (crude headship rate) là tỷ số giữa số hộ và tổng dân số. Phản ánh quy mô trung bình của hộ, tỷ suất chủ hộ thô càng lớn thì tương ứng với quy mô hộ trung bình càng nhỏ và ngược lại. Câu hỏi đặt ra là tại sao quy mô hộ trung bình lại biến đổi theo thời gian và khác biệt giữa các nhóm dân số? Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, quy mô hộ giảm đi cùng với quá trình hạt nhân hóa gia đình khi xã hội chuyển từ truyền thống sang hiện đại. Rõ ràng là quy mô hộ giảm cũng do mức sinh giảm và các cặp vợ chồng có ít con hơn, hay nói cách khác là tỷ trọng trẻ em trong dân số giảm đi. Các cá nhân trưởng thành cũng có xu hướng dẫn tách khỏi gia đình của cha mẹ, nhất là khi họ kết hôn, và nếu điều này diễn ra càng sớm, càng phổ biến thì quy mô hộ càng giảm (xem Bongaartset al, 1987).

Để so sánh tác động của các yếu tố trên đến quy mô hộ, có nhiều phương pháp phân tách (decomposition) khác nhau. Trong phần này, chúng tôi áp dụng phương pháp phân tách cải biên từ phương pháp do Dandekar và Unde (1967) đề xuất. Theo phương pháp này, tỷ suất chủ hộ thô được "tách" ra thành tích của 5 yếu tố cấu thành: chỉ số gia đình hạt nhân, chỉ số hôn nhân bị gián đoạn, chỉ số kết hôn, tỷ số giới tính người lớn, và tỷ trọng người lớn.

$$\frac{H}{P} = \frac{H}{FE} \times \frac{FE}{FM} \times \frac{FM}{AF} \times \frac{AF}{A} \times \frac{A}{P}$$

Trong đó:

H là tổng số hộ gia đình

P là tổng dân số

FE là số phụ nữ 15 tuổi trở lên, đã từng kết hôn

FM là số phụ nữ 15 tuổi trở lên, đang có chồng

AF là số phụ nữ 15 tuổi trở lên

A là số người 15 tuổi trở lên

Như vậy, H/P là tỷ suất chủ hộ thô. H/FE phản ánh mức độ gia đình hạt nhân (tỷ lệ hộ gia đình hạt nhân cao thì H/FE càng lớn⁷). FE/FM phản ánh mức độ hôn nhân bị gián đoạn do góa hay ly hôn, ly thân. FM/AF tương ứng với mức độ kết hôn (nếu tất cả phụ nữ 15 tuổi trở lên đều đang có chồng thì tỷ số này bằng 1). AF/A phản ánh với tỷ số giới tính của dân số 15 tuổi trở lên (tỷ số này bằng 0,5 nếu số lượng nam và nữ trong dân số 15 tuổi trở lên bằng nhau). A/P phản ánh cấu trúc tuổi của dân số (tỷ lệ trẻ em dưới 15 tuổi trong dân số càng lớn thì tỷ số này càng nhỏ). Cần lưu ý là các tỷ số này chỉ “phản ánh” chứ không phải là chỉ số chính thức của 5 yếu tố cấu thành kể trên.

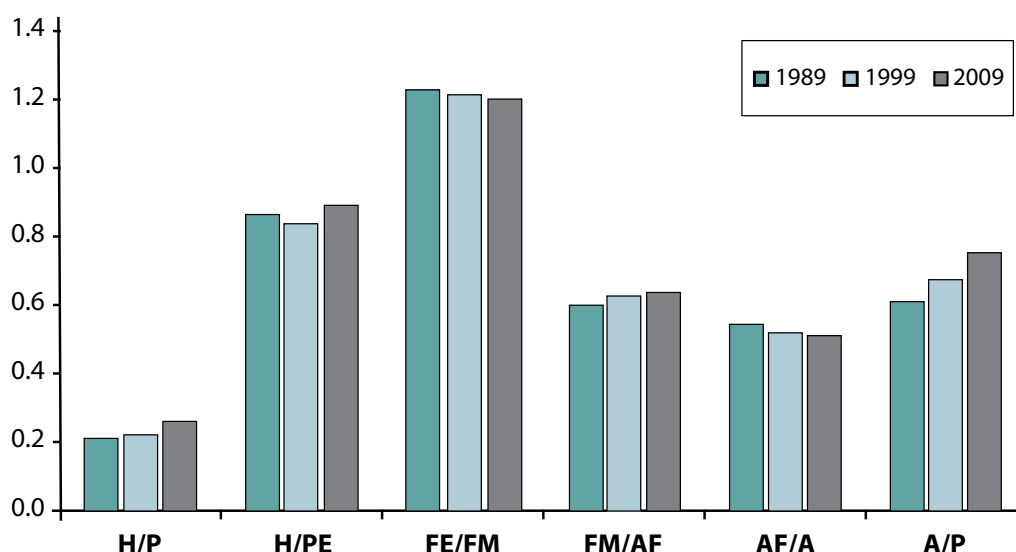
Biểu 4.9 Các yếu tố cấu thành của tỷ suất chủ hộ thô, Việt Nam, 1989-2009

	H/P	H/FE	FE/FM	FM/AF	AF/A	A/P
Thành thị						
1989	0,20	0,84	1,21	0,56	0,54	0,67
1999	0,22	0,83	1,21	0,58	0,52	0,72
2009	0,27	0,93	1,20	0,60	0,52	0,78
Nông thôn						
1989	0,21	0,86	1,23	0,61	0,54	0,59
1999	0,22	0,85	1,21	0,63	0,52	0,65
2009	0,26	0,88	1,20	0,66	0,51	0,74
Chung						
1989	0,21	0,86	1,22	0,60	0,54	0,61
1999	0,22	0,84	1,21	0,62	0,52	0,67
2009	0,26	0,89	1,20	0,64	0,51	0,75

Tỷ suất chủ hộ thô các năm 1989, 1999 và 2009 ở Việt Nam cùng với kết quả phân tách thành 5 yếu tố cấu thành được trình bày trong Biểu 4.9. Ngoài ra còn có các ước lượng riêng cho khu vực thành thị và nông thôn. Từ năm 1989 đến 1999, tỷ suất chủ hộ thô tăng ít hơn so với giai đoạn từ 1999 đến 2009. Điều đó phù hợp với kết quả đã trình bày trong Biểu 4.1: quy mô hộ gia đình ở Việt Nam giảm chút ít trong thập kỷ 1990 nhưng giảm đáng kể trong thập kỷ vừa qua.

7 Mỗi gia đình hạt nhân chỉ có tối đa 1 phụ nữ đã từng kết hôn. Nếu tất cả các gia đình đều là hạt nhân (đủ) thì tỷ số H/FE bằng 1 và nếu tất cả các gia đình đều có 2 phụ nữ đã từng kết hôn thì tỷ số H/FE bằng 0,5. Những trường hợp gia đình mở rộng có 1 hay không có phụ nữ đã từng kết hôn sẽ làm sai lệch chỉ số này. Tuy nhiên có thể giả thiết số trường hợp như vậy là không nhiều nên mức độ sai lệch là khá nhỏ.

Hình 4.7 5 Yếu tố cấu thành của tỷ suất chủ hộ thô, Việt Nam, 1989 - 2009



Kết quả cho thấy, tỷ suất chủ hộ thô gia tăng trong hai thập kỷ qua từ 0,21 lên 0,26 chủ yếu là do tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi trong dân số đã giảm đi khá nhanh cùng với quá trình giảm mức sinh ở Việt Nam. Thật vậy, nếu lần lượt giữ 5 tỷ số này ở mức năm 1989 thì tỷ suất chủ hộ thô năm 2009 sẽ tương ứng là 0,25, 0,27, 0,25, 0,28 và 0,21. Riêng giai đoạn từ 1999 đến 2009, sự phổ biến hơn của gia đình hạt nhân cũng góp phần đáng kể vào việc tăng tỷ suất chủ hộ thô hay giảm quy mô hộ trung bình (Biểu 4.9 và Hình 4.7).

Sự thay đổi của chỉ số hôn nhân bị gián đoạn và tỷ số giới tính góp phần làm giảm, trong khi sự thay đổi của chỉ số kết hôn làm tăng tỷ suất chủ hộ thô. Tuy nhiên, sự tác động của ba yếu tố này đến việc giảm kích thước hộ trung bình trong hai thập kỷ qua ở Việt Nam là khá nhỏ.

4.5 TÓM TẮT VÀ NHẬN XÉT

Cũng như cấu trúc tuổi và giới tính của dân số nói chung trong quá trình quá độ dân số, cấu trúc hộ gia đình ở Việt Nam đã có nhiều biến đổi trong ba thập kỷ qua. Quy mô hộ trung bình đã giảm khá nhanh, từ 4,82 người/hộ năm 1989 xuống còn 4,51 người/hộ năm 1999 và 3,78 người/hộ năm 2009. Các khu vực và tỉnh có mật độ dân số thấp và chậm phát triển có xu hướng có quy mô hộ gia đình lớn hơn. Quy mô hộ trung bình ở nông thôn vẫn cao hơn ở thành thị nhưng sự khác biệt khá nhỏ (3,8 so với 3,7 người/hộ). Quy mô hộ phổ biến nhất ở Việt Nam hiện nay là 4 người/hộ (28,4%). Kết quả phân tích cho thấy, quy mô trung bình của hộ giảm trong hai thập kỷ qua chủ yếu là do mức sinh giảm đã làm tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi trong dân số giảm đi khá nhanh.

Từ năm 1999 đến 2009, tỷ lệ hộ độc thân ở Việt Nam đã tăng từ 4,4% lên tới 7,3%. Trong đó, tỷ lệ hộ độc thân là người già (65+ tuổi) đã tăng gấp rưỡi: từ 1,8% lên 2,6%. Năm 2009, tỷ lệ hộ độc thân cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất là ở Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc. Tỷ lệ này ở thành thị cao hơn đáng kể so với ở nông thôn (8,1% và 6,9%). Đa số người sống độc thân là nữ, nhất là ở các độ tuổi từ 45 trở lên. Tuy nhiên, tỷ lệ người sống độc thân là nữ đã giảm từ 72,9% năm 1989 xuống còn 67% năm 2009.

Trong hai thập kỷ qua, do mức sinh giảm, tỷ lệ hộ có trẻ em dưới 15 tuổi đã giảm đi khá nhanh, từ 85,9% năm 1989 xuống còn 58,0% năm 2009. Trong khi đó, tỷ lệ hộ có người cao tuổi lại không thay đổi đáng kể. Tỷ lệ hộ không có người trong độ tuổi phụ thuộc lại tăng lên hơn gấp đôi, từ 14,3% năm 1989 lên 30,8% năm 2009, trong khi tỷ lệ hộ có ít nhất một nửa nhân khẩu trong độ tuổi phụ thuộc đã giảm từ 53,8% xuống chỉ còn 33,5%.

Cho đến năm 2009, phần lớn chủ hộ ở Việt Nam vẫn là nam giới và xu hướng này có phần gia tăng so với năm 1989 (từ 68,1% lên 72,9%). Trong khoảng thời gian này, tuổi trung bình của chủ hộ nam tăng lên gần 2 tuổi trong khi tuổi trung bình của chủ hộ nữ gần như không đổi. Hầu hết nam giới làm chủ hộ là những người đang sống trong hôn nhân (93,3%) trong khi tỷ lệ đang có chồng trong nhóm phụ nữ chủ hộ thấp hơn nhiều (40,3%), nhất là ở khu vực nông thôn (32,5%). Tỷ lệ người chưa kết hôn làm chủ hộ đã tăng lên đáng kể trong hai thập kỷ qua (từ 2,6% lên 5,7%), nhất là trong nhóm nữ chủ hộ ở khu vực thành thị (từ 5,2% lên 15,5%).

Tóm lại, xu hướng chung của hộ gia đình Việt Nam là giảm quy mô hộ, tình trạng hộ độc thân gia tăng, và tỷ lệ phụ thuộc trong hộ giảm. Đó là đặc điểm phổ biến của hộ gia đình ở những tập hợp dân số đã hoàn thành quá trình quá độ. Tuy nhiên, hộ gia đình ở Việt Nam vẫn phổ biến một đặc tính truyền thống là nam giới làm chủ hộ. Tất cả là những đặc điểm này thường không đồng nhất giữa các vùng kinh tế - xã hội có mức sống và đặc điểm văn hóa khác nhau.

CHƯƠNG 5: TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

5.1 GIỚI THIỆU

Hôn nhân là một dạng liên kết giới tính tương đối ổn định được tập quán và/hoặc pháp luật công nhận (Endruweit & Trommsdorff, 2002). Hôn nhân có ý nghĩa rất quan trọng bởi hầu hết gia đình – một giá trị không thể thiếu trong các xã hội cận đại và hiện đại – được hình thành từ hôn nhân. Có các tình trạng hôn nhân chủ yếu sau: chưa kết hôn, sống chung chưa kết hôn, đang có vợ/chồng, góa, ly thân và ly hôn.

Hôn nhân là yếu tố có liên quan mật thiết với mức sinh, nhất là ở những nơi mà việc sinh con ngoài hôn nhân còn rất hạn chế như ở Việt Nam. Phụ nữ kết hôn sớm hơn sẽ tăng xác suất làm mẹ và làm giảm khoảng cách giữa các thế hệ và do đó sẽ dẫn đến mức sinh tăng. Vì vậy, những nghiên cứu phân tích về tình trạng hôn nhân có thể giúp nhìn nhận rõ hơn về động thái mức sinh của dân số đó. Bên cạnh việc kết hôn sớm, những trường hợp không bình thường của tình trạng hôn nhân như ly hôn, góa, kết hôn muộn hay không kết hôn... cũng luôn được các nhà nghiên cứu, xây dựng hay thực thi chính sách quan tâm tìm hiểu.

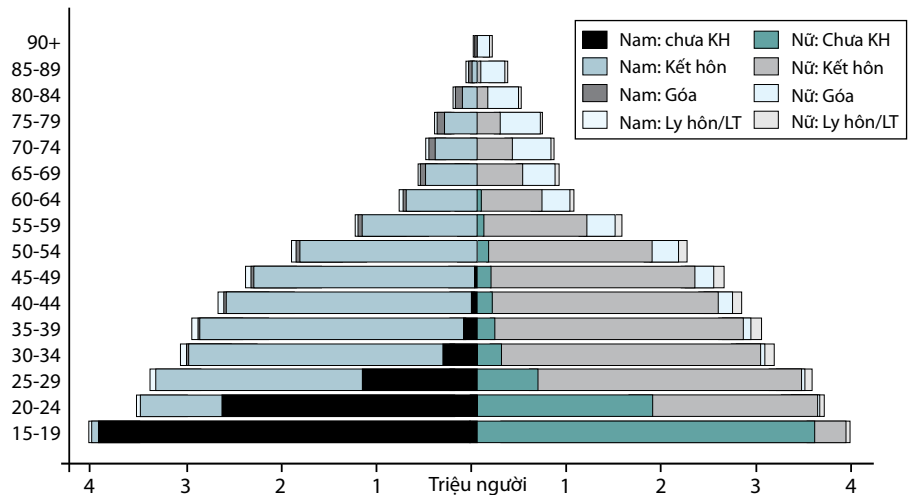
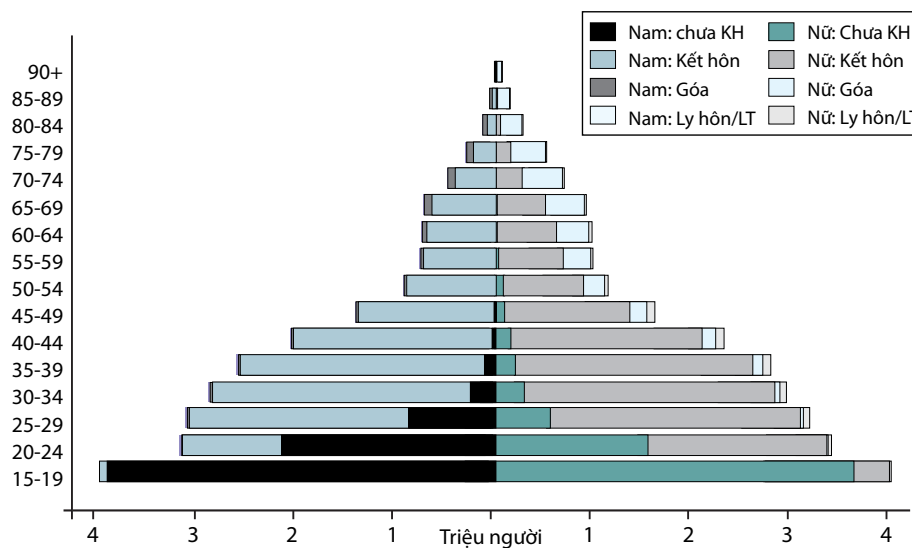
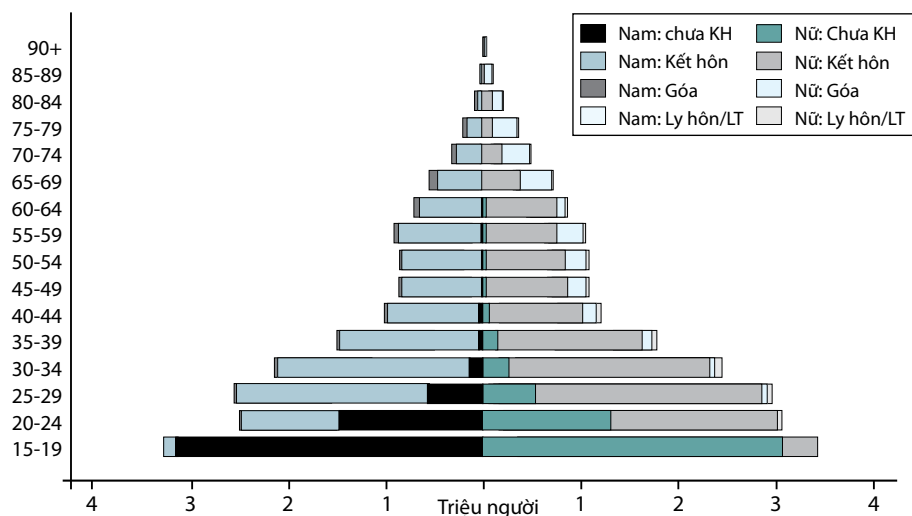
Ở Việt Nam, đã có khá nhiều nghiên cứu về chủ đề hôn nhân và không ít kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng tình trạng hôn nhân cũng như gia đình ở Việt Nam nói chung đang biến đổi khá nhanh cùng với quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Vì vậy, hy vọng những phân tích về trình trạng hôn nhân của Việt Nam trong thời gian gần đây, nhất là dựa trên số liệu tổng điều tra dân số, sẽ cung cấp những thông tin mới mẻ và hữu ích cho các nhà nghiên cứu và quản lý.

Hôn nhân là chủ đề rất rộng lớn. Tuy nhiên trong khuôn khổ chuyên khảo này, các phân tích chỉ tập trung vào cơ cấu tình trạng hôn nhân dựa trên những thông tin sẵn có từ bộ số liệu điều tra mẫu của các cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989, 1999 và nhất là 2009. Tình trạng hôn nhân trong phân tích này được nhóm thành 4 loại: chưa kết hôn, đang có vợ/chồng, góa và ly hôn/ly thân với đối tượng là dân số 15 tuổi trở lên. Tình trạng hôn nhân này được xác định hoàn toàn dựa trên thông tin cung cấp của các hộ khi được phỏng vấn nên không nhất thiết phải là tình trạng hôn nhân được pháp luật công nhận. Do không có thông tin về thời điểm bắt đầu của tình trạng hôn nhân nên các phân tích chỉ tính tỷ lệ phân bố mà không ước lượng các tỷ suất của từng tình trạng hôn nhân.

5.2 CƠ CẤU TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN

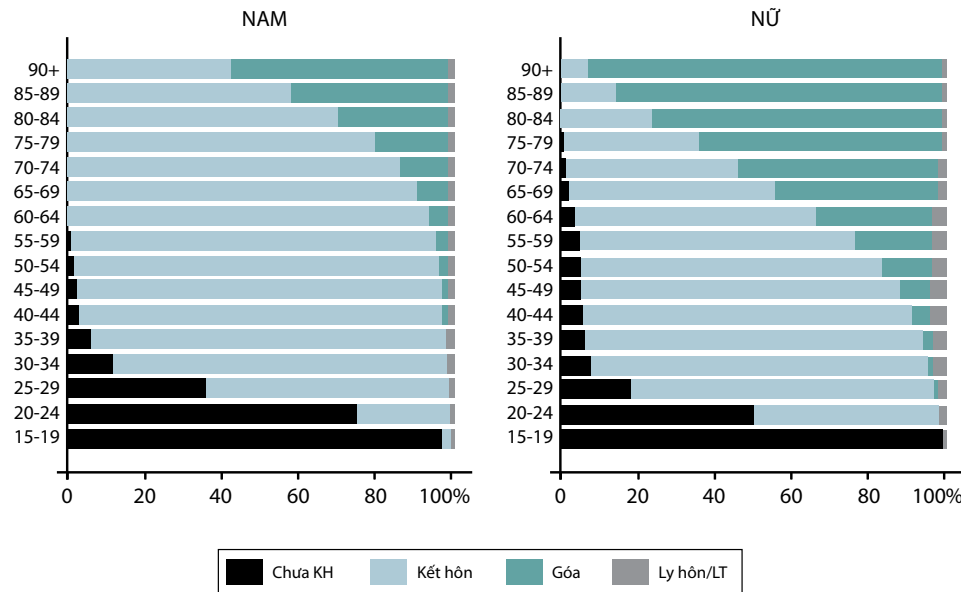
Hình 5.1 trình bày tháp cơ cấu tình trạng hôn nhân theo tuổi và giới tính qua các năm 1989, 1999 và 2009. Về cơ bản, ba tháp đều cho một khuôn mẫu chung là: nữ thường bước vào hôn nhân sớm hơn nam giới, sau tuổi 50 thì hầu hết dân số Việt Nam đã từng kết hôn, và ở hầu hết các độ tuổi, tỷ lệ ly hôn/ly thân và góa của nữ đều cao hơn của nam.

Hình 5.1 Tháp dân số chia theo tình trạng hôn nhân, Việt Nam, 1989 - 2009



Tuy nhiên, từ 1989 đến 1999 và 2009, tỷ lệ chưa từng kết hôn của nhóm dân số độ tuổi từ 35 đến 54 đã tăng lên đáng kể. Điều đó có nghĩa là người dân có xu hướng kết hôn muộn hơn và tuổi kết hôn lần đầu ngày càng cao. Nếu như năm 1989 chỉ có rất ít phụ nữ ở độ tuổi từ 50 trở lên chưa kết hôn thì đến năm 2009, tình trạng này đã gia tăng khá rõ. Phân tích kết hợp với Hình 5.2, có thể thấy là tỷ lệ phụ nữ góa chồng tăng lên nhanh chóng theo độ tuổi và theo cả thời gian (qua 3 cuộc TĐTDS) nên đến năm 2009, hơn 50% phụ nữ Việt Nam trên 60 tuổi phải sống ngoài hôn nhân, trong khi với nam giới thì hiện tượng này chỉ xảy ra ở độ tuổi trên 85.

Hình 5.2 Cơ cấu tình trạng hôn nhân theo tuổi và giới tính, Việt Nam, 2009

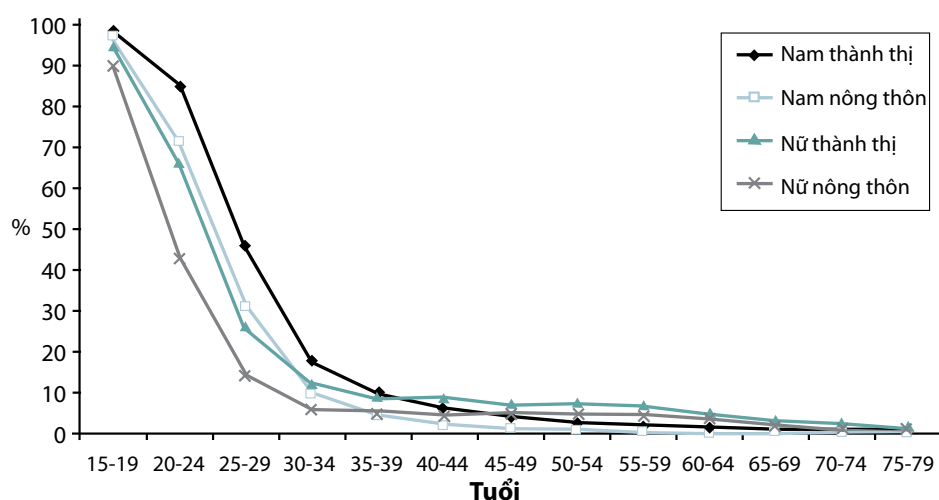


Phần tiếp theo sẽ lần lượt phân tích chi tiết hơn phân bố từng tình trạng hôn nhân theo nhóm tuổi ở Việt Nam năm 2009.

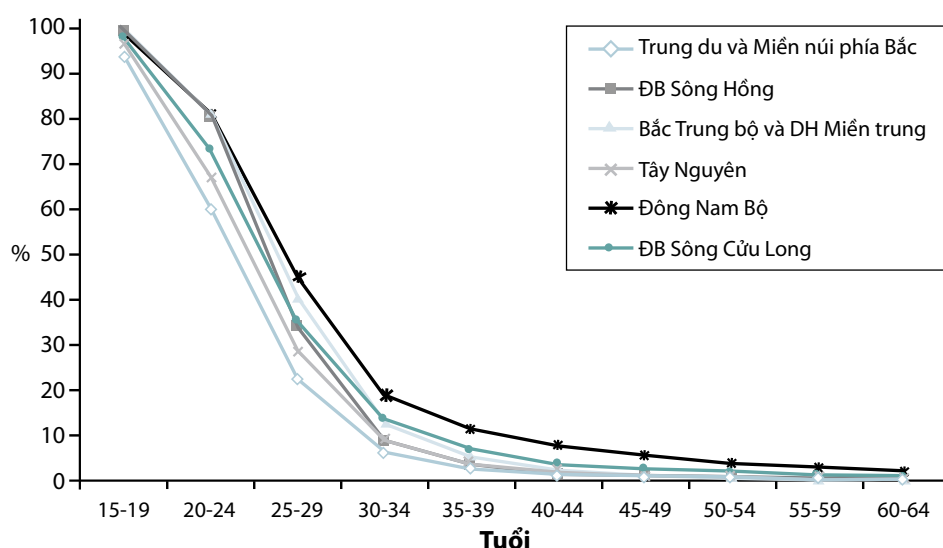
• Tỷ lệ chưa từng kết hôn năm 2009

Hình 5.3 cho thấy, so với nữ giới, tỷ lệ nam giới chưa kết hôn luôn cao hơn ở các độ tuổi dưới 35, nhưng tương đương ở độ tuổi 35-39 và thấp hơn ở tuổi 50 trở đi. Tốc độ giảm tỷ lệ chưa từng kết hôn nhanh nhất là ở độ tuổi 15-29 đối với nữ và độ tuổi 20-34 đối với nam. Từ độ tuổi 40, tỷ lệ phụ nữ chưa kết hôn giảm rất chậm so với của nam và điều đó cho thấy khả năng tiến đến hôn nhân của phụ nữ còn độc thân ở độ tuổi này là rất hạn chế. Ở cả nhóm nam và nữ ở mọi lứa tuổi, tỷ lệ chưa kết hôn ở thành thị luôn cao hơn ở nông thôn.

Hình 5.3 Tỷ lệ chưa từng kết hôn theo tuổi, giới tính và thành thị/nông thôn, Việt Nam, 2009

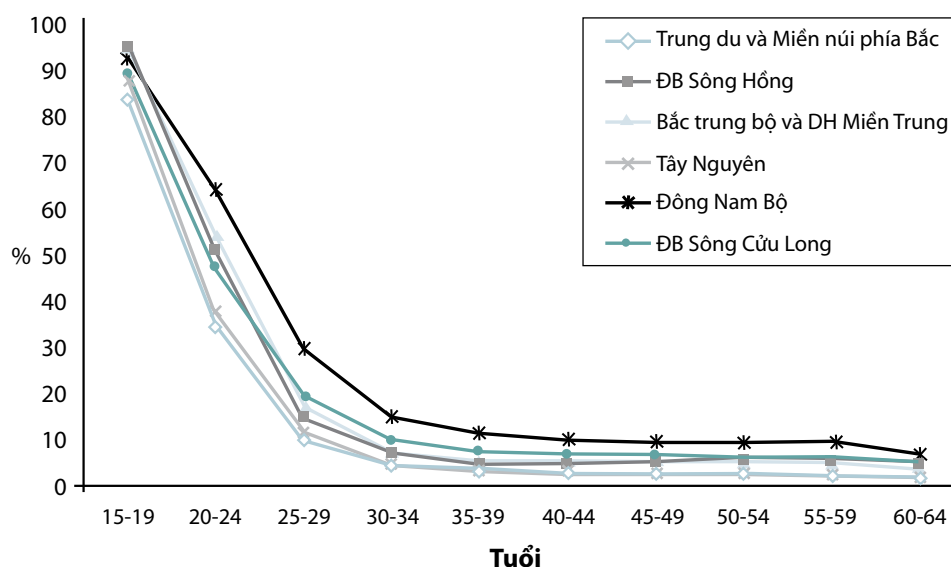


Hình 5.4 Tỷ lệ nam chưa từng kết hôn theo tuổi và 6 vùng kinh tế - xã hội, Việt Nam, 2009

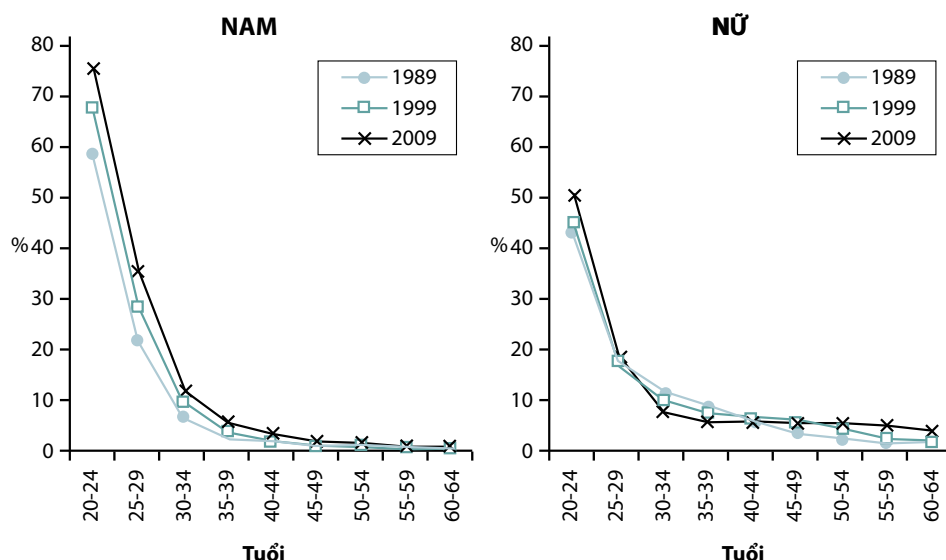


Nếu so sánh giữa 6 vùng kinh tế - xã hội thì có thể thấy là vào năm 2009, tỷ lệ chưa kết hôn theo các nhóm tuổi luôn cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ và thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Tây Nguyên cũng có tỷ lệ chưa kết hôn khá thấp và chỉ cao hơn ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Ba vùng còn lại có tỷ lệ chưa kết hôn khá tương đương. Khác biệt đáng chú ý nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, nơi có tỷ lệ chưa kết hôn thấp hơn ở Đồng bằng sông Hồng và ở Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tại các độ tuổi 20-24 nhưng lại cao hơn ở các độ tuổi từ 35 trở lên (đối với nam) và từ 25 tuổi (đối với nữ). Điều đó có nghĩa là so với ở Đồng bằng sông Hồng và ở Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, thanh niên trẻ ở Đồng bằng sông Cửu Long có xác suất kết hôn cao hơn nhưng khi đã "đúng tuổi" mà còn độc thân thì khả năng kết hôn lại thấp hơn.

Hình 5.5 Tỷ lệ nữ chưa từng kết hôn theo tuổi và 6 vùng kinh tế - xã hội, Việt Nam, 2009



Hình 5.6 Tỷ lệ chưa từng kết hôn theo tuổi, Việt Nam, 1989 - 2009



So sánh tỷ lệ chưa kết hôn của nam và nữ qua ba cuộc Tổng điều tra dân số (Hình 5.6) cho thấy rõ hơn sự biến đổi qua thời gian. Để tập trung, Hình 5.6 chỉ trình bày số liệu cho các độ tuổi từ 20-24 đến 60-64, là những tuổi có sự khác biệt đáng kể giữa ba cuộc Tổng điều tra. Từ năm 1989 đến 1999 và 2009, tỷ lệ chưa kết hôn của nam giới ở các nhóm tuổi đều tăng dần, chứng tỏ tuổi kết hôn lần đầu của nam giới tăng lên. Với dân số nữ thì sự thay đổi không đơn giản như vậy. Cụ thể, cũng trong khoảng thời gian này, tỷ lệ chưa kết hôn của nữ tăng khá rõ ở nhóm 20-24 tuổi (từ 43% lên trên 50%), nhưng lại giảm ở nhóm 30-39 tuổi, rồi lại tăng đáng kể ở các nhóm tuổi từ 50. Như vậy, so với cách đây 2 thập kỷ, phụ nữ ngày nay kết hôn muộn hơn nhưng khả năng kết hôn trước 40 tuổi cao hơn.

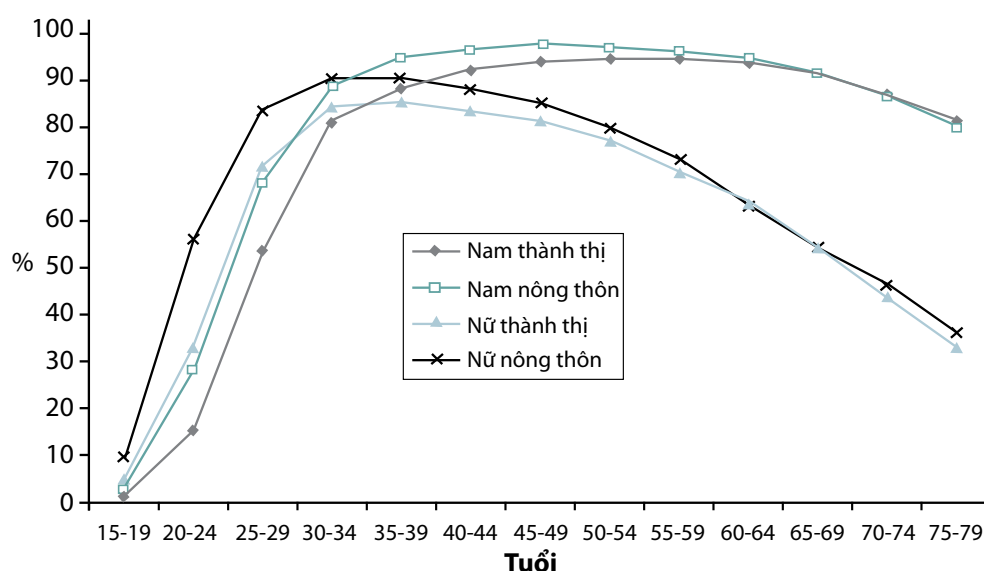
Với các nhóm tuổi từ 50 trở lên thì khó có thể khẳng định phụ nữ ở độ tuổi này hiện nay khó kết hôn hay tái hôn hơn trước kia. Tuy nhiên có thể nhận thấy rõ là tỷ lệ chưa kết hôn khá cao ở nhóm nữ 50-59 tuổi vào năm 2009 phần lớn là do chính nhóm này cũng có tỷ lệ chưa kết hôn cao khi họ 30-34

tuổi vào năm 1989. Họ là những phụ nữ sinh vào những năm 50 của thế kỷ trước nên bị ảnh hưởng nhiều bởi tình trạng tỷ số giới tính thấp do hậu quả chiến tranh.

• Tỷ lệ đang có vợ/chồng năm 2009

Hình 5.7 trình bày tỷ lệ đang có vợ/chồng theo nhóm tuổi, giới tính và thành thị/nông thôn ở Việt Nam năm 2009. Do tỷ lệ ly hôn và góa ở độ tuổi dưới 25 khá thấp nên tỷ lệ đang có vợ/chồng của nhóm tuổi này gần như là phần bù của tỷ lệ chưa kết hôn trong Hình 5.3. Đối với nữ ở cả nông thôn và thành thị thì tỷ lệ đang sống trong hôn nhân đạt cực đại ở độ tuổi 35-39 (84,8% và 89,9%) và sau đó giảm khá nhanh do rơi vào tình trạng góa bụa hoặc phần nào đó là ly hôn/ly thân. Đối với nam, tỷ lệ đang sống trong hôn nhân đạt mức cao (trên 90%) và khá ổn định ở độ tuổi từ 40 đến 69 do tỷ lệ nam giới bị góa trong khoảng tuổi này là khá thấp so với nữ.

Hình 5.7 Tỷ lệ đang có vợ/chồng theo tuổi, giới tính và thành thị/nông thôn, Việt Nam, 2009

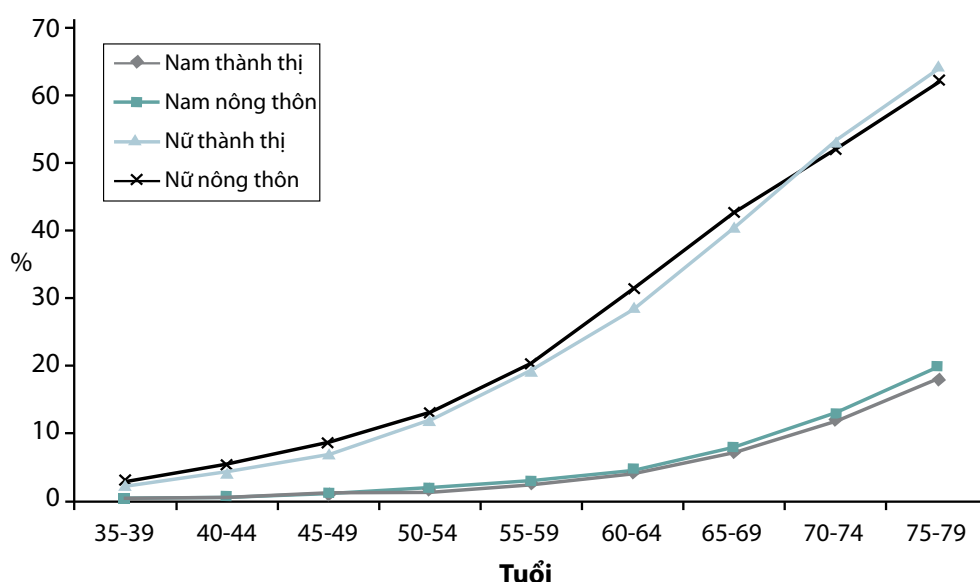


Khi mới bước vào độ tuổi thành niên, tỷ lệ đang có vợ/chồng ở nông thôn cao hơn hẳn ở thành thị. Từ độ tuổi 60 trở lên, có lẽ do khả năng kết hôn muộn và tái hôn ở thành thị cao hơn ở nông thôn, tỷ số chênh lệch giảm dần cho đến khi không còn khác biệt đáng kể. Tuy nhiên, do đây là các đoàn hệ giả định (synthetic cohort) chứ không phải là các đoàn hệ thực nên sự khác biệt giữa các nhóm tuổi có thể còn liên quan đến tình trạng hôn nhân trong quá khứ của họ (không thể hiện trên các phân tích chỉ sử dụng số liệu từ một cuộc TĐTDS).

• Tỷ lệ góa năm 2009

Do tỷ lệ góa ở độ tuổi dưới 35 khá thấp nên không được trình bày trên Hình 5.8, Hình 5.9 và Hình 5.10. Số liệu trong Hình 5.2 đã cho thấy tỷ lệ góa tăng rất nhanh theo nhóm tuổi và của phụ nữ tăng cao hơn của nam giới. Kết quả hình 5.8 cho thấy, ở tất cả các nhóm tuổi không có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ góa của nam cũng như nữ giữa hai khu vực thành thị và nông thôn.

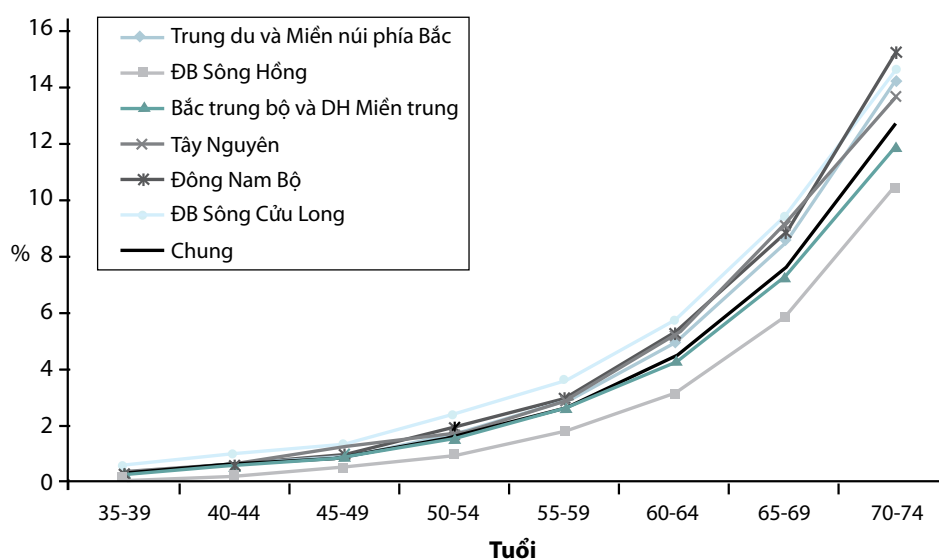
Hình 5.8 Tỷ lệ góa theo tuổi, giới tính và thành thị/nông thôn, Việt Nam, 2009



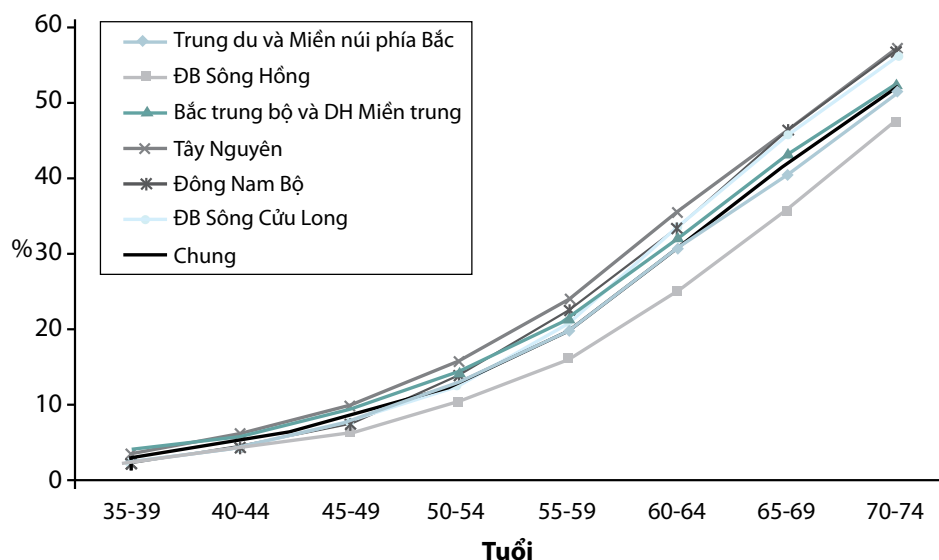
Mặt khác, tỷ lệ góa lại khác nhau khá rõ theo vùng kinh tế - xã hội (Hình 5.9 và Hình 5.10), nhất là giữa vùng Đồng bằng sông Hồng - nơi có tỷ lệ góa thấp nhất - với 5 vùng còn lại. Câu hỏi đặt ra là tại sao tỷ lệ góa ở vùng Đồng bằng sông Hồng lại thấp hơn hẳn như vậy? Có thể có 3 nguyên nhân chính sau: thứ nhất, có thể là tỷ suất tử vong ở độ tuổi trung niên trở lên ở Đồng bằng sông Hồng thấp hơn ở các vùng khác. Lý do này nếu tồn tại thì chắc không phải là duy nhất bởi vùng Đông Nam Bộ có tỷ lệ góa cao hơn ở Đồng bằng sông Hồng (mặc dù tỷ suất tử vong ở Đông Nam Bộ cũng thấp tương đương). Thứ hai là khả năng tái hôn của những người góa ở Đồng bằng sông Hồng cao hơn ở các vùng khác. Thứ ba, ở Đồng bằng sông Hồng có thể có hiện tượng di cư được “chọn lọc tự nhiên” theo tình trạng hôn nhân dẫn đến giảm tỷ lệ dân số góa. Tuy nhiên, cần có thêm thông tin mới có thể kiểm định các giả thuyết này. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ lệ góa của dân số nam khá thấp (chỉ cao hơn ở Đồng bằng sông Hồng), nhưng tỷ lệ góa của dân số nữ lại ở mức trung bình so với các vùng khác.

Tỷ lệ góa cao nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long đối với dân số nam (trừ nhóm 70-74 tuổi), và ở Tây Nguyên đối với dân số nữ. Có thể một trong những nguyên nhân là do chênh lệch về mức chết giữa nữ và nam (từ 35 tuổi trở lên) cao nhất ở Tây Nguyên và thấp nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, cũng không loại trừ khả năng có tác động của tình trạng tái hôn hay di cư như đã trình bày ở trên.

Hình 5.9 Tỷ lệ góa của nam theo tuổi và 6 vùng kinh tế - xã hội, Việt Nam, 2009



Hình 5.10 Tỷ lệ góa của nữ theo tuổi và 6 vùng kinh tế - xã hội, Việt Nam, 2009



• Tỷ lệ và tỷ số ly hôn/ly thân năm 2009

Theo số liệu mẫu của Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2009 được trình bày trên Biểu 5.1a thì toàn quốc có khoảng 286,5 nghìn nam giới và hơn 658 nghìn phụ nữ ly hôn/ly thân, với tỷ lệ lần lượt là 0,9% của dân số nam (0,6% ly hôn và 0,3% ly thân) và 2% của dân số nữ (1,4% ly hôn và 0,6% ly thân) từ 15 tuổi trở lên. Như vậy, mức độ ly hôn/ly thân của nữ cao hơn khá nhiều so với nam, cả về số lượng cũng như tỷ lệ. Khi một cặp vợ chồng chia tay thì cả hai đều trở thành người ly hôn/ly thân nên số lượng nam và nữ đã từng ly hôn/ly thân phải tương đương. Nhưng do nam giới có khả năng tái hôn cao hơn và có tỷ xuất tử vong lớn hơn của nữ nên mới có sự chênh lệch lớn về số lượng cũng như tỷ lệ ly hôn/ly thân giữa hai giới.

Biểu 5.1a Tỷ lệ ly hôn và ly thân theo giới tính và nhóm tuổi ở Việt Nam, 2009

Tuổi	Nam			Nữ		
	% Ly hôn	% Ly thân	Tổng	% Ly hôn	% Ly thân	Tổng
15-19	0,01	0,01	0,02	0,08	0,06	0,13
20-24	0,17	0,14	0,31	0,56	0,33	0,90
25-29	0,50	0,34	0,84	1,19	0,51	1,71
30-34	0,87	0,42	1,29	1,78	0,61	2,39
35-39	0,98	0,44	1,42	2,07	0,66	2,73
40-44	1,03	0,47	1,50	2,35	0,72	3,06
45-49	0,94	0,43	1,36	2,59	0,87	3,46
50-54	0,86	0,43	1,29	2,49	0,93	3,42
55-59	0,70	0,42	1,12	2,14	0,91	3,06
60-64	0,52	0,50	1,01	1,55	0,86	2,41
65-69	0,46	0,50	0,96	1,03	0,75	1,78
70-74	0,27	0,51	0,78	0,51	0,56	1,07
75+	0,18	0,41	0,59	0,21	0,28	0,49
Chung	0,59	0,33	0,92	1,43	0,56	1,99
Số lượng	183539	102972	286512	471899	186167	658066

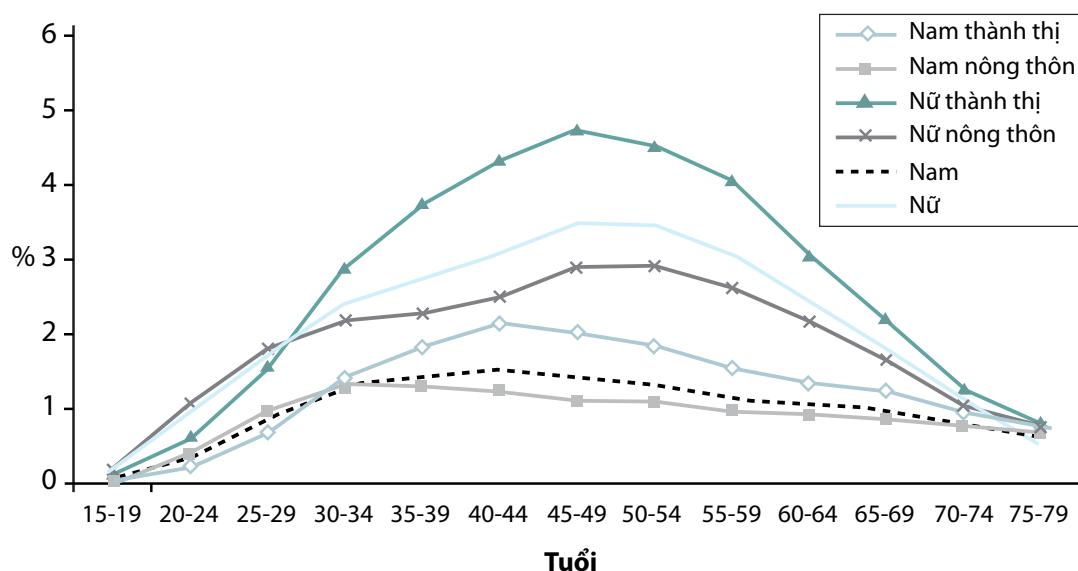
Biểu 5.1b. Tỷ số ly hôn và ly thân theo giới tính và nhóm tuổi, Việt Nam, 2009

Đơn vị: số người ly hôn /ly thân trên 100 người đang có vợ/chồng

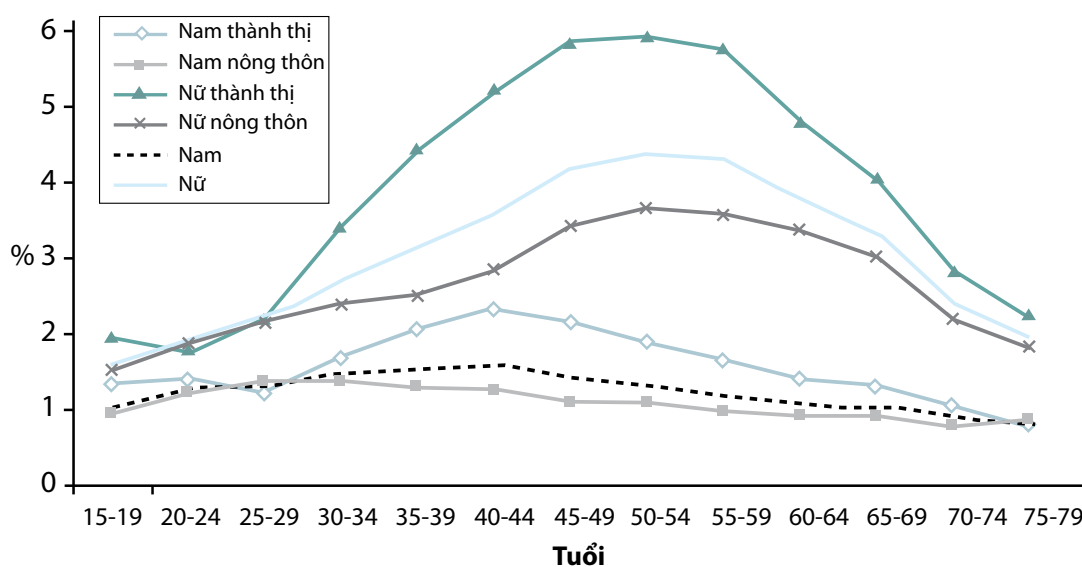
Tuổi	Nam			Nữ		
	Ly hôn	Ly thân	Tổng	Ly hôn	Ly thân	Tổng
15-19	0,54	0,50	1,04	0,95	0,66	1,61
20-24	0,72	0,57	1,29	1,17	0,70	1,87
25-29	0,80	0,54	1,33	1,51	0,65	2,16
30-34	1,01	0,48	1,49	2,03	0,69	2,72
35-39	1,06	0,48	1,54	2,35	0,75	3,10
40-44	1,08	0,50	1,58	2,72	0,83	3,55
45-49	0,98	0,44	1,42	3,12	1,04	4,16
50-54	0,90	0,45	1,35	3,18	1,18	4,36
55-59	0,74	0,44	1,18	2,98	1,27	4,26
60-64	0,55	0,53	1,08	2,46	1,36	3,82
65-69	0,50	0,55	1,06	1,92	1,39	3,31
70-74	0,32	0,59	0,90	1,14	1,23	2,37
75+	0,25	0,57	0,82	0,83	1,11	1,94
Chung	0,88	0,49	1,37	2,23	0,88	3,12
Số lượng	183539	102972	286512	471899	186167	658066

Nhìn chung, phân bố các tỷ lệ ly hôn/ly thân theo độ tuổi của các nhóm dân số được xét đều có dạng hình chuông với tỷ lệ thấp ở độ tuổi trẻ (dưới 25 tuổi) và già (từ 70 tuổi) và cao ở độ tuổi trung niên. Tuy nhiên, khi tỷ lệ đang có vợ/chồng khá thấp (ví dụ trong các nhóm dưới 25 tuổi) thì việc so sánh các tỷ lệ ly hôn hay ly thân giữa các nhóm sẽ không có nhiều ý nghĩa do mẫu số bao gồm cả người chưa kết hôn. Trong trường hợp này, so sánh tỷ số ly hôn/ly thân (tỷ số giữa số lượng ly hôn/ly thân với số lượng đang có vợ/chồng và nhân với 100) trong Biểu 5.1b sẽ thích hợp hơn. Biểu 5.1a và Biểu 5.1b cho thấy, tỷ lệ cũng như tỷ số ly hôn/ly thân của nữ luôn cao hơn khá nhiều so với nam, không chỉ cho tổng số mà ở tất cả các độ tuổi từ 15-19 đến trên 74 tuổi. Nhóm tuổi có tỷ số ly hôn/ly thân cao nhất là 40-44 tuổi với nam (1,58%) và 50-54 tuổi với nữ (4,36%).

Hình 5.11 Tỷ lệ ly hôn/ly thân theo tuổi, giới tính và thành thị, nông thôn, Việt Nam, 2009

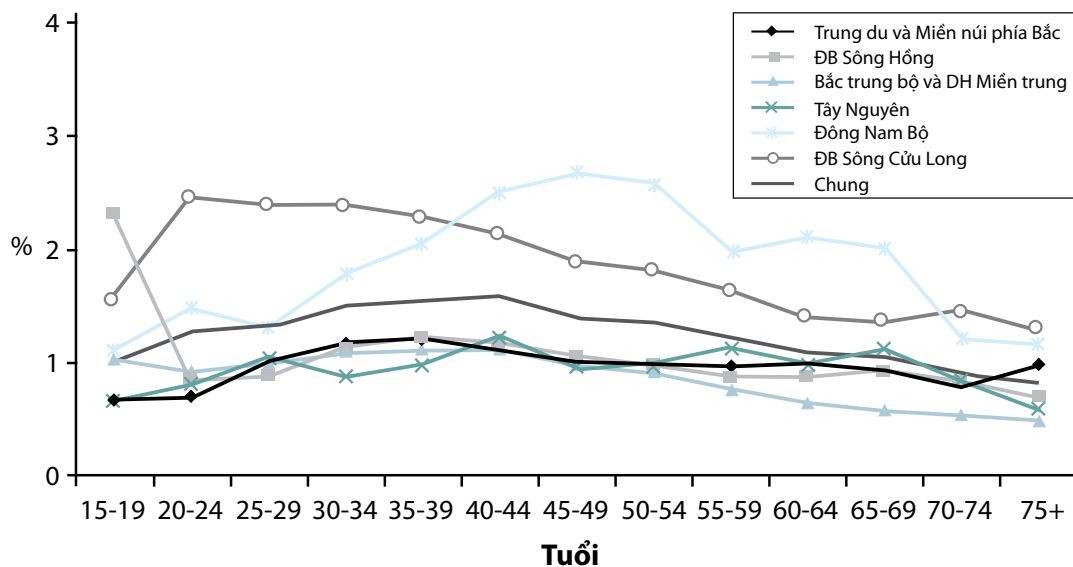


Hình 5.12 Tỷ số ly hôn/ly thân theo tuổi, giới tính và thành thị, nông thôn, Việt Nam, 2009

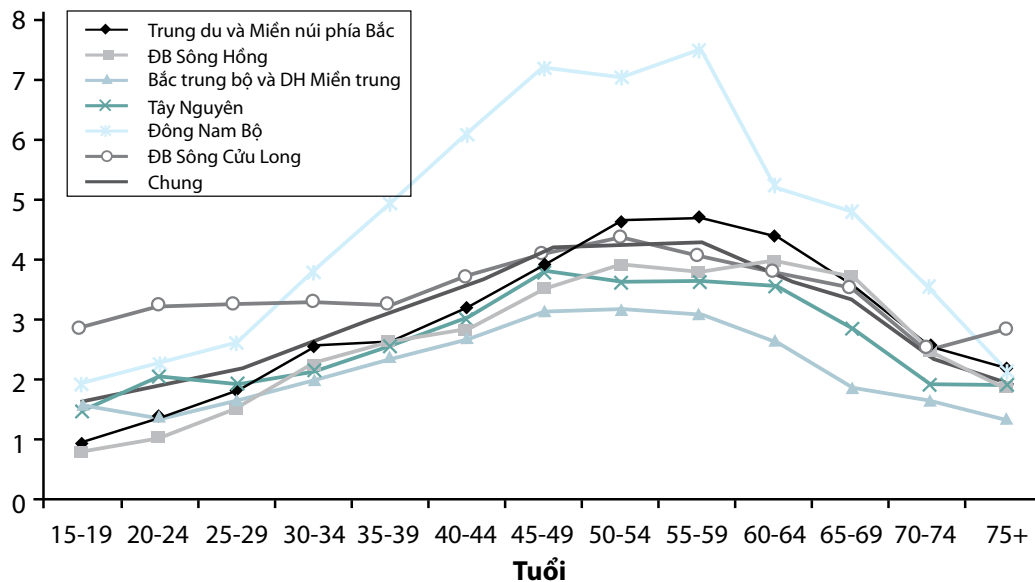


Để cho tập trung hơn, các phân tích tiếp theo sẽ gộp ly hôn và ly thân vào một nhóm. Không ít nghiên cứu đã chỉ ra rằng trong xã hội hiện đại, khi sự phụ thuộc vào cộng đồng họ hàng suy giảm và tự do cá nhân được chú trọng hơn, thì ly hôn/ly thân dễ xảy ra hơn so với xã hội truyền thống (Bilton et al, 1993). Có lẽ chính vì vậy mà tỷ lệ ly hôn/ly thân ở thành thị cao hơn ở nông thôn với tất cả các nhóm tuổi từ 30-34 trở lên (Hình 5.11). Tuy nhiên, riêng với các nhóm tuổi dưới 30 thì tỷ lệ ly hôn/ly thân ở nông thôn lại cao hơn ở thành thị mà nguyên nhân không phải là các cặp vợ chồng trẻ ở nông thôn dễ chia tay hơn ở thành phố mà do chỉ báo sử dụng không thích hợp như đã trình bày ở trên (sử dụng tỷ lệ chứ không sử dụng tỷ số). Hình 5.12 cho thấy, so với ở nông thôn, tỷ số ly hôn/ly thân ở thành thị không thấp hơn mà tương đương (20-29 tuổi) hoặc cao hơn (15-19 tuổi và trên 29 tuổi).

Hình 5.13 Tỷ số ly hôn/ly thân của nam theo tuổi và vùng kinh tế - xã hội, Việt Nam, 2009



Hình 5.14 Tỷ số ly hôn/ly thân của nữ theo tuổi và vùng kinh tế - xã hội, Việt Nam năm 2009

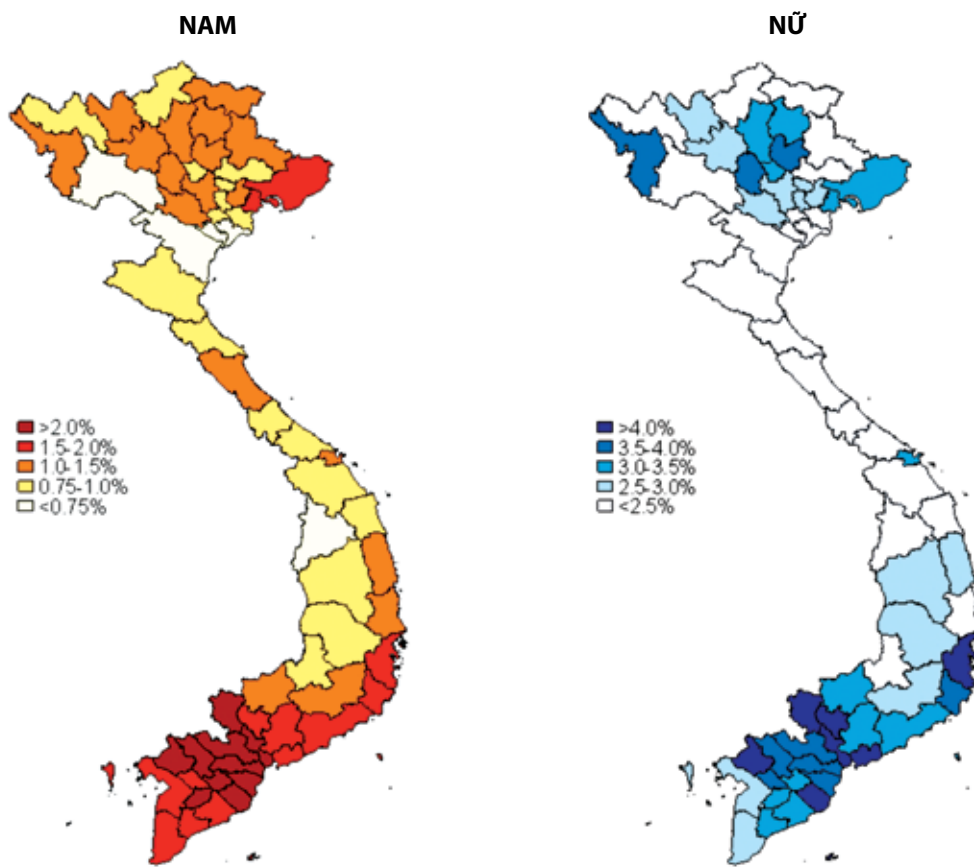


Hình 5.13 và Hình 5.14 trình bày tỷ số ly hôn/ly thân của nam và nữ phân chia theo 6 vùng kinh tế - xã hội. Điều có thể nhận thấy được ngay là tỷ số ly hôn/ly thân của nam giới ở vùng Đông Nam bộ và ở Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn ở các vùng còn lại. Bên cạnh khả năng tác động của di dân, còn có những yếu tố văn hóa xã hội đặc thù khác liên quan đến tình trạng ly hôn/ly thân như vậy. Sự khác biệt đáng chú ý giữa hai vùng này là so với ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long có tỷ số ly hôn/ly thân của nam cao hơn ở độ tuổi trẻ (dưới 40 tuổi) và già (70 tuổi trở lên) nhưng lại thấp hơn ở các nhóm tuổi còn lại. Nhóm nam có tỷ số ly hôn/ly thân cao nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long là nhóm 20-24 tuổi, và ở Đông Nam Bộ là nhóm 45-49 tuổi.

Tỷ số ly hôn/ly thân theo tuổi của nam ở 4 vùng còn lại đều khá tập trung trong khoảng trên dưới 1,0, ngoại trừ hai trường hợp người cao tuổi (từ 60 trở lên) ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có tỷ số khá thấp và nhóm 15-19 tuổi ở Đồng bằng sông Hồng có tỷ số cao đột biến. Lý do của trường hợp thứ hai có lẽ do liên quan đến sai số chọn mẫu bởi số lượng nam 15-19 tuổi có vợ/chồng ở Đồng bằng sông Hồng thấp.

Với dân số nữ thì tỷ số ly hôn/ly thân ở vùng Đông Nam Bộ trong các độ tuổi từ 30 đến dưới 70 cũng vượt trội so với các vùng khác. Tỷ số ly hôn/ly thân của nữ ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long tuy cũng cao hơn tất cả các vùng khác trong độ tuổi dưới 30 tuổi, nhưng từ nhóm 35-39 tuổi đến nhóm 70-74 tuổi thì chỉ ngang mức trung bình của cả 6 vùng. Tỷ số ly hôn/ly thân của nữ ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thường thấp hơn 5 vùng còn lại, nhất là ở độ tuổi từ 45 trở lên.

Hình 5.15 Tỷ số ly hôn/ly thân từ 15-64 tuổi chia theo giới tính và tỉnh/thành phố, Việt Nam, 2009



Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Hình 5.15 là bản đồ phân bố tỷ số ly hôn/ly thân từ 15-64 tuổi của các tỉnh/thành phố. Với dân số nam thì hầu hết các tỉnh/thành phố có tỷ số ly hôn/ly thân ở 2 mức cao nhất trên bản đồ (từ 1,5% trở lên) nằm ở phía nam từ tỉnh Khánh Hòa trở vào. Phía bắc tỉnh Khánh Hòa thì chỉ có hai tỉnh là Quảng Ninh và Hải Phòng là có tỷ số ly hôn/ly thân của nam lớn hơn 1,5%. Đáng chú ý nhất là cả 10 tỉnh/thành phố có tỷ số ly hôn/ly thân của nam cao nhất (>2%) đều tập trung thành một cụm trên bản đồ (TP Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Hậu Giang, và Trà Vinh).

Tỷ số ly hôn/ly thân của nữ ở các tỉnh, thành phố đều cao hơn của nam, nhưng cũng có phân bố tương tự. Phía bắc tỉnh Khánh Hòa thì chỉ có 3 tỉnh là Điện Biên, Phú Thọ, Thái Nguyên là có tỷ số ly hôn/ly thân của nữ lớn hơn 3,5%. Trong khi đó, 7 tỉnh/thành phố có tỷ số ly hôn/ly thân của nữ cao nhất (>4%) đều nằm từ tỉnh Khánh Hòa trở vào (Khánh Hòa, TP Hồ Chí Minh, Tây Ninh, Bình Dương, An Giang, Trà Vinh, Bà Rịa-Vũng Tàu). Như vậy, TP Hồ Chí Minh, Tây Ninh, An Giang và Trà Vinh là những nơi có tỷ số ly hôn/ly thân của cả nam và nữ đều ở mức cao nhất trên bản đồ.

Nhìn chung, phân bố tỷ số ly hôn/ly thân theo độ tuổi khá đa dạng giữa nông thôn, thành thị, các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh/thành phố. Chúng ta sẽ phân tích tìm hiểu thêm mối tương quan giữa tình trạng ly hôn/ly thân với và một số yếu tố nhân khẩu xã hội khác trong mô hình hồi quy đa biến.

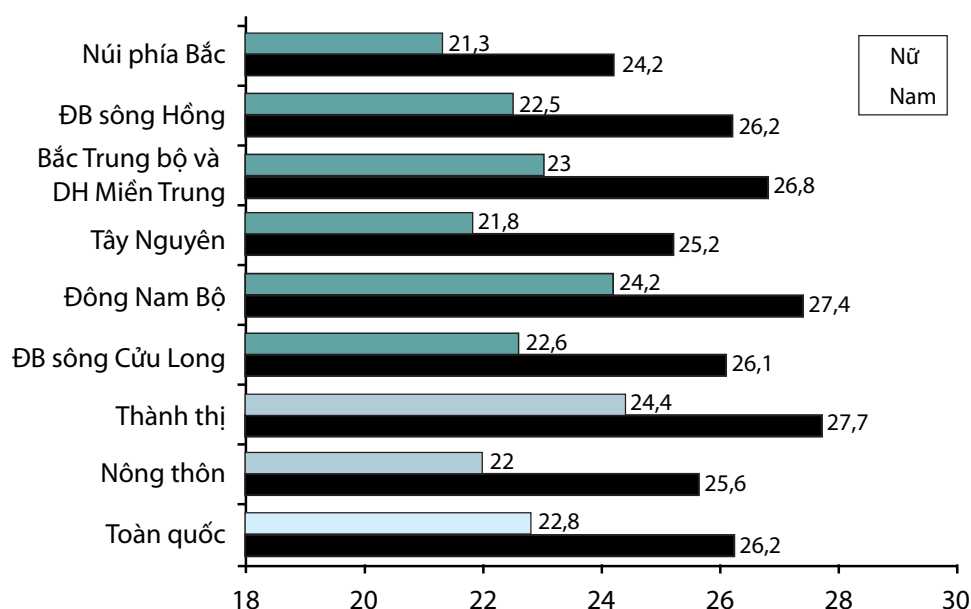
5.3 TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU

Số liệu Tổng điều tra Dân số ở Việt Nam không cho phép ước lượng trực tiếp tuổi kết hôn trung bình lần đầu do không có thông tin về thời gian hay độ tuổi khi kết hôn. Vì vậy trong phân tích này, tuổi kết hôn trung bình lần đầu được ước lượng gián tiếp từ tỷ lệ chưa từng kết hôn của các nhóm tuổi từ 15-19 đến 45-49 (hoặc 50-54). Kết quả ước lượng gián tiếp như vậy được gọi là SMAM (singulate mean age at marriage). Nói cách khác, SMAM là số năm sống trung bình trước khi kết hôn lần đầu của những người kết hôn trước tuổi 50.

Theo kết quả trình bày trên Hình 5.16 thì tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của nam giới năm 2009 là 26,2 và của nữ là 22,8, tức là chênh lệch khoảng 3,4 năm. Khó có thể nói độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu như vậy là cao, bởi chỉ tương đương với SMAM của Indonesia thấp hơn SMAM của Thái Lan, Malaysia vào năm 2000 và cao hơn so với nhiều nước ở châu Á. So với năm 1999 thì SMAM của nam tăng khoảng 0,6 tuổi nhưng của nữ gần như không đổi.

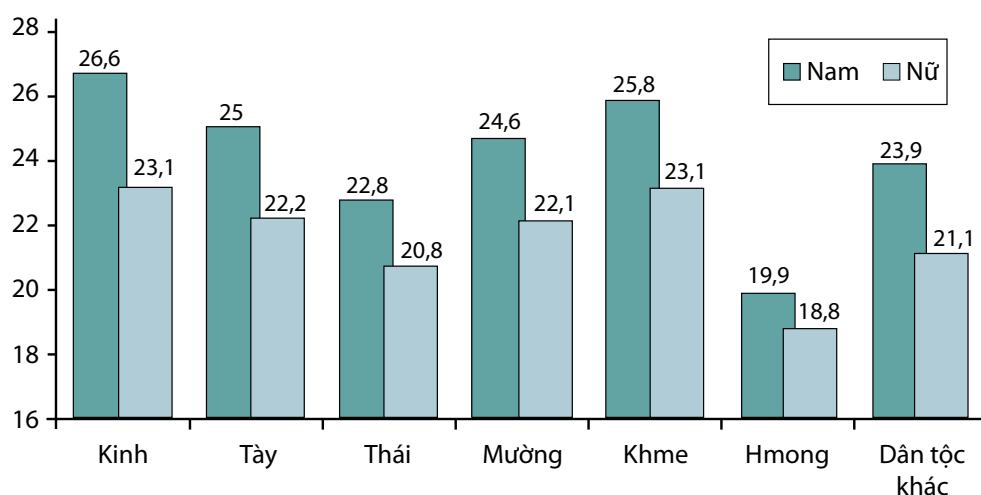
SMAM của cả nam và nữ ở thành thị đều cao hơn ở nông thôn (27,7 và 24,4 so với 25,6 và 22,0). So sánh theo khu vực kinh tế - xã hội, SMAM của nam và nữ cao nhất là ở Đông Nam Bộ (27,4 và 24,2), và thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (24,2 và 21,3) và Tây Nguyên (25,2 và 21,8). Thứ tự này có vẻ khớp với thứ tự mức phát triển kinh tế của các vùng. Tuy nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng, nơi có mức sống đứng thứ hai, lại có SMAM nhỏ hơn so với ở vùng Duyên hải miền Trung và tương đương với ở Đồng bằng sông Cửu Long. Như vậy, có lẽ mối tương quan giữa tuổi kết hôn và mức độ phát triển kinh tế chỉ thực sự rõ khi khác biệt về mức độ phát triển kinh tế đủ lớn. Trong khi đó, đặc điểm văn hóa, xã hội của cá nhân và địa phương có thể có vai trò trực tiếp hơn đối với tuổi kết hôn.

Hình 5.16 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM), Việt Nam, 2009



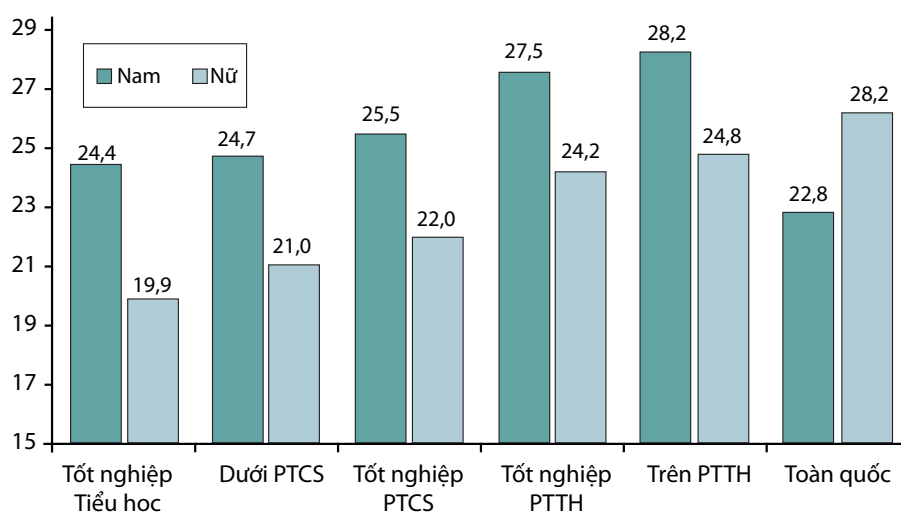
Mỗi dân tộc thường có văn hóa riêng mà tập quán hôn nhân cũng là một khía cạnh của văn hóa nên tuổi kết hôn trung bình lần đầu có thể khá khác biệt giữa các dân tộc. Kết quả ước lượng SMAM của một số nhóm dân tộc lớn ở Việt Nam cũng phản ánh xu hướng này (Hình 5.17). Cụ thể là tuổi kết hôn trung bình lần đầu của người Kinh cao nhất (26,6 cho nam và 23,1 cho nữ) và chỉ cao hơn một chút so với SMAM của toàn quốc do trên 85% dân số Việt Nam hiện nay là người dân tộc Kinh. Dân tộc Khme có SMAM của nam thấp hơn (25,8) nhưng có SMAM của nữ bằng với của dân tộc Kinh. Tiếp theo là SMAM của các dân tộc Tày, Mường, Thái và thấp nhất là của dân tộc Mông (19,9 cho nam và 18,8 cho nữ). Điều này phù hợp với thực tế là tình trạng tảo hôn ở dân tộc Hmong vẫn còn khá phổ biến. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu tính chung cho các dân tộc còn lại ở Việt Nam là 23,9 cho nam và 21,1 cho nữ, tức là nằm khoảng mức ở giữa của dân tộc Tày và dân tộc Thái.

Hình 5.17 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) theo dân tộc, Việt Nam, 2009



Có lẽ trình độ học vấn là một trong những yếu tố có mối liên hệ chặt chẽ nhất với tuổi kết hôn trung bình lần đầu. Người bỏ học sớm thường kết hôn sớm và người kết hôn quá sớm thì hay phải bỏ học hoặc mất đi nhiều cơ hội và điều kiện để đạt được trình độ học vấn cao. Ở Việt Nam hiện nay, mối liên hệ này cũng được thể hiện rất rõ qua kết quả trình bày trên Hình 5.18. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu từ 24,3 cho nam và 19,9 cho nữ ở nhóm có trình độ dưới tiểu học đã tăng rất đều đặn qua các trình độ học vấn cao hơn và lên đến 28,2 cho nam và 24,8 cho nữ ở nhóm có trình độ trên phổ thông trung học. Cũng có thể sự khác biệt về trình độ học vấn là yếu tố giải thích phần lớn sự khác biệt của SMAM theo các dân tộc đã trình bày trong Hình 5.17 ở trên. Nếu như vậy thì việc nâng cao trình độ học vấn, hay ít nhất là phổ cập giáo dục phổ thông cơ sở, là rất cần thiết để có thể giảm tình trạng tảo hôn hay kết hôn quá sớm ở những nơi có SMAM rất thấp như ở dân tộc Mông.

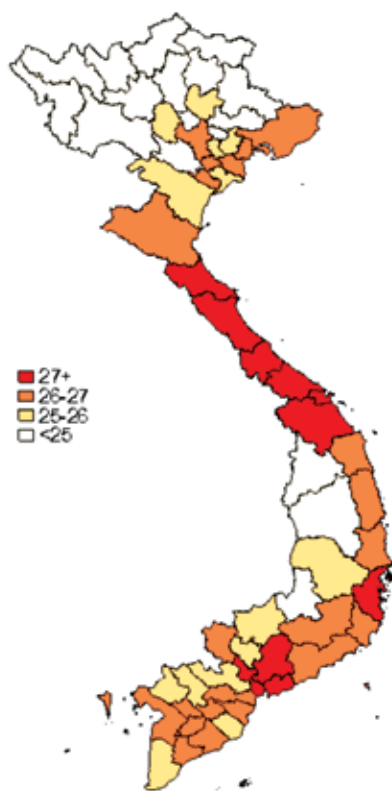
Hình 5.18 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) theo trình độ học vấn, Việt Nam, 2009



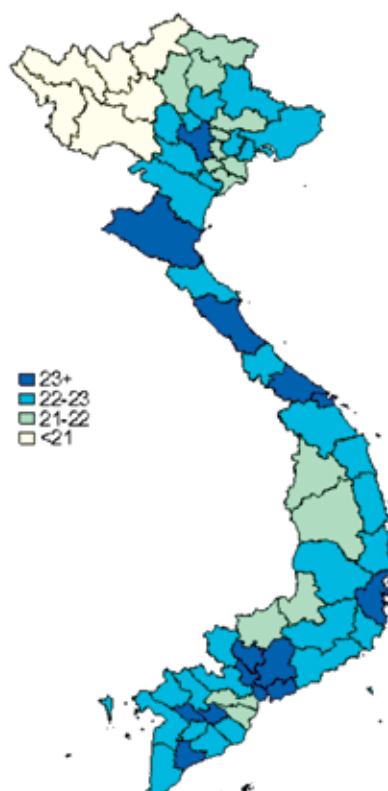
Theo Hình 5.19 thì tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam thấp nhất là ở hầu hết các tỉnh thuộc Trung du và miền núi phía Bắc và một số tỉnh ở Tây Nguyên (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Nông). Nơi có SMAM của nam ở mức cao nhất trên bản đồ (27+) là một số tỉnh thuộc miền trung (từ Hà Tĩnh đến Quảng Nam), các tỉnh Khánh Hòa, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh. Trong khi các tỉnh có tuổi kết hôn trung bình của nữ ở mức thấp nhất trên bản đồ (dưới 21 tuổi) tập trung thành một cụm ở phía Tây Bắc (cũ) (bao gồm: Lai Châu, Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai, Sơn La, Yên Bái), thì các tỉnh có tuổi kết hôn trung bình của nữ ở mức cao nhất trên bản đồ (23+ tuổi) lại phân bố khá rải rác (bao gồm: Hà Nội, 5 tỉnh/thành phố ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, 4 tỉnh/thành phố ở vùng Đông Nam Bộ, và 3 tỉnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long).

Hình 5.19 SMAM của các tỉnh và thành phố, Việt Nam, 2009

SMAM của Nam ở Việt Nam, 2009



SMAM của Nữ ở Việt Nam, 2009



Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

5.4 TÌNH TRẠNG KẾT HÔN SỚM, KẾT HÔN MUỘN, LY HÔN/LY THÂN, VÀ CÁC YẾU TỐ NHÂN KHẨU XÃ HỘI LIÊN QUAN

Tảo hôn, kết hôn quá sớm, kết hôn quá muộn hay không kết hôn, ly hôn và ly thân là những hiện tượng hôn nhân có thể xảy ra ở bất cứ xã hội nào. Tuy nhiên, nếu các hiện tượng này trở nên phổ biến ở một mức nào đó thì sẽ trở thành những vấn đề xã hội không mong đợi. Vì vậy, hy vọng việc ước lượng mức độ, đặc điểm cùng mối tương quan giữa các tình trạng hôn nhân không bình thường này và các yếu tố nhân khẩu xã hội khác sẽ cung cấp thông tin hữu ích cho các nhà nghiên cứu và quản lý về các vấn đề có liên quan ở Việt Nam.

5.4.1 Tình trạng tảo hôn và kết hôn sớm

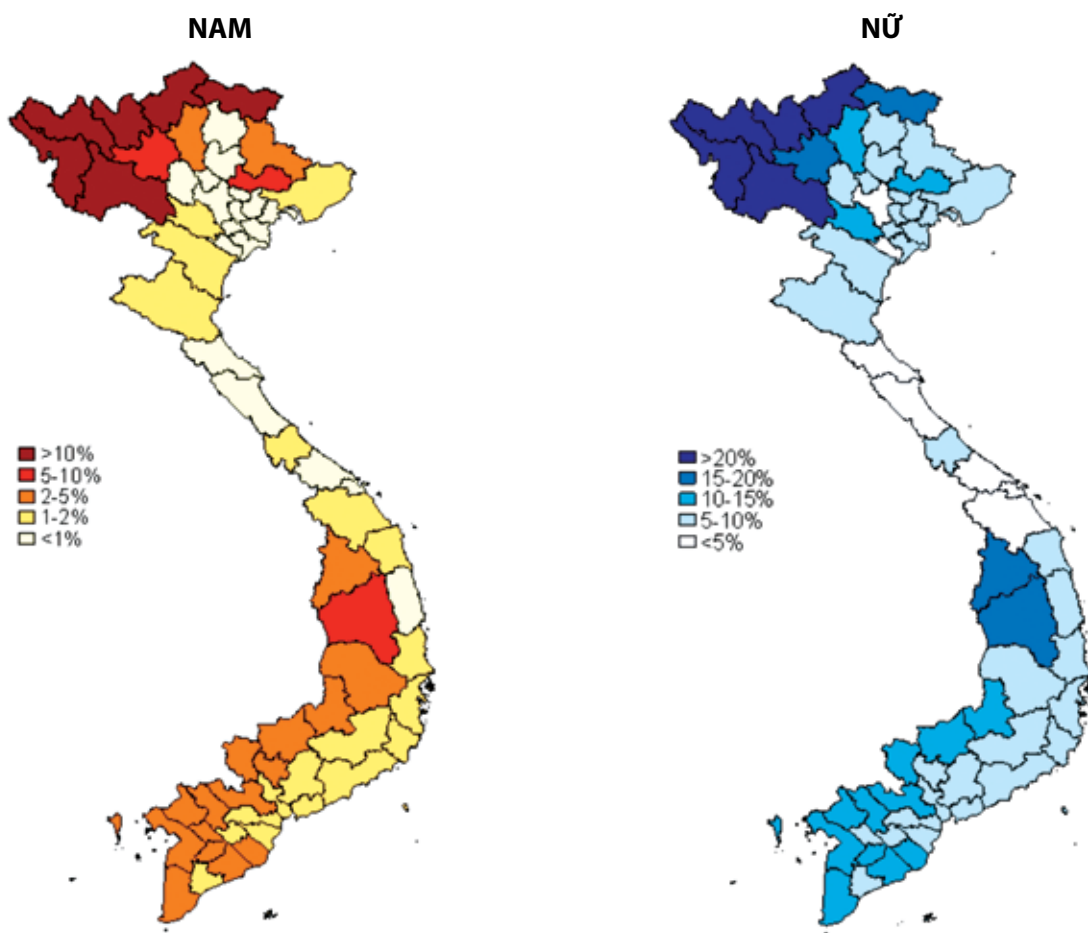
Luật Hôn nhân và Gia đình quy định tuổi kết hôn tối thiểu của nam là 20 và của nữ là 18. Nếu kết hôn trước độ tuổi này thì gọi là tảo hôn. Không có quy định rõ thế nào là kết hôn sớm, nhưng chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình ở Việt Nam khuyến khích nam giới không kết hôn trước tuổi 22 và nữ không kết hôn trước tuổi 20 nên có thể coi kết hôn trước các độ tuổi này là kết hôn sớm. Để cho tiện so sánh, các phân tích trong mục này chỉ đề cập đến tình trạng kết hôn trước 18 tuổi hay 20 tuổi của nữ và kết hôn trước 20 tuổi của nam.

Biểu 5.2 Tỷ lệ đã kết hôn dưới 20 và dưới 18 tuổi của các tỉnh/thành phố, Việt Nam, 2009

Tỉnh/Thành phố	Nam 15-19	Nữ 15-19	Nữ 15-17	Tỉnh/Thành phố	Nam 15-19	Nữ 15-19	Nữ 15-17
Hà Nội	0,65	4,83	1,20	Quảng Nam	1,33	4,37	1,74
Hà Giang	17,25	25,52	14,31	Quảng Ngãi	1,50	5,80	2,25
Cao Bằng	10,70	16,73	8,64	Bình Định	0,60	5,13	1,26
Bắc Kạn	5,49	13,08	5,86	Phú Yên	1,18	7,07	2,27
Tuyên Quang	3,28	14,08	5,07	Khánh Hòa	1,14	6,06	2,12
Lào Cai	11,37	23,16	11,83	Ninh Thuận	1,74	8,71	3,56
Điện Biên	14,40	27,60	17,53	Bình Thuận	1,30	7,88	2,57
Lai Châu	18,65	33,83	21,20	Kon Tum	4,69	15,75	7,85
Sơn La	14,03	29,08	17,14	Gia Lai	5,46	17,26	7,83
Yên Bái	5,16	16,11	6,15	Đắk Lắk	2,32	9,02	3,53
Hòa Bình	1,83	10,61	2,98	Đắk Nông	3,38	14,07	5,25
Thái Nguyên	0,85	8,53	2,47	Lâm Đồng	1,86	9,36	3,31
Lạng Sơn	3,47	9,58	3,08	Bình Phước	2,29	12,47	4,69
Quảng Ninh	1,17	7,29	1,55	Tây Ninh	2,63	12,92	5,23
Bắc Giang	0,97	8,49	1,72	Bình Dương	2,53	8,90	3,50
Phú Thọ	0,74	7,15	1,60	Đồng Nai	1,22	5,23	1,66
Vĩnh Phúc	0,69	9,11	2,00	Bà Rịa-Vũng Tàu	1,06	5,92	1,96
Bắc Ninh	0,71	7,57	1,25	TP HCM	1,38	5,29	1,96
Hải Dương	0,61	6,00	1,06	Long An	2,18	10,38	3,69
Hải Phòng	0,87	6,02	1,52	Tiền Giang	1,94	9,68	2,52
Hưng Yên	0,97	6,32	1,44	Bến Tre	1,38	8,70	2,40
Thái Bình	0,37	5,04	1,06	Trà Vinh	2,19	10,54	4,29
Hà Nam	0,75	5,40	0,95	Vĩnh Long	1,43	8,03	2,56
Nam Định	0,44	7,58	1,30	Đồng Tháp	2,41	11,04	3,77
Ninh Bình	0,33	4,96	0,76	An Giang	3,40	13,85	5,56
Thanh Hóa	1,15	5,61	1,62	Kiên Giang	2,46	11,12	4,36
Nghệ An	1,50	5,40	2,09	Cần Thơ	2,19	9,85	3,69
Hà Tĩnh	0,21	2,51	0,43	Hậu Giang	2,54	12,42	4,27
Quảng Bình	0,65	4,13	1,25	Sóc Trăng	2,37	10,09	3,76
Quảng Trị	1,37	5,46	1,80	Bạc Liêu	1,70	8,85	2,60
Thừa Thiên Huế	0,67	3,09	1,04	Cà Mau	2,83	11,46	4,03
Đà Nẵng	0,39	2,57	0,86	Cả nước	2,19	8,51	3,12

Biểu 5.2 trình bày tỷ lệ đã từng kết hôn của nam trong nhóm 15-19 tuổi và của nữ trong nhóm 15-17 và 15-19 tuổi của các tỉnh và thành phố. Cần lưu ý là các số liệu trong bảng chưa phản ánh hết thực tế tình trạng tảo hôn hay kết hôn sớm vì không bao gồm nhóm dưới 15 tuổi đã kết hôn cũng như những người hiện trên 20 tuổi nhưng đã kết hôn khi dưới độ tuổi này. Tỷ lệ đã từng kết hôn của nam và nữ trong độ tuổi 15-19 theo các tỉnh/thành phố cũng được trình bày trên Hình 5.20.

Hình 5.20 Tỷ lệ đã từng kết hôn trong nhóm 15-19 tuổi của các tỉnh và thành phố, Việt Nam, 2009



Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Có lẽ không ngạc nhiên khi kết quả phản ánh tình trạng tảo hôn và kết hôn sớm trong nhóm 15-19 tuổi ở các tỉnh ở phía Tây Bắc (cũ) phổ biến hơn ở các tỉnh và thành phố khác. Điều đáng quan tâm là một số tỉnh có tỷ lệ tảo hôn và kết hôn sớm rất cao. Ví dụ Lai Châu có tới 18,7% số nam giới 15-19 tuổi, 33,8% số nữ 15-19 tuổi và, 21,2% số nữ 15-17 tuổi đang hoặc đã từng có vợ/chồng. Tức là có khoảng gần 1/5 dân số nam và 1/3 dân số nữ 15-19 tuổi ở tỉnh này đã từng kết hôn. Tỷ lệ này ở tỉnh Điện Biên cũng rất cao, lần lượt là 14,4%, 27,6% và 17,5%. Một số tỉnh ở Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long cũng có tỷ lệ kết hôn trong nhóm nữ 15-19 tuổi khá cao (trên 10%), nhưng trong số các tỉnh này thì chỉ có duy nhất tỉnh Gia Lai là có tỷ lệ kết hôn trong nhóm nam 15-19 tuổi trên 5%.

Như vậy mặc dù tuổi kết hôn đã được đưa vào luật khá lâu, có thể nói tình trạng tảo hôn ở Việt Nam vẫn khá phổ biến. Tổng cộng có 9 tỉnh có trên 5% dân số nam 15-19 tuổi và 14 tỉnh có trên 5% dân số nữ 15-17 tuổi đã từng kết hôn. Tình trạng kết hôn sớm của nữ cũng vậy: hơn 1/3 số tỉnh và thành phố (23/63) có trên 10% dân số nữ 15-19 tuổi đang hoặc đã từng có chồng. Câu hỏi đặt ra là những yếu tố xã hội và nhân khẩu học nào liên quan đến tình trạng kết hôn sớm ở Việt Nam và các mối liên quan đó là theo chiều hướng như thế nào?

Nhằm giải đáp phần nào câu hỏi trên, hai mô hình hồi quy logistic (cho 2 nhóm nam và nữ) đã được xây dựng và trình bày trên Hình 5.21. Mẫu đưa vào phân tích là dân số từ 15 đến 19 tuổi. Biến số phụ thuộc là tình trạng kết hôn của các cá nhân (chưa từng kết hôn=0, đã từng kết hôn=1). Hệ biến độc lập bao gồm các chỉ báo: vùng địa lý (nhóm đối chứng là vùng Trung du và miền núi phía Bắc), khu vực (nông thôn hay thành thị), tuổi (nhóm đối chứng là 15 tuổi), tình trạng nhập cư, dân tộc, tôn giáo, trình độ học vấn (nhóm đối chứng là tốt nghiệp tiểu học), và tình trạng có đang làm việc.

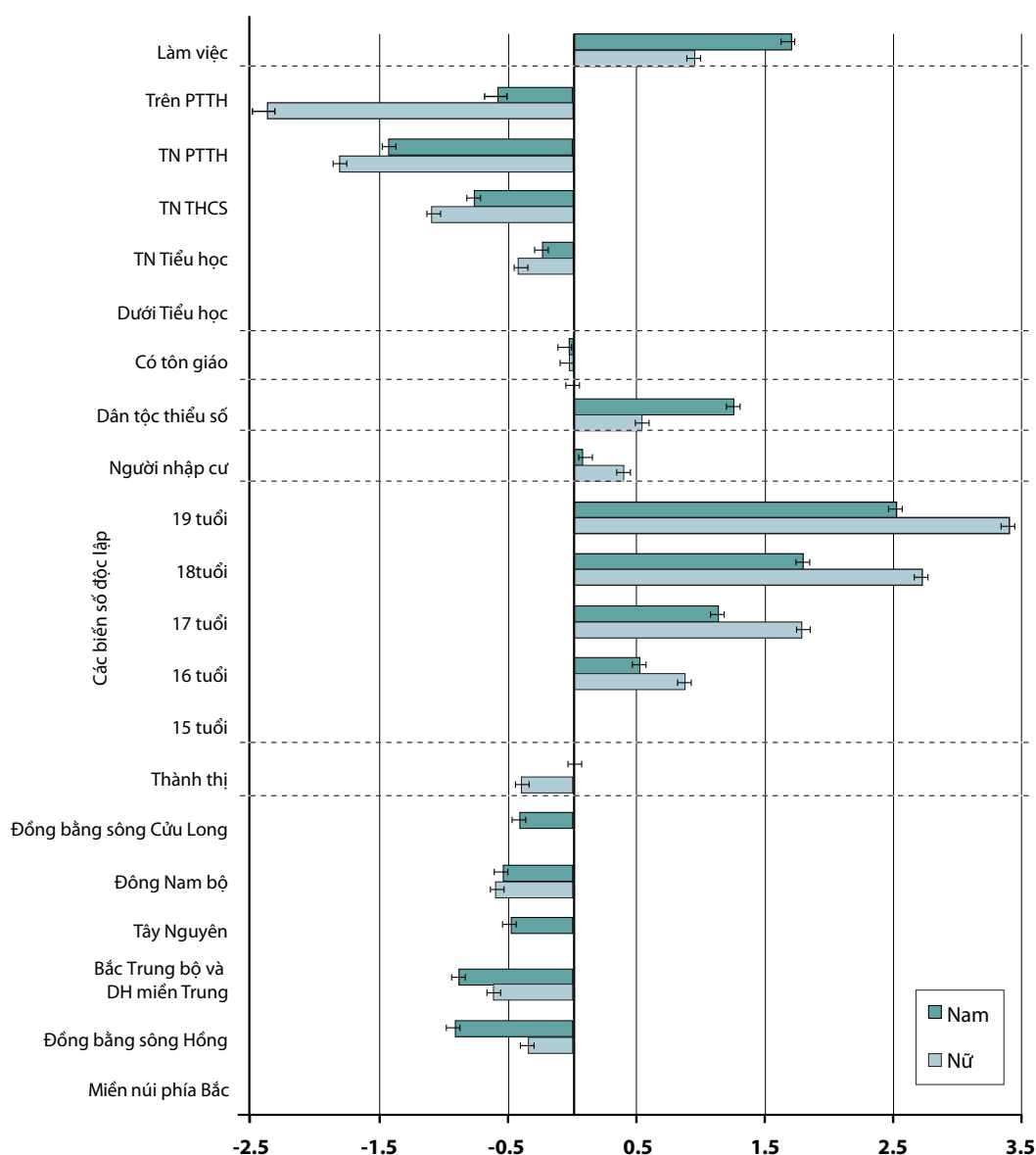
Điều cần đặc biệt lưu ý là do số liệu không phải là thông tin tại thời điểm kết hôn nên tuy gọi là các biến số độc lập và biến số phụ thuộc nhưng mô hình hồi quy này (và ở cả các mô hình tiếp theo) chỉ phản ánh mối tương quan giữa chúng chứ không nhất thiết phải là mối quan hệ nhân quả. Các phân tích sau đây đánh giá tương quan của từng biến số độc lập đến tình trạng kết hôn sớm đều với giả thiết là các biến số độc lập khác trong mô hình hồi quy không đổi. Một chỉ báo có hệ số hồi quy càng âm (hay dương) thể hiện xác suất đã kết hôn càng nhỏ hơn (hay lớn hơn) của trường hợp tương ứng so với nhóm đối chứng khi trong cùng điều kiện xác định bởi các biến số độc lập khác trong mô hình. Nói một cách chính xác thì sự biến thiên của các hệ số hồi quy thể hiện mối liên hệ tuyến tính giữa các biến số độc lập với logarit của xác suất đã từng kết hôn. Tuy nhiên do xác suất đã từng kết hôn và logarit của nó luôn đồng biến nên trong các phân tích sẽ dùng từ “xác suất đã từng kết hôn” cho dễ hiểu. Trên biểu đồ còn trình bày các khoảng tin cậy 95% (95%-confidence interval) của các hệ số hồi quy. Nếu khoảng tin cậy 95% cắt trực tung thì hệ số hồi quy tương ứng không có ý nghĩa thống kê với mức tối thiểu là 0,05.

Trước hết là về vùng kinh tế - xã hội. So với Trung du và miền núi phía Bắc thì người 15-19 tuổi ở 5 vùng còn lại, nhất là ở Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, có xác suất đã từng kết hôn thấp hơn. Tuy nhiên với phụ nữ (15-19 tuổi) thì lại không có sự khác biệt giữa sống ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc với ở Tây Nguyên hay ở Đồng bằng sông Cửu Long. Hệ số hồi quy cũng khẳng định, trong cùng điều kiện xác định bởi các biến số độc lập khác trong mô hình, xác suất kết hôn sớm của nữ ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, nhưng với nam giới thì lại không có sự khác nhau rõ ràng giữa nông thôn và thành thị. Điều đó có nghĩa là phụ nữ nông thôn ở Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long, cả nam và nữ ở nông thôn vùng Trung du và miền núi phía Bắc nên là những nhóm đối tượng trọng điểm của các chính sách chống tảo hôn và kết hôn sớm ở Việt Nam.

Mối liên hệ có thể dự đoán được là xác suất kết hôn tăng lên nhanh cùng với tuổi (từ 15 đến 19), nhất là đối với nữ. Trong khi đó, tình trạng nhập cư tương ứng với xác suất đã kết hôn cao hơn cho nhóm nữ, nhưng lại không có ý nghĩa thống kê cho nhóm nam. Nguyên nhân chính có lẽ là do nhiều phụ nữ trẻ đã di cư vì kết hôn (chuyển đến nhà chồng), còn với nam giới thì khả năng này thấp hơn nhiều.

Là người dân tộc thiểu số thì khả năng tảo hôn hay kết hôn sớm cao hơn người Kinh và sự tác động của dân tộc đến nam giới mạnh hơn là đối với nữ. Nói một cách khác, trong cùng điều kiện xác định bởi các biến số độc lập khác trong mô hình, người dân tộc thiểu số có xác suất tảo hôn hay kết hôn sớm cao hơn người Kinh và sự khác biệt này ở nam giới thì nhiều hơn ở nữ. Bên cạnh đó, việc có theo tôn giáo không lại không có liên hệ rõ rệt với tình trạng kết hôn quá sớm của cả nam lẫn nữ.

Hình 5.21 Các hệ số của mô hình hồi quy về xác suất đã từng kết hôn trong nhóm 15-19 tuổi, Việt Nam, 2009



Kết quả cũng cho thấy, trình độ học vấn có mối liên hệ khá chặt chẽ với tình trạng kết hôn sớm, nhất là đối với nữ. Học vấn càng cao thì xác suất kết hôn sớm càng thấp và ngược lại. Riêng đối với trường hợp nam giới thì hệ số hồi quy cho trình độ học vấn trên phổ thông trung học tuy cũng âm nhưng lại có giá trị tuyệt đối nhỏ hơn hệ số hồi quy cho tốt nghiệp PTTH. Khoảng tin cậy 95% của hệ số hồi quy này khá lớn và có vẻ như lý do là trong mẫu có rất ít nam giới dưới 20 tuổi lại có trình độ học vấn trên phổ thông trung học. Có lẽ chúng ta cần có thêm thông tin mới có thể giải thích chính xác hiện tượng khá đặc biệt này.

Chỉ báo cuối cùng được xét đến là tình trạng làm việc. Theo kết quả hồi quy thì người đang có việc làm thì có xác suất kết hôn sớm cao hơn người không làm việc và sự khác biệt này ở nhóm nam giới lớn hơn ở nhóm nữ. Thậm chí, hệ số hồi quy cho tình trạng làm việc còn lớn hơn cả hệ số hồi quy cho dân tộc. Có vẻ đây là mối quan hệ tương hỗ: nhiều thanh niên trẻ do đã kết hôn nên phải đi làm để nuôi gia đình, và cũng không ít người không có việc làm nên đã lấy vợ/ lấy chồng sớm. Do phụ nữ trẻ thường phải ở nhà sinh đẻ và nuôi con nên khả năng nam giới trẻ phải đi làm khi đã kết hôn là cao hơn so với nữ. Tuy nhiên, cần có nghiên cứu sâu hơn để xác định giả thuyết này.

Kết hợp với những phân tích trên đây về mối tương quan với các biến số độc lập khác, chúng ta có thể hình dung một quy luật khá rõ là: bỏ học sớm, kết hôn sớm và đi làm sớm tuy là ba vấn đề khác nhau nhưng có mối liên hệ chặt chẽ và là hoàn cảnh chung của không ít thanh niên và vị thành niên, nhất là ở dân tộc thiểu số và những vùng “trọng điểm” kể trên.

5.4.2 Tình trạng kết hôn muộn

Trong phân tích này, dựa trên chuẩn mực xã hội cũng như tỷ lệ hôn nhân theo độ tuổi ở Việt Nam, quan niệm kết hôn muộn là những trường hợp từ 40 tuổi trở lên mà vẫn chưa từng kết hôn. Tuy gọi là kết hôn muộn cho thuận tiện, nhưng thực tế có thể chỉ một phần trong số những người này sẽ kết hôn. Ngoài ra, cũng cần lưu ý là dân số có tình trạng kết hôn muộn theo phân tích trong mục này, không hẳn là đồng nhất với tình trạng tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) cao.

Biểu 5.3 Tỷ lệ và số lượng dân số từ 40 tuổi trở lên chưa từng kết hôn theo giới tính và nhóm tuổi, Việt Nam, 1999 và 2009

	Nhóm tuổi				Chung
	40-49	50-59	60-70	70+	
Tỷ lệ (%):					
Nam 1999	1,6	0,8	0,4	0,5	1,1
Nam 2009	2,7	1,2	0,6	0,3	1,7
Nữ 1999	6,2	3,6	1,5	0,9	3,8
Nữ 2009	5,7	5,3	3,2	1,0	4,4
Số lượng:					
Nam 1999	58196	14766	6345	5071	84378
Nam 2009	153643	41778	9686	5316	210423
Nữ 1999	248910	78661	28126	15818	371515
Nữ 2009	330164	215609	64160	25186	635118

Theo kết quả suy rộng từ số liệu điều tra mẫu, tại thời điểm Tổng điều tra dân số năm 1999, Việt Nam có khoảng hơn 84 nghìn nam và 371 nghìn nữ từ 40 tuổi trở lên chưa từng kết hôn, chiếm tỷ lệ lần lượt là 1,1% và 3,8% dân số độ tuổi này (Biểu 5.3). Mười năm sau, tại thời điểm Tổng điều tra dân số năm 2009, con số tương ứng là hơn 210 nghìn nam và 635 nghìn nữ với tỷ lệ lần lượt là 1,7% và 4,4%. Số lượng dân số chưa từng kết hôn tăng mạnh sau 10 năm không chỉ do tổng dân số tăng lên, mà một phần cũng bởi tỷ lệ chưa kết hôn tăng. Cụ thể là từ năm 1999 đến 2009, tỷ lệ chưa kết hôn của nam 40-49 tuổi, của cả hai giới các nhóm 50-59 và 60-69 tuổi đều tăng. Riêng tỷ lệ này của nữ ở nhóm 40-49 tuổi lại giảm (từ 6,2% xuống 5,7%) và lý do chắc hẳn là tỷ số giới tính của dân số trưởng thành đã suy giảm trong thời gian gần đây. Tuy vậy, nhìn chung thì số lượng cũng như tỷ lệ kết hôn muộn của nữ vượt trội so với nam phản ánh hậu quả của tình trạng chênh lệch giới tính của dân số Việt Nam trong mấy thập kỷ qua (xem Chương 3).

Mặt khác, nếu xét theo đoàn hệ thì là số lượng chưa từng kết hôn lại giảm qua khoảng thời gian từ 1999 đến 2009. Chẳng hạn, vào năm 1999 có hơn 58 nghìn nam 40-49 tuổi chưa kết hôn và chiếm tỷ lệ 1,6% thì đến năm 2009, nhóm này còn gần 42 nghìn người chưa kết hôn và chiếm tỷ lệ 1,2% dân số 50-59 tuổi. Số lượng giảm không chỉ bởi kết hôn, mà còn do tử vong và có thể cả di dân ra nước ngoài. Tuy nhiên nếu tỷ suất tử vong và di cư quốc tế không quá khác biệt theo tình trạng hôn nhân thì mức giảm khoảng một phần tư (từ 1,6% xuống 1,2%) sẽ xấp xỉ tỷ lệ kết hôn trong nhóm nam giới này. Xét tương tự với các đoàn hệ khác trong Biểu 5.3 (không kể nhóm 70 tuổi trở lên do có thể bị tác động mạnh bởi tử vong) thì có thể thấy khả năng kết hôn sau độ tuổi 40 của nam giới là khá cao (khoảng 25% sau 10 năm) so với nữ (dưới 15% sau 10 năm).

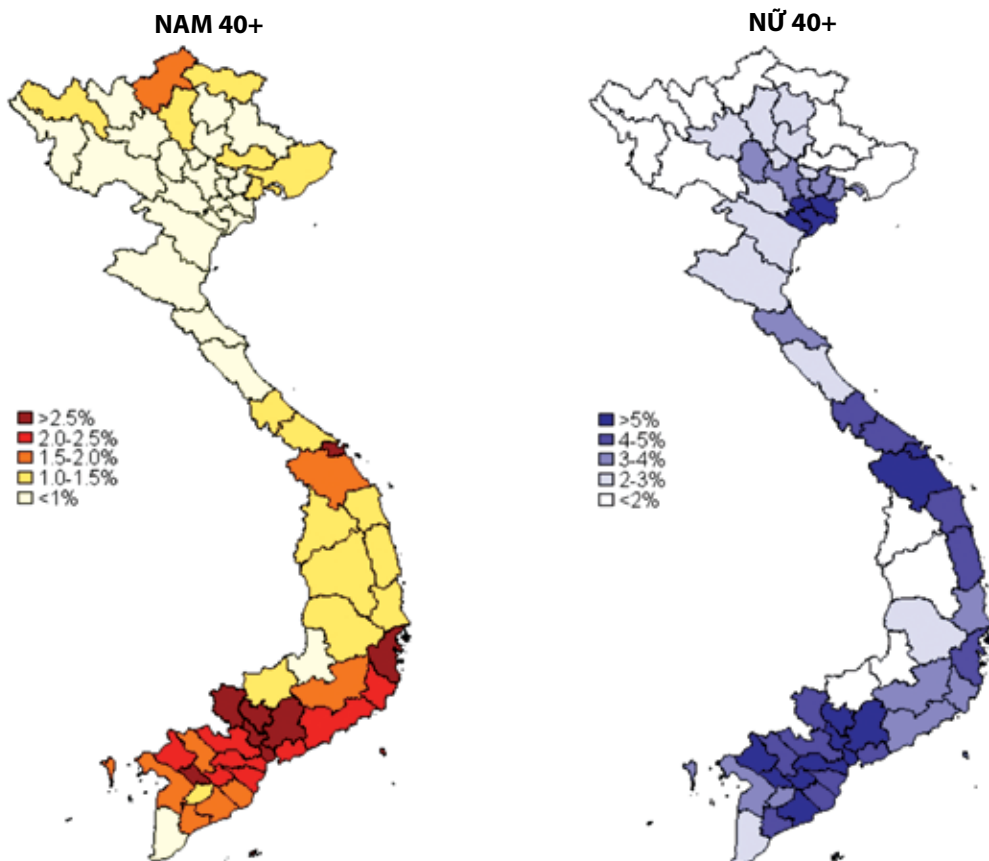
Biểu 5.4 Tỷ lệ nam và nữ từ 40 tuổi trở lên chưa từng kết hôn theo nhóm tuổi và thành thị/nông thôn, Việt Nam, 2009

	Nhóm tuổi				Chung
	40-49	50-59	60-70	70+	
Nam (%):					
Thành thị	5,0	2,2	1,0	0,5	3,1
Nông thôn	1,7	0,7	0,5	0,3	1,1
Chung	2,7	1,2	0,6	0,3	1,7
Nữ (%):					
Thành thị	7,9	7,1	4,3	1,8	6,3
Nông thôn	4,6	4,5	2,7	0,7	3,6
Chung	5,7	5,3	3,2	1,0	4,4

Biểu 5.4 so sánh tình trạng chưa kết hôn sau tuổi 40 giữa thành thị và nông thôn của nam và nữ năm 2009. Kết quả cho thấy, ở tất cả 4 nhóm tuổi của hai giới, nhất là nhóm nam, tình trạng kết hôn muộn ở khu vực thành thị luôn phổ biến hơn ở nông thôn. Tỷ lệ nam giới chưa kết hôn trong nhóm 40-49 tuổi ở thành thị cao gần gấp 3 lần ở nông thôn (5% so với 1,7%), và tỷ lệ này đối với nữ là khoảng 1,7 lần (7,9% so với 4,6%). Điều này cũng phù hợp với khuôn mẫu chung là nơi có mức độ phát triển kinh tế và công nghiệp hóa cao hơn thì có xu hướng kết hôn muộn hoặc không kết hôn càng phổ biến.

Hình 5.22 là các bản đồ phân bố tỷ lệ chưa kết hôn của dân số nam và nữ từ 40 tuổi trở lên của các tỉnh và thành phố ở Việt Nam năm 2009. Có vẻ như tình trạng “kết hôn muộn càng phổ biến ở nơi có mức độ phát triển kinh tế và công nghiệp hóa cao hơn” đúng hơn ở khu vực phía Nam từ Đà Nẵng trở vào, với tỷ lệ chưa kết hôn trong dân số 40 tuổi trở lên cao nhất ở các tỉnh thành phố công nghiệp hóa như Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương... Ở khu vực miền Bắc thì không như vậy, khi tỷ lệ kết hôn muộn cao nhất không phải ở Hà Nội hay Hải Phòng, mà là ở Hà Giang (cho nam) và ở Thái Bình, Nam Hà, Nam Định, Ninh Bình (cho nữ). Do vậy, có thể nói là tình trạng kết hôn muộn không chỉ liên quan đến mức độ công nghiệp hóa mà còn phụ thuộc các yếu tố văn hóa xã hội khác.

Hình 5.22 Tỷ lệ chưa từng kết hôn trong nhóm 40 tuổi trở lên của các tỉnh và thành phố, Việt Nam, 2009



Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

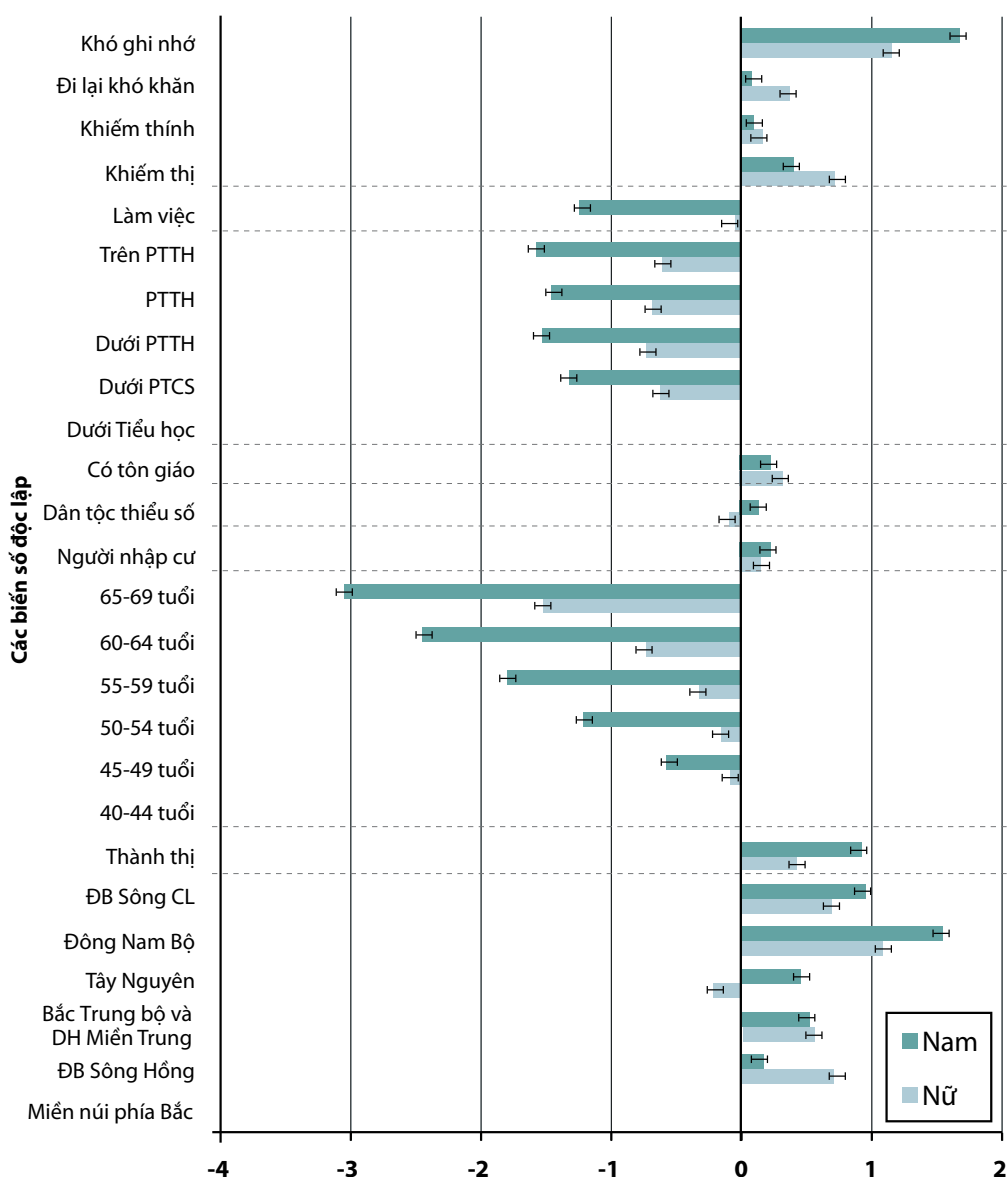
Nguồn: Tổng cục thống kê. Tổng điều tra dân số và nhà ở 2009

Hình 5.23 trình bày mô hình hồi quy về xác suất chưa từng kết hôn của dân số 40-69 tuổi ở Việt Nam năm 2009. Nhóm dân số từ 70 tuổi trở lên không đưa vào mô hình phân tích vì có số lượng nhỏ mà lại bị nhiễu đáng kể bởi yếu tố tử vong. Biến số phụ thuộc là tình trạng kết hôn của các cá nhân (chưa từng kết hôn=1, đã từng kết hôn=0). Hệ biến độc lập bao gồm các chỉ báo như ở mô hình trong Hình 5.21 và bổ sung thêm các chỉ báo về bốn loại khuyết tật: nhìn, nghe, đi lại và ghi nhớ. Các chỉ tiết kỹ thuật khác cũng tương tự như trong mô hình hồi quy trước. Nhìn chung, so với các mô hình hồi quy về xác suất kết hôn sớm ở trên, các biến số độc lập trong mô hình này giải thích được phần nhỏ hơn sự biến thiên của biến số phụ thuộc, nhất là đối với nhóm nữ. Nguyên nhân có lẽ là do việc

kết hôn muộn phụ thuộc nhiều hơn vào các yếu tố khác không được xét đến trong chuyên khảo này. Sau đây là phân tích mối liên hệ của từng biến số độc lập đến xác suất chưa kết hôn trong dân số 40-69 tuổi.

Thứ nhất là về vùng kinh tế - xã hội. Kết quả cho thấy, so với vùng Trung du và Miền núi phía Bắc, xác suất chưa kết hôn của nam cũng như nữ 40 tuổi trở lên ở hầu hết các vùng đều cao hơn, nhất là ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long. Chỉ riêng có hệ số hồi quy cho dân số nữ ở Tây Nguyên là âm. Như vậy, trong cùng điều kiện xác định bởi các biến số độc lập khác trong mô hình, phụ nữ ở Tây Nguyên và nam giới ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc là những nơi có khả năng kết hôn trước tuổi 40 cao nhất so với các vùng còn lại. Mặt khác, khả năng kết hôn muộn của cả nam và nữ ở vùng Đông Nam Bộ đều cao hơn đáng kể ở các vùng khác.

Hình 5.23 Các hệ số của mô hình hồi quy về xác suất chưa từng kết hôn trong nhóm 40-69 tuổi, Việt Nam, 2009



Thứ hai là về khu vực thành thị - nông thôn. Mô hình hồi quy khẳng định thêm kết quả đã phân tích từ Biểu 5.4. Người 40-69 tuổi sống ở khu vực thành thị thì có xác suất chưa kết hôn cao hơn ở khu vực nông thôn, và sự khác biệt ở nam giới rõ hơn ở nữ giới.

Thứ ba là về tuổi. Theo mô hình hồi quy thì xác suất chưa kết hôn giảm khá nhanh khi độ tuổi tăng lên, nhất là đối với nam. Điều đó có nghĩa là khi độ tuổi tăng thì tỷ lệ chưa kết hôn giảm do trong nhóm 40-69 tuổi ngày càng có thêm người kết hôn (chứ không phải là người già dễ kết hôn hơn người trẻ). Riêng với phụ nữ thì sự khác biệt giữa nhóm 40-44 tuổi và 45-49 tuổi là không đáng kể.

Thứ tư là về tình trạng nhập cư. Kết quả cho thấy trong nhóm 40-69 tuổi và đối với cả nam cũng như nữ thì người nhập cư có xác suất chưa kết hôn cao hơn người bản địa. Kết hợp với kết quả từ mô hình hồi quy trong Hình 4.19 thì ta có thể kết luận là di cư là yếu tố liên quan đến cả vấn đề kết hôn sớm cũng như tình trạng kết hôn muộn của phụ nữ ở Việt Nam hiện nay.

Thứ năm là về dân tộc. Kết quả khá thú vị là, trong cùng điều kiện xác định bởi các biến số độc lập khác trong mô hình, xác suất kết hôn muộn của nam giới dân tộc thiểu số lớn hơn của nam giới người Kinh và ngược lại: xác suất kết hôn muộn của phụ nữ dân tộc thiểu số nhỏ hơn của phụ nữ người Kinh. Sự khác biệt là khá nhỏ nhưng có ý nghĩa thống kê. Một trong những lý do chính có lẽ là tỷ số giới tính ở độ tuổi thanh niên và trung niên của người dân tộc thiểu số thấp hơn (cân bằng hơn) của người dân tộc Kinh.

Thứ sáu là về tôn giáo. Xác suất kết hôn muộn của cả nam và nữ trong nhóm theo tôn giáo cao hơn trong nhóm không theo tôn giáo nào. Điều này có lẽ cũng hợp lý bởi không ít người đã không (hoặc chưa) kết hôn do theo tôn giáo và ngược lại, cũng có những người vì không lấy được vợ/chồng nên đã theo tôn giáo.

Thứ bảy là về trình độ học vấn. So với người có trình độ học vấn dưới tiểu học, những người có trình độ học vấn cao hơn đều có xác suất kết hôn muộn nhỏ hơn, và sự khác biệt ở nam nhiều hơn nữ. Như vậy, trình độ học vấn quá thấp có thể là lý do trực tiếp hoặc gián tiếp của tình trạng 40 tuổi hoặc nhiều tuổi hơn mà vẫn chưa từng kết hôn. Đặc biệt là trường hợp của nam. Tuy nhiên, hệ số hồi quy không khác biệt nhiều giữa các trình độ học vấn từ tốt nghiệp tiểu học trở lên, nhất là trong mô hình hồi quy cho nữ. Điều này chứng tỏ xác suất kết hôn muộn không liên quan đáng kể đến trình độ học vấn, trừ trường hợp “dưới tiểu học” có xác suất kết hôn trước tuổi 40 cao hơn. Nếu như học vấn cao làm một số chị em phụ nữ chậm kết hôn thì đó phải là trình độ rất cao (ví dụ: trên đại học), chứ không chỉ là các mức trình độ học vấn trong mô hình hồi quy.

Thứ tám là về tình trạng làm việc. Kết quả cho thấy sự khác biệt rất rõ giữa nam và nữ. Xác suất kết hôn muộn ở nhóm nam giới đang làm việc thấp hơn ở nhóm nam giới không làm việc. Tuy nhiên tình trạng làm việc của phụ nữ 40-69 tuổi lại hầu như không liên quan đến xác suất chưa từng kết hôn của họ. Kết quả này phù hợp với quan niệm khá phổ biến trong thực tế là nam giới có việc làm thì dễ lấy vợ hơn và ngược lại, nam giới đã kết hôn thì phải có trách nhiệm làm việc nuôi gia đình.

Cuối cùng là các chỉ báo về tình trạng khuyết tật. Nhóm người bị khuyết tật thì có xác suất chậm kết hôn cao hơn so với người không khuyết tật. Sự khác biệt lớn nhất là ở nhóm khuyết tật về tâm trí (khó khăn trong ghi nhớ hay tập trung chú ý), rồi đến khuyết tật về thị giác (khó khăn khi nhìn, dù đeo kính). Với nam giới thì các nhóm khuyết tật về thính giác (khó khăn khi nghe) hay khuyết tật vận động (khó khăn trong đi lại) có xác suất chậm kết hôn cao hơn so với người bình thường, nhưng sự khác biệt là khá nhỏ. So với ở mô hình cho nữ, mô hình cho nam có hệ số hồi quy ứng với khuyết tật về tâm trí cao hơn, nhưng có hệ số hồi quy ứng với khuyết tật về thị giác và vận động thấp hơn, và hệ số hồi quy ứng với khuyết tật về thính giác lại gần như tương đương.

Tóm lại, tình trạng kết hôn muộn (hay trên 40 tuổi mà vẫn chưa kết hôn) là vấn đề liên quan nhiều đến người có trình độ học vấn thấp, khuyết tật (nhất là rối nhiễu tâm trí hay khiếm thị), tôn giáo, người nhập cư và tập trung nhiều ở khu vực thành thị vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu Long.

5.4.3 Tình trạng ly hôn/ly thân

Do tình trạng ly hôn /ly thân đã được trình bày ở phần 4.2 nên trong mục này chỉ bao gồm kết quả phân tích mô hình hồi quy trong Hình 5.24. Mẫu đưa vào phân tích là từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, bao gồm những người 15-69 tuổi, có tình trạng hôn nhân là ly hôn, ly thân hoặc đang có vợ/chồng. Những người 70 tuổi trở lên không đưa vào mô hình do nhóm này có tỷ lệ tử vong khá cao và điều đó có thể làm nhiễu đáng kể đến kết quả chung.

Biến số phụ thuộc là tình trạng ly hôn/ly thân các cá nhân (ly hôn hoặc ly thân=1, đang có vợ/chồng =0). Hệ biến độc lập bao gồm các chỉ báo như ở mô hình trong Hình 5.23 và riêng với mô hình cho phụ nữ thì bổ sung thêm chỉ báo về tình trạng đã từng sinh con. Kết quả ước lượng biến số phụ thuộc từ mô hình hồi quy tuy được gọi là xác suất ly hôn/ly thân, nhưng thực chất là xác suất ở tình trạng ly hôn/ly thân (chứ không phải xác suất trở thành người ly hôn/ly thân). Các chi tiết kỹ thuật khác cũng tương tự như trong hai mô hình hồi quy trước.

Kết quả cho thấy, không như trong mô hình hồi quy về tình trạng kết hôn sớm, các biến số độc lập trong mô hình này chỉ giải thích được phần khá nhỏ sự biến thiên của biến số phụ thuộc. Nguyên nhân là ly hôn và ly thân là hiện tượng xã hội còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố khác không có trong mô hình. Sau đây là phân tích mối liên hệ của từng biến số độc lập đến xác suất ly hôn/ly thân trong dân số 15-69 tuổi đã từng kết hôn mà không bị góa.

Thứ nhất là về vùng kinh tế - xã hội. Trong cùng điều kiện xác định bởi các biến số độc lập khác trong mô hình, Trung du và miền núi phía Bắc có xác suất ly hôn/ly thân cao hơn ở các vùng Đồng bằng Sông Hồng, Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, nhưng thấp hơn vùng Đông Nam Bộ. Nam giới ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long có xác suất ly hôn/ly thân cao hơn nam giới ở Trung du và miền núi phía Bắc, nhưng xác suất ly hôn/ly thân của phụ nữ thì lại không có sự khác biệt giữa hai vùng này.

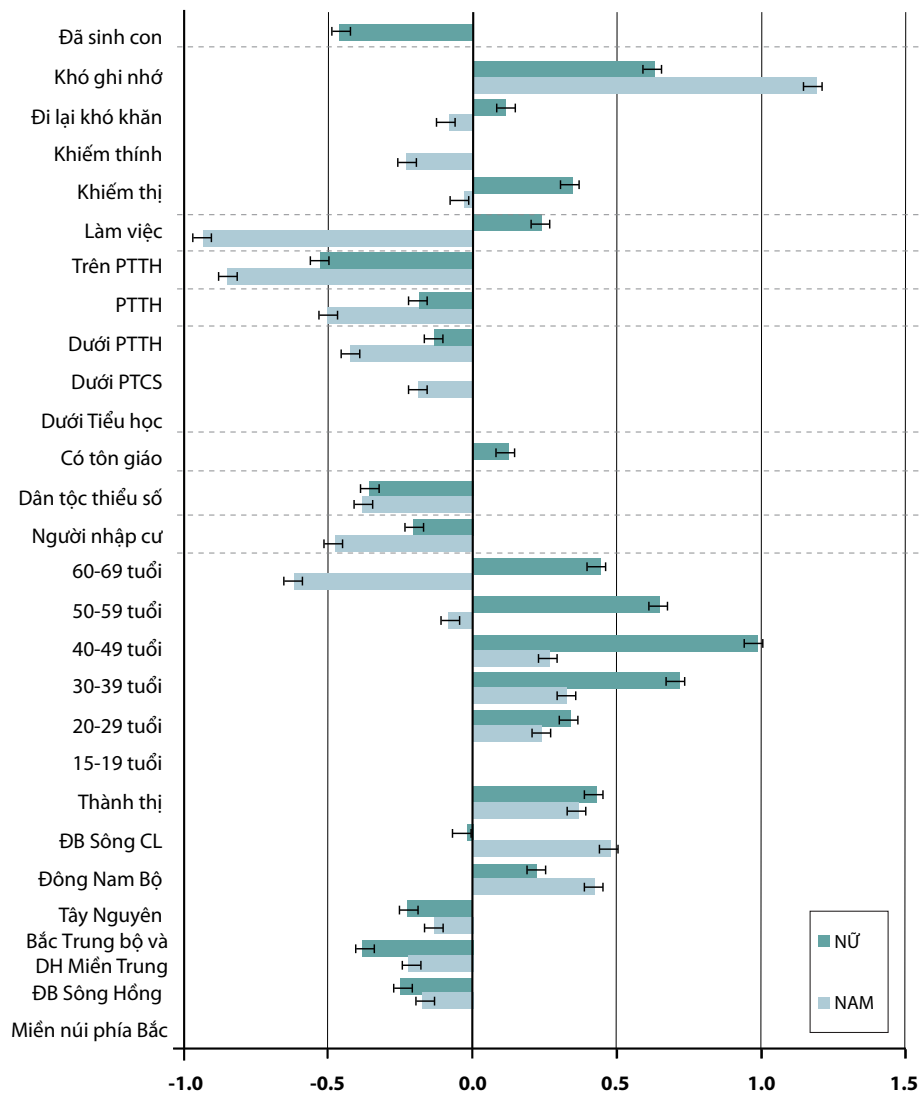
Thứ hai là về khu vực thành thị - nông thôn. Cả nam giới và phụ nữ ở khu vực thành thị đều có xác suất ly hôn/ly thân lớn hơn ở khu vực nông thôn. Tình trạng này phù hợp với lý thuyết cũng như nhiều kết quả nghiên cứu trước đây về hôn nhân và ly hôn.

Thứ ba là về tuổi. Đối với phụ nữ đã từng kết hôn, xác suất ly hôn/ly thân thấp nhất ở độ tuổi 15-19, sau đó tăng dần và đạt mức cao nhất ở độ tuổi 40-49, rồi lại giảm dần ở 2 nhóm tuổi tiếp theo. Xác suất ly hôn/ly thân của nam cũng tăng dần và đạt mức cao nhất ở nhóm 30-39 tuổi, sau đó giảm dần khi tuổi tăng lên và đến độ tuổi 60-69 thì còn thấp hơn cả ở nhóm 15-19 tuổi. Như vậy, mối tương quan giữa xác suất ly hôn/ly thân với tuổi của cả nam và nữ đều có dạng hình chuông với đỉnh là độ tuổi 30-39 cho nam và 40-49 cho nữ. Nên chú ý là điều này phản ánh tình trạng ly hôn/ly thân theo tuổi tại thời điểm khảo sát chứ không phải tuổi tiến hành ly hôn/ly thân.

Thứ tư là về tình trạng nhập cư. Người nhập cư có xác suất ly hôn/ly thân thấp hơn người bản địa. Lý do có thể là đa số người di cư là từ nơi có điều kiện sống thấp sang nơi có điều kiện sống cao hơn và họ vẫn còn chịu ảnh hưởng lối sống, văn hóa và định hướng giá trị truyền thống nhiều hơn người bản địa. Sự khác biệt này ở nam giới lớn hơn ở nữ giới.

Thứ năm là về dân tộc. Là người dân tộc thiểu số thì có xác suất ly hôn/ly thân thấp hơn đáng kể so với người Kinh và hệ số hồi quy cho biến số này không khác biệt đáng kể giữa mô hình cho nam và cho nữ. Điều này cũng phù hợp với lý thuyết về tác động của điều kiện sống đến hôn nhân, bởi hầu hết các nhóm dân tộc thiểu số ở Việt Nam đều sống ở nơi mang tính xã hội truyền thống hơn và điều kiện sống thấp hơn so với nơi người Kinh sống.

Hình 5.24 Các hệ số của mô hình hồi quy về xác suất ly hôn/ly thân trong nhóm 15-69 tuổi, Việt Nam, 2009



Thứ sáu là về tôn giáo. Điều có vẻ bất thường là xác suất ly hôn/ly thân trong nhóm phụ nữ có tôn giáo cao hơn so với nhóm phụ nữ không theo tôn giáo. Kết quả hồi quy không cho thấy sự khác biệt này ở nam giới. Mặc dù vậy, chưa thể kết luận về sự liên quan giữa tôn giáo và ly hôn/ ly thân, nhất là đối với phụ nữ, bởi theo đạo có thể làm giảm khả năng ly hôn ly thân nhưng khi đã ly hôn ly thân thì lại làm tăng khả năng theo đạo trong khi chỉ kết quả tổng hợp của chúng mới được thể hiện trên mô hình hồi quy này.

Thứ bảy là về trình độ học vấn. Với cả nam và nữ thì trình độ học vấn càng cao tương ứng với xác suất ly hôn/ly thân càng thấp và sự khác biệt của xác suất ly hôn/ly thân theo trình độ học vấn ở nam giới rõ hơn là ở phụ nữ. Điều này cũng đồng nhất với kết quả Điều tra về gia đình Việt Nam năm 2006. Thông thường, xã hội hiện đại hóa, công nghiệp hóa hơn, có trình độ học vấn cao hơn và tình trạng ly hôn/ly thân cũng thường phổ biến hơn so với trong xã hội truyền thống, chậm phát triển. Tuy nhiên theo kết quả hồi quy thì trình độ học vấn cao không dẫn đến tăng ly hôn mà có lẽ là ngược lại. Ngoài ra, có một điểm cũng đáng chú ý là không thấy có sự khác biệt về xác suất ly hôn/ly thân của phụ nữ giữa nhóm có trình độ dưới tiểu học và đã tốt nghiệp tiểu học.

Thứ tám là về tình trạng làm việc. Điều khá ngạc nhiên là mối liên hệ giữa xác suất ly hôn/ly thân với tình trạng làm việc lại theo chiều hướng trái ngược nhau giữa nam và nữ. Nam giới đang có việc làm có xác suất ly hôn/ly thân thấp hơn so với nam giới không làm việc, nhưng phụ nữ đang làm việc lại có xác suất ly hôn/ly thân cao hơn phụ nữ không làm việc. Lý do có thể là kiểu gia đình “chồng làm việc - vợ nội trợ” còn khá phổ biến và nếu gia đình như vậy bị ly hôn/ly thân thì người phụ nữ buộc phải đi làm. Một cách giải thích khác là đa số những trường hợp ly hôn/ly thân ở Việt Nam là do phụ nữ chủ động (UNICEF, 2008) khi mà vị thế trong gia đình của họ không thấp hơn của nam giới. Vì vậy, khi phụ nữ có việc làm và/hoặc nam giới không làm việc thì vị thế của phụ nữ tăng lên và do đó, khả năng ly hôn/ly thân cũng tăng.

Các nhà nghiên cứu cũng lập luận rằng, việc phụ nữ gia tăng tham gia vào lực lượng lao động là yếu tố quan trọng làm tăng tỷ suất ly hôn. Cơ chế của mối liên hệ này là phụ nữ tham gia làm việc sẽ có thu nhập và do đó tăng khả năng tham gia vào công việc xã hội, ngoài gia đình, và phần nào tăng sự giao tiếp với người khác giới ở nơi làm việc... sẽ dẫn đến khả năng ly hôn/ly thân cao hơn. Cũng có ý kiến cho rằng tỷ lệ ly hôn/ly thân tăng do vai trò truyền thống trở thành gánh nặng cho phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động ở Việt Nam.

Thứ chín là về tình trạng khuyết tật. Kết quả rõ nhất và có thể dự báo trước là người bị khuyết tật về tâm trí thì có xác suất ly hôn/ly thân cao hơn nhiều so với người không khuyết tật và sự khác biệt này ở nam giới rõ hơn ở phụ nữ. Phụ nữ bị khuyết tật vận động hay khuyết tật thị giác cũng có xác suất ly hôn/ly thân cao hơn so với phụ nữ không khuyết tật. Trong khi đó, có lẽ do bao gồm cả không ít trường hợp bị cận thị nặng (thường có trình độ học vấn trung bình hoặc cao), nam giới khiếm thị có xác suất ly hôn/ly thân không khác ở nam giới không bị khuyết tật này. Kết quả có vẻ khó hiểu là nam giới bị khiếm thính hay đi lại khó khăn lại có xác suất ly hôn/ly thân thấp hơn so với nam giới không khuyết tật. Chắc hẳn đây không phải là dạng khuyết tật khó được phụ nữ chấp nhận như rối nhiễu tâm trí. Theo Điều tra Gia đình Việt Nam năm 2006 (UNICEF, 2008) thì trong số các vụ ly hôn có tới gần 28% do mâu thuẫn về lối sống và 26% là do ngoại tình, nhưng chỉ có 2,2% là do sức khỏe. Vì vậy, ít có khả năng sức khỏe là vấn đề ảnh hưởng lớn đến hạnh phúc gia đình của nam giới. Nếu như hai nguyên nhân chủ yếu của ly hôn kể trên ít xảy ra ở nhóm nam giới này thì việc gia đình họ có thể bền vững hơn so với các gia đình khác là điều hợp lý. Tuy nhiên, đây chỉ là giả thiết cần được nghiên cứu sâu hơn.

Cuối cùng là về tình trạng đã sinh con. Khi đã có gia đình thì phụ nữ có con sẽ có xác suất ly hôn/ly thân thấp hơn phụ nữ chưa có con. Rõ ràng là trong xã hội Việt Nam, những đứa con luôn là mối ràng buộc rất quan trọng của hôn nhân. Nếu nhiều cặp vợ chồng đã phải ly hôn vì không có con thì cũng không ít cặp rất mâu thuẫn nhưng không thể ly hôn vì nghĩ đến con cái.

Tóm lại, tình trạng ly hôn/ly thân ở Việt Nam hiện nay liên quan nhiều đến các nhóm: trình độ học vấn thấp, phụ nữ tuổi trung niên, phụ nữ chưa có con, nam giới không làm việc, bệnh về tâm trí, dân tộc Kinh, ở khu vực thành thị, vùng Đông Nam Bộ, và nam giới ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

CHƯƠNG 6: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

6.1 KẾT LUẬN

6.1.1 Cấu trúc tuổi và giới tính

Cấu trúc tuổi của dân số Việt Nam năm 2009 đặc trưng cho dân số cuối thời kỳ quá độ dân số, từ một nước có mức độ sinh và mức độ chết cao đã chuyển sang mức độ sinh và mức độ chết thấp. Mức độ sinh giảm đã làm cho đáy tháp tuổi thu hẹp dần trong khi tuổi thọ của dân số tăng lên đã làm cho phần đỉnh của tháp tuổi thu hẹp chậm.

Có sự khác biệt khá rõ về cấu trúc tuổi giữa hai khu vực thành thị và nông thôn. Ở khu vực nông thôn, nhóm 15-19 tuổi có tỷ trọng lớn nhất và chênh lệch khá nhiều với các nhóm tuổi liền kề. Ở khu vực thành thị, nhóm 20-24 tuổi lại có tỷ trọng lớn nhất và có chênh lệch không đáng kể so với các nhóm tuổi liền kề. Tháp tuổi của khu vực thành thị còn bị tác động rất mạnh bởi hiện tượng nhập cư khiến cho dân số nhóm tuổi lao động có tỷ trọng khá lớn.

Cấu trúc tuổi-giới tính của dân số các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh không chỉ định hình bởi mức độ sinh và mức độ chết mà còn bị tác động nhiều bởi yếu tố di dân. Tháp tuổi của Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên đặc trưng cho dân số miền núi có mức độ sinh và mức độ chết cao. Tuy nhiên, do mức độ sinh của Trung du và miền núi phía Bắc trong những năm gần đây giảm nhanh hơn so với Tây Nguyên nên đáy tháp hẹp hơn. Cấu trúc tuổi của dân số Tây Nguyên còn bị tác động bởi hiện tượng nhập cư.

Tháp tuổi của vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long đặc trưng cho dân số đồng bằng có mức độ sinh và mức độ chết đều thấp dẫn đến đáy tháp tuổi tương đối hẹp và đỉnh tháp tuổi rộng hơn so với các vùng khác. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ suất di cư thuần âm trong khi số dân di cư này lại tập trung trong độ tuổi lao động nên thân tháp tuổi của vùng này đã thu hẹp một cách đáng kể.

Tháp tuổi của Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đông Nam Bộ đặc trưng cho dân số có mức độ di dân rất cao và ngược chiều nhau. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ suất xuất cư cao lại tập trung ở các độ tuổi trẻ nên dân số ở các nhóm 20-24 tuổi đến 30-34 tuổi giảm một cách đột ngột đối với cả nam giới cũng như nữ giới. Ngược lại, Đông Nam bộ là vùng có tỷ suất nhập cư cao và cũng tập trung ở độ tuổi trẻ nên thân tháp khá rộng. Đây cũng là vùng duy nhất trong cả nước, dân số thuộc nhóm 20-24 tuổi có tỷ trọng cao nhất (các vùng còn lại đều có tỷ trọng dân số cao nhất ở nhóm 15-19 tuổi).

So với năm 1999, tỷ lệ dân số dưới 20 tuổi giảm trong khi tỷ lệ dân số 20-59 tuổi tăng lên rõ rệt. Sự thay đổi hình dáng tháp tuổi từ năm 1979 đến nay thể hiện khá rõ quá trình già hóa dân số Việt Nam theo thời gian với chỉ số già hóa đã tăng liên tục từ 16,6% năm 1979 lên 24,3% năm 1999 và lên tới 35,5% năm 2009.

Tổng tỷ số phụ thuộc của Việt Nam giảm mạnh từ năm 1979. Nếu tính độ tuổi không phụ thuộc là 15-64 thì tổng tỷ số phụ thuộc của Việt Nam đạt mức “cơ cấu dân số vàng” (50%) vào khoảng cuối năm 2007, và đến tháng 4 năm 2009 là 44,7%. Tổng tỷ số phụ thuộc của Việt Nam giảm chủ yếu là do mức sinh giảm, trong khi mức độ chết giảm đã làm cho tỷ số phụ thuộc già tăng lên, tuy không nhiều. Trong số 6 vùng kinh tế - xã hội, có 4 vùng: Đồng Nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi phía Bắc đã đạt “cơ cấu dân số vàng”. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tuy chưa đạt “cơ cấu dân số vàng” nhưng do tổng tỷ số phụ thuộc chỉ có 50,4% nên có thể sẽ bước vào thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” trong năm tới.

Năm 2009, có tới 43/63 tỉnh và thành phố ở Việt Nam có tổng tỷ số phụ thuộc từ 50% trở xuống, tức là đã đạt “cơ cấu dân số vàng”. Các tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc thấp thường là nơi có mức sinh thấp và tỷ suất nhập cư thuần của dân số trong độ tuổi lao động cao. Điển hình nhất là tỉnh Bình Dương có tổng tỷ số phụ thuộc thấp nhất, chỉ 28%. Trong số 20 tỉnh thành phố còn lại, có tới 9 tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc dưới 55% nên có thể đạt “cơ cấu dân số vàng” trong khoảng 5 năm tới. Các tỉnh còn lại có tổng tỷ số phụ thuộc không quá cao. Tỉnh có tổng tỷ số phụ thuộc cao nhất là Lai Châu (71%). Trong số 10 dân tộc lớn nhất thì đã có 6 dân tộc đạt “cơ cấu dân số vàng”. Bốn dân tộc lớn còn lại có phân bố tỷ số phụ thuộc khá rộng: từ khá thấp như ở dân tộc Thái (51,0) và Dao (60,0) cho đến rất cao ở dân tộc Gai Rai (72,9) và Mông (95,0).

Là một hậu quả tất yếu của quá trình quá độ, dân số Việt Nam đang già hóa khá nhanh với chỉ số già hóa (60+) tăng từ 18,3 năm 1989 lên 24,3 năm 1999, 35,5 năm 2009 và sẽ tiếp tục tăng nhanh trong tương lai. Nếu như năm 2009, số người già (từ 60 tuổi trở lên) chỉ bằng một phần ba số trẻ em (dưới 15 tuổi) thì theo dự báo, chỉ sau 20 năm (năm 2030) số người già sẽ ngang bằng với số trẻ em. Chênh lệch về số lượng người già và trẻ em sẽ ngày càng lớn. Đến khoảng năm 2047, số người già sẽ bằng 1,5 lần số trẻ em và đến cuối những năm 60 của thế kỷ này, số người già có thể sẽ gấp đôi số trẻ em.

Từ 1999 đến 2009, dân số Việt Nam đã già đi đáng kể nhưng không đồng đều giữa các tỉnh/thành phố. Nếu như năm 1999 chỉ có 7 tỉnh ở Đồng bằng sông Hồng và thành phố Hồ Chí Minh có chỉ số già hóa trên 30 thì đến năm 2009, không chỉ Đồng bằng Sông Hồng mà hầu hết các tỉnh ở Trung du và miền núi phía Bắc (Đông Bắc cũ), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng Nam Bộ và một số tỉnh lân cận đã có chỉ số già hóa ở mức này. Trong khi đó, hầu hết các tỉnh ở Trung du và miền núi phía Bắc (Tây Bắc cũ) và Tây Nguyên vẫn là những nơi có chỉ số già hóa thấp nhất (dưới 20).

Tỷ số giới tính của dân số Việt Nam liên tục giảm trong khoảng 60 năm từ những năm 30 đến đầu những năm 80 của Thế kỷ 20 chủ yếu là do hậu quả chiến tranh. Thời kỳ hòa bình trong 30 năm qua cùng với sự gia tăng tỷ số giới tính khi sinh trong những năm gần đây đã làm cho tỷ số giới tính của dân số khôi phục trở lại và đã đạt mức 97,6 nam trên 100 nữ vào năm 2009. Nếu gộp chung tất cả các nhóm tuổi thì tỷ số giới tính vẫn còn khá thấp (dưới 95) ở ba tỉnh/thành phố là Thái Bình, Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh. Ở nhóm dân số trong độ tuổi lao động (15-59 tuổi) thì tình trạng tỷ số giới tính cũng tương tự. Tuy nhiên, tỷ số giới tính của dân số trẻ em (dưới 15 tuổi) và dân số già (60 tuổi trở lên) lại có sự trái ngược rõ rệt. Tỷ số giới tính dân số trẻ em dưới 15 tuổi khá cao: 106,9 cho toàn quốc và trên 105 ở 53 trong số 63 tỉnh/thành phố. Cho dù có xóa bỏ được hành vi chọn lọc giới tính thai nhi thì Việt Nam vẫn sẽ phải đối mặt với tình trạng thừa nam thiếu nữ đáng lo ngại trong tương lai gần bởi trong dân số dưới 20 tuổi vào năm 2009, số lượng nam nhiều hơn nữ tới gần 900 nghìn người. Ngược lại, tỷ số giới tính trong dân số 60 tuổi trở lên khá thấp: chỉ có 67,8. Có 49 tỉnh/thành phố có tỷ số này thấp dưới 75,0 và 14 tỉnh/thành phố trong số đó có tỷ số dưới 65,0.

Trong số 10 dân tộc lớn thì tỷ số giới tính chung thấp nhất là ở dân tộc Kinh (94,7) và cao nhất là ở dân tộc Hoa (105,2).

Số lượng phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tiếp tục tăng cho đến khoảng năm 2028 (mỗi năm tăng khoảng 75 nghìn người) và sau đó sẽ giảm đi nhưng tỷ trọng phụ nữ 15-49 tuổi so với tổng số dân đã đạt mức cực đại vào năm 2009. Bởi vậy, ngay cả khi tổng tỷ suất sinh vẫn giữ nguyên như hiện nay (TFR=2,03) thì số lượng sinh vẫn tiếp tục tăng trong hơn 10 năm nữa, nhưng tỷ suất sinh thô của dân số Việt Nam sẽ tiếp tục giảm.

Nhìn chung, thế hệ thanh niên ngày nay có trình độ học vấn cao hơn đáng kể so với trước và khác biệt về học vấn giữa nam và nữ đã thu hẹp dần. Mặc dù vậy, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên vẫn khá cao và điều đó có thể liên quan nhiều đến kỹ năng tay nghề hạn chế cũng như điều kiện xã hội chưa cho phép thanh niên cạnh tranh bình đẳng với người nhiều tuổi hơn trong thị trường lao động.

6.1.2 Cấu trúc hộ gia đình

Cũng như cấu trúc tuổi và giới tính của dân số nói chung, cấu trúc hộ ở Việt Nam đã có nhiều biến đổi trong ba thập kỷ qua của quá trình quá độ dân số. Quy mô hộ trung bình đã giảm khá nhanh, từ 4,8 người/hộ năm 1989 xuống còn 4,5 người/hộ năm 1999 và 3,8 người/hộ năm 2009. Các khu vực và tỉnh có mật độ dân số thấp và chậm phát triển có xu hướng có quy mô hộ cao hơn. Quy mô hộ trung bình ở nông thôn vẫn cao hơn ở thành thị nhưng sự khác biệt khá nhỏ (3,8 và 3,7 người/hộ). Hộ 4 người là quy mô hộ phổ biến nhất ở Việt Nam hiện nay (28,4%). Quy mô trung bình của hộ giảm trong hai thập kỷ qua chủ yếu là do tỷ trọng trẻ em dưới 15 tuổi trong dân số đã giảm đi khá nhanh.

Từ năm 1999 đến 2009, tỷ lệ hộ độc thân ở Việt Nam đã tăng từ 4,4% lên 7,3%. Trong đó, tỷ lệ hộ độc thân là người già (65 tuổi trở lên) đã tăng gấp rưỡi: từ 1,8% lên 2,6%. Năm 2009, tỷ lệ hộ độc thân cao nhất là ở Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất là ở Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc. Tỷ lệ này ở thành thị cao hơn đáng kể so với ở nông thôn (8,1% và 6,9%). Đa số người sống độc thân là nữ, nhất là ở các độ tuổi từ 45 trở lên. Tuy nhiên, tỷ lệ người sống độc thân là nữ đã giảm từ 72,9% năm 1989 xuống còn 67% năm 2009.

Trong 2 thập kỷ qua, do mức sinh xuống thấp, tỷ lệ hộ có trẻ em dưới 15 tuổi đã giảm đi khá nhanh, từ 85,9% năm 1989 xuống còn 58,0% năm 2009. Trong khi đó, tỷ lệ hộ có người cao tuổi lại không thay đổi đáng kể. Tỷ lệ hộ không có người trong độ tuổi phụ thuộc lại tăng lên hơn gấp đôi, từ 14,3% năm 1989 lên 30,8% năm 2009, trong khi tỷ lệ hộ có ít nhất một nửa nhân khẩu trong độ tuổi phụ thuộc đã giảm từ 53,8% xuống chỉ còn 33,5%.

Cho đến năm 2009, phần lớn chủ hộ ở Việt Nam vẫn là nam giới và xu hướng này có phần gia tăng so với năm 1989 (từ 68,1% lên 72,9%). Trong khoảng thời gian này, tuổi trung bình của chủ hộ nam tăng lên gần 2 tuổi trong khi tuổi trung bình của chủ hộ nữ gần như không đổi. Hầu hết nam giới làm chủ hộ là những người đang sống trong hôn nhân (93,3%) trong khi tỷ lệ đang có chồng trong nhóm phụ nữ chủ hộ thấp hơn nhiều (40,3%), nhất là ở khu vực nông thôn (32,5%). Tỷ lệ người chưa kết hôn làm chủ hộ đã tăng lên đáng kể trong hai thập kỷ qua (từ 2,6% lên 5,7%), nhất là trong nhóm nữ chủ hộ ở khu vực thành thị (từ 5,2% lên 15,5%).

Tóm lại, xu hướng chung của hộ gia đình Việt Nam là quy mô hộ, tình trạng hộ độc thân gia tăng, và tỷ lệ phụ thuộc trong hộ giảm. Đó là đặc điểm phổ biến của hộ gia đình ở những tập hợp dân số đã

hoàn thành quá trình quá độ. Tuy nhiên, hộ gia đình ở Việt Nam vẫn phổ biến một đặc tính truyền thống là nam giới làm chủ hộ. Nhìn chung, tất cả những đặc điểm này không đồng nhất giữa các vùng kinh tế - xã hội có mức sống khác nhau.

6.1.3 Tình trạng hôn nhân

Trong hai thập kỷ qua, đặc điểm chung của tình trạng hôn nhân ở Việt Nam là: nữ thường bước vào hôn nhân sớm hơn nam giới, sau tuổi 50 thì hầu hết dân số Việt Nam đã từng kết hôn, và ở hầu hết các độ tuổi, tỷ lệ ly hôn/ly thân và góa của nữ đều cao hơn của nam. Năm 2009, tỷ lệ đang sống trong hôn nhân của dân số 35-39 tuổi gần bằng 90% và tỷ lệ này ở nam có phần cao hơn nữ và ở nông thôn cao hơn thành thị.

Tuy nhiên, dân số Việt Nam có xu hướng kết hôn muộn hơn và tuổi kết hôn trung bình lần đầu ngày càng cao. Nếu như năm 1989 chỉ có rất ít phụ nữ ở độ tuổi từ 50 trở lên chưa kết hôn thì đến năm 2009, tình trạng này đã gia tăng khá rõ. Tỷ lệ chưa kết hôn ở thành thị luôn cao hơn nông thôn. Đến năm 2009, hơn 50% phụ nữ Việt Nam trên 60 tuổi phải sống ngoài hôn nhân, trong khi với nam giới thì điều đó chỉ xảy ra ở độ tuổi trên 85. So với cách đây 2 thập niên, phụ nữ ngày nay kết hôn muộn hơn nhưng khả năng kết hôn trước 40 tuổi cao hơn.

Năm 2009, tỷ lệ góa trong dân số nữ luôn cao hơn nhiều so với trong dân số nam (khoảng 8 đến 10 lần ở các nhóm dưới 60 tuổi và từ 3 đến 6 lần ở các nhóm trên 60 tuổi), nhưng lại không khác biệt đáng kể giữa nông thôn và thành thị. Tỷ lệ góa thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Hồng, cao nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long đối với dân số nam, và ở Tây Nguyên đối với dân số nữ.

Mức độ ly hôn/ly thân của nữ cao hơn khá nhiều so với của nam, cả về số lượng cũng như tỷ lệ. Nếu tính chung cho dân số từ 15 tuổi trở lên thì tỷ lệ này là 0,9% cho nam và 2% cho nữ, tương ứng với khoảng 286,5 và 658,1 nghìn người. Lý do chính có lẽ là nam giới có khả năng tái hôn cao hơn và có tỷ suất tử vong lớn hơn của nữ. Nhóm tuổi có tỷ số ly hôn/ly thân cao nhất là 40-44 tuổi với nam (1,6%) và 50-54 tuổi với nữ (4,4%). Tỷ lệ ly hôn/ly thân ở thành thị cao hơn ở nông thôn với tất cả các nhóm tuổi từ 30-34 trở lên. Tỷ số ly hôn/ly thân của nam ở vùng Đông Nam Bộ và ở Đồng bằng sông Cửu Long cao hơn ở 4 vùng kinh tế - xã hội còn lại. Với dân số nữ thì tỷ số ly hôn/ly thân ở Đông Nam Bộ trong các độ tuổi từ 30 đến dưới 70 cũng vượt trội so với các vùng khác. Cả 10 tỉnh/thành phố có tỷ số ly hôn/ly thân của nam cao nhất tập trung thành một cụm trải rộng từ TP Hồ Chí Minh và Tây Ninh đến Hậu Giang, và Trà Vinh. 7 tỉnh/thành phố có tỷ số ly hôn/ly thân của nữ cao nhất đều nằm từ tỉnh Khánh Hòa trở vào. Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Ninh, An Giang và Trà Vinh là những nơi có tỷ số ly hôn/ly thân của cả nam và nữ đều ở mức cao. Nhìn chung, phân bố tỷ số ly hôn/ly thân theo độ tuổi khá đa dạng giữa nông thôn, thành thị, các vùng kinh tế - xã hội và các tỉnh/thành phố. Tình trạng ly hôn/ly thân ở Việt Nam hiện nay liên quan nhiều đến các nhóm trình độ: học vấn thấp, phụ nữ tuổi trung niên, phụ nữ chưa có con, nam giới không làm việc, bệnh về tâm trí, dân tộc Kinh, ở khu vực thành thị, Đông Nam Bộ, và nam giới ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Vào năm 2009, tuổi kết hôn trung bình lần đầu (SMAM) của nam giới là 26,2 và của nữ là 22,8. SMAM của cả nam và nữ ở thành thị đều cao hơn ở nông thôn. SMAM thấp nhất là ở Trung du và miền núi phía Bắc, tiếp theo là Tây Nguyên, và cao nhất là ở Đông Nam Bộ. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của người Kinh cao nhất, lần lượt tiếp theo là dân tộc Khme, Tày, Mường, Thái và thấp nhất là của dân tộc Mông. Trình độ học vấn là một trong những yếu tố có mối liên hệ chặt chẽ nhất với tuổi kết hôn trung bình lần đầu. Người bỏ học sớm thường kết hôn sớm và người kết hôn quá sớm thì hay phải

bỏ học hoặc mất đi nhiều cơ hội và điều kiện để đạt được trình độ học vấn cao. Tình trạng tảo hôn và kết hôn sớm ở các tỉnh ở phía Tây Bắc (cũ) khá phổ biến. Ví dụ tỉnh Lai Châu có tới 18,7% số nam giới 15-19 tuổi, 33,8% số nữ 15-19 tuổi và, 21,2% số nữ 15-17 tuổi đang hoặc đã từng có vợ/chồng. Tức là có khoảng gần 1/5 dân số nam và 1/3 dân số nữ 15-19 tuổi ở tỉnh này đã từng kết hôn.. Tổng cộng có 6 tỉnh có trên 10% dân số nam 15-19 tuổi đã từng kết hôn và 10 tỉnh có trên 5% dân số nữ 15-17 tuổi đã từng kết hôn.

Phụ nữ nông thôn ở Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long, cả nam và nữ ở nông thôn vùng Tây Bắc (cũ), nhất là người dân tộc thiểu số, có trình độ học vấn thấp, nên là những nhóm đối tượng trọng điểm của các chính sách chống tảo hôn và kết hôn sớm ở Việt Nam. Bỏ học sớm, kết hôn sớm và đi làm sớm là ba vấn đề có mối liên hệ chặt chẽ.

Bên cạnh đó, tình trạng kết hôn muộn cũng có xu hướng gia tăng. Vào năm 1999, ở Việt Nam có khoảng hơn 84 nghìn nam và 371 nghìn nữ từ 40 tuổi trở lên chưa từng kết hôn, chiếm tỷ lệ tương ứng là 1,1% và 3,8% dân số độ tuổi này. Mười năm sau, tức là năm 2009, con số tương ứng là hơn 210 nghìn nam và 635 nghìn nữ với tỷ lệ tương ứng là 1,7% và 4,4%. Tình trạng kết hôn muộn ở khu vực thành thị luôn phổ biến hơn ở nông thôn, ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long hơn ở các vùng khác, và phổ biến ở nhóm có trình độ học vấn thấp, và đặc biệt là người khuyết tật về trí nhớ hay khiếm thị. Nhìn chung, các yếu tố nhân khẩu xã hội xét đến trong phân tích này có mối liên hệ với tình trạng kết hôn sớm chặt hơn so với tình trạng kết hôn muộn cũng như ly hôn, ly thân ở Việt Nam.

6.2 KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Ngay cả khi mức sinh của Việt Nam đã ở dưới mức sinh thay thế và tiếp tục giảm đến mức TFR bằng 1,8 con vào năm 2024 và sau đó giữ nguyên mức sinh này, dân số Việt Nam vẫn sẽ tăng lên mức 95,5 triệu vào năm 2019; 102,6 triệu vào năm 2029; 107,0 triệu vào năm 2039 và đến mức cực đại là 108,0 triệu vào năm 2046 thì mới bắt đầu giảm. Như vậy, trong vòng 10 năm tới, dân số Việt Nam sẽ tăng thêm hơn 9 triệu người. Việt Nam cần phải có các chính sách phát triển kinh tế phù hợp để số người tăng thêm này không cản trở những tiến bộ của công cuộc phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống nhân dân mà còn thúc đẩy, tạo điều kiện cho việc thực hiện công cuộc này tiến triển nhanh hơn.

Theo dự báo thì số lượng phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tiếp tục tăng cho tới năm 2028 nhưng mức độ tăng đã giảm nhiều so với thập kỷ trước. Cụ thể trong vòng 10 năm tới, số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ tăng thêm khoảng 752 nghìn người, mỗi năm tăng 75 nghìn người thay vì mỗi năm tăng 369 nghìn người trong giai đoạn 1999-2009. Như vậy, nhu cầu dịch vụ sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình vẫn tiếp tục gia tăng trong tương lai gần. Mặt khác, nhà nước sẽ có điều kiện tăng cường đầu tư cải thiện chất lượng dịch vụ sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình thay cho việc tập trung mở rộng phạm vi phục vụ cho gần 300 nghìn số phụ nữ chênh lệch nói trên. Số lượng trẻ em (0-14 tuổi) sẽ tiếp tục tăng trong khoảng 1 thập kỷ nữa nhưng sau đó sẽ giảm cả về tỷ trọng lẫn số lượng (từ gần 21 triệu người năm 2009 lên 21,7 triệu người năm 2019 và chỉ còn 18,4 triệu năm 2039). Điều đó giúp cho việc gia tăng đầu tư tính trên đầu người nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ giáo dục và y tế cho thanh thiếu niên, qua đó cải thiện chất lượng của lực lượng lao động trong tương lai.

Tổng tỷ suất sinh của dân số Việt Nam đã ở mức dưới mức sinh thay thế. Kinh nghiệm nhiều nước cho thấy, một khi mức sinh giảm xuống mức quá thấp (TFR dưới 1,5) sẽ rất khó tăng trở lại và hậu

quả sẽ là một cơ cấu dân số quá già, dân số giảm nhanh và tình trạng thiếu lao động gia tăng. Nhiều nước phương Tây có mức sinh quá thấp đều phải dựa vào nguồn lao động nhập cư để đáp ứng nhu cầu về mặt lao động về mặt ngắn hạn và tăng mức sinh. Vì vậy, nên chuẩn bị chiến lược duy trì mức sinh không quá thấp (trên 1,8) và tốt nhất là ở mức sinh thay thế (2,1) để tránh một cơ cấu dân số quá già và thiếu hụt lao động trong tương lai.

Việt Nam đã bước vào kỷ nguyên “cơ cấu dân số vàng” và kỷ nguyên này còn có thể kéo dài khoảng 30 năm nữa. Đây chính là “cửa sổ cơ hội” với những đặc điểm nhân khẩu học thuận lợi nhất để hoàn thành quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Một trong những trở ngại lớn là chất lượng lực lượng lao động trẻ vẫn còn khá thấp. Để có thể tận dụng cơ cấu dân số vàng nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, cần hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp, tạo thêm nhiều việc làm mới đòi hỏi lao động có chất lượng và năng suất cao. Muốn như vậy phải có những chính sách tăng cường đầu tư cho phát triển, đặc biệt là nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trẻ thông qua các chương trình y tế, giáo dục, đào tạo nghề hiện đại.

Già hóa chưa phải là vấn đề cấp bách ở thời điểm hiện tại song cần phải quan tâm bởi số người từ 60 tuổi trở lên sẽ tăng rất nhanh trong thời gian tới. Đặc biệt ở Việt Nam, rất nhiều người già vẫn phải phụ thuộc về mặt kinh tế vào người khác và hay mắc các bệnh mãn tính và cấp tính. Vì vậy, nếu không có đủ các chính sách hỗ trợ thì họ sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống. Về mặt nhân khẩu học, không nên hạ mức sinh xuống mức quá thấp dẫn đến tỷ trọng người già tăng quá cao. Các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và hưu trí phải phù hợp với xu hướng dân số đang già đi, quy mô gia đình nhỏ lại, tỷ lệ sống độc thân, góa bụa, nhất là phụ nữ, ngày càng gia tăng. Nên có chiến lược xây dựng chương trình bảo hiểm xã hội hiện đại, có mức bao phủ rộng và bền vững trong cơ chế thị trường. Cụ thể, đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội của người đang ở độ tuổi lao động nên tương ứng với mức chi phí cơ bản cho cuộc sống của người đó khi hết tuổi lao động trong tương lai, nhất là khi người lao động hiện nay đang “hưởng lợi” từ cơ cấu dân số vàng. Tuy nhiên, trong bộ luật lao động cũng như luật người cao tuổi đều chưa thể hiện rõ chủ trương này. Bên cạnh đó, cần những chính sách nhằm tăng cường khả năng tự lực của người cao tuổi đồng thời cũng phải có những chính sách khuyến khích gia đình và cộng đồng có trách nhiệm chăm sóc người già.

Do dân số Việt Nam đang già hóa nhanh, việc quy định độ tuổi nghỉ hưu khá thấp như hiện nay, nhất là với nữ (nam: 60 tuổi, nữ: 55 tuổi)⁸, sẽ trở thành thách thức lớn đối với quỹ hưu trí trong tương lai cũng như khả năng tận dụng cơ cấu dân số vàng. Vì vậy, ngay từ bây giờ Chính phủ cần sớm quan tâm xây dựng kế hoạch nâng độ tuổi nghỉ hưu một cách hợp lý bởi việc thay đổi này đòi hỏi quá trình chuẩn bị nhất định.

Cần có biện pháp quyết liệt hơn để ngăn chặn tình trạng tỷ số giới tính khi sinh đang có xu hướng gia tăng. Tuy nhiên, chúng ta không chỉ cần ngăn chặn mà còn phải chuẩn bị để chung sống với tình trạng này. Có lẽ kinh nghiệm từ Hàn Quốc, Đài Loan và Trung Quốc là cần thiết để Việt Nam tham khảo và xây dựng những chính sách ứng phó.

Nhà nước cần tiếp tục những chính sách tuyên truyền vận động và áp dụng những biện pháp hiệu quả hơn nhằm giảm bớt tình trạng tảo hôn và kết hôn sớm khá phổ biến ở một số tỉnh, đặc biệt là ở vùng Tây Bắc (cũ), nơi có nhiều dân tộc thiểu số. Bên cạnh đó, cần tiến hành nghiên cứu tìm hiểu

8 Tuổi nghỉ hưu của Pháp: 67, Úc: 65, Singapore: 62; Thailand, Brunei and Indonesia: 60 (không phân biệt Nam, Nữ).

sâu hơn để có thể xây dựng chính sách thích hợp để đối phó với tình trạng ly hôn/ly thân đang có xu hướng ngày càng gia tăng, nhất là các khu vực thành thị, vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Tích cực đầu tư cho giáo dục là một trong những biện pháp cơ bản và dài hạn đối với cả vấn đề kết hôn sớm và ly hôn/ly thân.

Nhìn chung, dân số Việt Nam đã và đang có những thay đổi lớn cả về số lượng, chất lượng cũng như cơ cấu, và dần chuyển sang những đặc trưng của dân số sau thời kỳ quá độ. Tuy nhiên, những thay đổi này ở mức độ rất khác nhau giữa các nhóm dân số cũng như các vùng. Vì vậy, các chính sách về dân số, hôn nhân, gia đình, và phát triển cần phải được xây dựng và triển khai linh hoạt, thích ứng với đặc điểm đa dạng của dân số Việt Nam. Về cơ bản, nhà nước cần có những chính sách thích hợp để ứng phó với những vấn đề mới nảy sinh của dân số sau thời kỳ quá độ, nhất là ở những tỉnh/thành phố có sự phát triển kinh tế - xã hội cao. Bên cạnh đó, việc tiếp tục áp dụng các chính sách cho dân số trong quá trình quá độ cho Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, ở các tỉnh chậm phát triển và các nhóm dân tộc thiểu số, vẫn rất cần thiết.

Rõ ràng là việc xây dựng và triển khai chính sách đa dạng như vậy không hề đơn giản, nhất là khi chưa có đủ thông tin liên quan. Vì vậy, cần bổ sung những nghiên cứu chuyên sâu hơn về những vấn đề dân số và gia đình đang tồn tại, như vấn đề tảo hôn, bất bình đẳng nam nữ, hoặc mới xuất hiện như già hóa dân số, ly hôn/ly thân, kết hôn muộn, sống độc thân. Việc tìm hiểu mối liên hệ giữa các yếu tố kinh tế, văn hóa, xã hội với những vấn đề này là rất cần thiết cho việc xây dựng chính sách thích hợp. Ngoài ra, nên có thêm những dự báo dân số chi tiết hơn, không chỉ cấp quốc gia mà cả cấp tỉnh, thành phố, để cung cấp thông tin cần thiết cho công tác lập kế hoạch và xây dựng chính sách trung và dài hạn, tận dụng tối đa tiềm năng dân số cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- BCĐTĐTDS, 1989. Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương, 1989: Kết quả chủ yếu, Hà Nội.
- BCĐTĐTDS, 2009. The 2009 Vietnam Population and Housing Census: Expanded Sample Results, Hanoi.
- BCĐTĐTDS, 2010. Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Các kết quả chủ yếu, Hà Nội.
- Bongaarts, J., T. Burch, K. Wachter (ed.), 1987. Family Demography: Method and their Applications, International Studies in Demography, Clarendon Press, Oxford.
- Dunekar, K. and D. Unde, 1967. Inter-state and intra-state differentials in household formation rates, in A. Bose (ed.), Patterns of Population Change in India, 1951-1961, Allied Publishers, Bombay.
- Endruweit & Trommsdorff, 2002. Từ điển Xã hội học, NXB Thế giới, Hà Nội.
- Hinde, A., 1998. Demographic Methods, Arnold, London.
- Hosmer, David W.; Stanley Lemeshow (2000). Applied Logistic Regression, 2nd ed.. New York; Chichester, Wiley
- Jones, Gavin, 1997. Modernization and divorce: contrasting trends in Islamic Southeast Asia and the West, Population and Development Review.
- Seligman, E. and A. Johnson, 1931. Encyclopedia of the Social Sciences, New York.
- Tổng cục Thống kê, 2002. Chuyên khảo về hôn nhân, sinh đẻ và tử vong ở Việt nam: mức độ, xu hướng và những khác biệt. NXB Thống kê, Hà Nội.
- Tổng cục Thống kê, 2007. Điều tra chọn mẫu biến động dân số, nguồn lao động và kế hoạch hóa gia đình 2006, NXB Thống kê, Hà Nội, 6-2007, trang 68.
- UNFPA, 2009. Những biến đổi gần đây về tỷ số giới tính khi sinh ở Việt Nam. Tổng quan các bằng chứng, Hà Nội.
- UNFPA. 2009. Dân số và phát triển tại Việt Nam. Hướng tới một chiến lược mới 2011-2020, Hà Nội.
- UNICEF, Bộ Văn hóa Du lịch và Thể Thao, 2008. Kết quả điều tra Gia đình Việt Nam năm 2006 - Báo cáo tóm tắt
- United Nations, 1973. The determinants and Consequences of Population Trends, United Nations, New York.
- United Nations, 1983. Indirect Techniques for Demographic Estimation. Manual X, Population Studies 81. New York.

United Nations, 1993. Readings in Population Research Methodology, Volume 1: Basic tools, Social Development Center, Chicago.

United Nations, 2009. World Population Prospects: The 2008 Revision, Population Division, Population Database, Medium Variant.

PHỤ LỤC

Biểu A.1. Tỷ số phụ thuộc của các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 1999 và 2009

(tính dựa trên ba nhóm tuổi 0-14, 15-64, và 64+)

STT	Tỉnh/Thành phố	1999			2009		
		Tỷ số phụ thuộc trẻ	Tỷ số phụ thuộc già	Tổng tỷ số phụ thuộc	Tỷ số phụ thuộc trẻ	Tỷ số phụ thuộc già	Tổng tỷ số phụ thuộc
1	Hà Nội	42,0	9,9	51,9	33,0	10,7	43,7
2	Hà Giang	73,7	6,9	80,6	53,1	7,1	60,3
3	Cao Bằng	63,0	9,7	72,7	39,5	10,5	50,1
4	Bắc Kạn	61,1	8,0	69,1	35,2	8,7	44,0
5	Tuyên Quang	61,8	7,9	69,7	37,0	8,3	45,4
6	Lào Cai	76,5	6,5	83,0	51,0	6,7	57,8
7	Điện Biên	83,3	7,5	90,8	60,2	7,2	67,8
8	Lai Châu	79,8	6,2	86,0	65,2	5,9	71,1
9	Sơn La	75,3	7,9	83,2	50,3	7,4	57,7
10	Yên Bái	64,0	8,1	72,1	42,1	8,9	51,0
11	Hòa Bình	56,8	7,4	64,2	34,0	8,1	42,1
12	Thái Nguyên	49,9	7,7	57,6	32,8	9,4	42,2
13	Lạng Sơn	61,4	8,2	69,6	35,7	8,7	44,4
14	Quảng Ninh	49,7	7,6	57,3	35,9	9,6	45,5
15	Bắc Giang	57,8	8,5	66,4	36,5	10,0	46,5
16	Phú Thọ	54,9	11,2	66,1	34,4	12,1	46,4
17	Vĩnh Phúc	56,6	10,7	67,3	36,2	11,1	47,3
18	Bắc Ninh	55,7	9,9	65,6	38,0	11,2	49,2
19	Hải Dương	50,1	12,5	62,6	32,3	13,6	45,9
20	Hải Phòng	46,3	11,0	57,3	30,3	11,3	41,6
21	Hưng Yên	52,8	12,8	65,6	34,6	13,6	48,2
22	Thái Bình	44,5	14,0	58,6	33,0	15,6	48,7
23	Hà Nam	53,0	13,5	66,4	34,8	14,9	49,7
24	Nam Định	52,7	12,3	65,1	35,8	13,6	49,4
25	Ninh Bình	57,1	12,6	69,7	33,5	12,7	46,2
26	Thanh Hóa	61,5	11,9	73,4	34,3	12,1	46,3
27	Nghệ An	66,7	11,2	77,9	39,0	11,2	50,2
28	Hà Tĩnh	67,1	14,3	81,4	41,5	15,8	57,3

STT	Tỉnh/Thành phố	1999			2009		
		Tỷ số phụ thuộc trẻ	Tỷ số phụ thuộc già	Tổng tỷ số phụ thuộc	Tỷ số phụ thuộc trẻ	Tỷ số phụ thuộc già	Tổng tỷ số phụ thuộc
29	Quảng Bình	67,7	11,2	78,9	42,5	11,6	54,1
30	Quảng Trị	66,7	11,8	78,5	49,6	14,2	63,8
31	Thừa Thiên Huế	62,7	11,6	74,3	44,7	12,8	57,5
32	Đà Nẵng	46,2	9,1	55,3	34,6	9,2	43,9
33	Quảng Nam	59,3	12,9	72,2	40,4	14,2	54,5
34	Quảng Ngãi	59,7	12,3	72,0	39,8	14,1	53,9
35	Bình Định	57,5	11,9	69,4	41,5	13,2	54,6
36	Phú Yên	60,9	9,8	70,8	41,4	10,7	52,1
37	Khánh Hòa	55,2	8,4	63,6	39,5	9,3	48,8
38	Ninh Thuận	71,2	7,7	78,9	47,9	8,2	56,1
39	Bình Thuận	67,6	8,2	75,8	43,8	8,4	52,2
40	Kon Tum	77,0	6,3	83,3	59,5	6,1	65,6
41	Gia Lai	73,7	6,3	79,9	57,7	6,4	64,2
42	Đắk Lắk	76,7	6,2	82,8	49,3	6,4	55,6
43	Đắk Nông	75,0	5,1	80,1	54,6	4,3	58,9
44	Lâm Đồng	63,4	6,4	69,9	45,2	6,7	51,9
45	Bình Phước	63,9	5,2	69,1	45,1	5,7	50,8
46	Tây Ninh	52,6	7,6	60,2	33,8	8,2	42,1
47	Bình Dương	43,1	7,6	50,7	24,0	4,2	28,2
48	Đồng Nai	54,8	7,2	62,0	36,9	6,9	43,9
49	Bà Rịa Vũng Tàu	54,9	7,0	62,0	38,0	7,3	45,3
50	Tp Hồ Chí Minh	33,7	7,4	41,1	26,4	6,6	32,9
51	Long An	48,9	8,6	57,5	35,4	9,4	44,7
52	Tiền Giang	46,6	9,1	55,7	34,9	10,2	45,2
53	Bến Tre	45,9	9,6	55,5	32,8	11,9	44,7
54	Trà Vinh	52,2	8,1	60,3	34,1	8,5	42,7
55	Vĩnh Long	45,0	9,0	54,0	30,7	9,6	40,3
56	Đồng Tháp	50,9	8,6	59,5	35,6	9,0	44,6
57	An Giang	51,0	8,5	59,5	35,9	8,7	44,5
58	Kiên Giang	59,7	7,1	66,7	38,3	7,1	45,4
59	Cần Thơ	44,9	8,0	52,9	31,3	8,2	39,6
60	Hậu Giang	51,7	8,0	59,6	35,2	8,5	43,7
61	Sóc Trăng	53,7	8,0	61,8	36,1	7,9	44,1
62	Bạc Liêu	53,2	7,5	60,7	35,4	7,2	42,6
63	Cà Mau	59,2	6,4	65,5	37,1	7,0	44,1

Biểu A.2. Tỷ số phụ thuộc của các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 1999 và 2009 (tính dựa trên ba nhóm tuổi 0-14, 15-59, và 60+)

STT	Tỉnh/Thành phố	1999			2009		
		Tỷ số phụ thuộc trẻ	Tỷ số phụ thuộc già	Tổng tỷ số phụ thuộc	Tỷ số phụ thuộc trẻ	Tỷ số phụ thuộc già	Tổng tỷ số phụ thuộc
1	Hà Nội	43,8	14,6	58,4	34,4	15,5	50,0
2	Hà Giang	76,4	10,9	87,3	54,9	10,8	65,8
3	Cao Bằng	66,2	15,4	81,6	41,1	14,9	56,0
4	Bắc Kạn	63,5	12,3	75,8	36,3	12,1	48,5
5	Tuyên Quang	63,9	11,7	75,6	38,3	12,0	50,3
6	Lào Cai	79,1	10,2	89,3	52,5	9,7	62,2
7	Điện Biên	85,9	10,9	96,8	62,1	9,8	71,9
8	Lai Châu	82,3	9,5	91,8	66,8	8,4	75,2
9	Sơn La	77,9	11,5	89,4	51,5	9,9	61,3
10	Yên Bái	66,4	12,2	78,6	43,6	12,8	56,4
11	Hòa Bình	58,9	11,2	70,1	35,2	11,7	46,9
12	Thái Nguyên	51,6	11,4	62,9	34,0	13,4	47,4
13	Lạng Sơn	63,9	12,5	76,4	36,9	12,3	49,2
14	Quảng Ninh	51,6	11,8	63,4	37,2	13,8	51,0
15	Bắc Giang	60,1	12,7	72,8	37,8	13,8	51,6
16	Phú Thọ	57,1	15,6	72,6	35,7	16,4	52,1
17	Vĩnh Phúc	58,9	15,3	74,2	37,6	15,4	53,0
18	Bắc Ninh	58,1	14,6	72,8	39,6	15,6	55,2
19	Hải Dương	52,6	18,1	70,7	33,6	18,2	51,8
20	Hải Phòng	48,3	16,0	64,3	31,4	15,6	47,0
21	Hưng Yên	55,6	18,7	74,2	36,0	18,3	54,2
22	Thái Bình	46,8	19,8	66,5	34,9	22,2	57,1
23	Hà Nam	55,6	19,1	74,7	36,4	20,3	56,7
24	Nam Định	55,0	17,2	72,2	37,6	19,4	57,0
25	Ninh Bình	59,4	17,2	76,6	35,1	18,1	53,2
26	Thanh Hóa	64,1	16,6	80,7	35,8	17,0	52,8
27	Nghệ An	69,6	16,1	85,7	40,7	15,8	56,5
28	Hà Tĩnh	70,7	20,5	91,2	43,7	22,0	65,7
29	Quảng Bình	71,0	16,6	87,6	44,0	15,5	59,5
30	Quảng Trị	70,0	17,4	87,4	51,7	18,9	70,6
31	Thừa Thiên Huế	65,5	16,6	82,1	46,4	17,1	63,6
32	Đà Nẵng	48,0	13,4	61,5	35,5	12,1	47,6

STT	Tỉnh/Thành phố	1999			2009		
		Tỷ số phụ thuộc trẻ	Tỷ số phụ thuộc già	Tổng tỷ số phụ thuộc	Tỷ số phụ thuộc trẻ	Tỷ số phụ thuộc già	Tổng tỷ số phụ thuộc
33	Quảng Nam	62,3	18,6	80,9	41,8	18,1	59,9
34	Quảng Ngãi	62,7	18,0	80,7	41,5	19,0	60,5
35	Bình Định	60,1	17,0	77,2	43,2	17,7	60,8
36	Phú Yên	63,5	14,4	77,9	42,8	14,6	57,4
37	Khánh Hòa	57,2	12,3	69,5	40,8	12,9	53,6
38	Ninh Thuận	73,7	11,4	85,0	49,4	11,5	60,9
39	Bình Thuận	69,9	11,9	81,8	45,2	11,8	57,1
40	Kon Tum	79,3	9,4	88,7	61,1	9,0	70,1
41	Gia Lai	76,0	9,6	85,6	59,3	9,4	68,7
42	Đắk Lắk	78,9	9,3	88,2	50,6	9,2	59,8
43	Đắk Nông	76,8	7,8	84,6	55,8	6,5	62,3
44	Lâm Đồng	65,3	9,6	75,0	46,4	9,6	56,0
45	Bình Phước	65,8	8,3	74,1	46,3	8,5	54,9
46	Tây Ninh	54,6	11,6	66,1	34,8	11,4	46,2
47	Bình Dương	44,6	11,3	55,9	24,4	5,8	30,2
48	Đồng Nai	56,7	10,7	67,4	37,9	9,7	47,6
49	Bà Rịa Vũng Tàu	56,7	10,5	67,2	39,1	10,4	49,5
50	Tp Hồ Chí Minh	34,8	10,9	45,7	27,0	9,2	36,2
51	Long An	50,6	12,4	62,9	36,6	13,1	49,7
52	Tiền Giang	48,2	12,9	61,1	36,2	14,4	50,6
53	Bến Tre	47,6	13,6	61,3	34,1	16,4	50,5
54	Trà Vinh	54,0	11,6	65,6	35,2	12,0	47,2
55	Vĩnh Long	46,5	12,6	59,1	31,7	13,2	44,9
56	Đồng Tháp	52,7	12,5	65,2	36,8	12,7	49,5
57	An Giang	52,9	12,4	65,3	37,2	12,6	49,7
58	Kiên Giang	61,6	10,5	72,1	39,5	10,3	49,8
59	Cần Thơ	46,3	11,5	57,8	32,3	11,5	43,8
60	Hậu Giang	53,3	11,4	64,7	36,4	12,1	48,5
61	Sóc Trăng	55,5	11,5	67,0	37,2	11,2	48,4
62	Bạc Liêu	54,9	10,9	65,7	36,4	10,3	46,7
63	Cà Mau	60,9	9,6	70,5	38,2	10,3	48,5

Biểu A.3. Chỉ số già hóa dân số của các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 1999 và 2009

STT	Tỉnh	Tính dựa trên các nhóm tuổi 0-14 và 64+		Tính dựa trên các nhóm tuổi 0-14 và 60+	
		1999	2009	1999	2009
1	Hà Nội	23,6	32,5	33,3	45,1
2	Hà Giang	9,4	13,4	14,3	19,7
3	Cao Bằng	15,4	26,6	23,3	36,3
4	Bắc Kạn	13,1	24,8	19,4	33,3
5	Tuyên Quang	12,8	22,4	18,3	31,3
6	Lào Cai	8,5	13,2	12,9	18,5
7	Điện Biên	9,0	11,8	12,7	15,8
8	Lai Châu	7,8	9,0	11,5	12,6
9	Sơn La	10,5	14,7	14,8	19,2
10	Yên Bái	12,7	21,2	18,4	29,4
11	Hòa Bình	13,0	23,8	19,0	33,2
12	Thái Nguyên	15,4	28,7	22,1	39,4
13	Lạng Sơn	13,4	24,3	19,6	33,3
14	Quảng Ninh	15,3	26,9	22,9	37,1
15	Bắc Giang	14,7	27,3	21,1	36,5
16	Phú Thọ	20,4	35,1	27,3	45,9
17	Vĩnh Phúc	18,9	30,6	26,0	41,0
18	Bắc Ninh	17,8	29,4	25,1	39,4
19	Hải Dương	25,0	42,0	34,4	54,2
20	Hải Phòng	23,8	37,4	33,1	49,7
21	Hưng Yên	24,2	39,5	33,6	50,8
22	Thái Bình	31,5	47,4	42,3	63,6
23	Hà Nam	25,5	42,9	34,4	55,8
24	Nam Định	23,3	38,0	31,3	51,6
25	Ninh Bình	22,1	38,1	29,0	51,6
26	Thanh Hóa	19,3	35,2	25,9	47,5
27	Nghệ An	16,8	28,6	23,1	38,8
28	Hà Tĩnh	21,3	38,2	29,0	50,3
29	Quảng Bình	16,5	27,2	23,4	35,2
30	Quảng Trị	17,7	28,6	24,9	36,6
31	Thừa Thiên Huế	18,5	28,6	25,3	36,9

STT	Tỉnh	Tính dựa trên các nhóm tuổi 0-14 và 64+		Tính dựa trên các nhóm tuổi 0-14 và 60+	
		1999	2009	1999	2009
32	Đà Nẵng	19,7	26,6	27,9	34,1
33	Quảng Nam	21,8	35,1	29,9	43,3
34	Quảng Ngãi	20,6	35,4	28,7	45,8
35	Bình Định	20,7	31,7	28,3	41,0
36	Phú Yên	16,1	26,0	22,7	34,1
37	Khánh Hòa	15,2	23,5	21,5	31,6
38	Ninh Thuận	10,8	17,1	15,5	23,3
39	Bình Thuận	12,1	19,1	17,0	26,1
40	Kon Tum	8,2	10,2	11,9	14,7
41	Gia Lai	8,5	11,2	12,6	15,9
42	Đắk Lắk	8,1	12,9	11,8	18,2
43	Đắk Nông	6,8	7,9	10,2	11,6
44	Lâm Đồng	10,1	14,9	14,7	20,7
45	Bình Phước	8,1	12,6	12,6	18,4
46	Tây Ninh	14,4	24,3	21,2	32,8
47	Bình Dương	17,6	17,5	25,3	23,8
48	Đồng Nai	13,1	18,8	18,9	25,6
49	Bà Rịa Vũng Tàu	12,8	19,3	18,5	26,6
50	Tp Hồ Chí Minh	22,0	24,9	31,3	34,1
51	Long An	17,6	26,5	24,5	35,8
52	Tiền Giang	19,5	29,3	26,8	39,8
53	Bến Tre	20,9	36,4	28,6	48,1
54	Trà Vinh	15,5	25,0	21,5	34,1
55	Vĩnh Long	20,0	31,4	27,1	41,6
56	Đồng Tháp	16,9	25,3	23,7	34,5
57	An Giang	16,7	24,1	23,4	33,9
58	Kiên Giang	11,9	18,5	17,0	26,1
59	Cần Thơ	17,8	26,2	24,8	35,6
60	Hậu Giang	15,5	24,1	21,4	33,2
61	Sóc Trăng	14,9	22,0	20,7	30,1
62	Bạc Liêu	14,1	20,4	19,9	28,3
63	Cà Mau	10,8	18,9	15,8	27,0

Biểu A.4. Tỷ số giới tính theo nhóm tuổi tại các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 2009

STT	Tỉnh/Thành phố	0-14	15-59	60+	Chung
1	Hà Nội	108,6	96,9	72,4	96,6
2	Hà Giang	103,0	103,0	68,0	100,3
3	Cao Bằng	101,8	103,4	63,6	98,5
4	Bắc Kạn	104,5	105,2	69,7	101,7
5	Tuyên Quang	105,0	103,5	66,6	100,4
6	Lào Cai	104,9	103,0	68,3	101,2
7	Điện Biên	105,7	99,1	78,6	100,1
8	Lai Châu	105,4	106,2	69,2	103,9
9	Sơn La	105,3	101,7	76,6	101,1
10	Yên Bái	104,7	102,0	68,7	99,6
11	Hòa Bình	105,1	100,7	66,0	98,5
12	Thái Nguyên	105,6	99,3	70,4	97,8
13	Lạng Sơn	104,6	101,9	66,1	99,0
14	Quảng Ninh	107,9	106,9	78,2	104,3
15	Bắc Giang	107,6	99,9	67,2	98,3
16	Phú Thọ	106,9	99,0	66,0	96,7
17	Vĩnh Phúc	107,8	100,5	62,3	97,6
18	Bắc Ninh	110,1	97,3	64,0	96,4
19	Hải Dương	109,3	97,7	66,7	95,9
20	Hải Phòng	106,9	100,4	71,2	98,2
21	Hưng Yên	110,1	98,3	63,9	96,1
22	Thái Bình	107,1	95,4	67,2	93,3
23	Hà Nam	105,9	98,6	66,0	95,4
24	Nam Định	107,4	97,6	68,8	95,8
25	Ninh Bình	105,9	102,3	69,1	98,7
26	Thanh Hóa	107,0	100,8	65,4	97,6
27	Nghệ An	105,9	100,4	72,1	98,6
28	Hà Tĩnh	106,5	99,9	73,6	97,8
29	Quảng Bình	105,2	101,6	79,5	100,2
30	Quảng Trị	105,8	100,3	65,9	97,4
31	Thừa Thiên Huế	107,3	100,0	65,3	97,7

STT	Tỉnh/Thành phố	0-14	15-59	60+	Chung
32	Đà Nẵng	108,1	96,5	62,1	95,8
33	Quảng Nam	107,1	99,0	57,1	95,2
34	Quảng Ngãi	107,8	100,4	64,5	97,2
35	Bình Định	107,6	97,3	61,3	95,1
36	Phú Yên	107,2	102,7	68,2	100,2
37	Khánh Hòa	107,4	98,2	67,9	97,6
38	Ninh Thuận	107,1	100,1	66,3	99,4
39	Bình Thuận	106,8	102,0	67,5	100,3
40	Kon Tum	104,1	104,5	74,6	102,6
41	Gia Lai	105,0	101,5	73,1	100,8
42	Đắk Lắk	105,9	103,4	71,1	102,0
43	Đắk Nông	107,1	111,5	74,5	108,2
44	Lâm Đồng	105,7	101,0	71,2	100,2
45	Bình Phước	106,6	103,8	73,2	102,6
46	Tây Ninh	107,6	100,7	65,7	99,0
47	Bình Dương	107,3	91,0	61,5	92,0
48	Đồng Nai	107,8	98,3	67,5	98,1
49	Bà Rịa Vũng Tàu	108,2	100,8	67,6	99,9
50	Tp Hồ Chí Minh	108,4	91,4	62,9	92,2
51	Long An	107,6	100,5	63,0	98,1
52	Tiền Giang	106,2	99,1	60,7	96,3
53	Bến Tre	105,3	101,3	57,1	96,3
54	Trà Vinh	106,7	99,7	58,6	97,1
55	Vĩnh Long	105,9	99,3	65,1	96,9
56	Đồng Tháp	107,0	100,3	74,0	99,4
57	An Giang	106,6	98,8	78,1	98,7
58	Kiên Giang	106,7	101,6	76,5	101,0
59	Cần Thơ	106,4	99,2	73,8	98,5
60	Hậu Giang	106,9	103,4	69,8	101,0
61	Sóc Trăng	106,8	99,9	69,4	98,8
62	Bạc Liêu	107,0	99,3	72,1	98,9
63	Cà Mau	106,1	102,0	76,5	101,0

Biểu A.5. Cỡ hộ trung bình tại các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 2009

STT	Tỉnh/Thành phố	Thành thị	Nông thôn	Chung
1	Hà Nội	3,4	3,4	3,4
2	Hà Giang	3,5	3,5	3,5
3	Cao Bằng	3,3	3,4	3,4
4	Bắc Kạn	3,3	3,3	3,3
5	Tuyên Quang	3,1	3,3	3,2
6	Lào Cai	3,2	3,2	3,2
7	Điện Biên	3,4	4,8	4,6
8	Lai Châu	3,4	4,7	4,3
9	Sơn La	3,4	3,8	3,8
10	Yên Bái	3,5	4,3	4,1
11	Hòa Bình	3,2	4,0	3,9
12	Thái Nguyên	3,2	4,2	4,0
13	Lạng Sơn	3,2	3,6	3,6
14	Quảng Ninh	3,2	4,2	4,0
15	Bắc Giang	3,3	3,9	3,6
16	Phú Thọ	3,5	5,2	4,9
17	Vĩnh Phúc	3,3	5,1	4,7
18	Bắc Ninh	3,3	4,8	4,5
19	Hải Dương	3,3	3,8	3,8
20	Hải Phòng	3,3	3,9	3,8
21	Hưng Yên	3,4	3,6	3,5
22	Thái Bình	3,5	4,1	4,0
23	Hà Nam	3,8	4,1	4,0
24	Nam Định	3,9	4,1	4,0
25	Ninh Bình	3,9	3,8	3,9
26	Thanh Hóa	3,7	3,7	3,7
27	Nghệ An	3,5	3,7	3,7
28	Hà Tĩnh	3,6	3,7	3,7
29	Quảng Bình	3,6	3,8	3,8
30	Quảng Trị	3,9	4,1	4,0
31	Thừa Thiên Huế	3,9	4,5	4,3

STT	Tỉnh/Thành phố	Thành thị	Nông thôn	Chung
32	Đà Nẵng	3,8	4,2	4,1
33	Quảng Nam	3,5	4,1	3,8
34	Quảng Ngãi	3,9	3,8	3,9
35	Bình Định	3,8	4,2	4,1
36	Phú Yên	3,6	4,0	3,9
37	Khánh Hòa	3,7	3,8	3,7
38	Ninh Thuận	3,2	3,1	3,1
39	Bình Thuận	4,0	4,1	4,1
40	Kon Tum	3,7	3,8	3,8
41	Gia Lai	3,7	4,0	3,9
42	Đắk Lắk	3,9	4,1	4,0
43	Đắk Nông	3,6	3,7	3,7
44	Lâm Đồng	3,5	3,7	3,7
45	Bình Phước	3,3	3,4	3,4
46	Tây Ninh	4,2	4,2	4,2
47	Bình Dương	3,9	4,2	4,0
48	Đồng Nai	3,8	4,0	4,0
49	Bà Rịa Vũng Tàu	3,8	4,0	4,0
50	Tp Hồ Chí Minh	3,9	4,2	4,1
51	Long An	4,2	4,4	4,3
52	Tiền Giang	4,0	4,2	4,2
53	Bến Tre	3,3	4,3	4,1
54	Trà Vinh	3,1	3,7	3,5
55	Vĩnh Long	3,3	3,8	3,7
56	Đồng Tháp	3,5	3,7	3,6
57	An Giang	3,2	3,3	3,3
58	Kiên Giang	3,2	3,5	3,4
59	Cần Thơ	3,2	4,2	4,0
60	Hậu Giang	3,8	4,4	4,2
61	Sóc Trăng	3,8	4,3	4,2
62	Bạc Liêu	3,7	3,9	3,9
63	Cà Mau	3,7	4,0	3,9

Biểu A.6. Tỷ lệ hộ không có người độ tuổi phụ thuộc và không có người độ tuổi lao động tại các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 2009

STT	Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ hộ không có người độ tuổi phụ thuộc (ngoài 15-64)	Tỷ lệ hộ không có người độ tuổi lao động (15-64 tuổi)
1	Hà Nội	34,98	7,49
2	Hà Giang	31,87	7,20
3	Cao Bằng	32,66	10,40
4	Bắc Kạn	32,61	12,54
5	Tuyên Quang	33,58	11,50
6	Lào Cai	32,73	11,89
7	Điện Biên	20,50	1,16
8	Lai Châu	22,54	2,19
9	Sơn La	30,12	4,84
10	Yên Bái	28,62	1,97
11	Hòa Bình	28,95	2,64
12	Thái Nguyên	26,65	3,29
13	Lạng Sơn	31,95	6,32
14	Quảng Ninh	30,32	1,68
15	Bắc Giang	31,37	5,13
16	Phú Thọ	17,48	1,28
17	Vĩnh Phúc	18,60	1,94
18	Bắc Ninh	20,46	1,76
19	Hải Dương	30,04	6,49
20	Hải Phòng	29,07	6,25
21	Hưng Yên	27,56	11,52
22	Thái Bình	24,11	7,10
23	Hà Nam	22,45	6,12
24	Nam Định	23,68	7,99
25	Ninh Bình	30,79	4,08
26	Thanh Hóa	24,75	9,08
27	Nghệ An	24,24	9,11
28	Hà Tĩnh	25,15	7,69
29	Quảng Bình	24,96	6,86
30	Quảng Trị	26,70	3,36
31	Thừa Thiên Huế	18,90	2,25

STT	Tỉnh/Thành phố	Tỷ lệ hộ không có người độ tuổi phụ thuộc (ngoài 15-64)	Tỷ lệ hộ không có người độ tuổi lao động (15-64 tuổi)
32	Đà Nẵng	24,00	1,62
33	Quảng Nam	27,97	2,90
34	Quảng Ngãi	41,05	1,56
35	Bình Định	22,07	4,27
36	Phú Yên	26,26	2,26
37	Khánh Hòa	31,63	2,85
38	Ninh Thuận	53,78	1,51
39	Bình Thuận	23,40	3,86
40	Kon Tum	29,37	3,33
41	Gia Lai	27,95	2,74
42	Đắk Lắk	26,98	2,60
43	Đắk Nông	30,12	3,51
44	Lâm Đồng	33,61	3,20
45	Bình Phước	31,87	5,32
46	Tây Ninh	25,58	2,13
47	Bình Dương	31,68	2,30
48	Đồng Nai	28,26	3,12
49	Bà Rịa Vũng Tàu	28,23	3,02
50	Tp Hồ Chí Minh	27,30	2,49
51	Long An	26,80	1,94
52	Tiền Giang	27,66	1,46
53	Bến Tre	28,59	2,76
54	Trà Vinh	34,83	3,80
55	Vĩnh Long	31,76	5,44
56	Đồng Tháp	34,31	4,97
57	An Giang	34,97	10,43
58	Kiên Giang	32,91	10,57
59	Cần Thơ	29,10	1,98
60	Hậu Giang	20,84	2,61
61	Sóc Trăng	22,58	2,17
62	Bạc Liêu	32,71	2,65
63	Cà Mau	29,91	2,70

Biểu A.7. Tỷ lệ dân số chưa kết hôn theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn ở Việt Nam, năm 2009

Nhóm tuổi	Nam		Nữ		Nam	Nữ
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn		
15-19	98,89	97,42	95,1	90,1	97,81	91,49
20-24	84,84	71,49	66,4	42,8	75,61	50,80
25-29	46,08	31,16	26,5	14,0	35,82	18,24
30-34	17,91	9,56	12,0	6,1	12,12	8,01
35-39	9,89	4,16	9,2	4,7	5,93	6,13
40-44	6,03	2,13	8,44	4,51	3,29	5,72
45-49	3,85	1,25	7,37	4,76	2,07	5,59
50-54	2,42	0,79	7,21	4,68	1,32	5,49
55-59	1,76	0,58	6,84	4,33	0,95	5,13
60-64	1,11	0,49	4,99	3,51	0,68	3,97
65-69	0,79	0,4	3,38	1,86	0,52	2,30
70-74	0,64	0,29	2,3	0,95	0,39	1,31
75+	0,47	0,25	1,52	0,63	0,31	0,85

Biểu A.8. Tỷ lệ dân số góa theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn ở Việt Nam, năm 2009

Nhóm tuổi	Nam		Nữ		Nam	Nữ
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn		
15-19	0,00	0,01	0,02	0,05	0,01	0,04
20-24	0,01	0,04	0,16	0,37	0,03	0,30
25-29	0,05	0,11	0,54	0,96	0,09	0,82
30-34	0,13	0,24	1,24	1,86	0,21	1,66
35-39	0,26	0,38	2,32	3,12	0,35	2,87
40-44	0,48	0,64	4,15	5,30	0,59	4,94
45-49	0,77	0,99	6,98	8,28	0,92	7,86
50-54	1,49	1,71	11,81	13,05	1,64	12,66
55-59	2,62	2,76	19,20	20,42	2,72	20,03
60-64	4,21	4,59	28,80	31,34	4,47	30,55
65-69	7,25	7,81	40,66	42,60	7,64	42,04
70-74	12,17	12,82	53,20	52,15	12,64	52,43
75+	25,65	27,96	73,93	72,99	27,36	73,22

Biểu A.9. Tỷ lệ dân số ly thân/ly hôn theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn ở Việt Nam, năm 2009

Nhóm tuổi	Nam		Nữ		Nam	Nữ
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn		
15-19	0,01	0,03	0,09	0,15	0,02	0,13
20-24	0,21	0,36	0,60	1,05	0,31	0,90
25-29	0,67	0,92	1,55	1,79	0,84	1,71
30-34	1,37	1,25	2,87	2,17	1,29	2,39
35-39	1,80	1,25	3,75	2,26	1,42	2,73
40-44	2,12	1,23	4,33	2,50	1,50	3,06
45-49	2,00	1,07	4,73	2,87	1,36	3,46
50-54	1,80	1,05	4,51	2,91	1,29	3,42
55-59	1,53	0,93	4,03	2,60	1,12	3,06
60-64	1,33	0,88	3,02	2,13	1,01	2,41
65-69	1,21	0,85	2,18	1,62	0,96	1,78
70-74	0,92	0,73	1,22	1,02	0,78	1,07
75+	0,59	0,59	0,54	0,48	0,59	0,49

Biểu A.10. Tỷ lệ dân số đang kết hôn theo nhóm tuổi, giới tính và khu vực thành thị, nông thôn ở Việt Nam, năm 2009

Nhóm tuổi	Nam		Nữ		Nam	Nữ
	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn		
15-19	1,09	2,55	4,81	9,72	2,16	8,34
20-24	14,94	28,11	32,89	55,79	24,05	48,00
25-29	53,20	67,81	71,41	83,24	63,24	79,23
30-34	80,58	88,95	83,92	89,83	86,38	87,93
35-39	88,04	94,20	84,78	89,91	92,30	88,28
40-44	91,37	96,00	83,08	87,70	94,62	86,28
45-49	93,37	96,70	80,93	84,09	95,65	83,09
50-54	94,28	96,45	76,46	79,36	95,75	78,43
55-59	94,08	95,72	69,93	72,65	95,21	71,79
60-64	93,35	94,04	63,19	63,02	93,83	63,07
65-69	90,75	90,93	53,79	53,92	90,88	53,88
70-74	86,28	86,16	43,28	45,89	86,19	45,19
75+	73,30	71,19	24,02	25,90	71,74	25,44

Biểu A.11. Tỷ lệ dân số chưa kết hôn theo nhóm tuổi, giới tính và sáu vùng địa lý ở Việt Nam, năm 2009

	Trung du và miền núi phía Bắc	ĐB sông Hong	Bắc Trung bộ và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB sông Cửu Long	Chung
Nam							
15-19	93,57	99,33	98,91	96,75	98,39	97,67	97,81
20-24	59,78	80,02	81,07	67,15	80,94	72,99	75,61
25-29	22,49	33,91	40,49	28,55	45,18	34,94	35,82
30-34	6,22	8,97	12,55	9,24	18,95	13,14	12,12
35-39	2,81	3,66	5,20	4,11	11,34	6,60	5,93
40-44	1,41	1,55	2,46	2,62	7,67	3,68	3,29
45-49	0,85	0,98	1,46	1,34	5,53	2,47	2,07
50-54	0,64	0,66	0,84	1,03	3,70	1,46	1,32
55-59	0,49	0,46	0,55	0,79	2,86	1,03	0,95
60-64	0,53	0,34	0,50	0,46	1,96	0,78	0,68
65-69	0,45	0,28	0,37	0,37	1,44	0,57	0,52
70-74	0,36	0,16	0,26	0,38	1,17	0,46	0,39
75+	0,35	0,13	0,27	0,31	0,82	0,30	0,31
Nữ							
15-19	84,13	94,05	94,78	87,93	93,19	89,30	91,49
20-24	34,21	50,98	53,90	37,89	64,05	46,97	50,80
25-29	10,26	14,48	16,77	11,43	29,68	18,68	18,24
30-34	4,13	5,81	6,46	4,40	14,73	9,07	8,01
35-39	3,00	4,45	5,12	3,33	11,35	6,99	6,13
40-44	2,87	4,50	5,24	3,19	10,09	6,33	5,72
45-49	2,73	5,26	5,07	2,75	9,37	6,14	5,59
50-54	2,80	5,45	4,83	2,84	9,08	5,63	5,49
55-59	2,48	5,13	4,26	2,31	8,80	5,41	5,13
60-64	2,01	4,48	3,20	1,66	6,75	4,06	3,97
65-69	0,97	2,28	1,86	0,91	4,32	2,52	2,30
70-74	0,59	0,93	1,05	0,89	3,14	1,49	1,31
75+	0,38	0,64	0,67	0,53	2,19	1,06	0,85

Biểu A.12. Tỷ lệ dân số kết hôn theo nhóm tuổi, giới tính và sáu vùng địa lý ở Việt Nam, năm 2009

	Trung du và miền núi phía Bắc	ĐB sông Hồng	Bắc Trung bộ và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB sông Cửu Long	Chung
Nam							
15-19	6,37	0,65	1,08	3,23	1,59	2,29	2,16
20-24	39,88	19,79	18,73	32,57	18,76	26,31	24,05
25-29	76,63	65,46	58,81	70,58	54,07	63,39	63,24
30-34	92,48	89,92	86,28	89,71	79,49	84,51	86,38
35-39	95,69	95,00	93,38	94,61	86,61	90,82	92,30
40-44	96,86	97,05	95,90	95,55	89,51	93,41	94,62
45-49	97,22	97,46	96,68	96,53	91,05	94,45	95,65
50-54	96,83	97,36	96,68	96,35	91,97	94,46	95,75
55-59	95,78	96,94	96,02	95,20	92,31	93,80	95,21
60-64	93,58	95,68	94,53	93,46	90,82	92,21	93,83
65-69	90,12	93,05	91,87	89,52	87,96	88,88	90,88
70-74	84,79	88,65	87,35	85,27	82,63	83,79	86,19
75+	70,87	72,48	72,62	74,35	71,64	69,49	71,74
Nữ							
15-19	15,67	5,89	5,09	11,81	6,66	10,36	8,34
20-24	64,52	48,32	45,03	60,34	34,97	51,10	48,00
25-29	87,04	83,44	80,87	85,71	68,04	78,11	79,23
30-34	91,30	90,56	89,54	91,62	81,09	86,80	87,93
35-39	91,24	90,28	89,11	90,93	82,43	87,91	88,28
40-44	89,11	88,56	86,16	87,98	80,65	86,41	86,28
45-49	85,73	85,14	82,78	84,14	77,54	83,18	83,09
50-54	80,61	81,01	78,45	78,63	71,98	78,62	78,43
55-59	73,92	75,63	72,19	70,98	63,86	71,08	71,79
60-64	64,25	67,93	63,01	60,60	56,87	60,22	63,07
65-69	56,35	59,67	54,00	51,33	47,08	50,01	53,88
70-74	46,57	50,49	45,67	41,23	38,69	41,35	45,19
75+	25,88	26,78	25,68	23,20	22,83	24,34	25,44

Biểu A.13. Tỷ lệ dân số góa theo tuổi, giới tính và sáu vùng địa lý ở Việt Nam, năm 2009

	Trung du và miền núi phía Bắc	ĐB sông Hồng	Bắc Trung bộ và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB sông Cửu Long	Chung
Nam							
15-19	0,01	0,01	0,00	0,00	0,00	0,01	0,01
20-24	0,05	0,02	0,03	0,03	0,02	0,05	0,03
25-29	0,12	0,05	0,11	0,14	0,04	0,14	0,09
30-34	0,22	0,11	0,22	0,26	0,15	0,33	0,21
35-39	0,35	0,19	0,38	0,34	0,28	0,52	0,35
40-44	0,56	0,27	0,58	0,67	0,57	0,92	0,59
45-49	0,95	0,54	0,92	1,21	0,98	1,30	0,92
50-54	1,60	1,02	1,59	1,68	1,96	2,37	1,64
55-59	2,81	1,76	2,70	2,93	2,99	3,64	2,72
60-64	4,96	3,13	4,37	5,15	5,30	5,71	4,47
65-69	8,59	5,83	7,23	9,12	8,84	9,33	7,64
70-74	14,17	10,43	11,91	13,64	15,20	14,56	12,64
75+	28,08	26,88	26,76	24,89	26,72	29,31	27,36
Nữ							
15-19	0,05	0,01	0,05	0,09	0,03	0,04	0,04
20-24	0,38	0,20	0,45	0,53	0,18	0,30	0,30
25-29	1,12	0,82	1,02	1,21	0,50	0,67	0,82
30-34	2,22	1,61	2,18	2,00	1,09	1,29	1,66
35-39	3,34	2,87	3,64	3,43	2,14	2,25	2,87
40-44	5,17	4,45	6,27	6,18	4,35	4,08	4,94
45-49	8,16	6,60	9,55	9,89	7,50	7,29	7,86
50-54	12,87	10,39	14,23	15,68	13,86	12,32	12,66
55-59	20,12	16,38	21,33	24,12	22,55	20,63	20,03
60-64	30,90	24,89	32,12	35,56	33,39	33,42	30,55
65-69	40,67	35,84	43,14	46,29	46,32	45,71	42,04
70-74	51,64	47,34	52,52	57,09	56,80	56,14	52,43
75+	73,18	72,09	73,30	75,82	74,49	73,90	73,22

Biểu A.14. Tỷ lệ dân số ly hôn theo tuổi, giới tính và sáu vùng địa lý ở Việt Nam, năm 2009

Nhóm tuổi	Trung du và miền núi phía Bắc	ĐB sông Hồng	Bắc Trung bộ và DH miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB Sông Cửu Long	Chung
Nam							
15-19	0,04	0,01	0,01	0,02	0,02	0,04	0,02
20-24	0,28	0,17	0,17	0,26	0,28	0,65	0,31
25-29	0,76	0,58	0,59	0,74	0,71	1,52	0,84
30-34	1,08	1,01	0,95	0,79	1,41	2,02	1,29
35-39	1,15	1,16	1,04	0,94	1,78	2,07	1,42
40-44	1,17	1,13	1,06	1,17	2,24	1,99	1,50
45-49	0,98	1,02	0,94	0,92	2,45	1,78	1,36
50-54	0,93	0,96	0,89	0,93	2,37	1,71	1,29
55-59	0,92	0,84	0,72	1,08	1,83	1,53	1,12
60-64	0,93	0,84	0,61	0,92	1,91	1,29	1,01
65-69	0,85	0,85	0,53	1,00	1,77	1,22	0,96
70-74	0,68	0,76	0,47	0,72	1,00	1,20	0,78
75+	0,70	0,50	0,35	0,45	0,83	0,90	0,59
Nữ							
15-19	0,15	0,05	0,08	0,17	0,13	0,30	0,13
20-24	0,89	0,50	0,62	1,24	0,79	1,64	0,90
25-29	1,58	1,26	1,34	1,65	1,79	2,54	1,71
30-34	2,35	2,02	1,82	1,98	3,08	2,84	2,39
35-39	2,42	2,40	2,12	2,31	4,08	2,86	2,73
40-44	2,86	2,49	2,33	2,65	4,91	3,18	3,06
45-49	3,38	3,00	2,60	3,21	5,59	3,39	3,46
50-54	3,73	3,15	2,49	2,84	5,08	3,44	3,42
55-59	3,48	2,86	2,22	2,59	4,80	2,88	3,06
60-64	2,83	2,70	1,67	2,18	2,98	2,30	2,41
65-69	2,00	2,21	1,00	1,47	2,28	1,76	1,78
70-74	1,20	1,23	0,76	0,79	1,38	1,02	1,07
75+	0,56	0,50	0,35	0,45	0,48	0,69	0,49

Biểu A.15. Tỷ lệ dân số chưa kết hôn theo nhóm tuổi, giới tính ở Việt Nam, các năm 1989, 1999 và 2009

Nhóm tuổi	Nam			Nữ		
	1989	1999	2009	1989	1999	2009
15-19	95,87	97,74	97,81	89,61	90,76	91,49
20-24	59,34	67,75	75,61	43,13	45,32	50,80
25-29	22,14	28,31	35,82	17,99	17,26	18,24
30-34	6,98	9,31	12,12	11,07	9,73	8,01
35-39	3,2	3,77	5,93	8,85	7,28	6,13
40-44	1,96	1,93	3,29	6,08	6,52	5,72
45-49	1,54	1,14	2,07	3,52	5,79	5,59
50-54	1,12	0,89	1,32	2,30	4,62	5,49
55-59	0,92	0,78	0,95	1,79	2,44	5,13
60-64	0,92	0,39	0,68	1,59	1,56	3,97
65-69	0,88	0,44	0,52	1,32	1,37	2,30
70-74	0,78	0,45	0,39	1,50	0,88	1,31
75-79	1,07	0,52	0,31	1,36	0,96	0,85

Biểu A.16. Phân bố tình trạng hôn nhân (%) của dân số 15-19 tuổi tại các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 2009

STT	Tỉnh/thành phố	Chưa kết hôn	Kết hôn	Góa	Ly hôn/ly thân
1	Hà Nội	97,27	2,72	0,00	0,01
2	Hà Giang	78,77	21,11	0,04	0,08
3	Cao Bằng	86,39	13,41	0,02	0,18
4	Bắc Kạn	90,93	8,94	0,04	0,09
5	Tuyên Quang	91,67	8,26	0,01	0,06
6	Lào Cai	82,93	16,95	0,03	0,09
7	Điện Biên	79,22	20,44	0,09	0,25
8	Lai Châu	73,94	25,68	0,04	0,33
9	Sơn La	78,68	20,98	0,10	0,24
10	Yên Bái	89,67	10,26	0,01	0,06
11	Hòa Bình	93,99	5,92	0,03	0,06
12	Thái Nguyên	95,46	4,51	0,01	0,01
13	Lạng Sơn	93,61	6,33	0,02	0,05
14	Quảng Ninh	95,92	4,05	0,00	0,03
15	Bắc Giang	95,41	4,56	0,01	0,02
16	Phú Thọ	96,18	3,78	0,01	0,04
17	Vĩnh Phúc	95,28	4,68	0,01	0,03
18	Bắc Ninh	95,79	4,16	0,01	0,04
19	Hải Dương	96,73	3,20	0,02	0,05
20	Hải Phòng	96,63	3,31	0,00	0,06
21	Hưng Yên	96,37	3,59	0,01	0,02
22	Thái Bình	97,37	2,63	0,00	0,00
23	Hà Nam	97,02	2,95	0,01	0,02
24	Nam Định	96,13	3,74	0,04	0,09
25	Ninh Bình	97,51	2,47	0,00	0,02
26	Thanh Hóa	96,75	3,20	0,02	0,03
27	Nghệ An	96,66	3,29	0,01	0,04
28	Hà Tĩnh	98,73	1,26	0,00	0,01
29	Quảng Bình	97,67	2,31	0,02	0,01
30	Quảng Trị	96,72	3,22	0,03	0,03
31	Thừa Thiên Huế	98,15	1,84	0,00	0,01
32	Đà Nẵng	98,52	1,44	0,01	0,02

STT	Tỉnh/thành phố	Chưa kết hôn	Kết hôn	Góa	Ly hôn/ly thân
33	Quảng Nam	97,21	2,75	0,01	0,03
34	Quảng Ngãi	96,40	3,50	0,05	0,04
35	Bình Định	97,23	2,73	0,02	0,02
36	Phú Yên	96,04	3,83	0,03	0,10
37	Khánh Hòa	96,43	3,42	0,06	0,09
38	Ninh Thuận	94,94	4,90	0,07	0,10
39	Bình Thuận	95,63	4,20	0,05	0,13
40	Kon Tum	89,96	9,83	0,06	0,15
41	Gia Lai	88,83	10,92	0,07	0,18
42	Đắk Lắk	94,44	5,45	0,05	0,06
43	Đắk Nông	91,61	8,28	0,01	0,09
44	Lâm Đồng	94,54	5,39	0,03	0,04
45	Bình Phước	92,83	7,01	0,05	0,11
46	Tây Ninh	92,40	7,25	0,06	0,28
47	Bình Dương	93,81	6,07	0,02	0,10
48	Đồng Nai	96,76	3,16	0,02	0,06
49	Bà Rịa Vũng Tàu	96,57	3,34	0,01	0,08
50	Tp Hồ Chí Minh	96,60	3,36	0,00	0,03
51	Long An	93,86	6,02	0,03	0,09
52	Tiền Giang	94,28	5,54	0,01	0,17
53	Bến Tre	95,14	4,71	0,03	0,13
54	Trà Vinh	93,68	6,08	0,03	0,21
55	Vĩnh Long	95,44	4,47	0,04	0,06
56	Đồng Tháp	93,42	6,36	0,02	0,20
57	An Giang	91,60	8,05	0,02	0,32
58	Kiên Giang	93,44	6,37	0,03	0,16
59	Cần Thơ	94,03	5,88	0,02	0,07
60	Hậu Giang	92,87	6,97	0,01	0,15
61	Sóc Trăng	93,87	5,93	0,04	0,15
62	Bạc Liêu	94,83	5,04	0,03	0,10
63	Cà Mau	93,00	6,88	0,02	0,10

Biểu A.17. Phân bố tình trạng hôn nhân (%) của dân số nam 15-19 tuổi tại các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 2009

STT	Tỉnh/thành phố	Chưa kết hôn	Kết hôn	Góa	Ly hôn/ly thân
1	Hà Nội	99,35	0,65	0,00	0,00
2	Hà Giang	82,75	17,18	0,02	0,04
3	Cao Bằng	89,30	10,55	0,03	0,13
4	Bắc Kạn	94,51	5,46	0,01	0,02
5	Tuyên Quang	96,72	3,28	0,00	0,00
6	Lào Cai	88,63	11,31	0,02	0,04
7	Điện Biên	85,60	14,26	0,00	0,14
8	Lai Châu	81,35	18,46	0,00	0,19
9	Sơn La	85,97	13,88	0,06	0,08
10	Yên Bái	94,84	5,13	0,00	0,03
11	Hòa Bình	98,17	1,83	0,00	0,00
12	Thái Nguyên	99,15	0,85	0,00	0,01
13	Lạng Sơn	96,53	3,40	0,01	0,06
14	Quảng Ninh	98,83	1,17	0,00	0,01
15	Bắc Giang	99,03	0,96	0,01	0,00
16	Phú Thọ	99,26	0,71	0,00	0,02
17	Vĩnh Phúc	99,31	0,69	0,00	0,00
18	Bắc Ninh	99,29	0,70	0,00	0,01
19	Hải Dương	99,39	0,54	0,01	0,06
20	Hải Phòng	99,13	0,85	0,00	0,02
21	Hưng Yên	99,03	0,97	0,00	0,00
22	Thái Bình	99,63	0,37	0,00	0,00
23	Hà Nam	99,25	0,75	0,00	0,00
24	Nam Định	99,56	0,33	0,04	0,06
25	Ninh Bình	99,67	0,31	0,00	0,02
26	Thanh Hóa	98,85	1,13	0,00	0,02
27	Nghệ An	98,50	1,49	0,00	0,01
28	Hà Tĩnh	99,79	0,21	0,00	0,00
29	Quảng Bình	99,35	0,65	0,00	0,00
30	Quảng Trị	98,63	1,33	0,02	0,02
31	Thừa Thiên Huế	99,33	0,67	0,00	0,00
32	Đà Nẵng	99,61	0,39	0,00	0,00

STT	Tỉnh/thành phố	Chưa kết hôn	Kết hôn	Góa	Ly hôn/ly thân
33	Quảng Nam	98,67	1,30	0,01	0,03
34	Quảng Ngãi	98,50	1,49	0,00	0,01
35	Bình Định	99,40	0,59	0,01	0,00
36	Phú Yên	98,82	1,16	0,00	0,02
37	Khánh Hòa	98,86	1,12	0,00	0,02
38	Ninh Thuận	98,26	1,72	0,00	0,01
39	Bình Thuận	98,70	1,30	0,00	0,00
40	Kon Tum	95,31	4,65	0,02	0,03
41	Gia Lai	94,54	5,41	0,01	0,04
42	Đắk Lắk	97,68	2,31	0,00	0,01
43	Đắk Nông	96,62	3,36	0,00	0,02
44	Lâm Đồng	98,14	1,84	0,00	0,01
45	Bình Phước	97,71	2,25	0,00	0,05
46	Tây Ninh	97,37	2,56	0,01	0,06
47	Bình Dương	97,47	2,47	0,02	0,04
48	Đồng Nai	98,78	1,22	0,00	0,00
49	Bà Rịa Vũng Tàu	98,94	1,06	0,00	0,00
50	Tp Hồ Chí Minh	98,62	1,37	0,00	0,01
51	Long An	97,82	2,16	0,00	0,02
52	Tiền Giang	98,06	1,90	0,01	0,03
53	Bến Tre	98,62	1,34	0,02	0,03
54	Trà Vinh	97,81	2,12	0,00	0,07
55	Vĩnh Long	98,57	1,42	0,02	0,00
56	Đồng Tháp	97,59	2,37	0,01	0,03
57	An Giang	96,60	3,32	0,00	0,09
58	Kiên Giang	97,54	2,45	0,01	0,01
59	Cần Thơ	97,81	2,18	0,00	0,01
60	Hậu Giang	97,46	2,49	0,00	0,05
61	Sóc Trăng	97,63	2,33	0,02	0,02
62	Bạc Liêu	98,30	1,66	0,00	0,04
63	Cà Mau	97,17	2,76	0,01	0,05

Biểu A.18. Phân bố tình trạng hôn nhân (%) của dân số nữ 15-19 tuổi tại các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 2009

STT	Tỉnh/thành phố	Chưa kết hôn	Kết hôn	Góa	Ly hôn/ly thân
1	Hà Nội	95,17	4,81	0,01	0,02
2	Hà Giang	74,48	25,35	0,05	0,12
3	Cao Bằng	83,27	16,48	0,02	0,23
4	Bắc Kạn	86,92	12,84	0,06	0,17
5	Tuyên Quang	85,92	13,94	0,01	0,13
6	Lào Cai	76,84	22,97	0,05	0,14
7	Điện Biên	72,40	27,05	0,18	0,37
8	Lai Châu	66,17	33,26	0,09	0,48
9	Sơn La	70,92	28,54	0,13	0,40
10	Yên Bái	83,89	16,00	0,03	0,09
11	Hòa Bình	89,39	10,43	0,05	0,13
12	Thái Nguyên	91,47	8,48	0,03	0,02
13	Lạng Sơn	90,42	9,51	0,03	0,05
14	Quảng Ninh	92,71	7,23	0,00	0,06
15	Bắc Giang	91,51	8,43	0,01	0,05
16	Phú Thọ	92,85	7,08	0,01	0,06
17	Vĩnh Phúc	90,89	9,02	0,03	0,06
18	Bắc Ninh	92,43	7,48	0,02	0,06
19	Hải Dương	94,00	5,93	0,03	0,05
20	Hải Phòng	93,98	5,91	0,01	0,10
21	Hưng Yên	93,68	6,26	0,02	0,04
22	Thái Bình	94,96	5,04	0,00	0,00
23	Hà Nam	94,60	5,34	0,02	0,04
24	Nam Định	92,42	7,41	0,04	0,13
25	Ninh Bình	95,04	4,93	0,01	0,02
26	Thanh Hóa	94,39	5,52	0,05	0,05
27	Nghệ An	94,60	5,32	0,02	0,06
28	Hà Tĩnh	97,49	2,48	0,01	0,03
29	Quảng Bình	95,87	4,08	0,04	0,02
30	Quảng Trị	94,54	5,37	0,04	0,05
31	Thừa Thiên Huế	96,91	3,06	0,00	0,03

STT	Tỉnh/thành phố	Chưa kết hôn	Kết hôn	Góa	Ly hôn/ly thân
32	Đà Nẵng	97,43	2,49	0,03	0,05
33	Quảng Nam	95,63	4,31	0,02	0,04
34	Quảng Ngãi	94,20	5,62	0,10	0,07
35	Bình Định	94,87	5,05	0,03	0,04
36	Phú Yên	92,93	6,81	0,07	0,19
37	Khánh Hòa	93,94	5,77	0,13	0,16
38	Ninh Thuận	91,29	8,38	0,15	0,18
39	Bình Thuận	92,12	7,51	0,10	0,27
40	Kon Tum	84,25	15,37	0,10	0,28
41	Gia Lai	82,74	16,80	0,14	0,33
42	Đắk Lắk	90,98	8,81	0,10	0,12
43	Đắk Nông	85,93	13,87	0,02	0,17
44	Lâm Đồng	90,64	9,24	0,05	0,06
45	Bình Phước	87,53	12,19	0,09	0,18
46	Tây Ninh	87,08	12,28	0,12	0,52
47	Bình Dương	91,10	8,74	0,02	0,14
48	Đồng Nai	94,77	5,08	0,03	0,12
49	Bà Rịa Vũng Tàu	94,08	5,75	0,02	0,16
50	Tp Hồ Chí Minh	94,71	5,23	0,00	0,06
51	Long An	89,62	10,15	0,07	0,17
52	Tiền Giang	90,32	9,36	0,00	0,32
53	Bến Tre	91,30	8,43	0,03	0,24
54	Trà Vinh	89,46	10,14	0,05	0,35
55	Vĩnh Long	91,97	7,84	0,06	0,12
56	Đồng Tháp	88,96	10,62	0,04	0,39
57	An Giang	86,15	13,23	0,04	0,58
58	Kiên Giang	88,88	10,73	0,06	0,33
59	Cần Thơ	90,15	9,68	0,03	0,14
60	Hậu Giang	87,58	12,12	0,02	0,28
61	Sóc Trăng	89,91	9,73	0,07	0,29
62	Bạc Liêu	91,15	8,62	0,06	0,16
63	Cà Mau	88,54	11,27	0,04	0,15

Biểu A.19. Tỷ lệ chưa từng kết hôn của dân số tuổi từ 40 trở lên và Tỷ lệ đã từng kết hôn của dân số dưới 20 tuổi tại các tỉnh/thành phố ở Việt Nam, năm 2009

STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ chưa từng kết hôn của dân số tuổi từ 40 trở lên		Tỷ lệ đã từng kết hôn của dân số dưới 20 tuổi	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ
1	Hà Nội	1,28	3,12	0,87	6,02
2	Hà Giang	0,28	2,78	0,71	7,57
3	Cao Bằng	0,42	3,18	0,97	6,32
4	Bắc Kạn	0,65	5,44	0,75	5,4
5	Tuyên Quang	0,55	5,31	0,44	7,58
6	Lào Cai	0,60	6,56	0,37	5,04
7	Điện Biên	1,58	1,24	17,25	25,52
8	Lai Châu	0,75	1,41	11,37	23,16
9	Sơn La	0,41	2,23	0,97	8,49
10	Yên Bái	0,82	1,65	3,47	9,58
11	Hòa Bình	1,06	2,55	3,28	14,08
12	Thái Nguyên	0,92	2,48	5,16	16,11
13	Lạng Sơn	0,61	3,31	0,74	7,15
14	Quảng Ninh	1,05	1,69	5,49	13,08
15	Bắc Giang	1,05	1,36	1,17	7,29
16	Phú Thọ	1,19	1,33	18,65	33,83
17	Vĩnh Phúc	0,91	1,10	14,4	27,6
18	Bắc Ninh	0,78	1,73	14,03	29,08
19	Hải Dương	0,50	2,72	1,15	5,61
20	Hải Phòng	0,58	2,43	1,50	5,4
21	Hưng Yên	0,62	3,19	0,21	2,51
22	Thái Bình	0,67	2,45	0,65	4,13
23	Hà Nam	1,15	4,19	1,37	5,46
24	Nam Định	1,47	4,53	0,67	3,09
25	Ninh Bình	2,77	5,35	0,39	2,57
26	Thanh Hóa	1,60	6,83	1,33	4,37
27	Nghệ An	1,18	4,54	1,50	5,8
28	Hà Tĩnh	1,28	4,46	0,6	5,13
29	Quảng Bình	1,29	3,71	1,18	7,07
30	Quảng Trị	2,73	4,31	1,14	6,06
31	Thừa Thiên Huế	1,11	1,77	5,46	17,26

STT	Tỉnh/thành phố	Tỷ lệ chưa từng kết hôn của dân số tuổi từ 40 trở lên		Tỷ lệ đã từng kết hôn của dân số dưới 20 tuổi	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ
32	Đà Nẵng	0,88	1,28	3,38	14,07
33	Quảng Nam	1,85	3,78	1,86	9,36
34	Quảng Ngãi	6,45	10,88	1,38	5,29
35	Bình Định	2,07	3,19	1,74	8,71
36	Phú Yên	1,12	1,52	2,29	12,47
37	Khánh Hòa	2,56	4,81	2,63	12,92
38	Ninh Thuận	3,58	5,53	2,53	8,9
39	Bình Thuận	2,06	3,54	1,30	7,88
40	Kon Tum	2,02	4,78	2,18	10,38
41	Gia Lai	1,96	4,47	2,41	11,04
42	Đắk Lắk	2,26	5,24	3,40	13,85
43	Đắk Nông	2,28	5,85	1,94	9,68
44	Lâm Đồng	2,13	5,55	1,43	8,03
45	Bình Phước	2,21	4,75	1,38	8,7
46	Tây Ninh	1,61	3,94	2,46	11,12
47	Bình Dương	2,92	6,90	2,19	9,85
48	Đồng Nai	1,39	3,82	2,54	12,42
49	Bà Rịa Vũng Tàu	1,55	4,28	2,19	10,54
50	Tp Hồ Chí Minh	2,00	5,03	2,37	10,09
51	Long An	1,82	4,60	1,70	8,85
52	Tiền Giang	0,99	2,79	2,83	11,46
53	Bến Tre	1,29	1,64	10,70	16,73
54	Trà Vinh	0,75	2,56	0,85	8,53
55	Vĩnh Long	0,38	2,65	0,69	9,11
56	Đồng Tháp	0,99	3,76	0,65	4,83
57	An Giang	0,43	3,17	0,61	6
58	Kiên Giang	0,56	5,29	0,33	4,96
59	Cần Thơ	0,76	2,25	1,83	10,61
60	Hậu Giang	1,39	1,95	4,69	15,75
61	Sóc Trăng	1,41	2,11	2,32	9,02
62	Bạc Liêu	3,20	5,53	1,22	5,23
63	Cà Mau	2,41	4,21	1,06	5,92

Biểu A.20. Các mô hình hồi quy về xác suất chưa từng kết hôn của dân số 40-69 tuổi, Việt Nam năm 2009

	Cả nam và nữ		Nam		Nữ	
	Hệ số HQ	SE	Hệ số HQ	SE	Hệ số HQ	SE
Vùng địa lý						
Trung du và miền núi phía Bắc	0,000		0,000		0,000	
ĐB Sông Hồng	0,631	0,016	0,174	0,034	0,718	0,018
Bắc Trung bộ và DH Miền Trung	0,546	0,015	0,519	0,030	0,563	0,017
Tây Nguyên	-0,027	0,022	0,446	0,040	-0,185	0,026
Đông Nam bộ	1,189	0,016	1,545	0,031	1,080	0,019
ĐB Sông CL	0,718	0,016	0,944	0,030	0,688	0,019
Thành thị (NT=0)	0,558	0,008	0,917	0,017	0,438	0,009
Nhóm tuổi						
40-44 tuổi	0,000		0,000		0,000	
45-49 tuổi	-0,198	0,010	-0,556	0,019	-0,045	0,011
50-54 tuổi	-0,410	0,010	-1,216	0,024	-0,136	0,012
55-59 tuổi	-0,659	0,013	-1,794	0,033	-0,309	0,014
60-64 tuổi	-1,108	0,017	-2,446	0,045	-0,709	0,019
65-69 tuổi	-1,894	0,024	-3,044	0,060	-1,495	0,026
Người nhập cư	0,150	0,030	0,216	0,055	0,147	0,035
Dân tộc thiểu số	-0,040	0,014	0,141	0,026	-0,077	0,017
Có tôn giáo	0,297	0,009	0,220	0,018	0,321	0,011
Học vấn						
Dưới Tiểu học	0,000		0,000		0,000	
Tốt nghiệp Tiểu học	-0,780	0,013	-1,314	0,025	-0,608	0,015
Tốt nghiệp THCS	-0,929	0,014	-1,518	0,025	-0,712	0,016
Tốt nghiệp THPT	-0,887	0,016	-1,443	0,028	-0,651	0,019
PTTH trở lên	-0,862	0,022	-1,573	0,041	-0,564	0,025
Làm việc	-0,255	0,009	-1,238	0,020	-0,038	0,011
Khuyết tật về nhìn	0,635	0,029	0,399	0,051	0,722	0,035
Khuyết tật về nghe	0,125	0,019	0,087	0,036	0,166	0,023
Khuyết tật về đi bộ	0,315	0,019	0,084	0,034	0,363	0,022

	Cả nam và nữ		Nam		Nữ	
	Hệ số HQ	SE	Hệ số HQ	SE	Hệ số HQ	SE
Khuyết tật về trí nhớ	1,376	0,017	1,676	0,029	1,150	0,020
Nữ (nam=0)	0,992	0,009				
Hằng số	-3,639	0,024	-2,279	0,041	-3,081	0,026
N	3643806	3643806	1716721	1716721	1927085	1927085
R²						
Cox-Snell	0,173		0,190		0,126	
Nagelkerke	0,202		0,274		0,137	
McKelvey & Zavoina	0,619		0,751		0,445	
McFadden	0,099		0,178		0,054	

Biểu A.21. Các mô hình hồi quy về xác suất đã từng kết hôn của dân số 15-19 tuổi ở Việt Nam năm 2009

	Cả nam và nữ		Nam		Nữ	
	Hệ số HQ	SE	Hệ số HQ	SE	Hệ số HQ	SE
Vùng địa lý						
Trung du và miền núi phía Bắc	0		0		0	
ĐB Sông Hồng	-0,467	0,082	-0,912	0,042	-0,339	0,019
Bắc Trung bộ và DH Miền Trung	-0,707	0,053	-0,895	0,027	-0,613	0,017
Tây Nguyên	-0,156	0,059	-0,480	0,030	-0,004	0,020
Đông Nam bộ	-0,616	0,084	-0,555	0,043	-0,579	0,025
ĐB Sông CL	-0,165	0,053	-0,419	0,027	-0,051	0,018
Thành thị (NT=0)	-0,305	0,065	-0,013	0,033	-0,379	0,017
Nhóm tuổi						
15 tuổi	0		0		0	
16 tuổi	0,791	0,094	0,508	0,048	0,886	0,031
17 tuổi	1,624	0,088	1,128	0,045	1,775	0,029
18 tuổi	2,506	0,084	1,782	0,043	2,713	0,028
19 tuổi	3,205	0,082	2,517	0,042	3,398	0,028
Người nhập cư	0,345	0,120	0,079	0,061	0,387	0,024
Dân tộc thiểu số	0,747	0,037	1,250	0,019	0,544	0,014
Có tôn giáo	-0,029	0,053	-0,050	0,027	-0,020	0,016
Học vấn						
Dưới Tiểu học	0		0		0	
Tốt nghiệp Tiểu học	-0,312	0,069	-0,232	0,035	-0,415	0,024
Tốt nghiệp THCS	-0,941	0,065	-0,762	0,033	-1,084	0,021
Tốt nghiệp THPT	-1,637	0,082	-1,413	0,042	-1,792	0,025
PTTH trở lên	-1,950	0,584	-0,579	0,298	-2,364	0,176
Làm việc	1,043	0,065	1,700	0,033	0,945	0,013
Nữ	1,639					
Hằng số	-5,545	0,061	-5,761	0,060	-3,890	0,035
N	1474153		752881		721272	
R²						
Cox-Snell	0,472		0,251		0,541	
Nagelkerke	0,517		0,351		0,559	
McKelvey & Zavoina	0,830		0,820		0,790	
McFadden	0,261		0,230		0,227	

Biểu A.22. Các mô hình hồi quy về xác suất đang ly hôn/ly thân của dân số 15-69 tuổi ở Việt Nam năm 2009

	Cả nam và nữ		Nam		Nữ	
	Hệ số HQ	SE	Hệ số HQ	SE	Hệ số HQ	SE
Vùng địa lý						
Trung du và miền núi phía Bắc	0		0		0	
ĐB Sông Hồng	-0,223	0,012	-0,173	0,023	-0,251	0,014
Bắc Trung bộ và DH Miền Trung	-0,346	0,012	-0,219	0,022	-0,382	0,014
Tây Nguyên	-0,219	0,016	-0,133	0,030	-0,222	0,018
Đông Nam bộ	0,263	0,013	0,421	0,024	0,221	0,016
ĐB Sông CL	0,116	0,012	0,477	0,021	-0,014	0,014
Thành thị (NT=0)	0,411	0,008	0,365	0,014	0,424	0,009
Nhóm tuổi						
15-19 tuổi	0		0		0	
20-29 tuổi	0,226	0,034	0,232	0,082	0,343	0,039
30-39 tuổi	0,484	0,034	0,324	0,081	0,716	0,040
40-49 tuổi	0,650	0,034	0,265	0,081	0,985	0,040
50-59 tuổi	0,642	0,034	-0,084	0,082	0,649	0,038
60-69 tuổi	0,359	0,036	-0,618	0,085	0,442	0,040
Người nhập cư	-0,242	0,022	-0,476	0,045	-0,204	0,027
Dân tộc thiểu số	-0,378	0,012	-0,388	0,021	-0,356	0,015
Có tôn giáo	0,085	0,009	0,014	0,016	0,122	0,010
Học vấn						
Dưới Tiểu học	0		0		0	
Tốt nghiệp Tiểu học	-0,057	0,015	-0,186	0,027	0,008	0,018
Tốt nghiệp THCS	-0,232	0,015	-0,424	0,028	-0,130	0,019
Tốt nghiệp THPT	-0,289	0,017	-0,500	0,030	-0,183	0,020
PTTH trở lên	-0,631	0,022	-0,849	0,040	-0,530	0,027
Làm việc	0,016	0,010	-0,937	0,019	0,242	0,011
Khuyết tật về nhìn	0,239	0,052	-0,025	0,075	0,346	0,071
Khuyết tật về nghe	-0,099	0,028	-0,229	0,042	0,016	0,036
Khuyết tật về đi bộ	0,107	0,025	-0,077	0,038	0,115	0,032
Khuyết tật về trí nhớ	0,927	0,023	1,186	0,032	0,629	0,031

	Cả nam và nữ		Nam		Nữ	
	Hệ số HQ	SE	Hệ số HQ	SE	Hệ số HQ	SE
Đã sinh con					-0,462	0,018
Nữ (nam=0)	0,822	0,007				
Hằng số	-4,664	0,040	-3,441	0,088	-3,937	0,044
N	6728732	6728732	3249608	3249608	3479124	3479124
R²						
Cox-Snell	0,045		0,030		0,037	
Nagelkerke	0,061		0,051		0,046	
McKelvey & Zavoina	0,385		0,356		0,279	
McFadden	0,035		0,034		0,023	

Sản phẩm chào mừng Kỷ niệm 65 năm ngày thành lập Ngành Thống kê Việt Nam (06/5/1946 - 06/5/2011)



BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ



QUỸ DÂN SỐ
LIÊN HỢP QUỐC